ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36 /2019/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 767/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương, làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 2.

1. Khi triển khai áp dụng Bảng giá các loại đất, gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố chủ trì phối hợp cùng các cơ quan tài chính, thuế cùng cấp và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xem xét để giải quyết.

2. Khi xác định nghĩa vụ tài chính trong từng trường hợp cụ thể, gặp vướng mắc về giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xác định giá đất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Trong quá trình áp dụng Bảng giá các loại đất, nếu Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong thời gian từ 180 ngày trở lên giao Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự toán và phương án điều chỉnh giá đất, xây dựng bảng giá đất điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

4. Trong quá trình áp dụng Bảng giá các loại đất mà cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong Bảng giá các loại đất nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào giá đất trong Bảng giá các loại đất hiện hành và giá đất chuyển nhượng phổ biến trên thị trường xây dựng Bảng giá các loại đất bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra giá đất hàng năm hoặc định kỳ để theo dõi biến động giá đất so với giá đất tối đa hoặc tối thiểu trong Bảng giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020; thay thế Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: TC, XD, TNMT, TP;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, Các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành; Cục Thuế;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- LĐVP (Lg, Th), CV, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Điều 1. Quy định chung

1. Phân loại bảng giá các loại đất

a) Bảng giá nhóm đất nông nghiệp, bao gồm:

- Bảng giá đất trồng lúa.
- Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác.
- Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Bảng giá đất rừng sản xuất.
- Bảng giá đất rừng phòng hộ.
- Bảng giá đất rừng đặc dụng.
- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.
- Bảng giá đất nông nghiệp khác (bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ cho chăn nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh).

b) Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm:

- Bảng giá đất ở tại nông thôn và đô thị.
- Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan (bao gồm: đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội).
- Bảng giá đất quốc phòng, an ninh.
- Bảng giá đất xây dựng công trình sự nghiệp (bao gồm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác).

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị (bao gồm: đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở; văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế; đất làm kho, bãi để hàng hóa của tổ chức kinh tế không thuộc khu vực sản xuất; bãi tắm)).

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị (bao gồm: đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm).

- Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (bao gồm: đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác).

- Bảng giá đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

- Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có kinh doanh và không kinh doanh.

- Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

- Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

- Bảng giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở).

c) Bảng giá nhóm đất chưa sử dụng: là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

Nội dung giải thích cách xác định loại đất quy định tại Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này được thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Nguyên tắc chung xác định giá đất.

a) Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các đường hoặc lối đi công cộng thông ra nhiều đường có loại đường phố hoặc loại khu vực khác nhau thì thửa đất đó được áp giá căn cứ theo bề rộng của đường hoặc lối đi công cộng và loại đường phố hoặc loại khu vực của tuyến đường gần nhất (đã được phân loại đường hoặc phân loại khu vực và đặt tên trong các phụ lục).

b) Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

c) Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có lối đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

d) Thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

3. Một số quy định về xác định giá đất

a) Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng (kể cả lối đi tự mở) do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư được sử dụng trong Quy định này được gọi chung là đường.

b) Trường hợp đường có hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

Thửa đất cách HLATĐB được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB hoặc mép đường.

c) Cự ly cách HLATĐB được xác định theo đường bộ đến thửa đất.

d) Trường hợp thửa đất mà có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong phạm vi HLATĐB của đường được sử dụng để áp giá khi cần xác định giá đất thì phần diện tích đó được áp theo giá đất vị trí 1 (nếu thửa đất tiếp giáp) hoặc giá đất vị trí 2 (nếu thửa đất không tiếp giáp).

đ) Việc phân vị trí áp giá được thực hiện theo từng thửa đất trừ các trường hợp sau được phân vị trí áp giá theo cả khu đất:

- Một hoặc nhiều người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật đất đai cùng sử dụng nhiều thửa đất liền kề.

- Phân vị trí áp giá cho chủ đầu tư các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở, khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.

e) Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt (ví dụ như hình cổ chai, hình chữ T ngược, hình chữ L, hình chữ U, hình chữ F, hình thang ngược, hình tam giác ngược): giá đất vị trí 1 chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với HLATĐB chiếu vuông góc với đường phân định giữa vị trí 1 và vị trí 2. Phần diện tích còn lại thuộc phạm vi vị trí 1 được áp theo giá đất trung bình cộng của vị trí 1 và vị trí 2.

g) Trường hợp khi xác định giá đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét (chưa có tên trong các phụ lục) thì nhân với hệ số 0,8.

h) Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp khi xác định giá đất của thời hạn khác 70 năm theo các quy định pháp luật có liên quan thì được tính theo công thức:

$$\text{Giá đất theo thời hạn sử dụng đất} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất}}{70} \times \text{Số năm sử dụng đất}$$

i) Trường hợp khi xác định giá các loại đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài thì giá đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là lâu dài, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí

a) Đối với nhóm đất nông nghiệp.

- Phân loại khu vực:

+ Khu vực 1 (KV1): bao gồm: đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; đất trên các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

+ Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Phân loại vị trí:

+ Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

+ Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 1 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét.

+ Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 2 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

+ Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 200 mét hoặc phần thửa đất còn lại sau vị trí 3.

b) Đối nhóm đất phi nông nghiệp tại nông thôn

- Phân loại khu vực:

+ Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

+ Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

c) Đối với nhóm đất phi nông nghiệp tại đô thị

- Phân loại đường phố: các tuyến đường trên địa bàn các phường, thị trấn được phân loại từ đường phố loại 1 đến đường phố loại 5 tùy từng huyện, thị xã, thành phố và được phân loại cụ thể trong các phụ lục kèm theo.

- Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

d) Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí theo quy định tại quy định tại Điểm a, b và c Khoản 4 Điều này.

5. Cách thức xác định đơn giá đất

a) Đối với nhóm đất nông nghiệp

- Xác định bằng đơn giá chuẩn theo khu vực và vị trí quy định tại Điều 3 của Quy định này. Trường hợp khi xác định giá đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét (chưa có tên trong các phụ lục) thì tính theo công thức:

$$\text{Đơn giá đất} = \text{Đơn giá chuẩn theo khu vực và vị trí} \times 0{,}8$$

- Khu vực và vị trí được xác định theo Khoản 2, 3, 4 Điều này.

b) Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

- Công thức tính:

+ Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh:

$$\text{Đơn giá đất} = \text{Đơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí} \times \text{Hệ số (Đ)} \times 70\%$$

+ Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp:

$$\text{Đơn giá đất} = \text{Đơn giá đất ở chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí} \times \text{Hệ số (Đ)} \times 65\%$$

+ Đối với các loại đất còn lại (trừ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản vẫn áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này).

$$\text{Đơn giá đất} = \text{Đơn giá chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí} \times \text{Hệ số (Đ)}$$

- Xác định khu vực hoặc loại đường phố, vị trí theo Khoản 2, 3, 4 Điều này.

- Đơn giá chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí quy định tại Điều 4 (đối với đất ở tại nông thôn), Điều 5 (đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Điều 6 (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Điều 7 (đối với đất ở tại đô thị), Điều 8 (đối với đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), Điều 9 (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), Khoản 1, 2, 4, 6 và 7 Điều 10 (đối với một số loại đất còn lại thuộc nhóm đất phi nông nghiệp) của Quy định này.

- Hệ số (Đ) được xác định theo từng tuyến đường quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định và được sắp xếp theo thứ tự cụ thể như sau:

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Trang		
		Phụ lục I, III, V (đất tại nông thôn - khu vực 1)	Phụ lục II, IV, VI (đất tại nông thôn - khu vực 2)	Phụ lục VII, VIII, IX (đất tại đô thị)
1	Thành phố Thủ Dầu Một			01 - 12
2	Thị xã Thuận An	01	01 - 02	12 - 26
3	Thị xã Dĩ An			26 - 39
4	Thị xã Bến Cát	01	02 - 03	39 - 42
5	Thị xã Tân Uyên	01 - 02	03 - 04	42 - 45
6	Huyện Bàu Bàng	02 - 03	04 - 05	45 - 47
7	Huyện Bắc Tân Uyên	03	05 - 06	47 - 48
8	Huyện Phú Giáo	03 - 04	06 - 08	48 - 51
9	Huyện Dầu Tiếng	04 - 05	08 - 10	51 - 54

c) Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất và quy định tại Điểm a và b Khoản 5 Điều này để xác định đơn giá đất.

Điều 2. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông,

suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy trở vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai huyện, thị xã, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã trong tỉnh

- Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của phường, thị trấn, xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

Điều 3. Bảng giá đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	375	310	270	210
Thị xã Thuận An	Khu vực 1	340	270	220	165
	Khu vực 2	310	240	200	155
Thị xã Dĩ An	Khu vực 1	340	270	220	165

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị xã Bến Cát	Khu vực 1	200	160	130	100
	Khu vực 2	150	120	95	75
Thị xã Tân Uyên	Khu vực 1	200	160	130	100
	Khu vực 2	150	120	95	75
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	160	130	105	80
	Khu vực 2	120	95	80	70
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	160	130	105	80
	Khu vực 2	120	95	80	70
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	120	90	75	60
	Khu vực 2	100	75	65	50
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	120	90	75	60
	Khu vực 2	100	75	65	50

2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	450	380	310	240
Thị xã Thuận An	Khu vực 1	410	320	270	200
	Khu vực 2	370	290	240	180
Thị xã Dĩ An	Khu vực 1	410	320	270	200
Thị xã Bến Cát	Khu vực 1	225	180	145	110
	Khu vực 2	185	150	120	95
Thị xã Tân Uyên	Khu vực 1	225	180	145	110
	Khu vực 2	185	150	120	95
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	170	135	110	85
	Khu vực 2	145	115	95	80
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	170	135	110	85
	Khu vực 2	145	115	95	80
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	125	95	80	65
	Khu vực 2	105	80	70	55
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	125	95	80	65
	Khu vực 2	105	80	70	55

3. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	190	190	190	190
Thị xã Thuận An	Khu vực 1	165	165	165	165
	Khu vực 2	155	155	155	155
Thị xã Dĩ An	Khu vực 1	165	165	165	165
Thị xã Bến Cát	Khu vực 1	100	100	100	100
	Khu vực 2	75	75	75	75
Thị xã Tân Uyên	Khu vực 1	100	100	100	100
	Khu vực 2	75	75	75	75
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	80	80	80	80
	Khu vực 2	70	70	70	70
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	80	80	80	80
	Khu vực 2	70	70	70	70
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	60	60	60	60
	Khu vực 2	50	50	50	50
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	60	60	60	60
	Khu vực 2	50	50	50	50

4. Đất nuôi trồng thủy sản:

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thành phố Thủ Dầu Một	Khu vực 1	240	240	240	240
Thị xã Thuận An	Khu vực 1	200	200	200	200
	Khu vực 2	180	180	180	180
Thị xã Dĩ An	Khu vực 1	200	200	200	200
Thị xã Bến Cát	Khu vực 1	110	110	110	110
	Khu vực 2	95	95	95	95
Thị xã Tân Uyên	Khu vực 1	110	110	110	110
	Khu vực 2	95	95	95	95
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	85	85	85	85
	Khu vực 2	80	80	80	80
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	85	85	85	85
	Khu vực 2	80	80	80	80

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	65	65	65	65
	Khu vực 2	55	55	55	55
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	65	65	65	65
	Khu vực 2	55	55	55	55

Điều 4. Bảng giá đất ở tại nông thôn (chi tiết phụ lục I, II kèm theo)

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị xã Thuận An	Khu vực 1	4.040	2.630	2.220	1.620
	Khu vực 2	2.870	1.870	1.580	1.150
Thị xã Bến Cát	Khu vực 1	2.320	1.510	1.280	930
	Khu vực 2	1.730	1.120	950	690
Thị xã Tân Uyên	Khu vực 1	2.320	1.510	1.280	930
	Khu vực 2	1.730	1.120	950	690
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	1.800	1.170	990	720
	Khu vực 2	1.340	870	740	540
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	1.800	1.170	990	720
	Khu vực 2	1.340	870	740	540
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	950	620	520	380
	Khu vực 2	650	420	360	260
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	950	620	520	380
	Khu vực 2	650	420	360	260

Điều 5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chi tiết phụ lục III, IV kèm theo)

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị xã Thuận An	Khu vực 1	3.230	2.100	1.780	1.300
	Khu vực 2	2.300	1.500	1.260	920
Thị xã Bến Cát	Khu vực 1	1.860	1.210	1.020	740
	Khu vực 2	1.380	900	760	550
Thị xã Tân Uyên	Khu vực 1	1.860	1.210	1.020	740
	Khu vực 2	1.380	900	760	550

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	1.440	940	790	580
	Khu vực 2	1.070	700	590	430
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	1.440	940	790	580
	Khu vực 2	1.070	700	590	430
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	760	500	420	300
	Khu vực 2	520	340	290	210
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	760	500	420	300
	Khu vực 2	520	340	290	210

Điều 6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông ngl p không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chi tiết phụ lục V, V kèm theo)

Huyện, thị xã, thành phố	Loại khu vực	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị xã Thuận An	Khu vực 1	2.630	1.710	1.440	1.050
	Khu vực 2	1.870	1.220	1.030	750
Thị xã Bến Cát	Khu vực 1	1.510	980	830	600
	Khu vực 2	1.120	730	620	450
Thị xã Tân Uyên	Khu vực 1	1.510	980	830	600
	Khu vực 2	1.120	730	620	450
Huyện Bàu Bàng	Khu vực 1	1.170	760	640	470
	Khu vực 2	870	570	480	350
Huyện Bắc Tân Uyên	Khu vực 1	1.170	760	640	470
	Khu vực 2	870	570	480	350
Huyện Phú Giáo	Khu vực 1	620	400	340	250
	Khu vực 2	420	270	230	170
Huyện Dầu Tiếng	Khu vực 1	620	400	340	250
	Khu vực 2	420	270	230	170

Điều 7. Bảng giá đất ở tại đô thị (chi tiết phụ lục VII kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Loại 1	37.800	15.120	11.340	7.560
	Loại 2	25.300	11.390	8.860	6.580
	Loại 3	16.000	8.800	7.200	5.120
	Loại 4	10.700	6.420	4.820	3.420
	Loại 5	5.300	3.450	2.650	2.120

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	19.200	10.560	8.640	6.140
	Loại 2	14.400	7.920	6.480	4.610
	Loại 3	9.600	5.280	4.320	3.070
	Loại 4	4.800	3.120	2.400	1.920
	Loại 5	3.400	2.210	1.700	1.360

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	19.200	10.560	8.640	6.140
	Loại 2	14.400	7.920	6.480	4.610
	Loại 3	9.600	5.280	4.320	3.070
	Loại 4	4.800	3.120	2.400	1.920
	Loại 5	3.400	2.210	1.700	1.360

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	13.200	7.260	5.940	4.220
	Loại 2	9.200	5.060	4.140	2.940
	Loại 3	5.600	3.640	2.800	2.240
	Loại 4	3.500	2.280	1.750	1.400
	Loại 5	2.100	1.370	1.050	840

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thạnh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	13.200	7.260	5.940	4.220
	Loại 2	9.200	5.060	4.140	2.940
	Loại 3	5.600	3.640	2.800	2.240
	Loại 4	3.500	2.280	1.750	1.400
	Loại 5	2.100	1.370	1.050	840

6. Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	3.200	2.080	1.600	1.280
	Loại 2	2.200	1.430	1.100	880
	Loại 3	1.600	1.040	800	640
	Loại 4	1.400	910	700	560

7. Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	3.200	2.080	1.600	1.280
	Loại 2	2.200	1.430	1.100	880
	Loại 3	1.600	1.040	800	640
	Loại 4	1.400	910	700	560

8. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	6.400	4.160	3.200	2.560
	Loại 2	3.600	2.340	1.800	1.440
	Loại 3	2.100	1.370	1.050	840
	Loại 4	1.400	910	700	560

9. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	6.400	4.160	3.200	2.560
	Loại 2	3.600	2.340	1.800	1.440
	Loại 3	2.100	1.370	1.050	840
	Loại 4	1.400	910	700	560

Điều 8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (chi tiết phụ lục VIII kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Loại 1	30.240	12.100	9.070	6.050
	Loại 2	20.240	9.110	7.080	5.260
	Loại 3	12.800	7.040	5.760	4.100
	Loại 4	8.560	5.140	3.850	2.740
	Loại 5	4.240	2.760	2.120	1.700

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	15.360	8.450	6.910	4.920
	Loại 2	11.520	6.340	5.180	3.690
	Loại 3	7.680	4.220	3.460	2.460
	Loại 4	3.840	2.500	1.920	1.540
	Loại 5	2.720	1.770	1.360	1.090

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	15.360	8.450	6.910	4.920
	Loại 2	11.520	6.340	5.180	3.690
	Loại 3	7.680	4.220	3.460	2.460
	Loại 4	3.840	2.500	1.920	1.540
	Loại 5	2.720	1.770	1.360	1.090

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	10.560	5.810	4.750	3.380
	Loại 2	7.360	4.050	3.310	2.360
	Loại 3	4.480	2.910	2.240	1.790
	Loại 4	2.800	1.820	1.400	1.120
	Loại 5	1.680	1.090	840	670

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thạnh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	10.560	5.810	4.750	3.380
	Loại 2	7.360	4.050	3.310	2.360
	Loại 3	4.480	2.910	2.240	1.790
	Loại 4	2.800	1.820	1.400	1.120
	Loại 5	1.680	1.090	840	670

6. Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.560	1.660	1.280	1.020
	Loại 2	1.760	1.140	880	700
	Loại 3	1.280	830	640	510
	Loại 4	1.120	730	560	450

7. Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m^2).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.560	1.660	1.280	1.020
	Loại 2	1.760	1.140	880	700
	Loại 3	1.280	830	640	510
	Loại 4	1.120	730	560	450

8. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	5.120	3.330	2.560	2.050
	Loại 2	2.880	1.870	1.440	1.150
	Loại 3	1.680	1.090	840	670
	Loại 4	1.120	730	560	450

9. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	5.120	3.330	2.560	2.050
	Loại 2	2.880	1.870	1.440	1.150
	Loại 3	1.680	1.090	840	670
	Loại 4	1.120	730	560	450

Điều 9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (chi tiết phụ lục IX kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Loại 1	24.570	9.830	7.370	4.910
	Loại 2	16.450	7.400	5.760	4.280
	Loại 3	10.400	5.720	4.680	3.330
	Loại 4	6.960	4.180	3.130	2.230
	Loại 5	3.450	2.240	1.730	1.380

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	12.480	6.860	5.620	3.990
	Loại 2	9.360	5.150	4.210	3.000
	Loại 3	6.240	3.430	2.810	2.000
	Loại 4	3.120	2.030	1.560	1.250
	Loại 5	2.210	1.440	1.110	880

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	12.480	6.860	5.620	3.990
	Loại 2	9.360	5.150	4.210	3.000
	Loại 3	6.240	3.430	2.810	2.000
	Loại 4	3.120	2.030	1.560	1.250
	Loại 5	2.210	1.440	1.110	880

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	8.580	4.720	3.860	2.750
	Loại 2	5.980	3.290	2.690	1.910
	Loại 3	3.640	2.370	1.820	1.460
	Loại 4	2.280	1.480	1.140	910
	Loại 5	1.370	890	690	550

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thạnh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	8.580	4.720	3.860	2.750
	Loại 2	5.980	3.290	2.690	1.910
	Loại 3	3.640	2.370	1.820	1.460
	Loại 4	2.280	1.480	1.140	910
	Loại 5	1.370	890	690	550

6. Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.080	1.350	1.040	830
	Loại 2	1.430	930	720	570
	Loại 3	1.040	680	520	420
	Loại 4	910	590	460	360

7. Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.080	1.350	1.040	830
	Loại 2	1.430	930	720	570
	Loại 3	1.040	680	520	420
	Loại 4	910	590	460	360

8. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.160	2.700	2.080	1.660
	Loại 2	2.340	1.520	1.170	940
	Loại 3	1.370	890	690	550
	Loại 4	910	590	460	360

9. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.160	2.700	2.080	1.660
	Loại 2	2.340	1.520	1.170	940
	Loại 3	1.370	890	690	550
	Loại 4	910	590	460	360

Điều 10. Bảng giá một số loại đất khác

1. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp áp dụng bằng 65% giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

2. Bảng giá đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

3. Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí, khu vực.

4. Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh áp dụng bằng 70% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông

nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

5. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, khu vực.

6. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

7. Bảng giá đất phi nông nghiệp khác áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

8. Bảng giá đất chưa sử dụng áp dụng bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hồng Dũng

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH - KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
1	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	0,9	3.636,0	2.367,0	1.998,0	1.458,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	3.030,0	1.972,5	1.665,0	1.215,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	2.626,0	1.709,5	1.443,0	1.053,0
3	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	2.828,0	1.841,0	1.554,0	1.134,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	2.424,0	1.578,0	1.332,0	972,0
II.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
1	ĐH-606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	1	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0
		Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,9	2.088,0	1.359,0	1.152,0	837,0
2	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ	Ngã 3 Chú Lường	0,7	1.624,0	1.057,0	896,0	651,0
3	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	1	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0
4	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Cách ngã 4 An Điền 100m	0,8	1.856,0	1.208,0	1.024,0	744,0
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	0,9	2.088,0	1.359,0	1.152,0	837,0
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	0,7	1.624,0	1.057,0	896,0	651,0
5	Vành đai 4	Cầu Thới An	ĐT-748	0,7	1.624,0	1.057,0	896,0	651,0
6	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.508,0	981,5	832,0	604,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	1.276,0	830,5	704,0	511,5
7	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	1.392,0	906,0	768,0	558,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	1.160,0	755,0	640,0	465,0
III.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
1	ĐT-742	Ranh Phú Tân - Phú Chánh	Cầu Trại Cưa	1	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0
		Cầu Trại Cưa	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	0,9	2.088,0	1.359,0	1.152,0	837,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐT-746	Cầu Hồ Đá (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	1	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0
		Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0,8	1.856,0	1.208,0	1.024,0	744,0
3	ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	1	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0
4	ĐT-747B	Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1	2.320,0	1.510,0	1.280,0	930,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.508,0	981,5	832,0	604,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	1.276,0	830,5	704,0	511,5
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	1.392,0	906,0	768,0	558,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	1.160,0	755,0	640,0	465,0
IV.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bàu Bàng	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	1	1.800,0	1.170,0	990,0	720,0
		Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	Cầu Tham Rớt	1	1.800,0	1.170,0	990,0	720,0
2	ĐH-620 (cũ ĐH-603)	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)	0,6	1.080,0	702,0	594,0	432,0
3	ĐT-741B (ĐH-612; Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bố Lá	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,75	1.350,0	877,5	742,5	540,0
4	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0,7	1.260,0	819,0	693,0	504,0
5	ĐT-749C (ĐH-611)	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	0,7	1.260,0	819,0	693,0	504,0
6	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7	1.260,0	819,0	693,0	504,0
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	0,7	1.260,0	819,0	693,0	504,0
7	Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)	Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)	Ranh tỉnh Bình Phước	0,5	900,0	585,0	495,0	360,0
8	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.170,0	760,5	643,5	468,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	990,0	643,5	544,5	396,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	1.080,0	702,0	594,0	432,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	900,0	585,0	495,0	360,0
V.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
1	ĐT-741	Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát	Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo	0,9	1.620,0	1.053,0	891,0	648,0
2	ĐT-742	Cầu Trại Cưa	ĐT-747	0,9	1.620,0	1.053,0	891,0	648,0
3	ĐT-746	Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0,8	1.440,0	936,0	792,0	576,0
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành	0,7	1.260,0	819,0	693,0	504,0
		Ngã 3 Cây Cầy	Bến đò Hiếu Liêm	0,6	1.080,0	702,0	594,0	432,0
		Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên	0,8	1.440,0	936,0	792,0	576,0
4	ĐT-747	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ngã 3 Cổng Xanh	0,9	1.620,0	1.053,0	891,0	648,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.170,0	760,5	643,5	468,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	990,0	643,5	544,5	396,0
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	1.080,0	702,0	594,0	432,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	900,0	585,0	495,0	360,0
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0,9	855,0	558,0	468,0	342,0
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1	950,0	620,0	520,0	380,0
		Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0,9	855,0	558,0	468,0	342,0
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1	950,0	620,0	520,0	380,0
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1	950,0	620,0	520,0	380,0
		UBND xã An Bình	Ranh Bình Phước	0,9	855,0	558,0	468,0	342,0
2	ĐT-741B	ĐT-741	Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng	1	950,0	620,0	520,0	380,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐT-75[illegible]	[illegible]741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0,7	665,0	434,0	364,0	266,0
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trừ Văn Thố	0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	712,5	465,0	390,0	285,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	617,5	403,0	338,0	247,0
5	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	665,0	434,0	364,0	266,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	570,0	372,0	312,0	228,0
VII.	**HUYỆN DẦU TIẾNG**							
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0,9	855,0	558,0	468,0	342,0
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1	950,0	620,0	520,0	380,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	665,0	434,0	364,0	266,0
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0,9	855,0	558,0	468,0	342,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 Uỷ ban nhân dân xã Long Tân	1	950,0	620,0	520,0	380,0
		Ngã 4 Uỷ ban nhân dân xã Long Tân	ĐH-721	0,9	855,0	558,0	468,0	342,0
		ĐH-721	Cầu Thị Tính	1	950,0	620,0	520,0	380,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0,7	665,0	434,0	364,0	266,0
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
		Các đoạn đường còn lại		0,6	570,0	372,0	312,0	228,0
5	ĐT-749C	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng	0,7	665,0	434,0	364,0	266,0
6	ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyền	0,9	855,0	558,0	468,0	342,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	0,7	665,0	434,0	364,0	266,0
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	Cầu Bến Súc	0,6	570,0	372,0	312,0	228,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
8	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0,9	855,0	558,0	468,0	342,0
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường II	0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	760,0	496,0	416,0	304,0
9	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0,6	570,0	372,0	312,0	228,0
10	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	712,5	465,0	390,0	285,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	617,5	403,0	338,0	247,0
11	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	665,0	434,0	364,0	266,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	570,0	372,0	312,0	228,0

Phụ lục II

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - KHU VỰC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	0,8	2.296,0	1.496,0	1.264,0	920,0
2	An Sơn 02	Hồ Văn Mên	Cầu Đình Bà Lụa	0,75	2.152,5	1.402,5	1.185,0	862,5
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỷ	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	0,75	2.152,5	1.402,5	1.185,0	862,5
5	An Sơn 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
6	An Sơn 06	Quán ông Nhãn	Đê bao	0,75	2.152,5	1.402,5	1.185,0	862,5
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	0,75	2.152,5	1.402,5	1.185,0	862,5
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trận)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
12	An Sơn 15	Hồ Văn Mên	Đất Bảy Tự	0,7	2.009,0	1.309,0	1.106,0	805,0
13	An Sơn 16	Hồ Văn Mên	An Sơn 08	0,7	2.009,0	1.309,0	1.106,0	805,0
14	An Sơn 17	Hồ Văn Mên	Đất ông Thanh	0,7	2.009,0	1.309,0	1.106,0	805,0
15	An Sơn 18	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
16	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
17	An Sơn 20	Hồ Văn Mên	An Sơn 02	0,75	2.152,5	1.402,5	1.185,0	862,5
18	An Sơn 25	Hồ Văn Mên	An Sơn 54	0,7	2.009,0	1.309,0	1.106,0	805,0
19	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Gừa	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
20	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
21	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
22	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
23	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
24	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
25	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
26	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
27	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quảng Cứ	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
28	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
29	An Sơn 43	An Sơn 45	Cầu ông Thịnh	0,75	2.152,5	1.402,5	1.185,0	862,5
30	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
31	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)	0,75	2.152,5	1.402,5	1.185,0	862,5
32	An Sơn 48	An Sơn 25	Chùa Thầy Khỏe	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
33	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
34	An Sơn 50	An Sơn 01	Cầu cây Lăng	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
35	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	1.865,5	1.215,5	1.027,0	747,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.722,0	1.122,0	948,0	690,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.722,0	1.122,0	948,0	690,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	1.578,5	1.028,5	869,0	632,5
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.722,0	1.122,0	948,0	690,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.578,5	1.028,5	869,0	632,5
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.578,5	1.028,5	869,0	632,5
43	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.435,0	935,0	790,0	575,0
II.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
1	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ (ĐT-744)	Ngã 3 Ông Thiệu	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
2	ĐH-609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0,8	1.384,0	896,0	760,0	552,0
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
3	Đường Làng tre	ĐT-744	ĐT-748	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
4	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
5	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giảng	ĐT-744	Ấp Bến Giảng	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
6	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
7	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
8	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH-608	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
9	ĐX-609.002	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
10	ĐX-609.004	Bà Tám Quan	Tư Phỉ	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
11	ĐX-609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
12	ĐX-609.009	Ông Huy	ĐH-609	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
13	ĐX-609.010	Ông Bảy	ĐH-609	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
14	ĐX-609.016	Bà Ngận	Ông Hoàng	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
15	ĐX-609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Đây	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
16	ĐX-609.019	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
17	ĐX-609.023	Ông Tư Kiến	Ông Mười Thêm	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
18	ĐX-609.028	Bà Hai mập	Ông Tư Đánh	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
19	ĐX-609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
20	ĐX-609.034	ĐT-744	ĐT-748	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
21	ĐX-609.035	ĐT-744	Ông Đồng	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
22	ĐX-609.036	Bà Oanh	Bà Thúy Mười	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
23	ĐX-609.044	ĐT-748	Bà Nhớ	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
24	ĐX-609.045	Trại Cưa	Bà Tư Tác	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
25	ĐX-609.046	ĐT-748	Ông chín Ri	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
26	ĐX-609.051	Bà ba Châu	Ông Rồi	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
27	ĐX-609.054	ĐT-744	Ông tư Nho	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
28	ĐX-609.057	Cô Hường	Cô Yến bác sỹ	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
29	ĐX-609.071	Ông tư Tọ	Ông tám Uộng	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
30	ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
31	ĐX-610.424 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
32	ĐX-610.456	ĐT-744	KCN Mai Trung	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
33	ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	1.124,5	728,0	617,5	448,5
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.038,0	672,0	570,0	414,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.038,0	672,0	570,0	414,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	951,5	616,0	522,5	379,5
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.038,0	672,0	570,0	414,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	951,5	616,0	522,5	379,5
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	951,5	616,0	522,5	379,5
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	865,0	560,0	475,0	345,0
III.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
1	ĐH-404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	1	1.730,0	1.120,0	950,0	690,0
2	ĐH-405 (Trần Đại Nghĩa)	Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	ĐH-404 (ranh Phú Tân)	0,9	1.557,0	1.008,0	855,0	621,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐH-407 (Nguyễn Thị Phương)	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT-742 (Phú Chánh)	0,9	1.557,0	1.008,0	855,0	621,0
4	ĐH-408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1	1.730,0	1.120,0	950,0	690,0
5	ĐH-409 (Vĩnh Lợi)	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)	0,8	1.384,0	896,0	760,0	552,0
6	ĐH-410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0,9	1.557,0	1.008,0	855,0	621,0
7	ĐH-419	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
8	ĐH-424	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	1.211,0	784,0	665,0	483,0
9	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng			0,8	1.384,0	896,0	760,0	552,0
10	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội			0,8	1.384,0	896,0	760,0	552,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	1.124,5	728,0	617,5	448,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.038,0	672,0	570,0	414,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.038,0	672,0	570,0	414,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	951,5	616,0	522,5	379,5
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.038,0	672,0	570,0	414,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	951,5	616,0	522,5	379,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	951,5	616,0	522,5	379,5
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	865,0	560,0	475,0	345,0
IV.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
1	ĐH-607 (đường bến Chà Vi)	Ranh phường Mỹ Phước	ĐH-620	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
2	ĐH-610 (đường Bến Ván)	ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
3	ĐH-611 (cũ ĐH-615)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)	ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
4	ĐH-614	ĐT-750	Ranh xã Long Tân	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
5	ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)	ĐT-749A	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐH-617 (đường Trâu Sữa)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa)	Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel)	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
7	ĐH-618	Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên	ĐT-741B	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
8	ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
9	Đường ấp Cầu Đôi	Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)	ĐH-611	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
10	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	ĐH-615 (xã Long Nguyên)	Ranh xã An Lập	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
11	Đường liên xã Long Nguyên	Vườn thuốc nam Chùa Long Châu	Nhà ông Nguyễn Trung	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
12	Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II)	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố)	ĐT-750 (xã Cây Trường II)	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	871,0	565,5	481,0	351,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	804,0	522,0	444,0	324,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	804,0	522,0	444,0	324,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	737,0	478,5	407,0	297,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	804,0	522,0	444,0	324,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	737,0	478,5	407,0	297,0
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	737,0	478,5	407,0	297,0
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	670,0	435,0	370,0	270,0
V.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
1	ĐH-410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0,8	1.072,0	696,0	592,0	432,0
2	ĐH-411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	0,95	1.273,0	826,5	703,0	513,0
3	ĐH-413	ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)	Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quăn)	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	ĐH-414	ĐH-411 (Lâm trường chiến khu D)	ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
5	ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)	ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)	ĐT-746 (Công ty An Tỷ, xã Tân Định)	0,75	1.005,0	652,5	555,0	405,0
6	ĐH-416	Ngã 3 Tân Định	Trường Giải quyết việc làm Số 4	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
7	ĐH-424	Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa	Giáp KCN VSIP II	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
8	ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)	ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)	Cầu Tam Lập	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
9	ĐH-436	ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)	ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)	0,8	1.072,0	696,0	592,0	432,0
10	ĐH-437	ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)	ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng ấp Giáp Lạc, xã Lạc An)	0,7	938,0	609,0	518,0	378,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	871,0	565,5	481,0	351,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	804,0	522,0	444,0	324,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	804,0	522,0	444,0	324,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	737,0	478,5	407,0	297,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	804,0	522,0	444,0	324,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	737,0	478,5	407,0	297,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	737,0	478,5	407,0	297,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	670,0	435,0	370,0	270,0
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
1	ĐT-741 cũ	40.700m	41.260m	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		41.260m	41.658m	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		43.000m	43.381m	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		45.510m	46.576m	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		48.338m	48.593m	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
2	ĐH-501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		Cầu Gia Biện	ĐH-503	0,65	422,5	273,0	234,0	169,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐH-502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	ĐT-741	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
4	ĐH-502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	Ấp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
5	ĐH-503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
6	ĐH-504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
7	ĐH-505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
8	ĐH-506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
9	ĐH-507	ĐT-741	ĐH-505	1	650,0	420,0	360,0	260,0
		ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1	650,0	420,0	360,0	260,0
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
10	ĐH-508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
11	ĐH-509	ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	ĐH-507 (Ấp 3 xã Tân Hiệp)	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
12	ĐH-510	ĐH-507 (An Linh)	ĐH-516 (An Long)	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
13	ĐH-511	ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
14	ĐH-512	ĐT-741	ĐH-509 (Bố Chồn)	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
15	ĐH-513	ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh)	ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô)	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
16	ĐH-514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1	650,0	420,0	360,0	260,0
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
17	ĐH-515	ĐT-741	ĐT-750	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
18	ĐH-516	Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
19	ĐH-517	Ấp 7 Tân Long	Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
20	ĐH-518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
21	ĐH-519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
22	ĐH-520	ĐT-741	ĐH-514	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1	650,0	420,0	360,0	260,0
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0,65	422,5	273,0	234,0	169,0
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	422,5	273,0	234,0	169,0
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	390,0	252,0	216,0	156,0
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	390,0	252,0	216,0	156,0
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	357,5	231,0	198,0	143,0
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	390,0	252,0	216,0	156,0
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	357,5	231,0	198,0	143,0
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	357,5	231,0	198,0	143,0
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	325,0	210,0	180,0	130,0
VII.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**							
1	ĐH-701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
		Đoạn đường còn lại		0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
2	Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)	Ngã 4 Kiểm lâm	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	1	650,0	420,0	360,0	260,0
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
3	ĐH-702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
4	ĐH-703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
5	ĐH-704	Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp)	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0,9	585,0	378,0	324,0	234,0
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14 Định An	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0,9	585,0	378,0	324,0	234,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	455,0	294,0	252,0	182,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐH-704 (nối dài)	Ngã 3 Làng 10	ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
7	ĐH-705	ĐT-749 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)	Cầu Bến Súc	1	650,0	420,0	360,0	260,0
8	ĐH-707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
9	ĐH-708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
10	ĐH-710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	ĐH-702	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
11	ĐH-711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1	650,0	420,0	360,0	260,0
		Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
12	ĐH-712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH-711	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
13	ĐH-713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
14	ĐH-714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
15	ĐH-715	Ngã 3 Làng 18 Định An	ĐT-750	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
16	ĐH-716	Đường Hố Đá	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
17	ĐH-717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
18	ĐH-718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hố Nghiên - ấp Xóm Mới	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
19	ĐH-719	ĐT-744 (xã Thanh An)	ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai)	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
20	ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐT-744 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
21	ĐH-721	ĐT-749A	ĐT-750 (Đồng Bà Ba)	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
22	ĐH-722	ĐT-749A (Ngã 3 Căm Xe)	ĐT-749B (Cầu Bà Và)	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
23	Đường D8	ĐT-749A	ĐH-717	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
24	Đường D11	ĐT-749A	ĐT-749A	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
25	Đường ĐX 705-0665	Đội thuế xã Định Hiệp	Chợ Định Hiệp	0,8	520,0	336,0	288,0	208,0
26	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH-704	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
27	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su nông trường An Lập	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
28	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
29	Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 nông trường Minh Tân	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
30	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
31	Đường Minh Tân - Long Hoà	ĐH-703 (Nhà trẻ nông trường Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
32	Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
33	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
34	Đường vào bãi rác	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	455,0	294,0	252,0	182,0
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	422,5	273,0	234,0	169,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	390,0	252,0	216,0	156,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	390,0	252,0	216,0	156,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	357,5	231,0	198,0	143,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	390,0	252,0	216,0	156,0
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	357,5	231,0	198,0	143,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	357,5	231,0	198,0	143,0
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	325,0	210,0	180,0	130,0

Phụ lục III

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH - KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
1	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	0,9	2.907,0	1.890,0	1.602,0	1.170,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	2.422,5	1.575,0	1.335,0	975,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	2.099,5	1.365,0	1.157,0	845,0
3	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	2.261,0	1.470,0	1.246,0	910,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	1.938,0	1.260,0	1.068,0	780,0
II.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
1	ĐH-606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	1	1.860,0	1.210,0	1.020,0	740,0
		Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,9	1.674,0	1.089,0	918,0	666,0
2	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ	Ngã 3 Chú Lường	0,7	1.302,0	847,0	714,0	518,0
3	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	1	1.860,0	1.210,0	1.020,0	740,0
4	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Cách ngã 4 An Điền 100m	0,8	1.488,0	968,0	816,0	592,0
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	0,9	1.674,0	1.089,0	918,0	666,0
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	0,7	1.302,0	847,0	714,0	518,0
5	Vành đai 4	Cầu Thới An	ĐT-748	0,7	1.302,0	847,0	714,0	518,0
6	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.209,0	786,5	663,0	481,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	1.023,0	665,5	561,0	407,0
7	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	1.116,0	726,0	612,0	444,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	930,0	605,0	510,0	370,0
III.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
1	ĐT-742	Ranh Phú Tân - Phú Chánh	Cầu Trại Cưa	1	1.860,0	1.210,0	1.020,0	740,0
		Cầu Trại Cưa	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	0,9	1.674,0	1.089,0	918,0	666,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐT-746	Cầu Hố Đá (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	1	1.860,0	1.210,0	1.020,0	740,0
		Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0,8	1.488,0	968,0	816,0	592,0
3	ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	1	1.860,0	1.210,0	1.020,0	740,0
4	ĐT-747B	Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1	1.860,0	1.210,0	1.020,0	740,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.209,0	786,5	663,0	481,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	1.023,0	665,5	561,0	407,0
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	1.116,0	726,0	612,0	444,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	930,0	605,0	510,0	370,0
IV.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bàu Bàng	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	1	1.440,0	940,0	790,0	580,0
		Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	Cầu Tham Rớt	1	1.440,0	940,0	790,0	580,0
2	ĐH-620 (cũ ĐH-603)	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)	0,6	864,0	564,0	474,0	348,0
3	ĐT-741B (ĐH-612; Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bố Lá	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,75	1.080,0	705,0	592,5	435,0
4	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
5	ĐT-749C (ĐH-611)	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
6	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
7	Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)	Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)	Ranh tỉnh Bình Phước	0,5	720,0	470,0	395,0	290,0
8	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	936,0	611,0	513,5	377,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	792,0	517,0	434,5	319,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	864,0	564,0	474,0	348,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	720,0	470,0	395,0	290,0
V.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
1	ĐT-741	Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát	Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo	0,9	1.296,0	846,0	711,0	522,0
2	ĐT-742	Cầu Trại Cưa	ĐT-747	0,9	1.296,0	846,0	711,0	522,0
3	ĐT-746	Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0,8	1.152,0	752,0	632,0	464,0
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
		Ngã 3 Cây Cầy	Bến đò Hiếu Liêm	0,6	864,0	564,0	474,0	348,0
		Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên	0,8	1.152,0	752,0	632,0	464,0
4	ĐT-747	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ngã 3 Cổng Xanh	0,9	1.296,0	846,0	711,0	522,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	936,0	611,0	513,5	377,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	792,0	517,0	434,5	319,0
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	864,0	564,0	474,0	348,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	720,0	470,0	395,0	290,0
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0,9	684,0	450,0	378,0	270,0
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1	760,0	500,0	420,0	300,0
		Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0,9	684,0	450,0	378,0	270,0
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1	760,0	500,0	420,0	300,0
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1	760,0	500,0	420,0	300,0
		UBND xã An Bình	Ranh Bình Phước	0,9	684,0	450,0	378,0	270,0
2	ĐT-741B	ĐT-741	Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng	1	760,0	500,0	420,0	300,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐT-750	ĐT-744	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0,7	532,0	350,0	294,0	210,0
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trừ Văn Thố	0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	570,0	375,0	315,0	225,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	494,0	325,0	273,0	195,0
5	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	532,0	350,0	294,0	210,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	456,0	300,0	252,0	180,0
VII.	**HUYỆN DẦU TIẾNG**							
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0,9	684,0	450,0	378,0	270,0
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1	760,0	500,0	420,0	300,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	532,0	350,0	294,0	210,0
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0,9	684,0	450,0	378,0	270,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 Uỷ ban nhân dân xã Long Tân	1	760,0	500,0	420,0	300,0
		Ngã 4 Uỷ ban nhân dân xã Long Tân	ĐH-721	0,9	684,0	450,0	378,0	270,0
		ĐH-721	Cầu Thị Tính	1	760,0	500,0	420,0	300,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0,7	532,0	350,0	294,0	210,0
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
		Các đoạn đường còn lại		0,6	456,0	300,0	252,0	180,0
5	ĐT-749C	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng	0,7	532,0	350,0	294,0	210,0
6	ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyền	0,9	684,0	450,0	378,0	270,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	0,7	532,0	350,0	294,0	210,0
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	Cầu Bến Súc	0,6	456,0	300,0	252,0	180,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
8	ĐT-750	ĐT-743 (Giang Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0,9	684,0	450,0	378,0	270,0
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường II	0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	608,0	400,0	336,0	240,0
9	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0,6	456,0	300,0	252,0	180,0
10	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	570,0	375,0	315,0	225,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	494,0	325,0	273,0	195,0
11	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	532,0	350,0	294,0	210,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	456,0	300,0	252,0	180,0

Phụ lục IV

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - KHU VỰC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	0,8	1.840,0	1.200,0	1.008,0	736,0
2	An Sơn 02	Hồ Văn Mên	Cầu Đình Bà Lụa	0,75	1.725,0	1.125,0	945,0	690,0
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỷ	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.725,0	1.125,0	945,0	690,0
5	An Sơn 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
6	An Sơn 06	Quán ông Nhãn	Đê bao	0,75	1.725,0	1.125,0	945,0	690,0
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.725,0	1.125,0	945,0	690,0
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trận)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
12	An Sơn 15	Hồ Văn Mên	Đất Bảy Tự	0,7	1.610,0	1.050,0	882,0	644,0
13	An Sơn 16	Hồ Văn Mên	An Sơn 08	0,7	1.610,0	1.050,0	882,0	644,0
14	An Sơn 17	Hồ Văn Mên	Đất ông Thanh	0,7	1.610,0	1.050,0	882,0	644,0
15	An Sơn 18	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
16	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
17	An Sơn 20	Hồ Văn Mên	An Sơn 02	0,75	1.725,0	1.125,0	945,0	690,0
18	An Sơn 25	Hồ Văn Mên	An Sơn 54	0,7	1.610,0	1.050,0	882,0	644,0
19	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Gừa	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
20	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
21	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
22	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
23	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
24	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
25	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
26	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
27	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quảng Cứ	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
28	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
29	An Sơn 43	An Sơn 45	Cầu ông Thịnh	0,75	1.725,0	1.125,0	945,0	690,0
30	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
31	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)	0,75	1.725,0	1.125,0	945,0	690,0
32	An Sơn 48	An Sơn 25	Chùa Thầy Khỏe	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
33	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
34	An Sơn 50	An Sơn 01	Cầu cây Lăng	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
35	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	1.495,0	975,0	819,0	598,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.380,0	900,0	756,0	552,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.380,0	900,0	756,0	552,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	1.265,0	825,0	693,0	506,0
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.380,0	900,0	756,0	552,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.265,0	825,0	693,0	506,0
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.265,0	825,0	693,0	506,0
43	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.150,0	750,0	630,0	460,0
II.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
1	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ (ĐT-744)	Ngã 3 Ông Thiệu	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
2	ĐH-609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0,8	1.104,0	720,0	608,0	440,0
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
3	Đường Làng tre	ĐT-744	ĐT-748	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
4	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
5	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giảng	ĐT-744	Ấp Bến Giảng	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
6	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
7	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
8	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH-608	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
9	ĐX-609.002	ĐT-744	ĐH-609	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
10	ĐX-609.004	Bà Tám Quan	Tư Phi	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
11	ĐX-609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
12	ĐX-609.009	Ông Huy	ĐH-609	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
13	ĐX-609.010	Ông Bảy	ĐH-609	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
14	ĐX-609.016	Bà Ngận	Ông Hoàng	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
15	ĐX-609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Đây	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
16	ĐX-609.019	ĐT-744	ĐH-609	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
17	ĐX-609.023	Ông Tư Kiến	Ông Mười Thêm	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
18	ĐX-609.028	Bà Hai nhâu	Ông Tư Đảnh	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
19	ĐX-609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
20	ĐX-609.034	ĐT-744	ĐT-748	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
21	ĐX-609.035	ĐT-744	Ông Đồng	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
22	ĐX-609.036	Bà Oanh	Bà Thúy Mười	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
23	ĐX-609.044	ĐT-748	Bà Nhớ	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
24	ĐX-609.045	Trại Cưa	Bà Tư Tác	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
25	ĐX-609.046	ĐT-748	Ông chín Ri	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
26	ĐX-609.051	Bà ba Châu	Ông Rồi	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
27	ĐX-609.054	ĐT-744	Ông tư Nho	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
28	ĐX-609.057	Cô Hường	Cô Yến bác sỹ	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
29	ĐX-609.071	Ông tư Tọ	Ông tám Uộng	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
30	ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
31	ĐX-610.424 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
32	ĐX-610.456	ĐT-744	KCN Mai Trung	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
33	ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	897,0	585,0	494,0	357,5
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	828,0	540,0	456,0	330,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	828,0	540,0	456,0	330,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	759,0	495,0	418,0	302,5
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	828,0	540,0	456,0	330,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	759,0	495,0	418,0	302,5
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	759,0	495,0	418,0	302,5
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	690,0	450,0	380,0	275,0
III.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
1	ĐH-404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	1	1.380,0	900,0	760,0	550,0
2	ĐH-405 (Trần Đại Nghĩa)	Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	ĐH-404 (ranh Phú Tân)	0,9	1.242,0	810,0	684,0	495,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐH-407 (Nguyễn Văn Phương)	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT-742 (Phú Chánh)	0,9	1.242,0	810,0	684,0	495,0
4	ĐH-408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1	1.380,0	900,0	760,0	550,0
5	ĐH-409 (Vĩnh Lợi)	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)	0,8	1.104,0	720,0	608,0	440,0
6	ĐH-410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0,9	1.242,0	810,0	684,0	495,0
7	ĐH-419	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
8	ĐH-424	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	966,0	630,0	532,0	385,0
9	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng			0,8	1.104,0	720,0	608,0	440,0
10	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội			0,8	1.104,0	720,0	608,0	440,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	897,0	585,0	494,0	357,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	828,0	540,0	456,0	330,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	828,0	540,0	456,0	330,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	759,0	495,0	418,0	302,5
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	828,0	540,0	456,0	330,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	759,0	495,0	418,0	302,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	759,0	495,0	418,0	302,5
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	690,0	450,0	380,0	275,0
IV.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
1	ĐH-607 (đường bến Chà Vi)	Ranh phường Mỹ Phước	ĐH-620	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
2	ĐH-610 (đường Bến Ván)	ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
3	ĐH-611 (cũ ĐH-615)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)	ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
4	ĐH-614	ĐT-750	Ranh xã Long Tân	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
5	ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)	ĐT-749A	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐH-617 (đường Trâu Sữa)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa)	Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel)	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
7	ĐH-618	Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên	ĐT-741B	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
8	ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
9	Đường ấp Cầu Đôi	Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)	ĐH-611	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
10	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	ĐH-615 (xã Long Nguyên)	Ranh xã An Lập	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
11	Đường liên xã Long Nguyên	Vườn thuốc nam Chùa Long Châu	Nhà ông Nguyễn Trung	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
12	Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II)	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố)	ĐT-750 (xã Cây Trường II)	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	695,5	455,0	383,5	279,5
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	642,0	420,0	354,0	258,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	642,0	420,0	354,0	258,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	588,5	385,0	324,5	236,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	642,0	420,0	354,0	258,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	588,5	385,0	324,5	236,5
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	588,5	385,0	324,5	236,5
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	535,0	350,0	295,0	215,0
V.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
1	ĐH-410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0,8	856,0	560,0	472,0	344,0
2	ĐH-411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	0,95	1.016,5	665,0	560,5	408,5
3	ĐH-413	ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)	Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quăn)	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	ĐH-414	ĐH-411 (Làm trường chiến khu D)	ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
5	ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)	ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)	ĐT-746 (Công ty An Tỷ, xã Tân Định)	0,75	802,5	525,0	442,5	322,5
6	ĐH-416	Ngã 3 Tân Định	Trường Giải quyết việc làm Số 4	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
7	ĐH-424	Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa	Giáp KCN VSIP II	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
8	ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)	ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)	Cầu Tam Lập	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
9	ĐH-436	ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)	ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)	0,8	856,0	560,0	472,0	344,0
10	ĐH-437	ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)	ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng ấp Giáp Lạc, xã Lạc An)	0,7	749,0	490,0	413,0	301,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	695,5	455,0	383,5	279,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	642,0	420,0	354,0	258,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	642,0	420,0	354,0	258,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	588,5	385,0	324,5	236,5
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	642,0	420,0	354,0	258,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	588,5	385,0	324,5	236,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	588,5	385,0	324,5	236,5
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	535,0	350,0	295,0	215,0
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
1	ĐT-741 cũ	40.700m	41.260m	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		41.260m	41.658m	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		43.000m	43.381m	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		45.510m	46.576m	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		48.338m	48.593m	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
2	ĐH-501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		Cầu Gia Biện	ĐH-503	0,65	338,0	221,0	188,5	136,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐH-502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	ĐT-741	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
4	ĐH-502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	Ấp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
5	ĐH-503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
6	ĐH-504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
7	ĐH-505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
8	ĐH-506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
9	ĐH-507	ĐT-741	ĐH-505	1	520,0	340,0	290,0	210,0
		ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1	520,0	340,0	290,0	210,0
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
10	ĐH-508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
11	ĐH-509	ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	ĐH-507 (Ấp 3 xã Tân Hiệp)	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
12	ĐH-510	ĐH-507 (An Linh)	ĐH-516 (An Long)	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
13	ĐH-511	ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
14	ĐH-512	ĐT-741	ĐH-509 (Bố Chồn)	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
15	ĐH-513	ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh)	ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô)	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
16	ĐH-514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1	520,0	340,0	290,0	210,0
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
17	ĐH-515	ĐT-741	ĐT-750	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
18	ĐH-516	Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
19	ĐH-517	Ấp 7 Tân Long	Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
20	ĐH-518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
21	ĐH-519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
22	ĐH-520	ĐT-744	ĐH-514	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1	520,0	340,0	290,0	210,0
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0,65	338,0	221,0	188,5	136,5
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	338,0	221,0	188,5	136,5
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	312,0	204,0	174,0	126,0
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	312,0	204,0	174,0	126,0
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	286,0	187,0	159,5	115,5
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	312,0	204,0	174,0	126,0
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	286,0	187,0	159,5	115,5
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	286,0	187,0	159,5	115,5
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	260,0	170,0	145,0	105,0
VII.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**							
1	ĐH-701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
		Đoạn đường còn lại		0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
2	Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)	Ngã 4 Kiểm lâm	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	1	520,0	340,0	290,0	210,0
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
3	ĐH-702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
4	ĐH-703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
5	ĐH-704	Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp)	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0,9	468,0	306,0	261,0	189,0
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14 Định An	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0,9	468,0	306,0	261,0	189,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	364,0	238,0	203,0	147,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐH-704 (nối dài)	Ngã 4 Làng 10	ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
7	ĐH-705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)	Cầu Bến Súc	1	520,0	340,0	290,0	210,0
8	ĐH-707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
9	ĐH-708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
10	ĐH-710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	ĐH-702	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
11	ĐH-711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1	520,0	340,0	290,0	210,0
		Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
12	ĐH-712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH-711	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
13	ĐH-713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
14	ĐH-714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
15	ĐH-715	Ngã 3 Làng 18 Định An	ĐT-750	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
16	ĐH-716	Đường Hố Đá	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
17	ĐH-717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
18	ĐH-718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hố Nghiên - ấp Xóm Mới	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
19	ĐH-719	ĐT-744 (xã Thanh An)	ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai)	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
20	ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐT-744 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
21	ĐH-721	ĐT-749A	ĐT-750 (Đồng Bà Ba)	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
22	ĐH-722	ĐT-749A (Ngã 3 Căm Xe)	ĐT-749B (Cầu Bà Và)	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
23	Đường D8	ĐT-749A	ĐH-717	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
24	Đường D11	ĐT-749A	ĐT-749A	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
25	Đường ĐX 705-0665	Đội thuế xã Định Hiệp	Chợ Định Hiệp	0,8	416,0	272,0	232,0	168,0
26	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH-704	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
27	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su nông trường An Lập	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
28	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
29	Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 nông trường Minh Tân	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
30	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
31	Đường Minh Tân xã Long Hoà	ĐH-704 (Nhà thờ Long trường Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
32	Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
33	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
34	Đường vào bãi rác	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	364,0	238,0	203,0	147,0
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	338,0	221,0	188,5	136,5
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	312,0	204,0	174,0	126,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	312,0	204,0	174,0	126,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	286,0	187,0	159,5	115,5
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	312,0	204,0	174,0	126,0
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	286,0	187,0	159,5	115,5
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	286,0	187,0	159,5	115,5
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	260,0	170,0	145,0	105,0

Phụ lục V

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
1	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	0,9	2.367,0	1.539,0	1.296,0	945,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	1.972,5	1.282,5	1.080,0	787,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	1.709,5	1.111,5	936,0	682,5
3	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	1.841,0	1.197,0	1.008,0	735,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	1.578,0	1.026,0	864,0	630,0
II.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
1	ĐH-606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	1	1.510,0	980,0	830,0	600,0
		Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,9	1.359,0	882,0	747,0	540,0
2	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ	Ngã 3 Chú Lường	0,7	1.057,0	686,0	581,0	420,0
3	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	1	1.510,0	980,0	830,0	600,0
4	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Cách ngã 4 An Điền 100m	0,8	1.208,0	784,0	664,0	480,0
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	0,9	1.359,0	882,0	747,0	540,0
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	0,7	1.057,0	686,0	581,0	420,0
5	Vành đai 4	Cầu Thới An	ĐT-748	0,7	1.057,0	686,0	581,0	420,0
6	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	981,5	637,0	539,5	390,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	830,5	539,0	456,5	330,0
7	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	906,0	588,0	498,0	360,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	755,0	490,0	415,0	300,0
III.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
1	ĐT-742	Ranh Phú Tân - Phú Chánh	Cầu Trại Cưa	1	1.510,0	980,0	830,0	600,0
		Cầu Trại Cưa	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	0,9	1.359,0	882,0	747,0	540,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐT-746	Cầu Tân Hội (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	1	1.510,0	980,0	830,0	600,0
		Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0,8	1.208,0	784,0	664,0	480,0
3	ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	1	1.510,0	980,0	830,0	600,0
4	ĐT-747B	Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1	1.510,0	980,0	830,0	600,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	981,5	637,0	539,5	390,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	830,5	539,0	456,5	330,0
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	906,0	588,0	498,0	360,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	755,0	490,0	415,0	300,0
IV.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bàu Bàng	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	1	1.170,0	760,0	640,0	470,0
		Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	Cầu Tham Rớt	1	1.170,0	760,0	640,0	470,0
2	ĐH-620 (cũ ĐH-603)	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)	0,6	702,0	456,0	384,0	282,0
3	ĐT-741B (ĐH-612; Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bố Lá	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,75	877,5	570,0	480,0	352,5
4	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0,7	819,0	532,0	448,0	329,0
5	ĐT-749C (ĐH-611)	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	0,7	819,0	532,0	448,0	329,0
6	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7	819,0	532,0	448,0	329,0
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	0,7	819,0	532,0	448,0	329,0
7	Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)	Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)	Ranh tỉnh Bình Phước	0,5	585,0	380,0	320,0	235,0
8	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	760,5	494,0	416,0	305,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	643,5	418,0	352,0	258,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	702,0	456,0	384,0	282,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	585,0	380,0	320,0	235,0
V.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
1	ĐT-741	Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát	Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo	0,9	1.053,0	684,0	576,0	423,0
2	ĐT-742	Cầu Trại Cưa	ĐT-747	0,9	1.053,0	684,0	576,0	423,0
3	ĐT-746	Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0,8	936,0	608,0	512,0	376,0
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành	0,7	819,0	532,0	448,0	329,0
		Ngã 3 Cây Cầy	Bến đò Hiếu Liêm	0,6	702,0	456,0	384,0	282,0
		Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên	0,8	936,0	608,0	512,0	376,0
4	ĐT-747	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ngã 3 Cổng Xanh	0,9	1.053,0	684,0	576,0	423,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	760,5	494,0	416,0	305,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	643,5	418,0	352,0	258,5
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	702,0	456,0	384,0	282,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	585,0	380,0	320,0	235,0
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0,9	558,0	360,0	306,0	225,0
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1	620,0	400,0	340,0	250,0
		Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0,9	558,0	360,0	306,0	225,0
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1	620,0	400,0	340,0	250,0
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1	620,0	400,0	340,0	250,0
		UBND xã An Bình	Ranh Bình Phước	0,9	558,0	360,0	306,0	225,0
2	ĐT-741B	ĐT-741	Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng	1	620,0	400,0	340,0	250,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0,7	434,0	280,0	238,0	175,0
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trừ Văn Thố	0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	465,0	300,0	255,0	187,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	403,0	260,0	221,0	162,5
5	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	434,0	280,0	238,0	175,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	372,0	240,0	204,0	150,0
VII.	**HUYỆN DẦU TIẾNG**							
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0,9	558,0	360,0	306,0	225,0
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1	620,0	400,0	340,0	250,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	434,0	280,0	238,0	175,0
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0,9	558,0	360,0	306,0	225,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 Uỷ ban nhân dân xã Long Tân	1	620,0	400,0	340,0	250,0
		Ngã 4 Uỷ ban nhân dân xã Long Tân	ĐH-721	0,9	558,0	360,0	306,0	225,0
		ĐH-721	Cầu Thị Tính	1	620,0	400,0	340,0	250,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0,7	434,0	280,0	238,0	175,0
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
		Các đoạn đường còn lại		0,6	372,0	240,0	204,0	150,0
5	ĐT-749C	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng	0,7	434,0	280,0	238,0	175,0
6	ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyền	0,9	558,0	360,0	306,0	225,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	0,7	434,0	280,0	238,0	175,0
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	Cầu Bến Súc	0,6	372,0	240,0	204,0	150,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
8	ĐT-750	Ngã 3 Giang Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0,9	558,0	360,0	306,0	225,0
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường II	0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	496,0	320,0	272,0	200,0
9	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0,6	372,0	240,0	204,0	150,0
10	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	465,0	300,0	255,0	187,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	403,0	260,0	221,0	162,5
11	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	434,0	280,0	238,0	175,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	372,0	240,0	204,0	150,0

Phụ lục VI

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - KHU VỰC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	0,8	1.496,0	976,0	824,0	600,0
2	An Sơn 02	Hồ Văn Mên	Cầu Đình Bà Lụa	0,75	1.402,5	915,0	772,5	562,5
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỷ	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.402,5	915,0	772,5	562,5
5	An Sơn 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
6	An Sơn 06	Quán ông Nhãn	Đê bao	0,75	1.402,5	915,0	772,5	562,5
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.402,5	915,0	772,5	562,5
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trận)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
12	An Sơn 15	Hồ Văn Mên	Đất Bảy Tự	0,7	1.309,0	854,0	721,0	525,0
13	An Sơn 16	Hồ Văn Mên	An Sơn 08	0,7	1.309,0	854,0	721,0	525,0
14	An Sơn 17	Hồ Văn Mên	Đất ông Thanh	0,7	1.309,0	854,0	721,0	525,0
15	An Sơn 18	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
16	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
17	An Sơn 20	Hồ Văn Mên	An Sơn 02	0,75	1.402,5	915,0	772,5	562,5
18	An Sơn 25	Hồ Văn Mên	An Sơn 54	0,7	1.309,0	854,0	721,0	525,0
19	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Gừa	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
20	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
21	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
22	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
23	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
24	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
25	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
26	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
27	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quảng Cứ	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
28	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
29	An Sơn 43	An Sơn 45	Cầu ông Thịnh	0,75	1.402,5	915,0	772,5	562,5
30	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
31	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)	0,75	1.402,5	915,0	772,5	562,5
32	An Sơn 48	An Sơn 25	Chùa Thầy Khỏe	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
33	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
34	An Sơn 50	An Sơn 01	Cầu cây Lăng	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
35	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	1.215,5	793,0	669,5	487,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.122,0	732,0	618,0	450,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.122,0	732,0	618,0	450,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	1.028,5	671,0	566,5	412,5
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.122,0	732,0	618,0	450,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.028,5	671,0	566,5	412,5
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.028,5	671,0	566,5	412,5
43	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	935,0	610,0	515,0	375,0
II.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
1	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ (ĐT-744)	Ngã 3 Ông Thiệu	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
2	ĐH-609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0,8	896,0	584,0	496,0	360,0
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
3	Đường Làng tre	ĐT-744	ĐT-748	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
4	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
5	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giảng	ĐT-744	Ấp Bến Giảng	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
6	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
7	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
8	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH-608	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
9	ĐX-609.002	ĐT-744	ĐH-609	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
10	ĐX-609.004	Bà Tám Quan	Tư Phi	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
11	ĐX-609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
12	ĐX-609.009	Ông Huy	ĐH-609	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
13	ĐX-609.010	Ông Bảy	ĐH-609	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
14	ĐX-609.016	Bà Ngận	Ông Hoàng	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
15	ĐX-609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Đây	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
16	ĐX-609.019	ĐT-744	ĐH-609	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
17	ĐX-609.023	Ông Tư Kiến	Ông Mười Thêm	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
18	ĐX-609.028	Bà Hai Nhấp	Ông Tư Đảnh	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
19	ĐX-609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
20	ĐX-609.034	ĐT-744	ĐT-748	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
21	ĐX-609.035	ĐT-744	Ông Đồng	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
22	ĐX-609.036	Bà Oanh	Bà Thúy Mười	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
23	ĐX-609.044	ĐT-748	Bà Nhớ	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
24	ĐX-609.045	Trại Cưa	Bà Tư Tác	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
25	ĐX-609.046	ĐT-748	Ông chín Ri	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
26	ĐX-609.051	Bà ba Châu	Ông Rồi	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
27	ĐX-609.054	ĐT-744	Ông tư Nho	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
28	ĐX-609.057	Cô Hường	Cô Yến bác sỹ	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
29	ĐX-609.071	Ông tư Tọ	Ông tám Uộng	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
30	ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
31	ĐX-610.424 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
32	ĐX-610.456	ĐT-744	KCN Mai Trung	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
33	ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	728,0	474,5	403,0	292,5
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	560,0	365,0	310,0	225,0
III.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
1	ĐH-404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	1	1.120,0	730,0	620,0	450,0
2	ĐH-405 (Trần Đại Nghĩa)	Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	ĐH-404 (ranh Phú Tân)	0,9	1.008,0	657,0	558,0	405,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐH-407 (Nguyễn Thị Minh Khai - Phương)	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT-742 (Phú Chánh)	0,9	1.008,0	657,0	558,0	405,0
4	ĐH-408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1	1.120,0	730,0	620,0	450,0
5	ĐH-409 (Vĩnh Lợi)	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)	0,8	896,0	584,0	496,0	360,0
6	ĐH-410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0,9	1.008,0	657,0	558,0	405,0
7	ĐH-419	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
8	ĐH-424	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
9	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng			0,8	896,0	584,0	496,0	360,0
10	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội			0,8	896,0	584,0	496,0	360,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	728,0	474,5	403,0	292,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	560,0	365,0	310,0	225,0
IV.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
1	ĐH-607 (đường bến Chà Vi)	Ranh phường Mỹ Phước	ĐH-620	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
2	ĐH-610 (đường Bến Ván)	ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
3	ĐH-611 (cũ ĐH-615)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)	ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
4	ĐH-614	ĐT-750	Ranh xã Long Tân	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
5	ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)	ĐT-749A	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐH-617 (đường Trầu Sữa)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trầu Sữa)	Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel)	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
7	ĐH-618	Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên	ĐT-741B	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
8	ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
9	Đường ấp Cầu Đôi	Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)	ĐH-611	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
10	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	ĐH-615 (xã Long Nguyên)	Ranh xã An Lập	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
11	Đường liên xã Long Nguyên	Vườn thuốc nam Chùa Long Châu	Nhà ông Nguyễn Trung	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
12	Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II)	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố)	ĐT-750 (xã Cây Trường II)	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	565,5	370,5	312,0	227,5
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	522,0	342,0	288,0	210,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	522,0	342,0	288,0	210,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	478,5	313,5	264,0	192,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	522,0	342,0	288,0	210,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	478,5	313,5	264,0	192,5
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	478,5	313,5	264,0	192,5
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	435,0	285,0	240,0	175,0
V.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
1	ĐH-410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0,8	696,0	456,0	384,0	280,0
2	ĐH-411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	0,95	826,5	541,5	456,0	332,5
3	ĐH-413	ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)	Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quăn)	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	ĐH-414	ĐH-411 (gần trường cấp 2 khu D)	ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
5	ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)	ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)	ĐT-746 (Công ty An Tỷ, xã Tân Định)	0,75	652,5	427,5	360,0	262,5
6	ĐH-416	Ngã 3 Tân Định	Trường Giải quyết việc làm Số 4	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
7	ĐH-424	Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa	Giáp KCN VSIP II	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
8	ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)	ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)	Cầu Tam Lập	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
9	ĐH-436	ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)	ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)	0,8	696,0	456,0	384,0	280,0
10	ĐH-437	ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)	ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng ấp Giáp Lạc, xã Lạc An)	0,7	609,0	399,0	336,0	245,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	565,5	370,5	312,0	227,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	522,0	342,0	288,0	210,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	522,0	342,0	288,0	210,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	478,5	313,5	264,0	192,5
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	522,0	342,0	288,0	210,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	478,5	313,5	264,0	192,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	478,5	313,5	264,0	192,5
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	435,0	285,0	240,0	175,0
VI.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
1	ĐT-741 cũ	40.700m	41.260m	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		41.260m	41.658m	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		43.000m	43.381m	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		45.510m	46.576m	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		48.338m	48.593m	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
2	ĐH-501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		Cầu Gia Biện	ĐH-503	0,65	273,0	175,5	149,5	110,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐH-502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	ĐT-741	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
4	ĐH-502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	Ấp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
5	ĐH-503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
6	ĐH-504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
7	ĐH-505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
8	ĐH-506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
9	ĐH-507	ĐT-741	ĐH-505	1	420,0	270,0	230,0	170,0
		ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1	420,0	270,0	230,0	170,0
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
10	ĐH-508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
11	ĐH-509	ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	ĐH-507 (Ấp 3 xã Tân Hiệp)	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
12	ĐH-510	ĐH-507 (An Linh)	ĐH-516 (An Long)	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
13	ĐH-511	ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
14	ĐH-512	ĐT-741	ĐH-509 (Bố Chồn)	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
15	ĐH-513	ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh)	ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô)	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
16	ĐH-514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1	420,0	270,0	230,0	170,0
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
17	ĐH-515	ĐT-741	ĐT-750	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
18	ĐH-516	Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
19	ĐH-517	Ấp 7 Tân Long	Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
20	ĐH-518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
21	ĐH-519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
22	ĐH-520	ĐH-501	ĐH-514	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	ĐH-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1	420,0	270,0	230,0	170,0
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0,65	273,0	175,5	149,5	110,5
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	273,0	175,5	149,5	110,5
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	252,0	162,0	138,0	102,0
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	252,0	162,0	138,0	102,0
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	231,0	148,5	126,5	93,5
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	252,0	162,0	138,0	102,0
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	231,0	148,5	126,5	93,5
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	231,0	148,5	126,5	93,5
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	210,0	135,0	115,0	85,0
VII.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**							
1	ĐH-701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
		Đoạn đường còn lại		0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
2	Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)	Ngã 4 Kiểm lâm	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	1	420,0	270,0	230,0	170,0
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
3	ĐH-702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
4	ĐH-703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
5	ĐH-704	Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp)	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0,9	378,0	243,0	207,0	153,0
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14 Định An	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0,9	378,0	243,0	207,0	153,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	294,0	189,0	161,0	119,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐH-704 (nối dài)	Ngã 4 Làng 10	ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
7	ĐH-705	ĐT-749 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)	Cầu Bến Súc	1	420,0	270,0	230,0	170,0
8	ĐH-707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
9	ĐH-708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
10	ĐH-710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	ĐH-702	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
11	ĐH-711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1	420,0	270,0	230,0	170,0
		Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
12	ĐH-712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH-711	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
13	ĐH-713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
14	ĐH-714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
15	ĐH-715	Ngã 3 Làng 18 Định An	ĐT-750	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
16	ĐH-716	Đường Hố Đá	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
17	ĐH-717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
18	ĐH-718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hố Nghiên - ấp Xóm Mới	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
19	ĐH-719	ĐT-744 (xã Thanh An)	ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai)	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
20	ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐT-744 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
21	ĐH-721	ĐT-749A	ĐT-750 (Đồng Bà Ba)	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
22	ĐH-722	ĐT-749A (Ngã 3 Căm Xe)	ĐT-749B (Cầu Bà Và)	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
23	Đường D8	ĐT-749A	ĐH-717	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
24	Đường D11	ĐT-749A	ĐT-749A	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
25	Đường ĐX 705-0665	Đội thuế xã Định Hiệp	Chợ Định Hiệp	0,8	336,0	216,0	184,0	136,0
26	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH-704	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
27	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su nông trường An Lập	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
28	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
29	Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 nông trường Minh Tân	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
30	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
31	Đường Minh Tân, Long Hoà	ĐH-704 (Nhà trẻ cổng trường Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
32	Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
33	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
34	Đường vào bãi rác	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	294,0	189,0	161,0	119,0
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	273,0	175,5	149,5	110,5
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	252,0	162,0	138,0	102,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	252,0	162,0	138,0	102,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	231,0	148,5	126,5	93,5
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	252,0	162,0	138,0	102,0
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	231,0	148,5	126,5	93,5
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	231,0	148,5	126,5	93,5
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	210,0	135,0	115,0	85,0

Phụ lục VII

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Bác sĩ Yersin	Ngã 6	Đại lộ Bình Dương	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
2	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Cầu ông Kiểm	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
3	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Mũi Dùi	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Suối Cát	Ngã 4 Sân Banh	0,75	28.350,0	11.340,0	8.505,0	5.670,0
		Ngã 4 Sân Banh	Mũi Dùi	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
		Mũi Dùi	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	0,8	30.240,0	12.096,0	9.072,0	6.048,0
5	Điểu Ong	Bạch Đằng	Ngô Tùng Châu	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
6	Đinh Bộ Lĩnh	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
7	Đoàn Trần Nghiệp	Hùng Vương	Bạch Đằng	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
8	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng Tháng Tám	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
9	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	0,8	30.240,0	12.096,0	9.072,0	6.048,0
10	Nguyễn Du	Cách Mạng Tháng Tám	BS Yersin	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
11	Nguyễn Thái Học	Lê Lợi	Bạch Đằng	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
12	Quang Trung	Ngã 6	Cổng UBND thành phố Thủ Dầu Một	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
13	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	1	37.800,0	15.120,0	11.340,0	7.560,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Bà Triệu	Hùng Vương	Trừ Văn Thố	0,8	20.240,0	9.112,0	7.088,0	5.264,0
2	Bạch Đằng	Cầu ông Kiểm	Cổng Trường Sỹ quan công binh + Nguyễn Văn Tiết	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
3	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Lê Hồng Phong	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	Ranh Tân Định - Bến Cát	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
5	Hai Bà Trưng	Văn Công Khai	Đoàn Trần Nghiệp	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
6	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
7	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Đại lộ Bình Dương	Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
		Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	Ranh phường Phú Lợi - phường Phú Mỹ	0,9	22.770,0	10.251,0	7.974,0	5.922,0
		Ranh Phú Lợi - Phú Mỹ	Ranh khu liên hợp	0,7	17.710,0	7.973,0	6.202,0	4.606,0
8	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Văn Công Khai	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
		Văn Công Khai	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	20.240,0	9.112,0	7.088,0	5.264,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Ngô Quyền	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
10	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Thái Học	Đinh Bộ Lĩnh	0,8	20.240,0	9.112,0	7.088,0	5.264,0
11	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Võ Thành Long	0,8	20.240,0	9.112,0	7.088,0	5.264,0
12	Nguyễn Trãi	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0,9	22.770,0	10.251,0	7.974,0	5.922,0
13	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thầy Năng	Cầu Thủ Ngữ	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
14	Phan Đình Giót	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	20.240,0	9.112,0	7.088,0	5.264,0
15	Phú Lợi (ĐT-743)	Đại lộ Bình Dương	Lê Hồng Phong	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
16	Thầy Giáo Chương	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0,8	20.240,0	9.112,0	7.088,0	5.264,0
17	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 30/4	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
18	Trần Tử Bình	Lý Thường Kiệt	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	20.240,0	9.112,0	7.088,0	5.264,0
19	Trừ Văn Thố	Văn Công Khai	Đinh Bộ Lĩnh	0,8	20.240,0	9.112,0	7.088,0	5.264,0
20	Văn Công Khai	Hùng Vương	Bàu Bàng	1	25.300,0	11.390,0	8.860,0	6.580,0
21	Võ Thành Long	BS Yersin	Thích Quảng Đức	0,8	20.240,0	9.112,0	7.088,0	5.264,0
		Võ Thành Long	Cách Mạng Tháng Tám	0,6	15.180,0	6.834,0	5.316,0	3.948,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Bùi Thị Xuân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
2	Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	Ranh Thuận An	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
3	Cao Thắng	Chu Văn An	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,75	12.000,0	6.600,0	5.400,0	3.840,0
4	Chu Văn An (Vòng xoay)	Đường XT1A	Đường XT1A	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
5	D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)	Lê Hồng Phong	Trần Văn Ơn	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
6	Duy Tân	Chu Văn An	Võ Văn Tần	0,85	13.600,0	7.480,0	6.120,0	4.352,0
7	Đồng Khởi	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,9	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.608,0
8	Đường 30/4	Phú Lợi	Cách Mạng Tháng Tám	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	0,85	13.600,0	7.480,0	6.120,0	4.352,0
9	Đường DB12, DA7 (Khu liên hợp)			0,6	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.072,0
10	Đường DT6 (Lê Lợi)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,9	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.608,0
11	Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,95	15.200,0	8.360,0	6.840,0	4.864,0
		Bề rộng mặt đường dưới 9m		0,85	13.600,0	7.480,0	6.120,0	4.352,0
12	Đường XT1A (Hùng Vương)	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	Chu Văn An	0,9	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.608,0
13	ĐX-001 (Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung)	Phạm Ngọc Thạch	Trần Ngọc Lên	0,7	11.200,0	6.160,0	5.040,0	3.584,0
		Trần Ngọc Lên	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	0,6	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.072,0
14	Hoàng Hoa Thám	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
15	Hoàng Sa	Lê Duẩn	Trường Sa	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
16	Hoàng Văn Thụ	Huỳnh Văn Lũy	Cuối tuyến (đường N9)	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
17	Huỳnh Thúc Kháng	Đường DM2	Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
18	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
19	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Ranh Phú Mỹ	Ranh Phú Chánh	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
20	Hữu Nghị	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Phạm Văn Đồng	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
21	Lê Duẩn	Chu Văn An	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,85	13.600,0	7.480,0	6.120,0	4.352,0
22	Lê Hoàn	Chu Văn An	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,9	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.608,0
23	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
24	Lê Văn Tám	Nguyễn Trãi	Thầy Giáo Chương	0,9	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.608,0
25	Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,85	13.600,0	7.480,0	6.120,0	4.352,0
26	Nam Kỳ khởi Nghĩa (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Tạo lực 6 (Võ Văn Kiệt)	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
27	Ngô Chí Quốc	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Tiết	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
28	Ngô Gia Tự	Đại lộ Bình Dương	Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
29	Nguyễn An Ninh	Cách Mạng Tháng Tám	Lý Thường Kiệt	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
30	Nguyễn Thị Định	Tôn Đức Thắng	Lê Hoàn	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
31	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,85	13.600,0	7.480,0	6.120,0	4.352,0
32	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
33	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sở Sao	Ranh Hòa Lợi	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
34	Phạm Hùng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Tôn Đức Thắng	0,85	13.600,0	7.480,0	6.120,0	4.352,0
35	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Đức Thuận	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
		Nguyễn Đức Thuận	Huỳnh Văn Lũy	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
36	Phạm Ngũ Lão	BS Yersin	Đại lộ Bình Dương	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
37	Phạm Văn Đồng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,85	13.600,0	7.480,0	6.120,0	4.352,0
38	Phú Lợi (ĐT-743)	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0
39	Tôn Đức Thắng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
40	Tuyến nhánh Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Rạch Thầy Năng	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
41	Trần Nhân Tông	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Lê Duẩn	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
42	Trần Phú	Thích Quảng Đức	Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa	1	16.000,0	8.800,0	7.200,0	5.120,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
43	Trần Văn Ơn	Phú Lợi	Đại lộ Bình Dương	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
44	Trường Sa	Đường XT1A + Đường D3	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6) + Đường XT1A	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
45	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, trừ đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	0,9	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.608,0
46	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
47	Võ Văn Tần	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đồng Khởi	0,8	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.096,0
48	Đường nội bộ còn lại thuộc các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (phường Hoà Phú).	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0,7	11.200,0	6.160,0	5.040,0	3.584,0
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0,65	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.328,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Âu Cơ	BS Yersin	Cuối tuyến	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
2	Bàu Bàng	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
3	Bùi Quốc Khánh	Lò Chén	Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
4	Cao Thắng	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Đường XA3	0,65	6.955,0	4.173,0	3.133,0	2.223,0
5	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, trừ đất thuộc các KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,9	9.630,0	5.778,0	4.338,0	3.078,0
6	Đoàn Thị Liên	Mẫu giáo Đoàn Thị Liên	Lê Hồng Phong	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
7	Đường Chùa Hội Khánh	BS Yersin	Cty TNHH Hồng Đức	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
		Cty TNHH Hồng Đức	Cuối tuyến	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
8	Đường N8 (tổ 8 khu 6, Phú Hòa)	Đường 30/4	Trần Văn Ơn	0,6	6.420,0	3.852,0	2.892,0	2.052,0
9	Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị			0,9	9.630,0	5.778,0	4.338,0	3.078,0
10	Đường nội bộ khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương			0,9	9.630,0	5.778,0	4.338,0	3.078,0
11	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thanh Lễ	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
12	Đường vào Công ty Shijar	Phú Lợi (ĐT-743)	Cuối tuyến (giáp đường nhựa KDC ARECO)	0,7	7.490,0	4.494,0	3.374,0	2.394,0
13	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Phú Lợi	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
14	Hữu Nghị	Đường số 1 Định Hòa	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
		Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đường N2 Hòa Lợi	0,65	6.955,0	4.173,0	3.133,0	2.223,0
15	Lào Cai	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
16	Lê Duẩn	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	0,75	8.025,0	4.815,0	3.615,0	2.565,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Minh Đức	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
18	Lê Lai (trừ đất thuộc các KCN)	Ranh KLH, KCN Phú Gia	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	0,6	6.420,0	3.852,0	2.892,0	2.052,0
19	Lê Thị Trung	Huỳnh Văn Lũy	Phú Lợi	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
20	Lò Chén	Cách Mạng Tháng Tám	Bàu Bàng	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
21	Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
22	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Thành	Ranh thị xã Thuận An	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
23	Nguyễn Bình (Đường từ kho K8 đến Huỳnh Văn Lũy)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
24	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Cầu Ông Cộ	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
25	Nguyễn Đức Thuận	Đại lộ Bình Dương	Phạm Ngọc Thạch	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
26	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường từ 30/4 đến Lê Hồng Phong)	Đường 30/4 (Sân Banh)	Lê Hồng Phong	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
27	Nguyễn Thái Bình	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Thuận An	0,7	7.490,0	4.494,0	3.374,0	2.394,0
28	Nguyễn Thị Minh Khai	Phú Lợi	Ranh Thuận An	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
29	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngữ	Đường 30/4	0,95	10.165,0	6.099,0	4.579,0	3.249,0
30	Nguyễn Văn Bé (Đường liên khu 11, 12)	Bạch Đằng	Huỳnh Văn Cù	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
31	Nguyễn Văn Hỗn	BS Yersin	Âu Cơ	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
32	Nguyễn Văn Lên	Huỳnh Văn Lũy	Đoàn Thị Liên	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
33	Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, trừ đất thuộc KCN Kim Huy)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
34	Ngô Văn Trị	Đoàn Thị Liên	Phú Lợi	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
35	Nguyễn Văn Lộng	Đại Lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Cù	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
36	Nguyễn Văn Trỗi (cũ Phạm Ngũ Lão nối dài)	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
37	Phạm Hùng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	0,65	6.955,0	4.173,0	3.133,0	2.223,0
38	Phạm Thị Tân (Đường ngã tư Thành Đội đến đường Huỳnh Văn Lũy)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
39	Phạm Văn Đồng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	0,7	7.490,0	4.494,0	3.374,0	2.394,0
40	Phú Lợi (ĐT-743)	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thuận An	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
41	Tôn Đức Thắng	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đường NH9 Khu Hòa Lợi	0,65	6.955,0	4.173,0	3.133,0	2.223,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
42	Tô Vĩnh Diện (cũ đường nhánh Phạm Ngũ Lão nối dài)	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
43	Tú Xương	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Tiết	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
44	Trần Bình Trọng	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
45	Trần Ngọc Lên	Đại lộ Bình Dương	Cầu Cháy	0,9	9.630,0	5.778,0	4.338,0	3.078,0
46	Trần Phú	Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa	Đường 30/4	0,9	9.630,0	5.778,0	4.338,0	3.078,0
47	Trịnh Hoài Đức	Ngô Văn Trị	Cuối tuyến	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
48	Trường Chinh	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Đường số 9 Phú Chánh A	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
49	Võ Minh Đức	Đường 30/4	Lê Hồng Phong	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
50	Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,65	6.955,0	4.173,0	3.133,0	2.223,0
		Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	0,8	8.560,0	5.136,0	3.856,0	2.736,0
		Ranh Định Hòa - Hòa Phú	Đại lộ Bình Dương	1	10.700,0	6.420,0	4.820,0	3.420,0
51	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	6.955,0	4.173,0	3.133,0	2.223,0
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0,6	6.420,0	3.852,0	2.892,0	2.052,0
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0,55	5.885,0	3.531,0	2.651,0	1.881,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	An Mỹ - Phú Mỹ (cũ An Mỹ)	Huỳnh Văn Lũy	Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
2	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài (cũ An Mỹ nối dài)	An Mỹ - Phú Mỹ	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài, ĐX-002	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
3	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,8	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0
		Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
4	Bùi Văn Bình	Phú Lợi	Mỹ Phước - Tân Vạn	1	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0
5	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, đất thuộc các KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,8	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0
6	Đồng Cây Viết	Huỳnh Văn Lũy	Đường N1 (KCN Đại Đăng)	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
7	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)	Phú Lợi	Khu di tích nhà tù Phú Lợi	0,9	4.770,0	3.105,0	2.385,0	1.908,0
8	Đường Mội Chợ (ĐX-104)	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
9	Đường N6 (đường Liên khu 6, 7 8, 9, Phú Hòa)	Trần Văn Ơn	Lê Hồng Phong	0,8	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0
10	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	Phạm Ngọc Thạch	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
11	ĐX-002	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
		An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	Đồng Cây Viết	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
12	ĐX-003	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
13	ĐX-004	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
14	ĐX-005	Huỳnh Văn Lũy	Nhà ông Khương	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
		Nhà ông Khương	ĐX-006	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
15	ĐX-006	ĐX-002	Khu liên hợp	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
16	ĐX-007	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
17	ĐX-008	ĐX-002	ĐX-058	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
18	ĐX-009	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
19	ĐX-010	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
20	ĐX-011	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
21	ĐX-012	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	Huỳnh Văn Lũy	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
22	ĐX-013	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-002	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
23	ĐX-014	An Mỹ - Phú Mỹ	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
24	ĐX-015	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
25	ĐX-016	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
26	ĐX-017	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
27	ĐX-018	ĐX-014	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
28	ĐX-018 (nhánh)	ĐX-018	ĐX-002	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
29	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
30	ĐX-020	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
31	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ - Phú Mỹ	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
32	ĐX-022	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
33	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-026	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
34	ĐX-023 (nhánh)	ĐX-023	ĐX-025	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
35	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
36	ĐX-025	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
37	ĐX-026	Huỳnh Văn Lũy	Đồng Cây Viết	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
38	ĐX-027	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-026	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
		ĐX-026	ĐX-002	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
39	ĐX-028	Huỳnh Văn Lũy	Đồng Cây Viết	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
40	ĐX-029	ĐX-027	Đồng Cây Viết	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
41	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
42	ĐX-031	ĐX-013	Khu tái định cư Phú Mỹ	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
43	ĐX-032	Đồng Cây Viết	ĐX-033	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
44	ĐX-033	Đồng Cây Viết	ĐX-038	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
45	ĐX-034	Đồng Cây Viết	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
46	ĐX-035	ĐX-034	Đồng Cây Viết	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
47	ĐX-036	Đồng Cây Viết	ĐX-037	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
48	ĐX-037	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-034	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
49	ĐX-038	ĐX-034	KCN Đại Đăng	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
50	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
51	ĐX-040	Phạm Ngọc Thạch	Sân golf	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
52	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
53	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
54	ĐX-043	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-042	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
55	ĐX-044	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-043	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
56	ĐX-045	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
57	ĐX-046	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
58	ĐX-047	ĐX-001	Phạm Ngọc Thạch	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
59	ĐX-048	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
60	ĐX-049	Huỳnh Văn Lũy	Ông Út Gìn	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
61	ĐX-050	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
62	ĐX-051	Phạm Ngọc Thạch	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
63	ĐX-052	Khu liên hợp	ĐX-054	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
64	ĐX-054	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-013	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
65	ĐX-055	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
66	ĐX-056	ĐX-040	Xưởng Phạm Đức	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
67	ĐX-057	ĐX-040	Xưởng giấy	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
68	ĐX-058	ĐX-006	Khu liên hợp	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
69	ĐX-059	ĐX-054	Khu liên hợp	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
70	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
71	ĐX-061	Nguyễn Văn Thành	ĐX-062	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
72	ĐX-062	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
73	ĐX-063	Truông Bồng Bông	Ranh Khu liên hợp	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
74	ĐX-064	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
75	ĐX-065	Nguyễn Văn Thành	Trần Ngọc Lên	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
76	ĐX-066	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
77	ĐX-067	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
78	ĐX-068	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
79	ĐX-069	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
80	ĐX-070	Đại lộ Bình Dương	Cuối tuyến	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
81	ĐX-071	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
82	ĐX-072	Đại lộ Bình Dương	ĐX-071	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
83	ĐX-073	Trần Ngọc Lên	ĐX-071	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
84	ĐX-074	Đại lộ Bình Dương	ĐX-073	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
85	ĐX-075	Trần Ngọc Lên	ĐX-065	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
86	ĐX-076	Trần Ngọc Lên	ĐX-081	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
87	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
88	ĐX-078	Đại lộ Bình Dương	Ranh Khu liên hợp	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
89	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
90	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	Trần Ngọc Lên	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
91	ĐX-081	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
92	ĐX-082 (Cây Dầu Đôi)	Đại lộ Bình Dương	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Trần Ngọc Lên	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
93	ĐX-083	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
94	ĐX-084	Đại lộ Bình Dương	ĐX-083	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
95	ĐX-085	Khu hành chính phường Hiệp An, ĐX-087	Lê Chí Dân	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
96	ĐX-086	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
97	ĐX-087	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hành chính phường Hiệp An	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
98	ĐX-088	Đường khu hành chính Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
99	ĐX-089	Phan Đăng Lưu	Khu Hành chính phường Hiệp An	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
100	ĐX-090	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
101	ĐX-091	Khu Hành chính phường Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
102	ĐX-092	ĐX-088	Phan Đăng Lưu	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
103	ĐX-093	Phan Đăng Lưu	ĐX-091	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
104	ĐX-094	Phan Đăng Lưu	ĐX-095	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
105	ĐX-095	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
106	ĐX-096	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Chấu	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
107	ĐX-097	Phan Đăng Lưu	Bùi Ngọc Thu	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
108	ĐX-098	Huỳnh Thị Chấu	Bùi Ngọc Thu	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
109	ĐX-099	ĐX-095	Bùi Ngọc Thu	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
110	ĐX-100	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
111	ĐX-101	ĐX-102	Đại lộ Bình Dương	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
112	ĐX-102	ĐX-101	Nguyễn Chí Thanh	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
113	ĐX-105	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
114	ĐX-106	ĐX-101	Đại lộ Bình Dương	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
115	ĐX-108	Huỳnh Thị Hiếu	Tư Bẹt	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
116	ĐX-109	Nguyễn Chí Thanh	Bà Quý	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
117	ĐX-110	Văn phòng khu phố 9	Huỳnh Thị Hiếu	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
118	ĐX-111	Nguyễn Chí Thanh	Văn phòng khu phố 8	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
119	ĐX-112	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
120	ĐX-113	ĐX-133	ĐX-117	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
121	ĐX-114	Bờ bao	Hoàng Đình Bôi	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
122	ĐX-115	Lê Chí Dân	Phan Đăng Lưu	0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
123	ĐX-117	Phan Đăng Lưu	ĐX-119	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
124	ĐX-118	Phan Đăng Lưu	6 Mai	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
125	ĐX-119	Phan Đăng Lưu	ĐX-117	0,8	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0
126	ĐX-120	Huỳnh Thị Hiếu	8 Vân	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
127	ĐX-121	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu ông Bồi	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
128	ĐX-122	6 Én	2 Phen	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
129	ĐX-123	Huỳnh Thị Hiếu	Ông 2 Xe	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
130	ĐX-124	Huỳnh Thị Hiếu	Rạch Bầu	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
131	ĐX-125	Huỳnh Thị Hiếu	Cuối tuyến	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
132	ĐX-126	Huỳnh Thị Hiếu	4 Thanh	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
133	ĐX-127	Lê Chí Dân	Cuối tuyến	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
134	ĐX-128	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu 3 Tuội	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
135	ĐX-129	Huỳnh Thị Hiếu	Út Văn	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
136	ĐX-130	Phan Đăng Lưu	7 Xuyến	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
137	ĐX-131	Lê Chí Dân	Ông 8 Trình	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
138	ĐX-132	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
139	ĐX-133	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
140	ĐX-134	Lê Chí Dân	7 Đài	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
141	ĐX-139	Phan Đăng Lưu	Bà Chè	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
142	ĐX-141	Cổng Đình	Cầu ván	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
143	ĐX-142	Nguyễn Chí Thanh	Trường Đông Nam	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
144	ĐX-143	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
145	ĐX-144	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
146	ĐX-145	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Ngọc Thu	0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
147	ĐX-146	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
148	ĐX-148	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
149	ĐX-149	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
150	ĐX-150	Hồ Văn Cống	Lê Văn Tách	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
151	Hồ Văn Cống	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0
152	Huỳnh Thị Chấu	Bùi Ngọc Thu	Phan Đăng Lưu	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
153	Huỳnh Thị Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	Rạch Bến Chành	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
154	Hữu Nghị	Phạm Văn Đồng	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
155	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiết	Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đảng cũ)	1	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0
156	Lê Chí Dân	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,85	4.505,0	2.932,5	2.252,5	1.802,0
		Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
157	Lê Lai (đất thuộc các KCN)	Ranh KLH, KCN Phú Gia	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
158	Lê Văn Tách	Hồ Văn Cống	Cuối tuyến	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
159	Lò Lu	Hồ Văn Cống	Lê Chí Dân	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
160	Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
161	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	1	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0
162	Mạc Đĩnh Chi (ĐX-124)	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
163	Mội Thầy Thơ (ĐX-103)	Bùi Ngọc Thu	ĐX-105	0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
164	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đất thuộc KCN Mapletree)	Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5)	NT9 (Khu liên hợp)	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
165	Nguyễn Đức Cảnh (Đường vào khu hành chính phường Hiệp An)	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,8	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0
166	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Văn Cù	Lê Chí Dân	0,8	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0
167	Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, đất thuộc các KCN)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
		Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Ranh Hòa Lợi	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
168	Ngô Thị Lan (đường Nguyễn Tri Phương ra sông Sài Gòn)	Nguyễn Tri Phương	Sông Sài Gòn	0,85	4.505,0	2.932,5	2.252,5	1.802,0
169	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
170	Phạm Văn Đồng (đất thuộc KCN Mapletree)	Tôn Đức Thắng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
171	Phan Bội Châu	Võ Minh Đức	Cảng Bà Lụa	1	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0
172	Phan Đăng Lưu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,8	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
173	Tôn Đức Thắng (đất thuộc KCN Mapletree)	Phạm Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
174	Trần Ngọc Lên	Cầu Cháy	Huỳnh Văn Luỹ	0,9	4.770,0	3.105,0	2.385,0	1.908,0
175	Truông Bồng Bông	Nguyễn Văn Thành	Nghĩa trang Truông Bồng Bông	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
176	Trương Định (Đường Khu Hoàng Hoa Thám)	Đường vào Khu dân cư K8	Nguyễn Văn Trỗi	0,9	4.770,0	3.105,0	2.385,0	1.908,0
177	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
178	Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, đất thuộc KCN Sóng Thần 3)	Đường D1 KCN Sóng Thần 3	Đường D2 KCN Sóng Thần 3	0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
179	Xóm Guốc	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	1	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0
180	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
181	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	3.975,0	2.587,5	1.987,5	1.590,0
182	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
183	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	3.710,0	2.415,0	1.855,0	1.484,0
184	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
185	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
186	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
187	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
188	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
189	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.272,0
190	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
191	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
192	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	2.650,0	1.725,0	1.325,0	1.060,0
193	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	2.915,0	1.897,5	1.457,5	1.166,0
194	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	2.650,0	1.725,0	1.325,0	1.060,0
195	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	2.650,0	1.725,0	1.325,0	1.060,0
196	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,45	2.385,0	1.552,5	1.192,5	954,0
197	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	2.650,0	1.725,0	1.325,0	1.060,0
198	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	2.385,0	1.552,5	1.192,5	954,0
199	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	2.385,0	1.552,5	1.192,5	954,0
200	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,4	2.120,0	1.380,0	1.060,0	848,0
II.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Đỗ Hữu Vị	Cách Mạng Tháng Tám	Trưng Nữ Vương	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
2	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745)	Tua 18	Ngã 3 Cây Liễu	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
		Cầu Bà Hai	Ngã 4 Cầu Cống	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
3	Hoàng Hoa Thám	Tua 18	Cầu Phan Đình Phùng	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
4	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	15.360,0	8.448,0	6.912,0	4.912,0
5	Nguyễn Văn Tiết	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	0,8	15.360,0	8.448,0	6.912,0	4.912,0
6	Phan Đình Phùng	Cầu Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
7	Thủ Khoa Huân	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 Dốc Sỏi	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
8	Trưng Nữ Vương	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745)	Ngã 3 Mũi Tàu	Tua 18	0,8	11.520,0	6.336,0	5.184,0	3.688,0
		Ngã 3 Cây Liễu	Ngã 3 Nhà Đỏ	0,75	10.800,0	5.940,0	4.860,0	3.457,5
		Ngã 4 Cầu Cống	Ranh Thủ Dầu Một	0,85	12.240,0	6.732,0	5.508,0	3.918,5
2	Cầu Sắt	Tua 18	Cầu Phú Long cũ	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
3	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân	Cầu Sắt	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
4	Đồ Chiểu	Cầu Sắt	Thủ Khoa Huân	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
5	Đỗ Hữu Vị	Trưng Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
6	Gia Long	Cách Mạng Tháng Tám	Cà phê Thủy Linh	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
7	Lê Văn Duyệt	Cách Mạng Tháng Tám	Đồ Chiểu	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
8	Nguyễn Huệ	Cách Mạng Tháng Tám	Châu Văn Tiếp	0,7	10.080,0	5.544,0	4.536,0	3.227,0
9	Pasteur	Cách Mạng Tháng Tám	Châu Văn Tiếp	0,7	10.080,0	5.544,0	4.536,0	3.227,0
10	Thủ Khoa Huân	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	0,7	10.080,0	5.544,0	4.536,0	3.227,0
11	Trần Quốc Tuấn	Trưng Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	0,7	10.080,0	5.544,0	4.536,0	3.227,0
12	Trương Vĩnh Ký	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Huệ	0,7	10.080,0	5.544,0	4.536,0	3.227,0
13	Võ Tánh	Cách Mạng Tháng Tám	Đồ Chiểu	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745)	Cầu Bà Hai	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0
2	Châu Văn Tiếp	Cầu Sắt	Sông Sài Gòn	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
3	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Tp.HCM	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
4	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Trãi	Châu Văn Tiếp	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
5	Đông Cung Cảnh	Châu Văn Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
6	Đông Nhì	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
7	ĐT-743	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - An Phú	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0
		Ranh Bình Chuẩn - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
8	ĐT-746 (Hoa Sen)	Ngã 3 Bình Quới	Ranh thị xã Tân Uyên	0,95	9.120,0	5.016,0	4.104,0	2.916,5
9	ĐT-747B	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa (hướng về Chợ Tân Ba)	0,7	6.720,0	3.696,0	3.024,0	2.149,0
		Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh phường Tân Phước Khánh	0,65	6.240,0	3.432,0	2.808,0	1.995,5
10	Đường 3 tháng 2 (cũ Lái Thiêu 56)	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
11	Đường dẫn cầu Phú Long	Đại lộ Bình Dương	Sông Sài Gòn	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0
12	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cống	Ranh KDC An Thạnh	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
13	Hồ Văn Mên (cũ đường Ngã 4 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương)	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	0,6	5.760,0	3.168,0	2.592,0	1.842,0
14	Lái Thiêu 45	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhì	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
15	Lê Văn Duyệt	Châu Văn Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
16	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
		Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao	Ranh Dĩ An	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	Nguyễn Chí Thanh (cũ Triệu Thị Trinh)	Đường nhà thờ Búng	Thạnh Bình	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thủ Dầu Một	Đại lộ Bình Dương	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0
19	Nội bộ KDC Thạnh Bình (đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng)			0,7	6.720,0	3.696,0	3.024,0	2.149,0
20	Phan Chu Trinh	Đông Nhì	Lê Văn Duyệt	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
21	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
		Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
22	Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn)	Ngã tư Hòa Lân	Ngã 4 Bình Chuẩn	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
23	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh (Lý Tự Trọng, ĐH-403)	Ngã 4 Bình Chuẩn	Ranh phường Tân Phước Khánh	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	An Thạnh 06	Cách Mạng Tháng Tám	Rầy xe lửa	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
2	An Thạnh 10	Cách Mạng Tháng Tám	An Thạnh 24	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
3	An Thạnh 16	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
4	An Thạnh 17	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
5	An Thạnh 19	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,85	4.080,0	2.652,0	2.040,0	1.632,0
6	An Thạnh 20	Cách Mạng Tháng Tám	Rầy xe lửa	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
7	An Thạnh 21	Cách Mạng Tháng Tám	Thạnh Quý	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
8	An Thạnh 22	Hồ Văn Mên	Nhà ông tám Trên	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
9	An Thạnh 23	Hồ Văn Mên	Nhà ông Thành	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
10	An Thạnh 24	Hồ Văn Mên	Ranh Thủ Dầu Một	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
11	An Thạnh 29	Hồ Văn Mên	Rạch Suối Cát	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
12	An Thạnh 34	Hồ Văn Mên	Rạch Mương Trâm	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
13	An Thạnh 39	Thạnh Quý	Ranh Hưng Định - An Sơn	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
14	An Thạnh 42	Thạnh Quý	Hưng Định 06	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
15	An Thạnh 46	Đồ Chiểu	Vựa Bụi	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
16	An Thạnh 47	Thạnh Bình	Nhà Út Lân	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
17	An Thạnh 50	Thạnh Bình	Nhà Bà Cam	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
18	An Thạnh 54	Thạnh Bình	Nhà ông Tư Mở	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
19	An Thạnh 61	Thủ Khoa Huân	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
20	An Thạnh 64	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0,85	4.080,0	2.652,0	2.040,0	1.632,0
21	An Thạnh 66	Thủ Khoa Huân	An Thạnh 68	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
22	An Thạnh 68	Thủ Khoa Huân	An Thạnh 66	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
23	An Thạnh 69	Thủ Khoa Huân	Chùa Thiên Hoà	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
24	An Thạnh 72	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
25	An Thạnh 73	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0,85	4.080,0	2.652,0	2.040,0	1.632,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
26	Bình Đức (cũ Đường vào nhà thờ Lái Thiêu)	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Thanh Giản	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
27	Bình Hòa 24 (Bình Hòa 22)	Đồng An	KCN Đồng An	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
28	Bình Hòa 25 (Bình Hòa 20)	ĐT-743C	Công ty P&G	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
29	Bình Hòa 26 (Bình Hòa 21)	ĐT-743C	KCN Đồng An	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
30	Bình Hòa 27 (Đường Lô 11)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
31	Bình Hòa 28 (Đường Lô 12)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
32	Bình Hòa 29 (Đường Lô 13)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
33	Bình Hòa 30 (Đường Lô 14A)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
34	Bình Hòa 31 (Đường Lô 14B)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
35	Bình Hòa 32 (Đường Lô 15)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
36	Bình Hòa 33 (Đường Lô 16)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
37	Bùi Hữu Nghĩa (Bình Đức - Bình Đáng)	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Du	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
38	Bùi Thị Xuân (cũ An Phú - Thái Hòa)	Ngã 6 An Phú	Ranh Thị xã Tân Uyên (Thái Hòa)	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
39	Chòm Sao	Đại lộ Bình Dương	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
		Ranh Thuận Giao - Hưng Định	Đường Nhà thờ Búng	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
40	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Rạch Lái Thiêu	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
41	Đồng An (Tỉnh lộ 43, Gò Dưa - Tam Bình)	ĐT-743C	Ranh Bình Chiểu (Thủ Đức)	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
42	ĐT-743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ngã 4 cầu ông Bố	Ngã tư 550	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
43	Đường 22 tháng 12 (Thuận Giao - An Phú + Đất Thánh)	Thủ Khoa Huân	Đại lộ Bình Dương	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
		Đại Lộ Bình Dương	Ngã 6 An Phú	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
44	Đường 3 tháng 2 (cũ đường đi Sân vận động + đường vào xí nghiệp 3/2 + đường Liên xã)	Nguyễn Trãi	Giáp Trường tiểu học Phan Chu Trinh	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
		Đông Nhì	Nguyễn Văn Tiết	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
		Nguyễn Văn Tiết	Trương Định	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
45	Đường Nhà thờ Búng	Cầu Bà Hai	Thủ Khoa Huân	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
46	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
47	Gia Long (nối dài)	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	0,85	4.080,0	2.652,0	2.040,0	1.632,0
48	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ngã 4 An Sơn	Giáp ranh An Sơn	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
49	Lái Thiêu 03	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
50	Lái Thiêu 02	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
51	Lái Thiêu 03	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
52	Lái Thiêu 04	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
53	Lái Thiêu 05	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
54	Lái Thiêu 06	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
55	Lái Thiêu 07	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
56	Lái Thiêu 08	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
57	Lái Thiêu 09	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
58	Lái Thiêu 10	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
59	Lái Thiêu 11	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
60	Lái Thiêu 12	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
61	Lái Thiêu 13	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
62	Lái Thiêu 14	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
63	Lái Thiêu 15	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
64	Lái Thiêu 16	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
65	Lái Thiêu 17	Lái Thiêu 14	Đại lộ Bình Dương	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
66	Lái Thiêu 18	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
67	Lái Thiêu 19	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
68	Lái Thiêu 20	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
69	Lái Thiêu 21	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 17	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
70	Lái Thiêu 27	Cách Mạng Tháng Tám	Liên xã	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
71	Lái Thiêu 39	Đông Nhì	Cuối hẻm (Lò ông Muối)	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
72	Lái Thiêu 41	Đông Nhì	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
73	Lái Thiêu 47	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
74	Lái Thiêu 49	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
75	Lái Thiêu 50	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
76	Lái Thiêu 51	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
77	Lái Thiêu 52	Đường 3 tháng 2	Đường Chùa Thới Hưng Tự	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
78	Lái Thiêu 53	Đường 3 tháng 2	Đông Nhì	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
79	Lái Thiêu 58	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
80	Lái Thiêu 60	Phan Thanh Giãn	Đê bao	0,7	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
81	Lái Thiêu 64	Bình Đức	Cuối hẻm (Lò Vương Phẩm)	0,6	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
82	Lái Thiêu 67	Phan Thanh Giãn	Giáp hẻm cầu Đình	0,6	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
83	Lái Thiêu 69	Lê Văn Duyệt	Chùa Ông Bổn	0,6	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
84	Lái Thiêu 82	Nguyễn Trãi	Cuối hẻm	0,6	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
85	Lái Thiêu 96 (Đường Đình Phú Long)	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
86	Lái Thiêu 107	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối hẻm (Nhà hưu dưỡng)	0,6	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
87	Lái Thiêu 114	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Miễu	0,6	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
88	Lê Thị Trung (cũ An Phú - Bình Chuẩn)	Thủ Khoa Huân	Đường 22 tháng 12	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
89	Nguyễn Chí Thanh (Rầy xe lửa cũ)	Thạnh Bình	Hồ Văn Mên	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
90	Nguyễn Đ[illegible] (Bình Hòa - An Phú)	[illegible] 3 Gia Long	Công ty Rosun	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
91	Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Bà Rùa)	Thái Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
92	Nhánh rẽ Đông Nhì	Đông Nhì	Đại lộ Bình Dương	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
93	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
94	Thạnh Phú - Thạnh Quý	Hồ Văn Mên	Thạnh Quý	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
95	Thạnh Quý	Cầu Sắt An Thạnh	Hồ Văn Mên	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
96	Thạnh Quý - Hưng Thọ	Thạnh Quý	Giáp ranh Hưng Định	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
97	Tổng Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
98	Trương Định (đường vào chùa Thầy Sửu)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,85	4.080,0	2.652,0	2.040,0	1.632,0
99	Vựa Bụi	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
100	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,85	4.080,0	2.652,0	2.040,0	1.632,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	An Phú 01	ĐT-743	Bùi Thị Xuân	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
2	An Phú 02	Trần Quang Diệu	An Phú 09	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
3	An Phú 03 (cũ Mẫu Giáo)	ĐT-743	Lê Thị Trung	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
4	An Phú 04 (cũ An Phú 03)	ĐT-743	Lê Thị Trung	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
5	An Phú 05 (cũ Nhà máy nước)	Bùi Thị Xuân	An Phú 09	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
6	An Phú 06 (cũ An Phú Bình Hòa)	Ngã 6 An Phú	An Phú 26	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
		An Phú 26	An Phú 12	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
7	An Phú 07	Trần Quang Diệu	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
8	An Phú 09 (Ranh An Phú Tân Bình)	Trần Quang Diệu	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
9	An Phú 10	ĐT-743	Nguyễn Văn Trỗi	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
10	An Phú 11	Lê Thị Trung	Thuận An Hòa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
11	An Phú 12	An Phú 26	An Phú 06	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
12	An Phú 13 (cũ Đường vào C.ty Giày Gia Định)	Lê Thị Trung	Thuận An Hòa	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
13	An Phú 15 (cũ Nhánh Miễu Nhỏ)	Phan Đình Giót	Công ty Hiệp Long	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
14	An Phú 17 (cũ Đường vào Đình Vĩnh Phú)	Lê Thị Trung	Từ Văn Phước	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
15	An Phú 18 (cũ Làng du lịch Sài Gòn)	ĐT-743	Từ Văn Phước	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
16	An Phú 19 (cũ Ranh An Phú Bình Chuẩn)	ĐT-743	Bùi Thị Xuân	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	An Phú 22	Bùi Thị Xuân	Công ty Hiệp Long	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
18	An Phú 23	Lê Thị Trung	Công ty Phúc Bình Long	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
19	An Phú 24	Lê Thị Trung	Công ty cơ khí Bình Chuẩn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
20	An Phú 25 (cũ Xóm Cốm)	ĐT-743	Trần Quang Diệu	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
21	An Phú 26 (đường đất Khu phố 2)	An Phú 12	An Phú 06	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
22	An Phú 27	ĐT-743	KDC An Phú	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
23	An Phú 28	ĐT-743	An Phú 25	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
24	An Phú 29 (cũ MaiCo)	Đường 22 tháng 12	Mỹ Phước - Tân Vạn	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
25	An Phú 30	Đường 22 tháng 12	KDC Việt - Sing	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
26	An Phú 31	Chu Văn An	An Phú 29	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
27	An Phú 32	Đường 22 tháng 12	Nhà ông 8 Bê	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
28	An Phú 33	Chu Văn An	Thuận An Hòa	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
29	An Phú 34	ĐT-743	KCN VSIP	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
30	An Thạnh 15	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
31	An Thạnh 26	Hồ Văn Mên	Nhà 8 Hòa	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
32	An Thạnh 55	Thạnh Bình	Nguyễn Chí Thanh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
33	Bế Văn Đàn (Bình Nhâm 01)	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
34	Bình Chuẩn 01	Nhà Lộc Hải	Út Rẻ	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
35	Bình Chuẩn 02	Nhà ông Cảnh	Nhà ông Hậu	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
36	Bình Chuẩn 03	ĐT-743	Nhà ông 6 Lưới	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
37	Bình Chuẩn 04	Nhà ông Đỏ	Nhà bà Sanh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
38	Bình Chuẩn 07	ĐT-743	Nhà ông Hiệu	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
39	Bình Chuẩn 08	Nhà ông Ná	Nhà ông Hiệu	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
40	Bình Chuẩn 09	Nhà Út Khe	Bình Chuẩn 03	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
41	Bình Chuẩn 10	Nhà Út Dầy	Bình Chuẩn 16	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
42	Bình Chuẩn 11	ĐT-746	Nhà ông Hiệu	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
43	Bình Chuẩn 12	Xí nghiệp Duy Linh	Đất Ba Hòn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
44	Bình Chuẩn 13	ĐT-743	Sân bóng xã	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
45	Bình Chuẩn 14	Nhà ông Trọng	Nhà ông Thạch	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
46	Bình Chuẩn 15	Nhà bà Hồng	Bình Chuẩn 17	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
47	Bình Chuẩn 16	Nhà ông Sang	Bình Chuẩn 19	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
48	Bình Chuẩn 17	Đất ông Minh	Ranh Tân Uyên	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
49	Bình Chuẩn 18	ĐT-743	Đình Bình Chuẩn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
50	Bình Chuẩn 19	Công ty Cao Nguyên	Đường Tổng Cty Becamex	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
51	Bình Chuẩn 20	ĐT-743	Đất ông Minh	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
52	Bình Chuẩn 21	ĐT-743	Nhà ông Phúc	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
53	Bình Chuẩn 22	ĐT-743	Bình Chuẩn 19	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
54	Bình Chuẩn 23	Nhà ông Đen	Nhà ông Kịch	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
55	Bình Chuẩn 24	Nhà ông Châu	Nhà ông Mười Chậm	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
56	Bình Chuẩn 25	ĐT-743	Nhà ông Mung	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
57	Bình Chuẩn 26	Tiệm sửa xe Hiệp	Nhà ông Chín Thậm	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
58	Bình Chuẩn 27	Thù Khoa Huân	Nhà bà Thửng	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
59	Bình Chuẩn 28	ĐT-743	Đường đất đi An Phú	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
60	Bình Chuẩn 29	ĐT-743	Nhà bà Hoàng	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
61	Bình Chuẩn 30	Thù Khoa Huân	Đường đất đi An Phú	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
62	Bình Chuẩn 31	ĐT-743	Ranh Tân Uyên	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
63	Bình Chuẩn 32	ĐT-743	Đất ông Vàng	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
64	Bình Chuẩn 33	ĐT-743	Công ty Trần Đức	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
65	Bình Chuẩn 34	Nhà ông Đường	Nhà ông 3 Xẻo	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
66	Bình Chuẩn 35	ĐT-743	Đất ông Hát	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
67	Bình Chuẩn 36	ĐT-743	Bình Chuẩn 67	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
68	Bình Chuẩn 38	Nhà bà Nôi	Xưởng Út Tân	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
69	Bình Chuẩn 39	ĐT-743	Đất ông Tẫu	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
70	Bình Chuẩn 40	ĐT-743	Công ty Longlin	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
71	Bình Chuẩn 41	Thù Khoa Huân	Xí nghiệp Kiến Hưng	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
72	Bình Chuẩn 42	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Công ty Cao Nguyên	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
73	Bình Chuẩn 43	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Giáp Lò ông Trung	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
74	Bình Chuẩn 44	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Lò Gốm ông Phong	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
75	Bình Chuẩn 45	ĐT-743	Công ty Trung Nam	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
76	Bình Chuẩn 46	Nhà bà Tý	Nhà bà Mánh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
77	Bình Chuẩn 47	Nhà ông Liếp	Nhà bà Mòi	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
78	Bình Chuẩn 50	Nhà ông Vui	Nhà 8 Mía	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
79	Bình Chuẩn 53	ĐT-743	Công ty Gia Phát II	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
80	Bình Chuẩn 54	ĐT-743	Ông Biết	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
81	Bình Chuẩn 55	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Nhiều	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
82	Bình Chuẩn 59	Nhà ông Phước	Khu Becamex	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
83	Bình Chuẩn 61	ĐT-743	Công ty Bảo Minh	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
84	Bình Chuẩn 62	ĐT-743	Công ty Thắng Lợi	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
85	Bình Chuẩn 63	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
86	Bình Chuẩn 64	ĐT-743	Bình Chuẩn 67	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
87	Bình Chuẩn 65	ĐT-743	Nhà ông Phạm Văn Á	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
88	Bình Chuẩn 66	ĐT-743B	Đất ông Gấu	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
89	Bình Chuẩn 67	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
90	Bình Chuẩn 68	ĐT-743	Đất nhà ông Hương	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
91	Bình Chuẩn 69	Đường đất đi An Phú	Giáp Công ty Hưng Phát	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
92	Bình Chuẩn 71	Nhà ông Hai	Nhà ông Cỏ	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
93	Bình Chuẩn 72	ĐT-743	Nhà ông Nô	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
94	Bình Chuẩn 74	Nhà bà Thủy	Nhà thầy giáo Dân	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
95	Bình Chuẩn 75	ĐT-746	Bờ hào Sư 7	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
96	Bình Chuẩn 76	Nhà ông Mên	Nhà Út Nở	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
97	Bình Chuẩn 77	Nhà ông Hà	Nhà ông Từ Văn Hương	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
98	Bình Chuẩn 78	Nhà ông Trọng	Nhà ông Bùi Khắc Biết	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
99	Bình Hòa 01 (Bình Hòa 02)	ĐT-743C	Giáp Bình Chiểu	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
100	Bình Hòa 02 (Bình Hòa 03)	Đồng An	Bình Hòa 01	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
101	Bình Hòa 02 Nối dài (nhánh)	Bình Hòa 02	Ngã 3 nhà ông Rộng	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
102	Bình Hòa 03	Bình Hòa 01	Nhà ông Nguyễn Bá Tước	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
103	Bình Hòa 04 (Nhánh Bình Hòa 02)	Bình Hòa 01	Rạch Cùng	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
104	Bình Hòa 05	Bình Hòa 01	Rạch Cùng	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
105	Bình Hòa 06	Đại lộ Bình Dương	Kênh tiêu Bình Hòa	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
106	Bình Hòa 07	Bùi Hữu Nghĩa	KDC 3/2	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
107	Bình Hòa 08	Bùi Hữu Nghĩa	Kênh tiêu Bình Hòa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
108	Bình Hòa 09	ĐT-743C	Đập suối Cát	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
109	Bình Hòa 10 (Bình Hòa 06)	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Võ Thị Chốn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
110	Bình Hòa 11 (Bình Hòa 05)	Nguyễn Du	Đại lộ Bình Dương	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
111	Bình Hòa 12 (Bình Hòa 01)	Nguyễn Du	Đất ông Nguyễn Đăng Long	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
112	Bình Hòa 13 (Bình Hòa 10)	Bùi Hữu Nghĩa	Đường vào KCN VSIP	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
113	Bình Hòa 14 (Bình Hòa 11)	Nguyễn Du	KDC Minh Tuấn	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
114	Bình Hòa 15	Nguyễn Du	Nghĩa địa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
115	Bình Hòa 16 (Bình Hòa 12)	Đồng An	XN mì Á Châu	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
116	Bình Hòa 17 (Bình Hòa 13)	Đồng An	Nhà Ông Tâm	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
117	Bình Hòa 18 (Bình Hòa 14)	Đồng An	Nghĩa trang	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
118	Bình Hòa 19 (Bình Hòa 15)	Đồng An	KCN Đồng An	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
119	Bình Hòa 20 (Bình Hòa 16)	Đồng An	Bình Hòa 19	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
120	Bình Hòa 21 (Bình Hòa 17)	Đồng An	Nhà ông Phúc	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
121	Bình Hòa 22 (Bình Hòa 18)	Đồng An	Nhà ông Sơn	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
122	Bình Hòa 23 (Bình Hòa 19)	Đồng An	Nhà ông 6 Xây	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
123	Bình Nhâm 02	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
124	Bình Nhâm 03	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Tư Thủ	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
125	Bình Nhâm 04	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Bà Chiếu	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
126	Bình Nhâm 05	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà 6 Cheo	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
127	Bình Nhâm 06	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Hai Ngang	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
128	Bình Nhâm 07	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
129	Bình Nhâm 08	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch bà Đệ	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
130	Bình Nhâm 09	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Tư Thắng	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
131	Bình Nhâm 11	Cầu Tàu	Bình Nhâm 09	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
132	Bình Nhâm 11	Cầu Tàu	Bình Nhâm 07, Bình Nhâm 04	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
133	Bình Nhâm 16	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
134	Bình Nhâm 19	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
135	Bình Nhâm 20	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà cô giáo Trinh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
136	Bình Nhâm 21	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà 6 Chì	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
137	Bình Nhâm 22	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà 7 Tiền	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
138	Bình Nhâm 23	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
139	Bình Nhâm 25	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
140	Bình Nhâm 26	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Năm Tài	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
141	Bình Nhâm 27	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
142	Bình Nhâm 28	Nguyễn Chí Thanh	Rạch cầu Lớn	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
143	Bình Nhâm 29	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Chí Thanh	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
144	Bình Nhâm 31	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
145	Bình Nhâm 34	Rạch cầu lớn	Nguyễn Chí Thanh	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
146	Bình Nhâm 40	Nguyễn Hữu Cảnh	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
147	Bình Nhâm 46	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Sáng Điếc	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
148	Bình Nhâm 58	Cây Me	Nguyễn Hữu Cảnh	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
149	Bình Nhâm 59	Cây Me	Nhà út Hớ	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
150	Bình Nhâm 60	Cây Me	Nhà hai Tấn	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
151	Bình Nhâm 61	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà bà út Gán	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
152	Bình Nhâm 62	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà Chàng	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
153	Bình Nhâm 77	Nguyễn Chí Thanh	Nhà Thu	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
154	Bình Nhâm 79	Nguyễn Chí Thanh	Rạch Cây Nhum	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
155	Bình Nhâm 81	Cách Mạng Tháng Tám	Đất ông bảy Cừ	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
156	Bình Nhâm 83	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
157	Bình Nhâm 86	Cách Mạng Tháng Tám	Đất 2 Gắt	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
158	Bình Nhâm 88	Phan Thanh Giản	Rạch bà Đệ	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
159	Bình Nhâm 90	Phan Thanh Giản	Bình Nhâm 83	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
160	Cầu Tàu	Cách Mạng Tháng Tám	Sông Sài Gòn	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
161	Cây Me	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
162	Chu Văn An (cũ An Phú 16)	Đường 22 tháng 12	Lê Thị Trung	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
163	Đường cổng sau Trường tiểu học Hưng Định	Cổng hai Lịnh	Cổng sau trường học	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
164	Đường Đê Bao	Ranh Tp.Hồ Chí Minh (Rạch Vĩnh Bình)	Ranh An Sơn - Bình Nhâm	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
165	Đường vào sân Golf	Đại lộ Bình Dương	Cổng sau sân Golf	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
166	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	Cống 28 (Nhà bà 5 Cho)	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
167	Hưng Định 04	Hưng Định 06	Cầu Lớn	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
168	Hưng Định 05	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
169	Hưng Định 06	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
170	Hưng Định 09	Hưng Định 01	Hưng Định 10	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
171	Hưng Định 10	Hưng Định 01	Cầu Xây	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
172	Hưng Định 11 (Thạnh Quý - Hưng Thọ)	Hưng Định 01	Cầu Út Kỹ	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
173	Hưng Định 13	Cách Mạng Tháng Tám	Ranh Bình Nhâm	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
174	Hưng Định 14	Cách Mạng Tháng Tám	Hưng Định 31	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
175	Hưng Định 15	Đường nhà thờ Búng	Đường suối Chiu Liu	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
176	Hưng Định 16	Chòm Sao	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
177	Hưng Định 18	An Thạnh 73 (AT 13)	Hưng Định 17	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
178	Hưng Định 19	Chòm Sao	Trạm điện Hưng Định	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
179	Hưng Định 20	Ranh Thuận Giao	Bình Nhâm 40	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
180	Hưng Định 23	Nguyễn Hữu Cảnh	Hưng Định 20	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
181	Hưng Định 24	Đại lộ Bình Dương	Ngã 5 chợ Hưng Lộc	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
182	Hưng Định 25	Đường 22 tháng 12	Cầu suối Khu 7	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
183	Hưng Định 31	Cách Mạng Tháng Tám	Bình Nhâm 34	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
184	Lái Thiêu 22	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Văn Tiết	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
185	Lái Thiêu 42	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	Cuối hẻm	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
186	Lái Thiêu 44	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	Cuối hẻm (nhà chị Diệu)	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
187	Lái Thiêu 46	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
188	Lái Thiêu 70	Lái Thiêu 60	Rạch Cầu Đình	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
189	Lái Thiêu 101	Cách Mạng Tháng Tám	Quán Thu Nga (cũ)	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
190	Lái Thiêu 102	Cách Mạng Tháng Tám	Gia Long (nối dài)	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
191	Lái Thiêu 104	Cách Mạng Tháng Tám	Đường dẫn cầu Phú Long	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
192	Lái Thiêu 105	Lái Thiêu 104	Đê bao	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
193	Lái Thiêu 109	Cách Mạng Tháng Tám	Lái Thiêu 104	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
194	Nguyễn Chí Thanh (cũ Rầy xe lửa)	Trương Định	Đường Nhà thờ Búng	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
195	Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Liên xã, Sân Golf, Bà Rùa)	Trương Định	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Chòm Sao	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
		Chòm Sao	Đường nhà thờ Búng	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
196	Nguyễn Văn Lộng (Bình Nhâm 49, Bình Nhâm 82)	Nguyễn Chí Thanh	Cách Mạng Tháng Tám	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
197	Nguyễn Văn Trỗi (cũ An Phú 08)	ĐT-743	Lê Thị Trung	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
198	Phan Đình Giót (An Phú 14, Miễu Nhỏ)	ĐT-743	Bùi Thị Xuân	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
199	Thuận An Hòa (Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa)	Đường 22 tháng 12	Lê Thị Trung	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
200	Thuận Giao 01	Thuận Giao 21 (KSX tập trung Tân Thành)	Thuận An Hòa	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
201	Thuận Giao 02	KDC Thuận Giao	Thuận An Hòa	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
202	Thuận Giao 03	Rày xe lửa (ranh gò mã)	Lê Thị Trung	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
203	Thuận Giao 04	Thủ Khoa Huân (Cty Hà Nội - Sài Gòn)	Thuận Giao 03	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
204	Thuận Giao 05	Thủ Khoa Huân	Cảng Mọi tiên	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
205	Thuận Giao 06	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Lê Văn Thêm)	Thuận Giao 05	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
206	Thuận Giao 07	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Nguyễn Văn Việt)	Thuận Giao 08	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
207	Thuận Giao 08	Thủ Khoa Huân (Trường TH Thuận Giao)	Đất ông Bảy địa	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
208	Thuận Giao 09	Thủ Khoa Huân (Nhà ông 10 Điền)	Thuận Giao 16	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
209	Thuận Giao 10	Thủ Khoa Huân (gò mã)	Nhà bà Kênh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
210	Thuận Giao 11	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Đến)	Thuận Giao 14	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
211	Thuận Giao 12	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Nọ)	Thuận Giao 14	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
212	Thuận Giao 13	Thủ Khoa Huân (Cây xăng Hai Trà)	Đại lộ Bình Dương	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
213	Thuận Giao 14	Đại lộ Bình Dương (lò ông Trương Văn Kiệt)	Thuận Giao 10	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
214	Thuận Giao 15	Nguyễn Thị Minh Khai (Cty A&B)	Trại heo Mười Phương	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
215	Thuận Giao 16	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thuận Giao	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
216	Thuận Giao 17	Đường 22 tháng 12 (Văn phòng khu phố)	Thuận Giao 16	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
217	Thuận Giao 18	Đường 22 tháng 12 (Cổng sau KCN Việt Hương)	KDC Việt - Sing	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
218	Thuận Giao 19	Đường 22 tháng 12 (Trường Trần Văn Ơn)	Thuận Giao 16	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
219	Thuận Giao 20	Đường 22 tháng 12 (Cây Thuận Giao)	Thuận Giao 18	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
220	Thuận Giao 21	Đường 22 tháng 12 (Cổng ngang)	Thuận Giao 25	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
		Thuận Giao 25	KDC Thuận Giao	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
221	Thuận Giao 22	Đường 22 tháng 12 (Nhà bà Nhơn)	KDC Việt - Sing	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
222	Thuận Giao 24	Đường 22 tháng 12 (Công ty TAGS Thuận Giao)	Thuận Giao 25	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
223	Thuận Giao 25	Thuận An Hòa	Thuận Giao 21	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
224	Thuận Giao 26	Đại lộ Bình Dương (Cây xăng Phước Lộc Thọ)	KDC Việt - Sing	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
225	Thuận Giao 27	Đại lộ Bình Dương (Khách sạn Nam Hưng)	Chùa ông Bổn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
226	Thuận Giao 28	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Lò gốm ông Vương Kiến Thành	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
227	Thuận Giao 29	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Ranh Bình Nhâm	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
228	Thuận Giao 30	Đại lộ Bình Dương (Tổng kho cao su)	Thuận Giao 29	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
229	Thuận Giao 31	Đại lộ Bình Dương (Đối diện KCN VSIP)	Suối Đờn	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
230	Thuận Giao 32	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Hữu Cảnh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
231	Thuận Giao 33 (cũ Thuận Giao 14B)	Thuận Giao 14 (Nhà ông Út On)	Nhà bà Bi, ông Chiến	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
232	Trần Quang Diệu (cũ An Phú - Tân Bình)	Ngã 6 An Phú	Ranh An Phú - Tân Bình	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
233	Từ Văn Phước (cũ An Phú 35, Tico)	ĐT-743	Lê Thị Trung	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
234	Vĩnh Phú 02	Đại lộ Bình Dương	Cầu Đồn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
235	Vĩnh Phú 06	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
236	Vĩnh Phú 07	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
237	Vĩnh Phú 08	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
238	Vĩnh Phú 09	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
239	Vĩnh Phú 10	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
240	Vĩnh Phú 11	Đại lộ Bình Dương	Nhà bàn Búp	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
241	Vĩnh Phú 13	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
242	Vĩnh Phú 14	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
243	Vĩnh Phú 15	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
244	Vĩnh Phú 16	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Đạt	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
245	Vĩnh Phú 17	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
246	Vĩnh Phú 17A	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
247	Vĩnh Phú 20	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
248	Vĩnh Phú 21	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
249	Vĩnh Phú 22	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
250	Vĩnh Phú 23	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
251	Vĩnh Phú 24	Đại lộ Bình Dương	Công ty Thuốc lá Bình Dương	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
252	Vĩnh Phú 25	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
253	Vĩnh Phú 26	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
254	Vĩnh Phú 27	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Huệ	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
255	Vĩnh Phú 28	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
256	Vĩnh Phú 29	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
257	Vĩnh Phú 30	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Trúc	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
258	Vĩnh Phú 32	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
		Rạch Miễu	Rạch Cầu Bốn Trụ	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
259	Vĩnh Phú 33	Đại lộ Bình Dương	Đình ấp Tây	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
260	Vĩnh Phú 35	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Đình	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
261	Vĩnh Phú 37	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Bưởi	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
262	Vĩnh Phú 38	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
263	Vĩnh Phú 38A	Vĩnh Phú 38	Vĩnh Phú 42	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
264	Vĩnh Phú 39	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Hai Quang	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
265	Vĩnh Phú 40	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
266	Vĩnh Phú 41	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
267	Vĩnh Phú 42	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
268	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
269	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
270	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
271	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
272	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
273	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
274	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
275	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
276	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
277	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
278	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
279	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
280	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	2.040,0	1.326,0	1.020,0	816,0
281	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
282	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	2.040,0	1.326,0	1.020,0	816,0
283	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	2.040,0	1.326,0	1.020,0	816,0
284	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	1.870,0	1.215,5	935,0	748,0
285	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	2.040,0	1.326,0	1.020,0	816,0
286	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.870,0	1.215,5	935,0	748,0
287	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.870,0	1.215,5	935,0	748,0
288	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.700,0	1.105,0	850,0	680,0
III.	**THỊ XÃ DĨ AN:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học (Ngã 3 nhà ông Tư Nhi)	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
2	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
3	Đường số 9 khu TTHC thị xã Dĩ An	Nguyễn Tri Phương	Đường M khu TTHC thị xã Dĩ An	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
4	Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Cô Bắc	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
5	Số 5	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
6	Số 6	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh - Ngã 3 Ngân hàng cũ	Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo	1	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.140,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Đường T khu TTHC thị xã Dĩ An	Đường số 1 khu TTHC thị xã Dĩ An	Đường số 9 khu TTHC thị xã Dĩ An	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
2	Lý Thường Kiệt	Nguyễn An Ninh	Đường sắt	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	Nguyễn An Ninh	Ranh Trường tiểu học Dĩ An A (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường Tiểu học Dĩ An B (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	Chùa Bùi Bửu	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
		Chùa Bùi Bửu	Ranh phường Linh Xuân	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
4	Nguyễn Trãi (Đường 18 Khu TĐC)	Đường số 3 Khu TĐC Sóng Thần	Giáp KCN Sóng Thần	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
5	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo	Cổng 1 Đông Hòa	1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
		Cổng 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lơn	0,7	10.080,0	5.544,0	4.536,0	3.227,0
6	Các đường trong khu Trung tâm Hành chính thị xã Dĩ An (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M)			1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
7	Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (cổng KCN Sóng Thần - 301)			1	14.400,0	7.920,0	6.480,0	4.610,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	An Bình (Sóng Thần - Đông Á)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Trần Thị Vững	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
2	Các đường khu dân cư Quảng Trường Xanh Areco (tại phường Dĩ An và phường Đông Hòa)			1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
3	Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại KpThống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng			1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
4	Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty YaZaki)			1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
5	ĐT-743	Ranh phường An Phú	Ngã 3 Đông Tân	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0
		Ngã 3 Đông Tân	Cổng 17	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
		Cổng 17	Ngã 4 Bình Thung	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0
		Ngã 3 Suối Lồ Ô	Cầu Bà Khâm	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
		Cầu Bà Khâm	Chợ Ngãi Thắng	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
		Chợ Ngãi Thắng	Cầu Tân Vạn	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
		Ranh Tân Đông Hiệp - An Phú	Ranh Bình Dương và Tp.Hồ Chí Minh	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
6	Đường gom cầu vượt Sóng Thần			0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
7	Đường Song hành ĐT-743 (thuộc KDC TTHC Bình Thắng)			0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
8	Đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Tam Bình	Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
9	ĐT-743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ngã tư 550	Ngã 3 Đông Tân	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0
10	Lê Trọng Tấn (Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	An Bình	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
11	Lý Thường Kiệt	Đường sắt	Cua Bảy Chích	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
		Cua Bảy Chích	Ranh Kp Thống Nhất	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0
		Ranh Khu phố Thống Nhất	Lái Thiêu - Dĩ An	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
12	Mỹ Phước - Tân Vạn (đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, trừ đoạn cầu vượt đường sắt Bắc Nam - tính từ mép 2 đầu cầu vượt)			0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
13	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	Ranh Trường tiểu học Dĩ An A (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường Tiểu học Dĩ An B (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
14	Nguyễn Du (Đường Trường cấp III Dĩ An)	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
15	Nguyễn Thái Học (Đi lò muối khu 1)	Cô Bắc (ngã 3 nhà Ông Tư Nhi)	Ranh phường Tân Đông Hiệp	0,9	8.640,0	4.752,0	3.888,0	2.763,0
16	Nguyễn Trãi (Đường Mỏi)	ĐT-743A	Lý Thường Kiệt	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
		Lý Thường Kiệt	Đường số 3 (khu tái định cư)	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
17	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Dương)	Nguyễn An Ninh	Ranh An Bình	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
18	Nguyễn Trung Trực (Silicat)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	0,8	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.456,0
19	Phạm Ngũ Lão (Đi xóm Đương)	Đường gom (đường sắt)	Trần Khánh Dư	0,65	6.240,0	3.432,0	2.808,0	1.995,5
20	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
21	Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An			1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
22	Tất cả các đường trong khu nhà ở thương mại đường sắt			1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
23	Trần Khánh Dư (Đi Khu 5)	Đường số 7 Khu TĐC Nhị Đồng 1	Phạm Ngũ Lão	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
24	Trần Quốc Toản (Công Xi Heo, đường số 10)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	0,95	9.120,0	5.016,0	4.104,0	2.916,5
25	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM	1	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.070,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Bế Văn Đàn (Đình Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Cầu Gió Bay	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
2	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Trần Quang Diệu	Ranh Đồng Nai	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
3	Bùi Thị Xuân (Đường liên huyện)	Trần Quang Diệu	Tân Ba (tua 12)	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
4	Cao Bá Quát (Đường tổ 23 khu phố Đông Tân)	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
5	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Lê Hồng Phong	Mạch Thị Liễu	0,95	4.560,0	2.964,0	2.280,0	1.824,0
6	Đi xóm Đương (đường gom)	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 ông Cậy	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	Đoàn Thị Kia (Đi chợ tự phát)	ĐT-743B	Nguyễn Thị Minh Khai	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
8	Đường 33m (phường Bình Thắng)	ĐT-743	KCN Dệt may Bình An	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
9	Đường Cây Mít Nài	Ngô Thì Nhậm	Cuối đường	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
10	Đường KDC Bình An	ĐT-743	ĐT-743	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
		Các tuyến còn lại		0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
11	Đường Vành đai Đại học Quốc gia	Phường Linh Trung (Thủ Đức)	Cuối đường nhựa	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
		Các đoạn đường nhựa còn lại		1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
		Các đoạn đường đất còn lại		0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
12	Đường Liên khu phố Tây A, Tây B	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
13	Đường Song hành Xa lộ Hà Nội	Đường cổng Công ty 621	Giáp phường Bình Thắng	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
14	Đường tổ 11 (Khu phố Đông A, Đông B)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
15	Đường tổ 12 (Vào chùa Trung Bửu Tự)	Quốc lộ 1K	Vành đai Đại học Quốc gia	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
16	Đường tổ 12 Khu phố Thống Nhất 2	Nguyễn Đức Thiệu	KDC Thành Lễ	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
17	Đường tổ 17 Kp Thống Nhất	Chợ Bà Sầm	Nhà ông Năm	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
18	Đường tổ 25, 33 khu phố Bình Minh 2	Trần Quốc Toản	Ranh phường Đông Hòa	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
19	Đường tổ 5 khu phố Nhị Đồng 2	Ngô Thì Nhậm	Đường Cây Mít Nài	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
20	Đường 5, 12 (Cạnh văn phòng khu phố Tân Lập)	Tân Lập	Vành đai Đại học Quốc gia	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
21	Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
22	Đường Trung tâm Thể dục Thể thao thị xã	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
23	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Hưng Đạo	ĐT-743 (Bệnh viện thị xã)	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
24	Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không)	Kha Vạn Cân	An Bình (Trại heo Hàng Không)	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
25	Hồ Lang	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	Nguyễn Thị Tươi	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
26	Huỳnh Thị Tươi (đường đi lò gạch)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 9 (KDC DV Tân Bình)	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
27	Kha Vạn Cân	Linh Xuân	Linh Tây	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
28	Kim Đồng (Đường cạnh sân tennis khu phố Thống Nhất 1)	Lý Thường Kiệt	Phan Đăng Lưu	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
29	Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
30	Lê Hồng Phong (Trung Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	0,95	4.560,0	2.964,0	2.280,0	1.824,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
31	Lê Quý Đôn (Đi Khu 5)	Lý Thường Kiệt	Phạm Ngũ Lão	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
32	Lê Văn Tách (Dĩ An - Bình Đường)	Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A)	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
33	Ngô Thì Nhậm (Cây Găng, cây Sao)	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tri Phương	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
34	Ngô Văn Sở (Bình Minh 2)	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tri Phương	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
35	Nguyễn Bỉnh Khiêm (Đường tổ 8 khu phố Tân Hòa)	Quốc lộ 1K	Công ty Công nghệ xuất nhập khẩu cao su Đông Hòa + Đường ống nước thô 2400mm	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
36	Nguyễn Đình Chiểu (đường Liên xã Đông Hòa - Bình An)	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp KDC Niên Ích (giáp phường An Bình)	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
		Giáp KDC Niên Ích (giáp phường Đông Hòa)	Quốc lộ 1K	0,65	3.120,0	2.028,0	1.560,0	1.248,0
37	Nguyễn Đức Thiệu (Khu tập thể nhà máy toa xe)	Lý Thường Kiệt	KCN Sóng Thần	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
38	Nguyễn Hiền (Đi Khu 5)	Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
39	Nguyễn Hữu Cảnh (đường Ấp Đông)	Quốc lộ 1K	Hai Bà Trưng (Đường Tua Gò Mả)	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
40	Nguyễn Thái Học	Ranh Tân Đông Hiệp - Dĩ An	Hai Bà Trưng	0,95	4.560,0	2.964,0	2.280,0	1.824,0
41	Nguyễn Thị Minh Khai	ĐT-743	Lê Hồng Phong	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
		Lê Hồng Phong	Cầu 4 Trụ	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
42	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường)	Ranh phường Dĩ An	Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
43	Nguyễn Văn Siêu (Đường tổ 26 khu phố Đông Tân)	Nguyễn An Ninh	Cao Bá Quát	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
44	Nguyễn Văn Trỗi (Đi Khu 4)	Nguyễn Du	Nguyễn An Ninh	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
45	Nguyễn Viết Xuân (Cụm Văn Hóa)	Bế Văn Đàn (đường Đình Bình Đường)	Phú Châu	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
46	Nguyễn Xiển (Hương lộ 33)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
47	Phạm Hữu Lầu (Mì Hòa Hợp)	Lý Thường Kiệt	Bưu điện ông Hợi	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
48	Phan Bội Châu (Chùa Ba Na)	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
49	Phan Đăng Lưu (Đường tổ 4A, 5A, 6A khu phố Thống Nhất)	Lý Thường Kiệt (Chợ Thống Nhất)	Lý Thường Kiệt (Đường ray xe lửa)	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
50	Phan Huy Ích (Bào Ông Cuộn đi xóm Đương)	Đường số 7 KDC Nhị Đồng 1	Phạm Ngũ Lão	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
51	Phú Châu	Xuyên Á (Quốc lộ 1A-AHD)	Phú Châu -Thủ Đức	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
52	Tân Lập (đường tổ 47)	Giáp phường Linh Trung, TP.HCM	Giao đường đất giáp ranh phường Bình Thắng	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
53	Thắng Lợi (Đi Khu 4)	Lý Thường Kiệt (Cua 7 Chích)	Nguyễn Du	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
54	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Quốc lộ 1K	Ranh Đại học Quốc gia	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
55	Trần Khánh Dư (Đi Khu 5)	Nguyễn Hiền	Phạm Ngũ Lão	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
56	Trần Nguyên Hãn (Đi Khu 5)	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
57	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
58	Trần Quý Cáp (Đường tổ 7, 8, 9, 10 khu phố Đông Tân)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Du	0,8	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
59	Đông Minh	Trần Hưng Đạo	Ranh phường Đông Hòa	0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
60	Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây)	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	1	4.800,0	3.120,0	2.400,0	1.920,0
61	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An		0,95	4.560,0	2.964,0	2.280,0	1.824,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An		0,9	4.320,0	2.808,0	2.160,0	1.728,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại.		0,85	4.080,0	2.652,0	2.040,0	1.632,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,75	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	30 tháng 4 (Bình Thắng 1 + Bình Thắng 2)	Quốc lộ 1A	ĐT-743	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
2	An Nhơn (đường Văn phòng khu phố Tân Phú 1)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Cây Da	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
3	Bà Huyện Thanh Quan (Khu phố Nội Hóa 1)	Thống Nhất	Nhà ông Lê Đức Phong	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
4	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT-743	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
5	Bùi Thị Cội (đường Miễu Cây Gõ)	ĐT-743	Đường sắt Bắc Nam	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
6	Cây Da (đường Dốc Cây Da + đường Trường học)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
7	Cây Da Xề (đường tổ 3, 8 ấp Tây B)	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
8	Châu Thới (đường vào phân xưởng đá 3)	ĐT-743	Mỏ đá Công ty Cổ phần Đá núi Nhỏ	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
		Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	Trạm cân	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
		Trạm cân	Quốc lộ 1K	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Chiêu Liêu (Miếu Chiêu Liêu)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
10	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Lê Trọng Tấn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
11	Dương Đình Nghệ	Khà Vận Cân	Ngô Gia Tự	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
12	Đào Duy Từ (Đường tổ 12 khu phố Đông A)	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường đất	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
13	Đào Sư Tích (Đường liên tổ 23 - tổ 27 khu phố Nội Hóa 1)	ĐT-743	Thống Nhất	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
14	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Các đoạn đường đất hiện hữu		0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
15	Đình Tân Ninh	Lê Hồng Phong	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
16	Đoàn Thị Điểm	Quốc lộ 1A	Bế Văn Đàn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
17	Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang)	ĐT-743B (Mẫu giáo Hoa Hồng 4)	Lê Hồng Phong	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
18	Đông An (đường Miếu Chập Chạ)	ĐT-743B	Giáp KDC Đông An	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
19	Đông Minh (đường tổ 1, tổ 2 - Ấp Tây A)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	Ranh phường Dĩ An	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
20	Đông Tác	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Quang Khải (Cây Keo)	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
21	Đông Thành	Lê Hồng Phong (đường Liên xã)	Đường đất vào Khu công nghiệp Phú Mỹ	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
22	Đông Thành A	Đỗ Tấn Phong	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
23	Đông Yên (đường Đình Đông Yên)	Quốc lộ 1K	Nguyễn Thị Út	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
24	Đường Am	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
25	Đường bà 7 Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Dốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phước	Nhà ông Phạm Văn Liêm	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
26	Đường BN2	ĐT-743	Đường tổ 11 khu phố Tân Long	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
27	Đường Bùi Thị Cội đến ban điều hành khu phố Đông An	Bùi Thị Cội	Đông An (giáp ban điều hành khu phố Đông An)	0,6	2.040,0	1.326,0	1.020,0	816,0
28	Đường chùa Tân Long	Đường Am	Nguyễn Thị Tươi	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
29	Đường Đồi Không Tên	Đường 30/4	Thống Nhất	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
30	Đường Đông Thành đi Mỹ Phước - Tân Vạn	Đông Thành	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
31	Đường ĐT-743 đi KCN Vũng Thiện	ĐT-743	KCN Vũng Thiện	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
32	Đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743	Hai Bà Trưng	ĐT-743	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
33	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	ĐT-743	Công ty Khánh Vinh	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
34	Đường Miếu bà Lê (Tân Thắng)	Bùi Thị Xuân	Huỳnh Thị Tươi	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
35	Đường nội đồng Tân Hiệp	Trương Văn Vĩnh	Giáp nhà bà Huỳnh Thị Dư	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai đi nhà bà 6 Hảo	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà bà 6 Hảo	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
37	Đường nhà Ông 5 Em (Tân Hiệp)	Trương Văn Vĩnh	Cuối đường nhựa	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
38	Đường nhà ông 5 Nóc	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phú 2	Cuối đường nhựa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
39	Đường nhà ông Liêm	Tân Phước	Nguyễn Thị Tươi	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
40	Đường nhà ông Tư Ni	Bùi Thị Xuân	Cuối đường nhựa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
41	Đường nhà ông Tư Tàu	Cây Da	KDC An Trung	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
42	Đường nhà ông út Mối	Trương Văn Vĩnh	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
43	Đường số 10 Khu phố Nội Hóa 2	Đường ống nước thô	Giáp Khu công nghiệp Dapark	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
44	Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
45	Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
46	Đường tổ 11 khu phố Hiệp Thắng	Hoàng Hữu Nam	Ranh thành phố Hồ Chí Minh	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
47	Đường tổ 11, 12 khu phố Bình Thung 1 (BA 05)	Bình Thung	Giáp đất bà Bùi Thị Kim Loan	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
48	Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng	Quốc lộ 1A	Nguyễn Xiển	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
49	Đường tổ 12 khu phố Ngãi Thắng	Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng	Cuối đường	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
50	Đường tổ 12 Khu phố Quyết Thắng	Nghĩa Sơn	Trường tiểu học Nguyễn Khuyến 2	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
51	Đường tổ 13 khu phố Quyết Thắng	Đường Xi măng Sài Gòn	Cuối đường	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
52	Đường tổ 16 khu phố Tân Phước	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	Cuối đường nhựa	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
53	Đường tổ 18 Khu phố Nội Hóa 1	Trần Đại Nghĩa	Cuối đường	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
54	Đường tổ 2 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng	Cuối đường nhựa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
55	Đường tổ 24 khu phố Bình Minh 1	Trần Quốc Toản	Cuối đường nhựa	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
56	Đường tổ 3 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Cuối đường	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
57	Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
58	Đường tổ 3, 4 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường Vành Đai	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
59	Đường tổ 3, 4 khu phố Tây A	Võ Thị Sáu	Đông Minh	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
60	Đường tổ 4 khu phố Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
61	Đường tổ 4, 5 khu phố Tây B	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
62	Đường tổ 5 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường tổ 3,4 khu phố Hiệp Thắng	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
63	Đường tổ 6 khu phố Hiệp Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
64	Đường tổ 6 khu phố Tây A	Đông Minh	Ranh đất bà Nguyễn Thị Nô	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
65	Đường tổ 6A khu phố Tây A	Đông Minh	Đất Nông Hội	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
66	Đường tổ 6, 7 khu phố Tân Thắng	Bùi Thị Xuân	Cuối đường nhựa	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
67	Đường tổ 7 khu phố Đông B	Trần Quang Khải	Nguyễn Bính	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
68	Đường tổ 7 khu phố Hiệp Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
69	Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng	30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1)	Chợ Bình An	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
70	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng (BT 14)	Đường 30/4	Công ty 710	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
71	Đường tổ 8 Khu phố Tân Phú 2	Cây Da	Bùi Thị Xuân	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
72	Đường tổ 9 khu phố Hiệp Thắng (BT 15)	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng	Công ty 621	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
73	Đường tổ 9 khu phố Quyết Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
74	Đường tổ 9 khu phố Tân Phú 2	Cây Da	Đường tổ 8 Khu phố Tân Phú 2	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
75	Đường tổ 9 khu phố Trung Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
76	Đường từ Hai Bà Trưng đến đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743	Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
77	Đường từ Mạch Thị Liễu đi nhà ông Hai Thượng	Mạch Thị Liễu	Nhà ông Hai Thượng	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
78	Đường trạm xá cũ (phường Tân Bình)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
79	Đường vào Công ty Bê tông 620	Quốc lộ 1K	Cuối đường nhựa	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
80	Đường vào công ty Sacom	Quốc lộ 1A	Giáp công ty Sacom	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
81	Đường vào khu du lịch Hồ Bình An	ĐT-743	Cổng khu du lịch Hồ Bình An	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
82	Đường vào Khu phố Châu Thới	Bình Thung	Khu phố Châu Thới	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
83	Đường Văn phòng khu phố Tân Phước	Nguyễn Thị Tươi	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
84	Gò Bông	ĐT-743	Vũng Việt	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
85	Hà Huy Giáp	Nguyễn Bính	Trần Quang Khải	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
86	Hoàng Cầm (Đường tổ 5, 6 khu phố Trung Thắng)	ĐT-743	Công ty Châu Bảo Uyên	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
		Công ty Châu Bảo Uyên	Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
87	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Đường đất (Khu nhà ở Minh Nhật Huy)	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
88	Hoàng Hữu Nam	Quốc lộ 1A	Giáp phường Long Bình	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
89	Hoàng Quốc Việt	Bế Văn Đàn	Phú Châu	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
90	Hồ Đắc Di (Đường vào Xóm Mới)	Bình Thung	Giáp đường đất	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
91	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường đất	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
		Giáp đường đất	Đường ống nước thô D2400mm	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
92	Khu phố Bình Thung 1	ĐT-743	Đường tổ 15	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
93	Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm)	Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ)	Vũng Thiện	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
94	Lê Văn Mầm (đường Trại gà Đông Thành)	Lê Hồng Phong (Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Trại gà Đông Thành	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
95	Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Điểm)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Liên xã - cây xăng Hưng Thịnh)	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
96	Lồ Ô	Quốc lộ 1K	ĐT-743A	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
97	Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy)	Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho)	Lê Hồng Phong (nhà ông 10 Bự)	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
98	Miễu Cây Sao	Đỗ Tấn Phong	Đông Thành	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
99	Miễu họ Tống	Nguyễn Thị Tươi	Cuối đường nhựa	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
100	Nghĩa Sơn	Nguyễn Xiển	Đường Xi măng Sài Gòn	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
101	Ngô Gia Tự	Hồ Tùng Mậu	Khu dân cư	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
		Khu dân cư	Dương Đình Nghệ	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
102	Nguyễn Bính (Đường tổ 6, 8 khu phố Đông B)	Hai Bà Trưng	Trần Quang Khải	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
103	Nguyễn Công Hoan	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
		Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
104	Nguyễn Công Trứ (Đường tổ 13 khu phố Đông A)	Nguyễn Văn Cừ	Ranh phường Bình An	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
105	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Viết Xuân	Phú Châu	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
106	Nguyễn Phong Sắc (Đường D12)	Lồ ồ	Giáp đất bà Nguyễn Thị Xuân	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
107	Nguyễn Thái Học đi đường sắt	Nguyễn Thái Học	Giáp đường đất	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
108	Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa)	ĐT-743B (nhà ông ba Thu)	Nguyễn Thị Minh Khai	0,9	3.060,0	1.989,0	1.530,0	1.224,0
109	Nguyễn Thị Khắp (đường đi rừng 6 mẫu)	ĐT-743B (nhà ông sáu Nghe)	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
110	Nguyễn Thị [illegible] (đường đi V[illegible])	ĐT-743	Đoàn Thị Kìa	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
111	Nguyễn Thị [illegible] (đường mã 35)	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
112	Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường rẫy cũ)	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
113	Nguyễn Thiện Thuật (Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa)	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Đường ống nước D2400mm	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
114	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Tri Phương	khu dân cư An Bình	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
115	Nguyễn Văn Cừ (Đường tổ 12, 13 khu phố Đông A)	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
116	Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc)	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
117	Phùng Khắc Khoan (Đường tổ 14 khu phố Tân Hòa)	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Thiện Thuật	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
118	Suối Cát Tân Thắng (đường nghĩa trang nhân dân cũ)	Bùi Thị Xuân	N3 KDC Biconsi	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
119	Suối Sệp (đường đi suối Sệp)	Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh)	Giáp Công ty Khoáng sản đá 710	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
120	Sương Nguyệt Ánh	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường ống nước thô D2400mm	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
121	Tân An (đường đi Nghĩa trang)	ĐT-743	Đường ống nước thô	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
		Đường ống nước thô	Quốc lộ 1K	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
122	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	Liên huyện	Đường vào đình Tân Hiệp	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
123	Tân Hòa (đường đình Tân Quý)	Quốc lộ 1K	Tô Vĩnh Diện	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
124	Tân Long (đường đi đình Tân Long)	ĐT-743B (nhà ông 2 lén)	Đoàn Thị Kìa	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
125	Tân Phước (Đường Bia Tưởng Niệm)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Đường Văn phòng Khu phố Tân Phước	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
126	Tân Thiều (đường Văn phòng khu phố Tân Hiệp)	Liên huyện	Trương Văn Vĩnh	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
127	Tổ 15	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	Công ty cấp đá sỏi	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
128	Tô Hiệu	Đào Sư Tích	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
129	Tú Xương	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
130	Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên)	Nguyễn Thị Minh Khai (Tân Bình - Tân Đông Hiệp)	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
131	Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1)	Đoạn đường nhựa		1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
		Đoạn đường đất		0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
132	Trần Đại Nghĩa (Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Nội Hóa 2)	Quốc lộ 1K	ĐT 743	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
133	Trần Quang Diệu (Cây Gõ -Tân Bình)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
134	Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
135	Trần Thị Vững (đường tổ 15, 16, 17)	An Bình	Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức)	0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
136	Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An)	ĐT-743B (đất ông Ngô Hiểu)	Khu dân cư Đông An	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
137	Trần Văn Ơn (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A)	Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
138	Trịnh Hoài Đức	Quốc lộ 1K	Vành đai Đại học Quốc gia	0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
139	Trương Quyền (Đường bà 6 Niệm)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Đường N3 KDC Biconsi	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
140	Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý)	Nguyễn Thị Tươi	Ranh Thái Hòa	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
141	Trương Văn Vĩnh 1	Trương Văn Vĩnh	Khu dân cư Hoàng Nam	0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
142	Vàm Suối (đường Ranh Bình An - Bình Thắng)	ĐT-743A	Suối	0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
143	Vũng Thiện (đường đi rừng ông ba Nhùm)	ĐT-743B (Văn phòng ấp Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
144	Vũng Việt	Đoàn Thị Kìa	Nguyễn Thị Minh Khai	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
145	Xi măng Sài Gòn	Quốc lộ 1A	Công ty Xi măng Sài Gòn	0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
146	Xuân Diệu (đường tổ 8, 9 khu phố Đông A)	Nguyễn Thị Út	Nguyễn Hữu Cảnh	1	3.400,0	2.210,0	1.700,0	1.360,0
147	Đường nội bộ trong các khu dân cư thực hiện chỉnh trang theo Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 23/12/2014 của Thị ủy thị xã Dĩ An,	Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc phường Dĩ An		0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc phường Dĩ An		0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
		Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc các phường còn lại.		0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc các phường còn lại		0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
148	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An.		0,95	3.230,0	2.099,5	1.615,0	1.292,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An.		0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại.		0,85	2.890,0	1.878,5	1.445,0	1.156,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại.		0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
149	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,8	2.720,0	1.768,0	1.360,0	1.088,0
150	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
151	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
152	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
153	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,75	2.550,0	1.657,5	1.275,0	1.020,0
154	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
155	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
156	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
157	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,7	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
158	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
159	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
160	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	2.040,0	1.326,0	1.020,0	816,0
161	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,65	2.210,0	1.436,5	1.105,0	884,0
162	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	2.040,0	1.326,0	1.020,0	816,0
163	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	2.040,0	1.326,0	1.020,0	816,0
164	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	1.870,0	1.215,5	935,0	748,0
165	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	2.040,0	1.326,0	1.020,0	816,0
166	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.870,0	1.215,5	935,0	748,0
167	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.870,0	1.215,5	935,0	748,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
168	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.700,0	1.105,0	850,0	680,0
IV.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Khu vực Bến xe; Lô A; Lô C chợ Bến Cát (Ngô Quyền)			1	13.200,0	7.260,0	5.940,0	4.220,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	ĐH-606 (Hùng Vương)	Ngã 3 Công An	Cầu Đò	1	9.200,0	5.060,0	4.140,0	2.940,0
2	Đường 30/4	Kho Bạc thị xã Bến Cát	Cầu Quan	0,9	8.280,0	4.554,0	3.726,0	2.646,0
3	Lô B chợ Bến Cát			0,9	8.280,0	4.554,0	3.726,0	2.646,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Đường 30/4	Kho Bạc thị xã Bến Cát	Ngã 3 Vật tư	1	5.600,0	3.640,0	2.800,0	2.240,0
		Cầu Quan	Ranh xã Long Nguyên	0,8	4.480,0	2.912,0	2.240,0	1.792,0
2	Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát			0,7	3.920,0	2.548,0	1.960,0	1.568,0
3	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước - Thới Hòa	Ngã 3 Công An	1	5.600,0	3.640,0	2.800,0	2.240,0
		Ngã 3 Công An	Ranh xã Lai Hưng	0,8	4.480,0	2.912,0	2.240,0	1.792,0
4	ĐT-741	Ngã 4 Sở Sao	Đi vào 400 m	0,75	4.200,0	2.730,0	2.100,0	1.680,0
		Ngã 4 Sở Sao + 400 m	Giáp ranh Tân Bình (Bắc Tân Uyên)	0,6	3.360,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0
5	Trục đường Phòng Tài chính cũ	Kho Bạc thị xã Bến Cát	Phòng Kinh tế thị xã Bến Cát	0,9	5.040,0	3.276,0	2.520,0	2.016,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Bến Đồn - Vĩnh Tân	ĐT-741	Ranh Vĩnh Tân	0,75	2.625,0	1.710,0	1.312,5	1.050,0
2	DJ10	NE8	KJ2	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
3	DJ9	NE8	KJ2	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh Bến Cát - Thủ Dầu Một	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1	3.500,0	2.280,0	1.750,0	1.400,0
		Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Ranh phường Thới Hòa - Tân Định	0,9	3.150,0	2.052,0	1.575,0	1.260,0
		Ranh phường Thới Hòa - Tân Định	Đường Vành đai 4	0,8	2.800,0	1.824,0	1.400,0	1.120,0
		Đường Vành đai 4	Ranh phường Mỹ Phước	0,9	3.150,0	2.052,0	1.575,0	1.260,0
5	ĐH-601	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
6	ĐH-602 (đường Ngã ba Lăngxi)	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương + 50m	0,8	2.800,0	1.824,0	1.400,0	1.120,0
		Đại lộ Bình Dương + 50m	Cách ĐT-741 50m	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
		Cách ĐT-741 50m	ĐT-741	0,8	2.800,0	1.824,0	1.400,0	1.120,0
7	ĐH-603	Ngã 3 Cua Rờ Quẹt	Ranh huyện Bàu Bàng	0,6	2.100,0	1.368,0	1.050,0	840,0
8	ĐH-604 (Đường 2/9)	Đại lộ Bình Dương	Ngã 4 Ông Giáo	0,8	2.800,0	1.824,0	1.400,0	1.120,0
		Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
9	ĐH-605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741 (Ngã 3 ông Kiểm)	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
10	Đường bến Chà Vi (ĐH-607)	Ngã 3 Cầu Củi (Đại lộ Bình Dương)	Ranh huyện Bàu Bàng	0,75	2.625,0	1.710,0	1.312,5	1.050,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
11	Đường đấu nối ĐT-741-NE4	Đường NE4 KCN Mỹ Phước 3	ĐT-741	0,75	2.625,0	1.710,0	1.312,5	1.050,0
12	Lê Lai	ĐT-741	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	0,75	2.625,0	1.710,0	1.312,5	1.050,0
13	Đường hàng Vú Sữa	Đường 30/4	Ngô Quyền	0,8	2.800,0	1.824,0	1.400,0	1.120,0
14	Đường nhà hát (Tuyến đường số 1 - Trung tâm Hội nghị quảng trường thị xã)	Đường 30/4	Ngô Quyền	0,85	2.975,0	1.938,0	1.487,5	1.190,0
15	Đường rạch Cây É	Ngã 3 Công An	Đường 30/4	0,6	2.100,0	1.368,0	1.050,0	840,0
16	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	0,8	2.800,0	1.824,0	1.400,0	1.120,0
17	Mỹ Phước - Tân Vạn (đã hoàn thành cơ sở hạ tầng)			0,6	2.100,0	1.368,0	1.050,0	840,0
18	NA2	Đại lộ Bình Dương	XA2	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
19	NE8	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,75	2.625,0	1.710,0	1.312,5	1.050,0
20	Ngô Quyền (đường vành đai)	Lô C chợ Bến Cát (Nhà Tư Tôn)	Đại lộ Bình Dương	0,85	2.975,0	1.938,0	1.487,5	1.190,0
21	Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5)	ĐT-741	Khu liên hợp	0,9	3.150,0	2.052,0	1.575,0	1.260,0
22	TC1	Đại lộ Bình Dương	N8	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
23	Vành đai 4	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
		Đại lộ Bình Dương	Sông Thị Tính	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
24	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước		0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước		0,65	2.275,0	1.482,0	1.137,5	910,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,55	1.925,0	1.254,0	962,5	770,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,5	1.750,0	1.140,0	875,0	700,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	Đại lộ Bình Dương đi Bàu Trâm A	Đại lộ Bình Dương	KDC Thới Hòa	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
2	Đại lộ Bình Dương đi đường điện 500Kv	Đại lộ Bình Dương (Quán bà 8 Mò)	Đường điện 500Kv	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
3	Đại lộ Bình Dương đi Hố Le	Đại lộ Bình Dương (nhà ông Kỳ Văn)	Hố Le	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
4	Đại lộ Bình Dương đi Kho đạn	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thới Hòa	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
5	Đại lộ Bình Dương đi Mỹ Phước 3	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Mỹ Phước 3	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
6	Đại lộ Bình Dương đi Nhà nghỉ Hào Kiệt	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Kỳ	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
7	Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư sáu Tửng	Đại lộ Bình Dương (Tư Quẹt)	Nhà ông Sáu Tửng	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
8	Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư Phúc	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông tư Phúc	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
9	Đường Chánh Phú Hòa - Vĩnh Tân	ĐT-741	Suối Ông Lốc	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
10	Đường ngã ba Lăngxi Cầu Mắm	Đại lộ Bình Dương	Cầu Mắm	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
11	Đường Sau Lò gạch ĐT-741	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
12	ĐX-604.140	ĐT-741	Khu tái định cư Hòa Lợi	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
13	Hai Hoàng - Bà Buôn	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương - Trường học	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
14	Tư Chi - Hai Hùng	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương đi Hố Le	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
15	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước		0,9	1.890,0	1.233,0	945,0	756,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước		0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	1.365,0	890,5	682,5	546,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	1.365,0	890,5	682,5	546,0
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	1.365,0	890,5	682,5	546,0
21	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
22	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
23	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	1.155,0	753,5	577,5	462,0
24	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	1.155,0	753,5	577,5	462,0
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	1.155,0	753,5	577,5	462,0
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	1.050,0	685,0	525,0	420,0
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	1.155,0	753,5	577,5	462,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	1.050,0	685,0	525,0	420,0
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	1.050,0	685,0	525,0	420,0
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,45	945,0	616,5	472,5	378,0
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.050,0	685,0	525,0	420,0
33	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	945,0	616,5	472,5	378,0
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	945,0	616,5	472,5	378,0
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,4	840,0	548,0	420,0	336,0
V.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Hai trục đường phố chợ mới (Uyên Hưng)			1	13.200,0	7.260,0	5.940,0	4.220,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Hai trục đường phố chợ cũ (Uyên Hưng)	ĐT-747	Bờ sông	1	9.200,0	5.060,0	4.140,0	2.940,0
2	Lý Tự Trọng (ĐH-403)	ĐT-746 (Ngã 3 Bọt Sái)	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	1	9.200,0	5.060,0	4.140,0	2.940,0
3	Tô Vĩnh Diện (ĐH-417)	ĐT-746	Cầu Xéo	0,8	7.360,0	4.048,0	3.312,0	2.352,0
		Cầu Xéo	ĐT-747B	0,7	6.440,0	3.542,0	2.898,0	2.058,0
4	ĐH-426	ĐT-747 (trước UBND phường Thái Hoà)	ĐT-747B (quán phở Hương)	0,8	7.360,0	4.048,0	3.312,0	2.352,0
5	ĐT-746	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	Cầu Hố Đại	1	9.200,0	5.060,0	4.140,0	2.940,0
		Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 Mười Muộn	0,9	8.280,0	4.554,0	3.726,0	2.646,0
6	ĐT-747	Cầu Ông Tiếp	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	0,9	8.280,0	4.554,0	3.726,0	2.646,0
		Cầu Rạch Tre	Ngã 3 Bưu điện	1	9.200,0	5.060,0	4.140,0	2.940,0
		Ngã 3 Bưu điện	Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	0,9	8.280,0	4.554,0	3.726,0	2.646,0
		Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	Giáp xã Hội Nghĩa	0,7	6.440,0	3.542,0	2.898,0	2.058,0
7	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Tân Phước Khánh - Thái Hòa	1	9.200,0	5.060,0	4.140,0	2.940,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Các tuyến đường thuộc chợ Tân Phước Khánh			1	5.600,0	3.640,0	2.800,0	2.240,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	Trần Công Ái (ĐH-401)	Cầu Thạnh Hội (Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước)	Ranh Thái Hòa - An Phú (Thuận An)	0,85	4.760,0	3.094,0	2.380,0	1.904,0
3	Võ Thị Sáu (ĐH-402)	Lý Tự Trọng (ĐH-403)	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	0,8	4.480,0	2.912,0	2.240,0	1.792,0
4	Trần Đại Nghĩa (ĐH-405)	ĐT-746	Ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp	0,7	3.920,0	2.548,0	1.960,0	1.568,0
5	Tố Hữu (ĐH-412)	Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Thị Đội)	ĐT-747 (dốc Bà Nghĩa)	1	5.600,0	3.640,0	2.800,0	2.240,0
6	Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH-420)	ĐT-747 (quán ông Tú)	ĐT-746 (dốc Cây Quéo)	0,9	5.040,0	3.276,0	2.520,0	2.016,0
7	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-422)	Ngã 3 Mười Muộn	Ngã 3 Thị Đội	1	5.600,0	3.640,0	2.800,0	2.240,0
8	ĐT-746	Ngã 3 Bình Hóa	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp)	1	5.600,0	3.640,0	2.800,0	2.240,0
		Ngã 3 Mười Muộn	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	0,9	5.040,0	3.276,0	2.520,0	2.016,0
9	ĐT-747	Cầu Rạch Tre	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1	5.600,0	3.640,0	2.800,0	2.240,0
		Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	0,9	5.040,0	3.276,0	2.520,0	2.016,0
10	ĐT-747B	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	ĐT-747A	0,9	5.040,0	3.276,0	2.520,0	2.016,0
		Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa - Tân Phước Khánh	1	5.600,0	3.640,0	2.800,0	2.240,0
11	Đường Khu phố 1	ĐT-747	Bờ sông	0,85	4.760,0	3.094,0	2.380,0	1.904,0
12	Đường Khu phố 2	ĐT-747	Đường phố	0,85	4.760,0	3.094,0	2.380,0	1.904,0
13	Đường Khu phố 3	ĐT-747 (Quán Hương)	Giáp đường Giao thông nông thôn (khu 3)	0,85	4.760,0	3.094,0	2.380,0	1.904,0
		ĐT-747 (Quán Út Kịch)	Hết khu tập thể Ngân hàng	0,85	4.760,0	3.094,0	2.380,0	1.904,0
		ĐT-747 (Nhà ông Tám Cuộn)	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0,85	4.760,0	3.094,0	2.380,0	1.904,0
14	Đường phố	TT Văn hóa Thông tin	Ngã 3 Xóm Dầu	0,9	5.040,0	3.276,0	2.520,0	2.016,0
		TT Văn hóa Thông tin	Chợ cũ Uyên Hưng	0,9	5.040,0	3.276,0	2.520,0	2.016,0
15	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2B)	Ranh Tân Hiệp - Phú Tân	ĐT-746	1	5.600,0	3.640,0	2.800,0	2.240,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Các tuyến đường nhựa trong khu dân cư thương mại Uyên Hưng			1	3.500,0	2.280,0	1.750,0	1.400,0
2	Lê Quang Định (ĐH-406)	Cầu Khánh Vân	ĐT-746	1	3.500,0	2.280,0	1.750,0	1.400,0
3	Nguyễn Tri Phương (ĐH-407)	ĐT-746 (Ngã 3 Tân Long - Phường Tân Hiệp)	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	0,9	3.150,0	2.052,0	1.575,0	1.260,0
4	Vĩnh Lợi (ĐH-409)	ĐT-747B (Khánh Bình)	Cầu Vĩnh Lợi	1	3.500,0	2.280,0	1.750,0	1.400,0
5	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-411)	Ngã 3 Huyện Đội	Ranh Tân Mỹ - Uyên Hưng	1	3.500,0	2.280,0	1.750,0	1.400,0
6	Trịnh Hoài Đức (ĐH-418)	Cây số 18 (giáp ĐT-747)	ĐT-746 (Ngã 4 nhà thờ Bến Sắn)	0,8	2.800,0	1.824,0	1.400,0	1.120,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	Lê Quý Đôn (ĐH-421)	ĐT-747 (Gò Tượng)	Tố Hữu (vành đai ĐH-412)	0,9	3.150,0	2.052,0	1.575,0	1.260,0
8	Nguyễn Khuyến (ĐH-423)	ĐT-746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	Vĩnh Lợi (ĐH-409, Ngã tư Bà Tri)	0,85	2.975,0	1.938,0	1.487,5	1.190,0
9	Phan Đình Phùng (ĐH-425)	ĐT-747 (Cầu Rạch Tre)	Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH-420)	0,8	2.800,0	1.824,0	1.400,0	1.120,0
10	Đường Khu phố 7	ĐT-747 (Công ty Bayer)	Tố Hữu (ĐH-412)	0,9	3.150,0	2.052,0	1.575,0	1.260,0
11	Huỳnh Thị Chấu	ĐT-747 (Trụ sở khối Mặt trận - Đoàn thể phường Uyên Hưng - Khu phố 2)	ĐT-747 (Khu phố 1 - Phường Uyên Hưng)	0,65	2.275,0	1.482,0	1.137,5	910,0
12	Đoàn Thị Liên	Trương Thị Nở (Khu phố 3)	ĐT-747 (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)	0,65	2.275,0	1.482,0	1.137,5	910,0
13	Trương Thị Nở	ĐT-746 nối dài (Khu phố 3)	ĐT-747 (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)	0,65	2.275,0	1.482,0	1.137,5	910,0
14	Từ Văn Phước	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-422)	Tố Hữu (ĐH-412)	0,65	2.275,0	1.482,0	1.137,5	910,0
15	Lê Thị Cộng	Tố Hữu (ĐH-412)	ĐT-747 (Khu phố 7)	0,55	1.925,0	1.254,0	962,5	770,0
16	Đường dẫn vào cầu Thạnh Hội			1	3.500,0	2.280,0	1.750,0	1.400,0
17	ĐT-746B	ĐT-746	ĐT-747	0,8	2.800,0	1.824,0	1.400,0	1.120,0
		ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
18	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,7	2.450,0	1.596,0	1.225,0	980,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,65	2.275,0	1.482,0	1.137,5	910,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,55	1.925,0	1.254,0	962,5	770,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,5	1.750,0	1.140,0	875,0	700,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	Đường nội bộ cụm Công nghiệp Thành phố Đẹp			0,95	1.995,0	1.301,5	997,5	798,0
2	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,95	1.995,0	1.301,5	997,5	798,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,85	1.785,0	1.164,5	892,5	714,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,85	1.785,0	1.164,5	892,5	714,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,75	1.575,0	1.027,5	787,5	630,0
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	1.365,0	890,5	682,5	546,0
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	1.365,0	890,5	682,5	546,0
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	1.365,0	890,5	682,5	546,0
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	1.155,0	753,5	577,5	462,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	1.155,0	753,5	577,5	462,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	1.155,0	753,5	577,5	462,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	1.050,0	685,0	525,0	420,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	1.155,0	753,5	577,5	462,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	1.050,0	685,0	525,0	420,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	1.050,0	685,0	525,0	420,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,45	945,0	616,5	472,5	378,0
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.050,0	685,0	525,0	420,0
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	945,0	616,5	472,5	378,0
21	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	945,0	616,5	472,5	378,0
22	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,4	840,0	548,0	420,0	336,0
VI.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
	Thị trấn Lai Uyên:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	1	3.200,0	2.080,0	1.600,0	1.280,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐT-747B (Tuyến Bố Lá - Bến Súc)	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 Bia chiến thắng Bàu Bàng	0,75	2.400,0	1.560,0	1.200,0	960,0
3	ĐT-749C (ĐH-611)	Ngã 3 Bàu Bàng	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
4	ĐT-750	Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	0,7	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	ĐH-610 (đường Bến Ván)	Đại lộ Bình Dương	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	1.540,0	1.001,0	770,0	616,0
2	ĐH-613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0,7	1.540,0	1.001,0	770,0	616,0
3	ĐH-618 (đường vào Xà Mách)	Đại lộ Bình Dương (Tiểu học Lai Uyên)	ĐH-613	0,7	1.540,0	1.001,0	770,0	616,0
		ĐH-613	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,6	1.320,0	858,0	660,0	528,0
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.430,0	929,5	715,0	572,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	1.210,0	786,5	605,0	484,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1	1.600,0	1.040,0	800,0	640,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,9	1.440,0	936,0	720,0	576,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1	1.400,0	910,0	700,0	560,0
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	1.330,0	864,5	665,0	532,0
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	1.330,0	864,5	665,0	532,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,9	1.260,0	819,0	630,0	504,0
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,95	1.330,0	864,5	665,0	532,0
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	1.260,0	819,0	630,0	504,0
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	1.260,0	819,0	630,0	504,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,85	1.190,0	773,5	595,0	476,0
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,9	1.260,0	819,0	630,0	504,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	1.190,0	773,5	595,0	476,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	1.190,0	773,5	595,0	476,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,85	1.190,0	773,5	595,0	476,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,75	1.050,0	682,5	525,0	420,0
VII.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
	Thị trấn Tân Thành:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	ĐT-746	Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh thị trấn Tân Thành - Ranh xã Tân Định	0,8	2.560,0	1.664,0	1.280,0	1.024,0
2	ĐH-411	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	ĐT-746 (Ngã 3 thị trấn Tân Thành)	0,7	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	ĐH-415 (các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)			0,7	1.540,0	1.001,0	770,0	616,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,8	1.760,0	1.144,0	880,0	704,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,7	1.540,0	1.001,0	770,0	616,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1	1.600,0	1.040,0	800,0	640,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,9	1.440,0	936,0	720,0	576,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1	1.400,0	910,0	700,0	560,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	1.330,0	864,5	665,0	532,0
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	1.330,0	864,5	665,0	532,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,9	1.260,0	819,0	630,0	504,0
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,95	1.330,0	864,5	665,0	532,0
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	1.260,0	819,0	630,0	504,0
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	1.260,0	819,0	630,0	504,0
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,85	1.190,0	773,5	595,0	476,0
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,9	1.260,0	819,0	630,0	504,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	1.190,0	773,5	595,0	476,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	1.190,0	773,5	595,0	476,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,85	1.190,0	773,5	595,0	476,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,75	1.050,0	682,5	525,0	420,0
VIII.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
	Thị trấn Phước Vĩnh:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Độc Lập	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
		Trần Quang Diệu	Cầu Lễ Trang	0,8	5.120,0	3.328,0	2.560,0	2.048,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐT-741	Cầu Kim Sơ	Hùng Vương	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
		Hùng Vương	Trần Quang Diệu	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
		Trần Quang Diệu	Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	0,7	4.480,0	2.912,0	2.240,0	1.792,0
		Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	Giáp ranh xã An Bình	0,6	3.840,0	2.496,0	1.920,0	1.536,0
3	Đường 18/9	ĐT-741	Hùng Vương	0,8	5.120,0	3.328,0	2.560,0	2.048,0
		Hùng Vương	Độc Lập	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
4	Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
5	Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
6	Đường Vinh Sơn	Nguyễn Văn Trỗi (đền Vinh Sơn)	Độc Lập	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
		Độc Lập	Lê Văn Tám	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
7	Hùng Vương	ĐT-741	Giáp cổng nhà Bảo tàng	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
8	Nguyễn Văn Trỗi	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
9	Tuyến A	Độc Lập (nhà ông Năm Đồ)	Nguyễn Văn Trỗi (Cống lớn)	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
10	Tuyến B	Độc Lập (nhà ông Hoàng)	Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Trắc)	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
11	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1	6.400,0	4.160,0	3.200,0	2.560,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Bà Huyện Thanh Quan	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	0,8	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
2	Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	Giáp nhà ông Thắng	1	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
3	Đường 19/5	ĐT-741	Bố Mua	1	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
		Bố Mua	Đường 3/2	0,8	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
4	Đường 30/4	Trần Quang Diệu	Đường 18/9	1	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
5	Hai Bà Trưng	Đường 18/9	Trần Quang Diệu	0,8	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
6	Kim Đồng	Độc Lập	Giáp nhà ông Thưởng	0,8	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
7	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường Độc Lập	1	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
8	Trần Hưng Đạo	Sân bay	Nguyễn Văn Trỗi	0,8	2.880,0	1.872,0	1.440,0	1.152,0
9	Trần Quang Diệu	ĐT-741	Độc Lập	1	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
10	Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	0,7	2.520,0	1.638,0	1.260,0	1.008,0
11	Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu)	ĐT-741	Bố Mua	0,7	2.520,0	1.638,0	1.260,0	1.008,0
12	Tuyến 14 (nối dài đường 18/9)	ĐT-741	Bố Mua	0,7	2.520,0	1.638,0	1.260,0	1.008,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Bàu Ao	ĐT-741	Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang)	0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
2	Bến Sạn	ĐT-741	Bố Mua	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
		Bố Mua	ĐH - 501	0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
3	Bố Mua	Công Chúa Ngọc Hân	Bến Sạn	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
4	Cần Lố	ĐT-741	Suối Bảy Kiết	0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
5	Công Chúa Ngọc Hân	ĐT-741 (cây xăng Việt Tín)	Quang Trung	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
		Quang Trung	ĐT-741	0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
6	ĐH - 501	Ngã 3 nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	0,7	1.470,0	959,0	735,0	588,0
7	ĐT-741 cũ	Nhà ông Mỹ (Khu phố 6)	Cống Nước Vàng	0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
8	Đường 1/5	ĐT-741	Cần Lố	0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
9	Đường 3/2	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
10	Đường nhánh Bến Sạn	Bến Sạn	Nhà ông 2 Thới	0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
11	Đường nhánh Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	Đường 18/9	1	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0
12	Đường nội bộ khu tái định cư BOT (khu phố 8)			0,5	1.050,0	685,0	525,0	420,0
13	Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 7			0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
14	Lê Văn Tám	Bùi Thị Xuân	ĐT-741	1	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0
15	Phan Bội Châu	Đường 19/5	Bến Sạn	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
16	Phan Chu Trinh	ĐT-741	Bố Mua	0,6	1.260,0	822,0	630,0	504,0
17	Phước Tiến	ĐT-741	Phan Bội Châu	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
18	Quang Trung	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
2	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	770,0	500,5	385,0	308,0
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	840,0	546,0	420,0	336,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	770,0	500,5	385,0	308,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	770,0	500,5	385,0	308,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	770,0	500,5	385,0	308,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	700,0	455,0	350,0	280,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	770,0	500,5	385,0	308,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	700,0	455,0	350,0	280,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	700,0	455,0	350,0	280,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	630,0	409,5	315,0	252,0
IX.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**							
	Thị trấn Dầu Tiếng:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Độc Lập	Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị)	Ngã 3 Chợ Sáng	0,8	5.120,0	3.328,0	2.560,0	2.048,0
2	Thống Nhất	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	0,9	5.760,0	3.744,0	2.880,0	2.304,0
3	Trần Phú	Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT	Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân)	0,8	5.120,0	3.328,0	2.560,0	2.048,0
4	Tự Do	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngã 3 Chợ chiều	0,9	5.760,0	3.744,0	2.880,0	2.304,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Độc Lập	Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị)	Cầu Cát	1	3.600,0	2.340,0	1.800,0	1.440,0
2	Đường 13/3	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Đúc	0,9	3.240,0	2.106,0	1.620,0	1.296,0
3	Hùng Vương (Đường 20/8 cũ)	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiểm Lâm	0,9	3.240,0	2.106,0	1.620,0	1.296,0
4	Ngô Quyền	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 3 Đình Thần	0,9	3.240,0	2.106,0	1.620,0	1.296,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Cách Mạng Tháng Tám (Đường vành đai ĐT-744)	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiểm Lâm	0,9	1.890,0	1.233,0	945,0	756,0
2	Trần Phú	Đường 13/3 (Ngã 4 CH Công nhân)	Ngã 3 xưởng Chén II	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
3	Đường 20/8 (ĐT-744 cũ)	Ranh xã Thanh An (Suối Dứa)	Cầu Cát	0,9	1.890,0	1.233,0	945,0	756,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	Lê Hồng Phong	Đường 13/3 (Ngã 3 Cầu Đúc)	Nguyễn Thị Minh Khai (Miếu Ông Hổ)	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
5	Nguyễn An Ninh	Thống Nhất (Ngã 3 Cây Dừng)	Trần Hưng Đạo	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
6	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã 3 Cầu Đúc	Trung tâm Y tế huyện	0,8	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	ĐH-709	Đường 20/8 (Ngã 3 vịnh Ông Võ)	Giáp sông Sài Gòn	0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
2	Đoàn Văn Tiến	Trần Phú	Trần Văn Lắc	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
3	Đoàn Thị Liên	Trần Phú	Giao lộ đường Kim Đồng - Trần Phú	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
4	Đồng Khởi (Đường N4)	Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su)	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
5	Đường Bàu Rong	Đường 20/8	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
6	Đường Bàu Sen	Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6)	Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
7	Đường D1	Nhà ông Quan	Giải Phóng	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
8	Đường D2 (đường cụt)	Nhà ông Thanh	Giải Phóng	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
9	Đường D3	Ngã 3 đường X2 và N7	Giải Phóng	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
10	Đường D4	Đồng Khởi	Giải Phóng	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
11	Đường D6	Đường N7	Đường N10	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
12	Đường D7	Đường N5	Hai Bà Trưng	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
13	Đường D8	Đường N1	Đồng Khởi	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
14	Đường D9	Hai Bà Trưng	Đồng Khởi	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
15	Đường D10	Đồng Khởi	Đường N1	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
16	Đường N1	Đường D8	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
17	Đường N2	Đường D8	Đường D10	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
18	Đường N3	Đường D8	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
19	Đường N5	Yết Kiêu	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
20	Đường N6	Cách Mạng Tháng Tám	Yết Kiêu	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
21	Đường N8	Đường D1	Đường D2	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
22	Đường N9	Đường D2	Đường D3	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
23	Đường N10	Yết Kiêu	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
24	Đường N12	Đường D3	Yết Kiêu	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
25	Đường N13	Độc Lập	Giải Phóng	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
26	Đường nhựa Khu phố 5	Đường 13/3 (VP Khu phố 5)	Nguyễn Thị Minh Khai	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
27	Đường X1	Đồng Khởi	Đường N7	0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
28	Đường X2	Đồng Khởi	Ngã 3 đường N7 và D3	0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
29	Đường X3	Đồng Khởi	Ngã 3 đường N7 và D4	0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
30	Đường X4	Yết Kiêu	Đường N7	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
31	Đường X5	Yết Kiêu	Đường N7	0,6	840,0	546,0	420,0	336,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
32	Đường X6 (Vành đai ĐT-744)	Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 4 ĐT-744 cũ)	Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 3 ĐT-744 cũ và N7)	0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
33	Giải Phóng (Đường N11)	Tự Do (Công an thị trấn Dầu Tiếng)	Cách Mạng Tháng Tám	0,75	1.050,0	682,5	525,0	420,0
34	Hai Bà Trưng (N7)	Ngã 4 Ngân hàng	X6 (Vành đai ĐT 744 cũ)	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
35	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Phú	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
36	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thị Sáu	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
37	Ngô Quyền (Trương Văn Quăn cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát)	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
38	Ngô Văn Trị	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngô Quyền	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
39	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 13/3 (Khu phố 5)	Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hổ)	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
40	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Trường Chinh	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
41	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú (ngã 3 Xưởng Chén II)	Cầu rạch Sơn Đài	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
42	Nguyễn Văn Ngân	Độc Lập	Ngô Quyền	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
43	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Kim Đồng	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
44	Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lơn cũ)	Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ)	Ngô Quyền (Ngã 3 Đình Thần)	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
45	Phạm Thị Hoa	Ngã 3 Bưu điện huyện	Xưởng chén I	0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
46	Phan Văn Tiến	Ngã 3 nhà ông Hải	Trần Hưng Đạo (Nghĩa địa Công giáo)	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
47	Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị)	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
48	Trần Phú	Ngã 3 xưởng Chén II	Hùng Vương	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
49	Trần Văn Lắc	Ngã 4 Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Định Thành	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
50	Trần Văn Trà	Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A)	Cầu Tàu	0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
51	Văn Công Khai	Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cật)	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
52	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Trường Chinh	0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
53	Yết Kiêu (Đường D5)	Thống Nhất (Ngã 3 gần vòng xoay Cây keo)	Giải Phóng	0,8	1.120,0	728,0	560,0	448,0
54	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
55	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	840,0	546,0	420,0	336,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
56	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	980,0	637,0	490,0	392,0
57	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
58	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
59	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
60	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	910,0	591,5	455,0	364,0
61	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
62	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
63	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	770,0	500,5	385,0	308,0
64	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	840,0	546,0	420,0	336,0
65	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	770,0	500,5	385,0	308,0
66	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	770,0	500,5	385,0	308,0
67	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	700,0	455,0	350,0	280,0
68	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	770,0	500,5	385,0	308,0
69	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	700,0	455,0	350,0	280,0
70	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	700,0	455,0	350,0	280,0
71	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	630,0	409,5	315,0	252,0

Phụ lục VIII

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Bác sĩ Yersin	Ngã 6	Đại lộ Bình Dương	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
2	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Cầu ông Kiểm	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
3	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Mũi Dùi	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Suối Cát	Ngã 4 Sân Banh	0,75	22.680,0	9.075,0	6.802,5	4.537,5
		Ngã 4 Sân Banh	Mũi Dùi	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
		Mũi Dùi	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	0,8	24.192,0	9.680,0	7.256,0	4.840,0
5	Điểu Ong	Bạch Đằng	Ngô Tùng Châu	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
6	Đinh Bộ Lĩnh	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
7	Đoàn Trần Nghiệp	Hùng Vương	Bạch Đằng	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
8	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng Tháng Tám	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
9	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	0,8	24.192,0	9.680,0	7.256,0	4.840,0
10	Nguyễn Du	Cách Mạng Tháng Tám	BS Yersin	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
11	Nguyễn Thái Học	Lê Lợi	Bạch Đằng	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
12	Quang Trung	Ngã 6	Cổng UBND thành phố Thủ Dầu Một	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
13	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	1	30.240,0	12.100,0	9.070,0	6.050,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Bà Triệu	Hùng Vương	Trừ Văn Thố	0,8	16.192,0	7.288,0	5.664,0	4.208,0
2	Bạch Đằng	Cầu ông Kiểm	Cổng Trường Sỹ quan công binh + Nguyễn Văn Tiết	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
3	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Lê Hồng Phong	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	Ranh Tân Định - Bến Cát	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
5	Hai Bà Trưng	Văn Công Khai	Đoàn Trần Nghiệp	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
6	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
7	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Đại lộ Bình Dương	Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
		Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	Ranh phường Phú Lợi - phường Phú Mỹ	0,9	18.216,0	8.199,0	6.372,0	4.734,0
		Ranh Phú Lợi - Phú Mỹ	Ranh khu liên hợp	0,7	14.168,0	6.377,0	4.956,0	3.682,0
8	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Văn Công Khai	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
		Văn Công Khai	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	16.192,0	7.288,0	5.664,0	4.208,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Ngô Quyền (ĐT-743)	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
10	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Thái Học	Đinh Bộ Lĩnh	0,8	16.192,0	7.288,0	5.664,0	4.208,0
11	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Võ Thành Long	0,8	16.192,0	7.288,0	5.664,0	4.208,0
12	Nguyễn Trãi	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0,9	18.216,0	8.199,0	6.372,0	4.734,0
13	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thầy Năng	Cầu Thủ Ngữ	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
14	Phan Đình Giót	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	16.192,0	7.288,0	5.664,0	4.208,0
15	Phú Lợi (ĐT-743)	Đại lộ Bình Dương	Lê Hồng Phong	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
16	Thầy Giáo Chương	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0,8	16.192,0	7.288,0	5.664,0	4.208,0
17	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 30/4	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
18	Trần Tử Bình	Lý Thường Kiệt	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	16.192,0	7.288,0	5.664,0	4.208,0
19	Trừ Văn Thố	Văn Công Khai	Đinh Bộ Lĩnh	0,8	16.192,0	7.288,0	5.664,0	4.208,0
20	Văn Công Khai	Hùng Vương	Bàu Bàng	1	20.240,0	9.110,0	7.080,0	5.260,0
21	Võ Thành Long	BS Yersin	Thích Quảng Đức	0,8	16.192,0	7.288,0	5.664,0	4.208,0
		Võ Thành Long	Cách Mạng Tháng Tám	0,6	12.144,0	5.466,0	4.248,0	3.156,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Bùi Thị Xuân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
2	Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	Ranh Thuận An	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
3	Cao Thắng	Chu Văn An	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,75	9.600,0	5.280,0	4.320,0	3.075,0
4	Chu Văn An (Vòng xoay)	Đường XT1A	Đường XT1A	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
5	D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)	Lê Hồng Phong	Trần Văn Ơn	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
6	Duy Tân	Chu Văn An	Võ Văn Tần	0,85	10.880,0	5.984,0	4.896,0	3.485,0
7	Đồng Khởi	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,9	11.520,0	6.336,0	5.184,0	3.690,0
8	Đường 30/4	Phú Lợi	Cách Mạng Tháng Tám	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	0,85	10.880,0	5.984,0	4.896,0	3.485,0
9	Đường DB12, DA7 (Khu liên hợp)			0,6	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.460,0
10	Đường DT6 (Lê Lợi)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,9	11.520,0	6.336,0	5.184,0	3.690,0
11	Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,95	12.160,0	6.688,0	5.472,0	3.895,0
		Bề rộng mặt đường dưới 9m		0,85	10.880,0	5.984,0	4.896,0	3.485,0
12	Đường XT1A (Hùng Vương)	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	Chu Văn An	0,9	11.520,0	6.336,0	5.184,0	3.690,0
13	ĐX-001 (Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung)	Phạm Ngọc Thạch	Trần Ngọc Lên	0,7	8.960,0	4.928,0	4.032,0	2.870,0
		Trần Ngọc Lên	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	0,6	7.680,0	4.224,0	3.456,0	2.460,0
14	Hoàng Hoa Thám	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
15	Hoàng Sa	Lê Duẩn	Trường Sa	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
16	Hoàng Văn Thụ	Thích Quảng Đức	Cuối tuyến (đường N9)	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
17	Huỳnh Thúc Kháng	Đường DM2	Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
18	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
19	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Ranh Phú Mỹ	Ranh Phú Chánh	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
20	Hữu Nghị	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Phạm Văn Đồng	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
21	Lê Duẩn	Chu Văn An	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,85	10.880,0	5.984,0	4.896,0	3.485,0
22	Lê Hoàn	Chu Văn An	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,9	11.520,0	6.336,0	5.184,0	3.690,0
23	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
24	Lê Văn Tám	Nguyễn Trãi	Thầy Giáo Chương	0,9	11.520,0	6.336,0	5.184,0	3.690,0
25	Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,85	10.880,0	5.984,0	4.896,0	3.485,0
26	Nam Kỳ khởi Nghĩa (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Tạo lực 6 (Võ Văn Kiệt)	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
27	Ngô Chí Quốc	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Tiết	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
28	Ngô Gia Tự	Đại lộ Bình Dương	Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
29	Nguyễn An Ninh	Cách Mạng Tháng Tám	Lý Thường Kiệt	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
30	Nguyễn Thị Định	Tôn Đức Thắng	Lê Hoàn	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
31	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,85	10.880,0	5.984,0	4.896,0	3.485,0
32	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
33	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sở Sao	Ranh Hòa Lợi	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
34	Phạm Hùng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Tôn Đức Thắng	0,85	10.880,0	5.984,0	4.896,0	3.485,0
35	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Đức Thuận	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
		Nguyễn Đức Thuận	Huỳnh Văn Lũy	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
36	Phạm Ngũ Lão	BS Yersin	Đại lộ Bình Dương	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
37	Phạm Văn Đồng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,85	10.880,0	5.984,0	4.896,0	3.485,0
38	Phú Lợi (ĐT-743)	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0
39	Tôn Đức Thắng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
40	Tuyến nhánh Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Rạch Thầy Năng	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
41	Trần Nhân Tông	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Lê Duẩn	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
42	Trần Phú	Thích Quảng Đức	Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa	1	12.800,0	7.040,0	5.760,0	4.100,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
43	Trần Văn Ơn	Phú Lợi	Đại lộ Bình Dương	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
44	Trường Sa	Đường XT1A + Đường D3	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6) + Đường XT1A	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
45	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, trừ đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	0,9	11.520,0	6.336,0	5.184,0	3.690,0
46	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
47	Võ Văn Tần	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đồng Khởi	0,8	10.240,0	5.632,0	4.608,0	3.280,0
48	Đường nội bộ còn lại thuộc các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (phường Hoà Phú).	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0,7	8.960,0	4.928,0	4.032,0	2.870,0
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0,65	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.665,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Âu Cơ	BS Yersin	Cuối tuyến	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
2	Bàu Bàng	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
3	Bùi Quốc Khánh	Lò Chén	Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
4	Cao Thắng	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Đường XA3	0,65	5.564,0	3.341,0	2.502,5	1.781,0
5	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, trừ đất thuộc các KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,9	7.704,0	4.626,0	3.465,0	2.466,0
6	Đoàn Thị Liên	Mẫu giáo Đoàn Thị Liên	Lê Hồng Phong	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
7	Đường Chùa Hội Khánh	BS Yersin	Cty TNHH Hồng Đức	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
		Cty TNHH Hồng Đức	Cuối tuyến	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
8	Đường N8 (tổ 8 khu 6, Phú Hòa)	Đường 30/4	Trần Văn Ơn	0,6	5.136,0	3.084,0	2.310,0	1.644,0
9	Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị			0,9	7.704,0	4.626,0	3.465,0	2.466,0
10	Đường nội bộ khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương			0,9	7.704,0	4.626,0	3.465,0	2.466,0
11	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thanh Lễ	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
12	Đường vào Công ty Shijar	Phú Lợi (ĐT-743)	Cuối tuyến (giáp đường nhựa KDC ARECO)	0,7	5.992,0	3.598,0	2.695,0	1.918,0
13	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Phú Lợi	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
14	Hữu Nghị	Đường số 1 Định Hòa	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
		Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đường N2 Hòa Lợi	0,65	5.564,0	3.341,0	2.502,5	1.781,0
15	Lào Cai	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
16	Lê Duẩn	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	0,75	6.420,0	3.855,0	2.887,5	2.055,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Minh Đức	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
18	Lê Lai (trừ đất thuộc các KCN)	Ranh KH, KCN Phú Gia	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	0,6	5.136,0	3.084,0	2.310,0	1.644,0
19	Lê Thị Trung	Huỳnh Văn Lũy	Phú Lợi	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
20	Lò Chén	Cách Mạng Tháng Tám	Bàu Bàng	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
21	Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
22	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Thành	Ranh thị xã Thuận An	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
23	Nguyễn Bình (Đường từ kho K8 đến Huỳnh Văn Lũy)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
24	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Cầu Ông Cộ	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
25	Nguyễn Đức Thuận	Đại lộ Bình Dương	Phạm Ngọc Thạch	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
26	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường từ 30/4 đến Lê Hồng Phong)	Đường 30/4 (Sân Banh)	Lê Hồng Phong	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
27	Nguyễn Thái Bình	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Thuận An	0,7	5.992,0	3.598,0	2.695,0	1.918,0
28	Nguyễn Thị Minh Khai	Phú Lợi	Ranh Thuận An	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
29	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngữ	Đường 30/4	0,95	8.132,0	4.883,0	3.657,5	2.603,0
30	Nguyễn Văn Bé (Đường liên khu 11, 12)	Bạch Đằng	Huỳnh Văn Cù	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
31	Nguyễn Văn Hỗn	BS Yersin	Âu Cơ	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
32	Nguyễn Văn Lên	Huỳnh Văn Lũy	Đoàn Thị Liên	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
33	Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, trừ đất thuộc KCN Kim Huy)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
34	Ngô Văn Trị	Đoàn Thị Liên	Phú Lợi	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
35	Nguyễn Văn Lộng	Đại Lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Cù	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
36	Nguyễn Văn Trỗi (cũ Phạm Ngũ Lão nối dài)	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
37	Phạm Hùng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	0,65	5.564,0	3.341,0	2.502,5	1.781,0
38	Phạm Thị Tân (Đường ngã tư Thành Đội đến đường Huỳnh Văn Lũy)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
39	Phạm Văn Đồng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	0,7	5.992,0	3.598,0	2.695,0	1.918,0
40	Phú Lợi (ĐT-743)	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thuận An	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
41	Tôn Đức Thắng	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đường NH9 Khu Hòa Lợi	0,65	5.564,0	3.341,0	2.502,5	1.781,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
42	Tô Vĩnh Diện (cũ đường nhánh Phạm Ngũ Lão nối dài)	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
43	Tú Xương	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Tiết	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
44	Trần Bình Trọng	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
45	Trần Ngọc Lên	Đại lộ Bình Dương	Cầu Cháy	0,9	7.704,0	4.626,0	3.465,0	2.466,0
46	Trần Phú	Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa	Đường 30/4	0,9	7.704,0	4.626,0	3.465,0	2.466,0
47	Trịnh Hoài Đức	Ngô Văn Trị	Cuối tuyến	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
48	Trường Chinh	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Đường số 9 Phú Chánh A	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
49	Võ Minh Đức	Đường 30/4	Lê Hồng Phong	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
50	Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,65	5.564,0	3.341,0	2.502,5	1.781,0
		Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	0,8	6.848,0	4.112,0	3.080,0	2.192,0
		Ranh Định Hòa - Hòa Phú	Đại lộ Bình Dương	1	8.560,0	5.140,0	3.850,0	2.740,0
51	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	5.564,0	3.341,0	2.502,5	1.781,0
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0,6	5.136,0	3.084,0	2.310,0	1.644,0
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0,55	4.708,0	2.827,0	2.117,5	1.507,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	An Mỹ - Phú Mỹ (cũ An Mỹ)	Huỳnh Văn Lũy	Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
2	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài (cũ An Mỹ nối dài)	An Mỹ - Phú Mỹ	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài, ĐX-002	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
3	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,8	3.392,0	2.208,0	1.696,0	1.360,0
		Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
4	Bùi Văn Bình	Phú Lợi	Mỹ Phước - Tân Vạn	1	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.700,0
5	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, đất thuộc các KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,8	3.392,0	2.208,0	1.696,0	1.360,0
6	Đồng Cây Viết	Huỳnh Văn Lũy	Đường N1 (KCN Đại Đăng)	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
7	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)	Phú Lợi	Khu di tích nhà tù Phú Lợi	0,9	3.816,0	2.484,0	1.908,0	1.530,0
8	Đường Mội Chợ (ĐX-104)	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
9	Đường N6 (đường Liên khu 6, 7 8, 9, Phú Hòa)	Trần Văn Ơn	Lê Hồng Phong	0,8	3.392,0	2.208,0	1.696,0	1.360,0
10	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	Phạm Ngọc Thạch	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
11	ĐX-002	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
		An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	Đồng Cây Viết	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
12	ĐX-003	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
13	ĐX-004	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
14	ĐX-005	Huỳnh Văn Lũy	Nhà ông Khương	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
		Nhà ông Khương	ĐX-006	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
15	ĐX-006	ĐX-002	Khu liên hợp	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
16	ĐX-007	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
17	ĐX-008	ĐX-002	ĐX-058	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
18	ĐX-009	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
19	ĐX-010	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
20	ĐX-011	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
21	ĐX-012	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	Huỳnh Văn Lũy	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
22	ĐX-013	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-002	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
23	ĐX-014	An Mỹ - Phú Mỹ	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
24	ĐX-015	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
25	ĐX-016	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
26	ĐX-017	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
27	ĐX-018	ĐX-014	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
28	ĐX-018 (nhánh)	ĐX-018	ĐX-002	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
29	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
30	ĐX-020	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
31	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ - Phú Mỹ	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
32	ĐX-022	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
33	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-026	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
34	ĐX-023 (nhánh)	ĐX-023	ĐX-025	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
35	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
36	ĐX-025	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
37	ĐX-026	Huỳnh Văn Lũy	Đồng Cây Viết	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
38	ĐX-027	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-026	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
		ĐX-026	ĐX-002	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
39	ĐX-028	Huỳnh Văn Lũy	Đồng Cây Viết	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
40	ĐX-029	ĐX-027	Đồng Cây Viết	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
41	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
42	ĐX-031	ĐX-013	Khu tái định cư Phú Mỹ	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
43	ĐX-032	Đồng Cây Viết	ĐX-033	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
44	ĐX-033	Đồng Cây Viết	ĐX-038	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
45	ĐX-034	Đồng Cây Viết	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
46	ĐX-035	ĐX-034	Đồng Cây Viết	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
47	ĐX-036	Đồng Cây Viết	ĐX-037	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
48	ĐX-037	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-034	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
49	ĐX-038	ĐX-034	KCN Đại Đăng	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
50	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
51	ĐX-040	Phạm Ngọc Thạch	Sân golf	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
52	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
53	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
54	ĐX-043	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-042	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
55	ĐX-044	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-043	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
56	ĐX-045	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
57	ĐX-046	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
58	ĐX-047	ĐX-001	Phạm Ngọc Thạch	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
59	ĐX-048	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
60	ĐX-049	Huỳnh Văn Lũy	Ông Út Gìn	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
61	ĐX-050	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
62	ĐX-051	Phạm Ngọc Thạch	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
63	ĐX-052	Khu liên hợp	ĐX-054	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
64	ĐX-054	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-013	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
65	ĐX-055	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
66	ĐX-056	ĐX-040	Xưởng Phạm Đức	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
67	ĐX-057	ĐX-040	Xưởng giấy	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
68	ĐX-058	ĐX-006	Khu liên hợp	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
69	ĐX-059	ĐX-054	Khu liên hợp	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
70	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
71	ĐX-061	Nguyễn Văn Thành	ĐX-062	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
72	ĐX-062	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
73	ĐX-063	Truông Bồng Bông	Ranh Khu liên hợp	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
74	ĐX-064	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
75	ĐX-065	Nguyễn Văn Thành	Trần Ngọc Lên	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
76	ĐX-066	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
77	ĐX-067	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
78	ĐX-068	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
79	ĐX-069	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
80	ĐX-070	Đại lộ Bình Dương	Cuối tuyến	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
81	ĐX-071	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
82	ĐX-072	Đại lộ Bình Dương	ĐX-071	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
83	ĐX-073	Trần Ngọc Lên	ĐX-071	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
84	ĐX-074	Đại lộ Bình Dương	ĐX-073	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
85	ĐX-075	Trần Ngọc Lên	ĐX-065	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
86	ĐX-076	Trần Ngọc Lên	ĐX-081	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
87	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
88	ĐX-078	Đại lộ Bình Dương	Ranh Khu liên hợp	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
89	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
90	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	Trần Ngọc Lên	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
91	ĐX-081	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
92	ĐX-082 (Cây Dầu Đôi)	Đại lộ Bình Dương	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Trần Ngọc Lên	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
93	ĐX-083	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
94	ĐX-084	Đại lộ Bình Dương	ĐX-083	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
95	ĐX-085	Khu hành chính phường Hiệp An, ĐX-087	Lê Chí Dân	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
96	ĐX-086	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
97	ĐX-087	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hành chính phường Hiệp An	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
98	ĐX-088	Đường khu hành chính Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
99	ĐX-089	Phan Đăng Lưu	Khu Hành chính phường Hiệp An	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
100	ĐX-090	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
101	ĐX-091	Khu Hành chính phường Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
102	ĐX-092	ĐX-088	Phan Đăng Lưu	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
103	ĐX-093	Phan Đăng Lưu	ĐX-091	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
104	ĐX-094	Phan Đăng Lưu	ĐX-095	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
105	ĐX-095	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
106	ĐX-096	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Chấu	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
107	ĐX-097	Phan Đăng Lưu	Bùi Ngọc Thu	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
108	ĐX-098	Huỳnh Thị Chấu	Bùi Ngọc Thu	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
109	ĐX-099	ĐX-095	Bùi Ngọc Thu	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
110	ĐX-100	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
111	ĐX-101	ĐX-102	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
112	ĐX-102	ĐX-101	Nguyễn Chí Thanh	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
113	ĐX-105	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
114	ĐX-106	ĐX-101	Đại lộ Bình Dương	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
115	ĐX-108	Huỳnh Thị Hiếu	Tư Bẹt	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
116	ĐX-109	Nguyễn Chí Thanh	Bà Quý	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
117	ĐX-110	Văn phòng khu phố 9	Huỳnh Thị Hiếu	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
118	ĐX-111	Nguyễn Chí Thanh	Văn phòng khu phố 8	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
119	ĐX-112	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
120	ĐX-113	ĐX-133	ĐX-117	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
121	ĐX-114	Bờ bao	Hoàng Đình Bôi	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
122	ĐX-115	Lê Chí Dân	Phan Đăng Lưu	0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
123	ĐX-117	Phan Đăng Lưu	ĐX-119	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
124	ĐX-118	Phan Đăng Lưu	6 Mai	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
125	ĐX-119	Phan Đăng Lưu	ĐX-117	0,8	3.392,0	2.208,0	1.696,0	1.360,0
126	ĐX-120	Huỳnh Thị Hiếu	8 Vân	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
127	ĐX-121	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu ông Bồi	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
128	ĐX-122	6 Én	2 Phen	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
129	ĐX-123	Huỳnh Thị Hiếu	Ông 2 Xe	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
130	ĐX-124	Huỳnh Thị Hiếu	Rạch Bầu	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
131	ĐX-125	Huỳnh Thị Hiếu	Cuối tuyến	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
132	ĐX-126	Huỳnh Thị Hiếu	4 Thanh	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
133	ĐX-127	Lê Chí Dân	Cuối tuyến	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
134	ĐX-128	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu 3 Tuội	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
135	ĐX-129	Huỳnh Thị Hiếu	Út Văn	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
136	ĐX-130	Phan Đăng Lưu	7 Xuyển	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
137	ĐX-131	Lê Chí Dân	Ông 8 Trình	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
138	ĐX-132	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
139	ĐX-133	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
140	ĐX-134	Lê Chí Dân	7 Đài	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
141	ĐX-139	Phan Đăng Lưu	Bà Chè	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
142	ĐX-141	Cổng Đình	Cầu ván	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
143	ĐX-142	Nguyễn Chí Thanh	Trường Đông Nam	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
144	ĐX-143	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
145	ĐX-144	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
146	ĐX-145	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Ngọc Thu	0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
147	ĐX-146	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
148	ĐX-148	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
149	ĐX-149	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
150	ĐX-150	Hồ Văn Cống	Lê Văn Tách	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
151	Hồ Văn Cống	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.700,0
152	Huỳnh Thị Chấu	Bùi Ngọc Thu	Phan Đăng Lưu	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
153	Huỳnh Thị Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	Rạch Bến Chành	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
154	Hữu Nghị	Phạm Văn Đồng	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
155	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiết	Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đảng cũ)	1	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.700,0
156	Lê Chí Dân	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,85	3.604,0	2.346,0	1.802,0	1.445,0
		Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
157	Lê Lai (đất thuộc các KCN)	Ranh KLH, KCN Phú Gia	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
158	Lê Văn Tách	Hồ Văn Cống	Cuối tuyến	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
159	Lò Lu	Hồ Văn Cống	Lê Chí Dân	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
160	Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
161	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	1	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.700,0
162	Mạc Đĩnh Chi (ĐX-124)	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
163	Mội Thầy Thơ (ĐX-103)	Bùi Ngọc Thu	ĐX-105	0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
164	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đất thuộc KCN Mapletree)	Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5)	NT9 (Khu liên hợp)	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
165	Nguyễn Đức Cảnh (Đường vào khu hành chính phường Hiệp An)	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,8	3.392,0	2.208,0	1.696,0	1.360,0
166	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Văn Cù	Lê Chí Dân	0,8	3.392,0	2.208,0	1.696,0	1.360,0
167	Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, đất thuộc các KCN)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
		Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Ranh Hòa Lợi	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
168	Ngô Thị Lan (đường Nguyễn Tri Phương ra sông Sài Gòn)	Nguyễn Tri Phương	Sông Sài Gòn	0,85	3.604,0	2.346,0	1.802,0	1.445,0
169	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
170	Phạm Văn Đồng (đất thuộc KCN Mapletree)	Tôn Đức Thắng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
171	Phan Bội Châu	Võ Minh Đức	Cảng Bà Lụa	1	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.700,0
172	Phan Đăng Lưu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,8	3.392,0	2.208,0	1.696,0	1.360,0
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
173	Tôn Đức Thắng (đất thuộc KCN Mapletree)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
174	Trần Ngọc Lên	Cầu Cháy	Huỳnh Văn Luỹ	0,9	3.816,0	2.484,0	1.908,0	1.530,0
175	Truông Bồng Bông	Nguyễn Văn Thành	Nghĩa trang Truông Bồng Bông	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
176	Trương Định (Đường Khu Hoàng Hoa Thám)	Đường vào Khu dân cư K8	Nguyễn Văn Trỗi	0,9	3.816,0	2.484,0	1.908,0	1.530,0
177	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
178	Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, đất thuộc KCN Sóng Thần 3)	Đường D1 KCN Sóng Thần 3	Đường D2 KCN Sóng Thần 3	0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
179	Xóm Guốc	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	1	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.700,0
180	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
181	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	3.180,0	2.070,0	1.590,0	1.275,0
182	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
183	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	2.968,0	1.932,0	1.484,0	1.190,0
184	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
185	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	2.756,0	1.794,0	1.378,0	1.105,0
186	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
187	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
188	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
189	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	2.544,0	1.656,0	1.272,0	1.020,0
190	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
191	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
192	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	2.120,0	1.380,0	1.060,0	850,0
193	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	2.332,0	1.518,0	1.166,0	935,0
194	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	2.120,0	1.380,0	1.060,0	850,0
195	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	2.120,0	1.380,0	1.060,0	850,0
196	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,45	1.908,0	1.242,0	954,0	765,0
197	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	2.120,0	1.380,0	1.060,0	850,0
198	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	1.908,0	1.242,0	954,0	765,0
199	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	1.908,0	1.242,0	954,0	765,0
200	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,4	1.696,0	1.104,0	848,0	680,0
II.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Đỗ Hữu Vị	Cách Mạng Tháng Tám	Trưng Nữ Vương	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
2	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745)	Tua 18	Ngã 3 Cây Liễu	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
		Cầu Bà Hai	Ngã 4 Cầu Cống	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
3	Hoàng Hoa Thám	Tua 18	Cầu Phan Đình Phùng	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
4	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	12.288,0	6.760,0	5.528,0	3.936,0
5	Nguyễn Văn Tiết	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	0,8	12.288,0	6.760,0	5.528,0	3.936,0
6	Phan Đình Phùng	Cầu Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
7	Thủ Khoa Huân	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 Dốc Sỏi	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
8	Trưng Nữ Vương	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745)	Ngã 3 Mũi Tàu	Tua 18	0,8	9.216,0	5.072,0	4.144,0	2.952,0
		Ngã 3 Cây Liễu	Ngã 3 Nhà Đỏ	0,75	8.640,0	4.755,0	3.885,0	2.767,5
		Ngã 4 Cầu Cống	Ranh Thủ Dầu Một	0,85	9.792,0	5.389,0	4.403,0	3.136,5
2	Cầu Sắt	Tua 18	Cầu Phú Long cũ	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
3	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân	Cầu Sắt	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
4	Đồ Chiểu	Cầu Sắt	Thủ Khoa Huân	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
5	Đỗ Hữu Vị	Trưng Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	Gia Long	Cách Mạng Tháng Tám	Cà phê Thùy Linh	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
7	Lê Văn Duyệt	Cách Mạng Tháng Tám	Đồ Chiểu	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
8	Nguyễn Huệ	Cách Mạng Tháng Tám	Châu Văn Tiếp	0,7	8.064,0	4.438,0	3.626,0	2.583,0
9	Pasteur	Cách Mạng Tháng Tám	Châu Văn Tiếp	0,7	8.064,0	4.438,0	3.626,0	2.583,0
10	Thủ Khoa Huân	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	0,7	8.064,0	4.438,0	3.626,0	2.583,0
11	Trần Quốc Tuấn	Trưng Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	0,7	8.064,0	4.438,0	3.626,0	2.583,0
12	Trương Vĩnh Ký	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Huệ	0,7	8.064,0	4.438,0	3.626,0	2.583,0
13	Võ Tánh	Cách Mạng Tháng Tám	Đồ Chiểu	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745)	Cầu Bà Hai	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0
2	Châu Văn Tiếp	Cầu Sắt	Sông Sài Gòn	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
3	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Tp.HCM	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
4	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Trãi	Châu Văn Tiếp	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
5	Đông Cung Cảnh	Châu Văn Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
6	Đông Nhì	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
7	ĐT-743	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - An Phú	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0
		Ranh Bình Chuẩn - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
8	ĐT-746 (Hoa Sen)	Ngã 3 Bình Quới	Ranh thị xã Tân Uyên	0,95	7.296,0	4.009,0	3.287,0	2.337,0
9	ĐT-747B	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa (hướng về Chợ Tân Ba)	0,7	5.376,0	2.954,0	2.422,0	1.722,0
		Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh phường Tân Phước Khánh	0,65	4.992,0	2.743,0	2.249,0	1.599,0
10	Đường 3 tháng 2 (cũ Lái Thiêu 56)	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
11	Đường dẫn cầu Phú Long	Đại lộ Bình Dương	Sông Sài Gòn	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0
12	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cống	Ranh KDC An Thạnh	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
13	Hồ Văn Mên (cũ đường Ngã 4 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương)	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	0,6	4.608,0	2.532,0	2.076,0	1.476,0
14	Lái Thiêu 45	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhì	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
15	Lê Văn Duyệt	Châu Văn Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
16	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
		Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao	Ranh Dĩ An	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	Nguyễn Chí Thanh (cũ Triệu Thị Trinh)	Đường nhà thờ Búng	Thạnh Bình	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Thủ Dầu Một	Đại lộ Bình Dương	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0
19	Nội bộ KDC Thạnh Bình (đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng)			0,7	5.376,0	2.954,0	2.422,0	1.722,0
20	Phan Chu Trinh	Đông Nhì	Lê Văn Duyệt	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
21	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
		Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
22	Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn)	Ngã tư Hòa Lân	Ngã 4 Bình Chuẩn	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
23	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh (Lý Tự Trọng, ĐH-403)	Ngã 4 Bình Chuẩn	Ranh phường Tân Phước Khánh	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	An Thạnh 06	Cách Mạng Tháng Tám	Rầy xe lửa	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
2	An Thạnh 10	Cách Mạng Tháng Tám	An Thạnh 24	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
3	An Thạnh 16	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
4	An Thạnh 17	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
5	An Thạnh 19	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,85	3.264,0	2.125,0	1.632,0	1.309,0
6	An Thạnh 20	Cách Mạng Tháng Tám	Rầy xe lửa	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
7	An Thạnh 21	Cách Mạng Tháng Tám	Thạnh Quý	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
8	An Thạnh 22	Hồ Văn Mên	Nhà ông tám Trên	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
9	An Thạnh 23	Hồ Văn Mên	Nhà ông Thành	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
10	An Thạnh 24	Hồ Văn Mên	Ranh Thủ Dầu Một	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
11	An Thạnh 29	Hồ Văn Mên	Rạch Suối Cát	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
12	An Thạnh 34	Hồ Văn Mên	Rạch Mương Trâm	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
13	An Thạnh 39	Thạnh Quý	Ranh Hưng Định - An Sơn	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
14	An Thạnh 42	Thạnh Quý	Hưng Định 06	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
15	An Thạnh 46	Đồ Chiểu	Vựa Bụi	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
16	An Thạnh 47	Thạnh Bình	Nhà Út Lân	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
17	An Thạnh 50	Thạnh Bình	Nhà Bà Cam	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
18	An Thạnh 54	Thạnh Bình	Nhà ông Tư Mở	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
19	An Thạnh 61	Thủ Khoa Huân	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
20	An Thạnh 64	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0,85	3.264,0	2.125,0	1.632,0	1.309,0
21	An Thạnh 66	Thủ Khoa Huân	An Thạnh 68	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
22	An Thạnh 68	Thủ Khoa Huân	An Thạnh 66	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
23	An Thạnh 69	Thủ Khoa Huân	Chùa Thiên Hoà	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
24	An Thạnh 72	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
25	An Thạnh 73	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0,85	3.264,0	2.125,0	1.632,0	1.309,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
26	Bình Đức (cũ Đường vào nhà thờ Lái Thiêu)	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Thanh Giản	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
27	Bình Hòa 24 (Bình Hòa 22)	Đồng An	KCN Đồng An	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
28	Bình Hòa 25 (Bình Hòa 20)	ĐT-743C	Công ty P&G	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
29	Bình Hòa 26 (Bình Hòa 21)	ĐT-743C	KCN Đồng An	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
30	Bình Hòa 27 (Đường Lô 11)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
31	Bình Hòa 28 (Đường Lô 12)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
32	Bình Hòa 29 (Đường Lô 13)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
33	Bình Hòa 30 (Đường Lô 14A)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
34	Bình Hòa 31 (Đường Lô 14B)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
35	Bình Hòa 32 (Đường Lô 15)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
36	Bình Hòa 33 (Đường Lô 16)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
37	Bùi Hữu Nghĩa (Bình Đức - Bình Đáng)	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Du	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
38	Bùi Thị Xuân (cũ An Phú - Thái Hòa)	Ngã 6 An Phú	Ranh Thị xã Tân Uyên (Thái Hòa)	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
39	Chòm Sao	Đại lộ Bình Dương	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
		Ranh Thuận Giao - Hưng Định	Đường Nhà thờ Búng	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
40	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Rạch Lái Thiêu	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
41	Đồng An (Tỉnh lộ 43, Gò Dưa - Tam Bình)	ĐT-743C	Ranh Bình Chiểu (Thủ Đức)	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
42	ĐT-743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ngã 4 cầu ông Bố	Ngã tư 550	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
43	Đường 22 tháng 12 (Thuận Giao - An Phú + Đất Thánh)	Thủ Khoa Huân	Đại lộ Bình Dương	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
		Đại Lộ Bình Dương	Ngã 6 An Phú	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
44	Đường 3 tháng 2 (cũ đường đi Sân vận động + đường vào xí nghiệp 3/2 + đường Liên xã)	Nguyễn Trãi	Giáp Trường tiểu học Phan Chu Trinh	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
		Đông Nhì	Nguyễn Văn Tiết	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
		Nguyễn Văn Tiết	Trương Định	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
45	Đường Nhà thờ Búng	Cầu Bà Hai	Thủ Khoa Huân	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
46	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
47	Gia Long (nối dài)	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	0,85	3.264,0	2.125,0	1.632,0	1.309,0
48	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ngã 4 An Sơn	Giáp ranh An Sơn	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
49	Lái Thiêu 01	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
50	Lái Thiêu 02	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
51	Lái Thiêu 03	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
52	Lái Thiêu 04	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
53	Lái Thiêu 05	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
54	Lái Thiêu 06	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
55	Lái Thiêu 07	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
56	Lái Thiêu 08	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
57	Lái Thiêu 09	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
58	Lái Thiêu 10	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
59	Lái Thiêu 11	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
60	Lái Thiêu 12	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
61	Lái Thiêu 13	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
62	Lái Thiêu 14	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
63	Lái Thiêu 15	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
64	Lái Thiêu 16	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
65	Lái Thiêu 17	Lái Thiêu 14	Đại lộ Bình Dương	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
66	Lái Thiêu 18	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
67	Lái Thiêu 19	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
68	Lái Thiêu 20	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
69	Lái Thiêu 21	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 17	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
70	Lái Thiêu 27	Cách Mạng Tháng Tám	Liên xã	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
71	Lái Thiêu 39	Đông Nhì	Cuối hẻm (Lò ông Muối)	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
72	Lái Thiêu 41	Đông Nhì	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
73	Lái Thiêu 47	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
74	Lái Thiêu 49	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
75	Lái Thiêu 50	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
76	Lái Thiêu 51	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
77	Lái Thiêu 52	Đường 3 tháng 2	Đường Chùa Thới Hưng Tự	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
78	Lái Thiêu 53	Đường 3 tháng 2	Đông Nhì	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
79	Lái Thiêu 58	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
80	Lái Thiêu 60	Phan Thanh Giãn	Đê bao	0,7	2.688,0	1.750,0	1.344,0	1.078,0
81	Lái Thiêu 64	Bình Đức	Cuối hẻm (Lò Vương Phẩm)	0,6	2.304,0	1.500,0	1.152,0	924,0
82	Lái Thiêu 67	Phan Thanh Giãn	Giáp hẻm cầu Đình	0,6	2.304,0	1.500,0	1.152,0	924,0
83	Lái Thiêu 69	Lê Văn Duyệt	Chùa Ông Bổn	0,6	2.304,0	1.500,0	1.152,0	924,0
84	Lái Thiêu 82	Nguyễn Trãi	Cuối hẻm	0,6	2.304,0	1.500,0	1.152,0	924,0
85	Lái Thiêu 96 (Đường Đình Phú Long)	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
86	Lái Thiêu 107	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối hẻm (Nhà hưu dưỡng)	0,6	2.304,0	1.500,0	1.152,0	924,0
87	Lái Thiêu 114	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Miễu	0,6	2.304,0	1.500,0	1.152,0	924,0
88	Lê Thị Trung (cũ An Phú - Bình Chuẩn)	Thủ Khoa Huân	Đường 22 tháng 12	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
89	Nguyễn Chí Thanh (Rầy xe lửa cũ)	Thạnh Bình	Hồ Văn Mên	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
90	Nguyễn Du (Bình Hòa - An Phú)	Ngã 3 Cửu Long	Công ty Rosun	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
91	Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Bà Rùa)	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
92	Nhánh rẽ Đông Nhì	Đông Nhì	Đại lộ Bình Dương	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
93	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
94	Thạnh Phú - Thạnh Quý	Hồ Văn Mên	Thạnh Quý	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
95	Thạnh Quý	Cầu Sắt An Thạnh	Hồ Văn Mên	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
96	Thạnh Quý - Hưng Thọ	Thạnh Quý	Giáp ranh Hưng Định	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
97	Tổng Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
98	Trương Định (đường vào chùa Thầy Sửu)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,85	3.264,0	2.125,0	1.632,0	1.309,0
99	Vựa Bụi	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
100	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,85	3.264,0	2.125,0	1.632,0	1.309,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	An Phú 01	ĐT-743	Bùi Thị Xuân	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
2	An Phú 02	Trần Quang Diệu	An Phú 09	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
3	An Phú 03 (cũ Mẫu Giáo)	ĐT-743	Lê Thị Trung	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
4	An Phú 04 (cũ An Phú 03)	ĐT-743	Lê Thị Trung	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
5	An Phú 05 (cũ Nhà máy nước)	Bùi Thị Xuân	An Phú 09	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
6	An Phú 06 (cũ An Phú Bình Hòa)	Ngã 6 An Phú	An Phú 26	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
		An Phú 26	An Phú 12	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
7	An Phú 07	Trần Quang Diệu	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
8	An Phú 09 (Ranh An Phú Tân Bình)	Trần Quang Diệu	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
9	An Phú 10	ĐT-743	Nguyễn Văn Trỗi	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
10	An Phú 11	Lê Thị Trung	Thuận An Hòa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
11	An Phú 12	An Phú 26	An Phú 06	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
12	An Phú 13 (cũ Đường vào C.ty Giày Gia Định)	Lê Thị Trung	Thuận An Hòa	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
13	An Phú 15 (cũ Nhánh Miễu Nhỏ)	Phan Đình Giót	Công ty Hiệp Long	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
14	An Phú 17 (cũ Đường vào Đình Vĩnh Phú)	Lê Thị Trung	Từ Văn Phước	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
15	An Phú 18 (cũ Làng du lịch Sài Gòn)	ĐT-743	Từ Văn Phước	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
16	An Phú 19 (cũ Ranh An Phú Bình Chuẩn)	ĐT-743	Bùi Thị Xuân	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	An Phú 20	Hồ Thị Xuân	Công ty Hiệp Long	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
18	An Phú 23	Lê Thị Trung	Công ty Phúc Bình Long	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
19	An Phú 24	Lê Thị Trung	Công ty cơ khí Bình Chuẩn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
20	An Phú 25 (cũ Xóm Cốm)	ĐT-743	Trần Quang Diệu	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
21	An Phú 26 (đường đất Khu phố 2)	An Phú 12	An Phú 06	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
22	An Phú 27	ĐT-743	KDC An Phú	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
23	An Phú 28	ĐT-743	An Phú 25	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
24	An Phú 29 (cũ MaiCo)	Đường 22 tháng 12	Mỹ Phước - Tân Vạn	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
25	An Phú 30	Đường 22 tháng 12	KDC Việt - Sing	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
26	An Phú 31	Chu Văn An	An Phú 29	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
27	An Phú 32	Đường 22 tháng 12	Nhà ông 8 Bê	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
28	An Phú 33	Chu Văn An	Thuận An Hòa	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
29	An Phú 34	ĐT-743	KCN VSIP	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
30	An Thạnh 15	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
31	An Thạnh 26	Hồ Văn Mên	Nhà 8 Hòa	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
32	An Thạnh 55	Thạnh Bình	Nguyễn Chí Thanh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
33	Bế Văn Đàn (Bình Nhâm 01)	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
34	Bình Chuẩn 01	Nhà Lộc Hải	Út Rẻ	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
35	Bình Chuẩn 02	Nhà ông Cảnh	Nhà ông Hậu	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
36	Bình Chuẩn 03	ĐT-743	Nhà ông 6 Lưới	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
37	Bình Chuẩn 04	Nhà ông Đổ	Nhà bà Sanh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
38	Bình Chuẩn 07	ĐT-743	Nhà ông Hiệu	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
39	Bình Chuẩn 08	Nhà ông Ná	Nhà ông Hiệu	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
40	Bình Chuẩn 09	Nhà Út Khe	Bình Chuẩn 03	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
41	Bình Chuẩn 10	Nhà Út Dầy	Bình Chuẩn 16	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
42	Bình Chuẩn 11	ĐT-746	Nhà ông Hiệu	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
43	Bình Chuẩn 12	Xí nghiệp Duy Linh	Đất Ba Hòn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
44	Bình Chuẩn 13	ĐT-743	Sân bóng xã	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
45	Bình Chuẩn 14	Nhà ông Trọng	Nhà ông Thạch	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
46	Bình Chuẩn 15	Nhà bà Hồng	Bình Chuẩn 17	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
47	Bình Chuẩn 16	Nhà ông Sang	Bình Chuẩn 19	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
48	Bình Chuẩn 17	Đất ông Minh	Ranh Tân Uyên	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
49	Bình Chuẩn 18	ĐT-743	Đình Bình Chuẩn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
50	Bình Chuẩn 19	Công ty Cao Nguyên	Đường Tổng Cty Becamex	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
51	Bình Chuẩn 20	ĐT-743	Đất ông Minh	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
52	Bình Chuẩn 21	ĐT-743	Nhà ông Phúc	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
53	Bình Chuẩn 22	ĐT-743	Bình Chuẩn 19	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
54	Bình Chuẩn 23	Nhà ông Đen	Nhà ông Kịch	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
55	Bình Chuẩn 24	Nhà ông Châu	Nhà ông Mười Chậm	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
56	Bình Chuẩn 25	ĐT-743	Nhà ông Mung	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
57	Bình Chuẩn 26	Tiệm sửa xe Hiệp	Nhà ông Chín Thậm	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
58	Bình Chuẩn 27	Thủ Khoa Huân	Nhà bà Thửng	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
59	Bình Chuẩn 28	ĐT-743	Đường đất đi An Phú	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
60	Bình Chuẩn 29	ĐT-743	Nhà bà Hoàng	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
61	Bình Chuẩn 30	Thủ Khoa Huân	Đường đất đi An Phú	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
62	Bình Chuẩn 31	ĐT-743	Ranh Tân Uyên	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
63	Bình Chuẩn 32	ĐT-743	Đất ông Vàng	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
64	Bình Chuẩn 33	ĐT-743	Công ty Trần Đức	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
65	Bình Chuẩn 34	Nhà ông Đường	Nhà ông 3 Xẻo	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
66	Bình Chuẩn 35	ĐT-743	Đất ông Hát	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
67	Bình Chuẩn 36	ĐT-743	Bình Chuẩn 67	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
68	Bình Chuẩn 38	Nhà bà Nôi	Xưởng Út Tân	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
69	Bình Chuẩn 39	ĐT-743	Đất ông Tẫu	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
70	Bình Chuẩn 40	ĐT-743	Công ty Longlin	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
71	Bình Chuẩn 41	Thủ Khoa Huân	Xí nghiệp Kiến Hưng	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
72	Bình Chuẩn 42	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Công ty Cao Nguyên	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
73	Bình Chuẩn 43	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Giáp Lò ông Trung	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
74	Bình Chuẩn 44	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Lò Gốm ông Phong	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
75	Bình Chuẩn 45	ĐT-743	Công ty Trung Nam	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
76	Bình Chuẩn 46	Nhà bà Tý	Nhà bà Mánh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
77	Bình Chuẩn 47	Nhà ông Liếp	Nhà bà Mòi	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
78	Bình Chuẩn 50	Nhà ông Vui	Nhà 8 Mía	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
79	Bình Chuẩn 53	ĐT-743	Công ty Gia Phát II	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
80	Bình Chuẩn 54	ĐT-743	Ông Biết	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
81	Bình Chuẩn 55	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Nhiều	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
82	Bình Chuẩn 59	Nhà ông Phước	Khu Becamex	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
83	Bình Chuẩn 61	ĐT-743	Công ty Bảo Minh	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
84	Bình Chuẩn 62	ĐT-743	Công ty Thắng Lợi	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
85	Bình Chuẩn 63	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
86	Bình Chuẩn 64	ĐT-743	Bình Chuẩn 67	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
87	Bình Chuẩn 65	ĐT-743	Nhà ông Phạm Văn Á	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
88	Bình Chuẩn 66	ĐT-743B	Đất ông Gấu	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
89	Bình Chuẩn 67	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
90	Bình Chuẩn 68	ĐT-743	Đất nhà ông Hương	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
91	Bình Chuẩn 69	Đường đất đi An Phú	Giáp Công ty Hưng Phát	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
92	Bình Chuẩn 71	Nhà ông Hai	Nhà ông Cỏ	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
93	Bình Chuẩn 72	ĐT-743	Nhà ông Nô	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
94	Bình Chuẩn 74	Nhà bà Thủy	Nhà thầy giáo Dân	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
95	Bình Chuẩn 75	ĐT-746	Bờ hào Sư 7	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
96	Bình Chuẩn 76	Nhà ông Mên	Nhà Út Nở	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
97	Bình Chuẩn 77	Nhà ông Hà	Nhà ông Từ Văn Hương	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
98	Bình Chuẩn 78	Nhà ông Trọng	Nhà ông Bùi Khắc Biết	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
99	Bình Hòa 01 (Bình Hòa 02)	ĐT-743C	Giáp Bình Chiểu	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
100	Bình Hòa 02 (Bình Hòa 03)	Đồng An	Bình Hòa 01	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
101	Bình Hòa 02 nối dài (nhánh)	Bình Hòa 02	Ngã 3 nhà ông Rộng	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
102	Bình Hòa 03	Bình Hòa 01	Nhà ông Nguyễn Bá Tước	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
103	Bình Hòa 04 (Nhánh Bình Hòa 02)	Bình Hòa 01	Rạch Cùng	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
104	Bình Hòa 05	Bình Hòa 01	Rạch Cùng	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
105	Bình Hòa 06	Đại lộ Bình Dương	Kênh tiêu Bình Hòa	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
106	Bình Hòa 07	Bùi Hữu Nghĩa	KDC 3/2	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
107	Bình Hòa 08	Bùi Hữu Nghĩa	Kênh tiêu Bình Hòa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
108	Bình Hòa 09	ĐT-743C	Đập suối Cát	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
109	Bình Hòa 10 (Bình Hòa 06)	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Võ Thị Chốn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
110	Bình Hòa 11 (Bình Hòa 05)	Nguyễn Du	Đại lộ Bình Dương	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
111	Bình Hòa 12 (Bình Hòa 01)	Nguyễn Du	Đất ông Nguyễn Đăng Long	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
112	Bình Hòa 13 (Bình Hòa 10)	Bùi Hữu Nghĩa	Đường vào KCN VSIP	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
113	Bình Hòa 14 (Bình Hòa 11)	Nguyễn Du	KDC Minh Tuấn	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
114	Bình Hòa 15	Nguyễn Du	Nghĩa địa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
115	Bình Hòa 16 (Bình Hòa 12)	Đồng An	XN mì Á Châu	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
116	Bình Hòa 17 (Bình Hòa 13)	Đồng An	Nhà Ông Tâm	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
117	Bình Hòa 18 (Bình Hòa 14)	Đồng An	Nghĩa trang	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
118	Bình Hòa 19 (Bình Hòa 15)	Đồng An	KCN Đồng An	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
119	Bình Hòa 20 (Bình Hòa 16)	Đồng An	Bình Hòa 19	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
120	Bình Hòa 21 (Bình Hòa 17)	Đồng An	Nhà ông Phúc	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
121	Bình Hòa 22 (Bình Hòa 18)	Đồng An	Nhà ông Sơn	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
122	Bình Hòa 23 (Bình Hòa 19)	Đồng An	Nhà ông 6 Xây	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
123	Bình Nhâm 02	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
124	Bình Nhâm 03	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Tư Thủ	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
125	Bình Nhâm 04	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Bà Chiếu	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
126	Bình Nhâm 05	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà 6 Cheo	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
127	Bình Nhâm 06	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Hai Ngang	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
128	Bình Nhâm 07	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
129	Bình Nhâm 08	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch bà Đệ	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
130	Bình Nhâm 09	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Tư Thắng	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
131	Bình Nhâm 10	Cầu Tàu	Bình Nhâm 09	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
132	Bình Nhâm 11	Cầu Tàu	Bình Nhâm 07, Bình Nhâm 04	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
133	Bình Nhâm 16	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
134	Bình Nhâm 19	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
135	Bình Nhâm 20	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà cô giáo Trinh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
136	Bình Nhâm 21	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà 6 Chì	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
137	Bình Nhâm 22	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà 7 Tiền	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
138	Bình Nhâm 23	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
139	Bình Nhâm 25	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
140	Bình Nhâm 26	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Năm Tài	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
141	Bình Nhâm 27	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
142	Bình Nhâm 28	Nguyễn Chí Thanh	Rạch cầu Lớn	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
143	Bình Nhâm 29	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Chí Thanh	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
144	Bình Nhâm 31	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
145	Bình Nhâm 34	Rạch cầu lớn	Nguyễn Chí Thanh	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
146	Bình Nhâm 40	Nguyễn Hữu Cảnh	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
147	Bình Nhâm 46	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Sáng Điếc	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
148	Bình Nhâm 58	Cây Me	Nguyễn Hữu Cảnh	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
149	Bình Nhâm 59	Cây Me	Nhà út Hớ	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
150	Bình Nhâm 60	Cây Me	Nhà hai Tấn	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
151	Bình Nhâm 61	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà bà út Gán	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
152	Bình Nhâm 62	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà Chàng	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
153	Bình Nhâm 77	Nguyễn Chí Thanh	Nhà Thu	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
154	Bình Nhâm 79	Nguyễn Chí Thanh	Rạch Cây Nhum	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
155	Bình Nhâm 81	Cách Mạng Tháng Tám	Đất ông bảy Cừ	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
156	Bình Nhâm 83	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
157	Bình Nhâm 86	Cách Mạng Tháng Tám	Đất 2 Gắt	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
158	Bình Nhâm 88	Phan Thanh Giản	Rạch bà Đệ	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
159	Bình Nhâm 90	Phan Thanh Giản	Bình Nhâm 83	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
160	Cầu Tàu	Cách Mạng Tháng Tám	Sông Sài Gòn	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
161	Cây Me	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
162	Chu Văn An (cũ An Phú 16)	Đường 22 tháng 12	Lê Thị Trung	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
163	Đường cổng sau Trường tiểu học Hưng Định	Cổng hai Lịnh	Cổng sau trường học	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
164	Đường Đê Bao	Ranh Tp.Hồ Chí Minh (Rạch Vĩnh Bình)	Ranh An Sơn - Bình Nhâm	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
165	Đường vào sân Golf	Đại lộ Bình Dương	Cổng sau sân Golf	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
166	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	Cống 28 (Nhà bà 5 Cho)	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
167	Hưng Định 04	Hưng Định 06	Cầu Lớn	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
168	Hưng Định 05	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
169	Hưng Định 06	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
170	Hưng Định 09	Hưng Định 01	Hưng Định 10	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
171	Hưng Định 10	Hưng Định 01	Cầu Xây	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
172	Hưng Định 11 (Thạnh Quý - Hưng Thọ)	Hưng Định 01	Cầu Út Kỹ	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
173	Hưng Định 13	Cách Mạng Tháng Tám	Ranh Bình Nhâm	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
174	Hưng Định 14	Cách Mạng Tháng Tám	Hưng Định 31	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
175	Hưng Định 15	Đường nhà thờ Búng	Đường suối Chiu Liu	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
176	Hưng Định 16	Chòm Sao	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
177	Hưng Định 18	An Thạnh 73 (AT 13)	Hưng Định 17	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
178	Hưng Định 19	Chòm Sao	Trạm điện Hưng Định	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
179	Hưng Định 20	Ranh Thuận Giao	Bình Nhâm 40	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
180	Hưng Định 23	Nguyễn Hữu Cảnh	Hưng Định 20	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
181	Hưng Định 24	Đại lộ Bình Dương	Ngã 5 chợ Hưng Lộc	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
182	Hưng Định 25	Đường 22 tháng 12	Cầu suối Khu 7	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
183	Hưng Định 31	Cách Mạng Tháng Tám	Bình Nhâm 34	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
184	Lái Thiêu 22	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Văn Tiết	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
185	Lái Thiêu 42	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	Cuối hẻm	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
186	Lái Thiêu 44	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	Cuối hẻm (nhà chỉ Diệu)	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
187	Lái Thiêu 46	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
188	Lái Thiêu 70	Lái Thiêu 60	Rạch Cầu Đình	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
189	Lái Thiêu 101	Cách Mạng Tháng Tám	Quán Thu Nga (cũ)	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
190	Lái Thiêu 102	Cách Mạng Tháng Tám	Gia Long (nối dài)	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
191	Lái Thiêu 104	Cách Mạng Tháng Tám	Đường dẫn cầu Phú Long	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
192	Lái Thiêu 105	Lái Thiêu 104	Đê bao	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
193	Lái Thiêu 109	Cách Mạng Tháng Tám	Lái Thiêu 104	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
194	Nguyễn Chí Thanh (cũ Rầy xe lửa)	Trương Định	Đường Nhà thờ Búng	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
195	Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Liên xã, Sân Golf, Bà Rùa)	Trương Định	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Chòm Sao	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
		Chòm Sao	Đường nhà thờ Búng	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
196	Nguyễn Văn Lộng (Bình Nhâm 19, Bình Nhâm 82)	Nguyễn Chí Thanh	Cách Mạng Tháng Tám	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
		Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
197	Nguyễn Văn Trỗi (cũ An Phú 08)	ĐT-743	Lê Thị Trung	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
198	Phan Đình Giót (An Phú 14, Miễu Nhỏ)	ĐT-743	Bùi Thị Xuân	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
199	Thuận An Hòa (Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa)	Đường 22 tháng 12	Lê Thị Trung	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
200	Thuận Giao 01	Thuận Giao 21 (KSX tập trung Tân Thành)	Thuận An Hòa	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
201	Thuận Giao 02	KDC Thuận Giao	Thuận An Hòa	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
202	Thuận Giao 03	Rày xe lửa (ranh gò mã)	Lê Thị Trung	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
203	Thuận Giao 04	Thủ Khoa Huân (Cty Hà Nội - Sài Gòn)	Thuận Giao 03	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
204	Thuận Giao 05	Thủ Khoa Huân	Cảng Mọi tiên	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
205	Thuận Giao 06	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Lê Văn Thêm)	Thuận Giao 05	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
206	Thuận Giao 07	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Nguyễn Văn Việt)	Thuận Giao 08	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
207	Thuận Giao 08	Thủ Khoa Huân (Trường TH Thuận Giao)	Đất ông Bảy địa	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
208	Thuận Giao 09	Thủ Khoa Huân (Nhà ông 10 Điền)	Thuận Giao 16	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
209	Thuận Giao 10	Thủ Khoa Huân (gò mã)	Nhà bà Kênh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
210	Thuận Giao 11	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Đến)	Thuận Giao 14	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
211	Thuận Giao 12	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Nọ)	Thuận Giao 14	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
212	Thuận Giao 13	Thủ Khoa Huân (Cây xăng Hai Trà)	Đại lộ Bình Dương	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
213	Thuận Giao 14	Đại lộ Bình Dương (lò ông Trương Văn Kiệt)	Thuận Giao 10	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
214	Thuận Giao 15	Nguyễn Thị Minh Khai (Cty A&B)	Trại heo Mười Phương	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
215	Thuận Giao 16	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thuận Giao	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
216	Thuận Giao 17	Đường 22 tháng 12 (Văn phòng khu phố)	Thuận Giao 16	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
217	Thuận Giao 18	Đường 22 tháng 12 (Cổng sau KCN Việt Hương)	KDC Việt - Sing	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
218	Thuận Giao 19	Đường 22 tháng 12 (Trường Trần Văn Ơn)	Thuận Giao 16	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
219	Thuận Giao 20	Đường 22 tháng 12 (Chợ Thuận Giao)	Thuận Giao 18	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
220	Thuận Giao 21	Đường 22 tháng 12 (Cổng ngang)	Thuận Giao 25	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
		Thuận Giao 25	KDC Thuận Giao	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
221	Thuận Giao 22	Đường 22 tháng 12 (Nhà bà Nhơn)	KDC Việt - Sing	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
222	Thuận Giao 24	Đường 22 tháng 12 (Công ty TAGS Thuận Giao)	Thuận Giao 25	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
223	Thuận Giao 25	Thuận An Hòa	Thuận Giao 21	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
224	Thuận Giao 26	Đại lộ Bình Dương (Cây xăng Phước Lộc Thọ)	KDC Việt - Sing	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
225	Thuận Giao 27	Đại lộ Bình Dương (Khách sạn Nam Hưng)	Chùa ông Bổn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
226	Thuận Giao 28	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Lò gốm ông Vương Kiến Thành	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
227	Thuận Giao 29	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Ranh Bình Nhâm	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
228	Thuận Giao 30	Đại lộ Bình Dương (Tổng kho cao su)	Thuận Giao 29	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
229	Thuận Giao 31	Đại lộ Bình Dương (Đối diện KCN VSIP)	Suối Đờn	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
230	Thuận Giao 32	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Hữu Cảnh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
231	Thuận Giao 33 (cũ Thuận Giao 14B)	Thuận Giao 14 (Nhà ông Út Ơn)	Nhà bà Bi, ông Chiến	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
232	Trần Quang Diệu (cũ An Phú - Tân Bình)	Ngã 6 An Phú	Ranh An Phú - Tân Bình	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
233	Từ Văn Phước (cũ An Phú 35, Tico)	ĐT-743	Lê Thị Trung	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
234	Vĩnh Phú 02	Đại lộ Bình Dương	Cầu Đồn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
235	Vĩnh Phú 06	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
236	Vĩnh Phú 07	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
237	Vĩnh Phú 08	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
238	Vĩnh Phú 09	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
239	Vĩnh Phú 10	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
240	Vĩnh Phú 11	Đại lộ Bình Dương	Nhà bàn Búp	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
241	Vĩnh Phú 13	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
242	Vĩnh Phú 14	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
243	Vĩnh Phú 15	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
244	Vĩnh Phú 16	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Đạt	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
245	Vĩnh Phú 17	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
246	Vĩnh Phú 17A	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
247	Vĩnh Phú 20	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
248	Vĩnh Phú 21	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
249	Vĩnh Phú 22	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
250	Vĩnh Phú 23	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
251	Vĩnh Phú 24	Đại lộ Bình Dương	Công ty Thuốc lá Bình Dương	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
252	Vĩnh Phú 25	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
253	Vĩnh Phú 26	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
254	Vĩnh Phú 27	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Huệ	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
255	Vĩnh Phú 28	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
256	Vĩnh Phú 29	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
257	Vĩnh Phú 30	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Trúc	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
258	Vĩnh Phú 32	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
		Rạch Miễu	Rạch Cầu Bốn Trụ	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
259	Vĩnh Phú 33	Đại lộ Bình Dương	Đình ấp Tây	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
260	Vĩnh Phú 35	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Đình	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
261	Vĩnh Phú 37	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Bưởi	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
262	Vĩnh Phú 38	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
263	Vĩnh Phú 38A	Vĩnh Phú 38	Vĩnh Phú 42	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
264	Vĩnh Phú 39	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Hai Quang	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
265	Vĩnh Phú 40	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
266	Vĩnh Phú 41	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
267	Vĩnh Phú 42	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
268	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
269	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
270	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
271	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
272	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
273	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
274	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
275	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
276	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
277	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
278	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
279	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
280	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	1.632,0	1.062,0	816,0	654,0
281	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
282	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	1.632,0	1.062,0	816,0	654,0
283	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	1.632,0	1.062,0	816,0	654,0
284	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	1.496,0	973,5	748,0	599,5
285	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.632,0	1.062,0	816,0	654,0
286	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.496,0	973,5	748,0	599,5
287	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.496,0	973,5	748,0	599,5
288	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.360,0	885,0	680,0	545,0
III.	**THỊ XÃ DĨ AN:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học (Ngã 3 nhà ông Tư Nhi)	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
2	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
3	Đường số 9 khu TTHC thị xã Dĩ An	Nguyễn Tri Phương	Đường M khu TTHC thị xã Dĩ An	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
4	Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Cô Bắc	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
5	Số 5	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
6	Số 6	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh - Ngã 3 Ngân hàng cũ	Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo	1	15.360,0	8.450,0	6.910,0	4.920,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Đường T khu TTHC thị xã Dĩ An	Đường số 1 khu TTHC thị xã Dĩ An	Đường số 9 khu TTHC thị xã Dĩ An	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
2	Lý Thường Kiệt	Nguyễn An Ninh	Đường sắt	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	Nguyễn An Ninh	Ranh Trường tiểu học Dĩ An A (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường Tiểu học Dĩ An B (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	Chùa Bùi Bửu	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
		Chùa Bùi Bửu	Ranh phường Linh Xuân	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
4	Nguyễn Trãi (Đường 18 Khu TĐC)	Đường số 3 Khu TĐC Sóng Thần	Giáp KCN Sóng Thần	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
5	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo	Cổng 1 Đông Hòa	1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
		Cổng 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lơn	0,7	8.064,0	4.438,0	3.626,0	2.583,0
6	Các đường trong khu Trung tâm Hành chính thị xã Dĩ An (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M)			1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
7	Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (cổng KCN Sóng Thần - 301)			1	11.520,0	6.340,0	5.180,0	3.690,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	An Bình (Sóng Thần - Đông Á)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Trần Thị Vững	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
2	Các đường khu dân cư Quảng Trường Xanh Areco (tại phường Dĩ An và phường Đông Hòa)			1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
3	Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại KpThống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng			1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
4	Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty YaZaki)			1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
5	ĐT-743	Ranh phường An Phú	Ngã 3 Đông Tân	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0
		Ngã 3 Đông Tân	Cổng 17	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
		Cổng 17	Ngã 4 Bình Thung	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0
		Ngã 3 Suối Lồ Ô	Cầu Bà Khâm	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
		Cầu Bà Khâm	Chợ Ngãi Thắng	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
		Chợ Ngãi Thắng	Cầu Tân Vạn	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
		Ranh Tân Đông Hiệp - An Phú	Ranh Bình Dương và Tp.Hồ Chí Minh	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
6	Đường gom cầu vượt Sóng Thần			0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
7	Đường Song hành ĐT-743 (thuộc KDC TTHC Bình Thắng)			0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
8	Đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Tam Bình	Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
9	ĐT-743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ngã tư 550	Ngã 3 Đông Tân	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0
10	Lê Trọng Tấn (Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	An Bình	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
11	Lý Thường Kiệt	Đường sắt	Cua Bảy Chích	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
		Cua Bảy Chích	Ranh Kp Thống Nhất	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0
		Ranh Khu phố Thống Nhất	Lái Thiêu - Dĩ An	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
12	Mỹ Phước - Tân Vạn (đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, trừ đoạn cầu vượt đường sắt Bắc Nam, tính từ mép 2 đầu cầu vượt)			0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
13	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	Ranh Trường tiểu học Dĩ An A (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường Tiểu học Dĩ An B (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
14	Nguyễn Du (Đường Trường cấp III Dĩ An)	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
15	Nguyễn Thái Học (Đi lò muối khu 1)	Cô Bắc (ngã 3 nhà Ông Tư Nhi)	Ranh phường Tân Đông Hiệp	0,9	6.912,0	3.798,0	3.114,0	2.214,0
16	Nguyễn Trãi (Đường Mỏi)	ĐT-743A	Lý Thường Kiệt	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
		Lý Thường Kiệt	Đường số 3 (khu tái định cư)	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
17	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường)	Nguyễn An Ninh	Ranh An Bình	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
18	Nguyễn Trung Trực (Silicat)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	0,8	6.144,0	3.376,0	2.768,0	1.968,0
19	Phạm Ngũ Lão (Đi xóm Đương)	Đường gom (đường sắt)	Trần Khánh Dư	0,65	4.992,0	2.743,0	2.249,0	1.599,0
20	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
21	Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An			1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
22	Tất cả các đường trong khu nhà ở thương mại đường sắt			1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
23	Trần Khánh Dư (Đi Khu 5)	Đường số 7 Khu TĐC Nhị Đồng 1	Phạm Ngũ Lão	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
24	Trần Quốc Toản (Công Xi Heo, đường số 10)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	0,95	7.296,0	4.009,0	3.287,0	2.337,0
25	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM	1	7.680,0	4.220,0	3.460,0	2.460,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Bế Văn Đàn (Đình Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Cầu Gió Bay	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
2	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Trần Quang Diệu	Ranh Đồng Nai	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
3	Bùi Thị Xuân (Đường liên huyện)	Trần Quang Diệu	Tân Ba (tua 12)	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
4	Cao Bá Quát (Đường tổ 23 khu phố Đông Tân)	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
5	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Lê Hồng Phong	Mạch Thị Liễu	0,95	3.648,0	2.375,0	1.824,0	1.463,0
6	Đi xóm Đương (đường gom)	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 ông Cậy	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	Đoàn Thị Kia (Bắc chợ tự phát)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
8	Đường 33m (phường Bình Thắng)	ĐT-743	KCN Dệt may Bình An	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
9	Đường Cây Mít Nài	Ngô Thì Nhậm	Cuối đường	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
10	Đường KDC Bình An	ĐT-743	ĐT-743	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
		Các tuyến còn lại		0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
11	Đường Vành đai Đại học Quốc gia	Phường Linh Trung (Thủ Đức)	Cuối đường nhựa	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
		Các đoạn đường nhựa còn lại		1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
		Các đoạn đường đất còn lại		0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
12	Đường Liên khu phố Tây A, Tây B	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
13	Đường Song hành Xa lộ Hà Nội	Đường cổng Công ty 621	Giáp phường Bình Thắng	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
14	Đường tổ 11 (Khu phố Đông A, Đông B)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
15	Đường tổ 12 (Vào chùa Trung Bửu Tự)	Quốc lộ 1K	Vành đai Đại học Quốc gia	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
16	Đường tổ 12 Khu phố Thống Nhất 2	Nguyễn Đức Thiệu	KDC Thành Lễ	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
17	Đường tổ 17 Kp Thống Nhất	Chợ Bà Sầm	Nhà ông Năm	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
18	Đường tổ 25, 33 khu phố Bình Minh 2	Trần Quốc Toản	Ranh phường Đông Hòa	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
19	Đường tổ 5 khu phố Nhị Đồng 2	Ngô Thì Nhậm	Đường Cây Mít Nài	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
20	Đường 5, 12 (Cạnh văn phòng khu phố Tân Lập)	Tân Lập	Vành đai Đại học Quốc gia	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
21	Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
22	Đường Trung tâm Thể dục Thể thao thị xã	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
23	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Hưng Đạo	ĐT-743 (Bệnh viện thị xã)	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
24	Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không)	Kha Vạn Cân	An Bình (Trại heo Hàng Không)	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
25	Hồ Lang	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	Nguyễn Thị Tươi	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
26	Huỳnh Thị Tươi (đường đi lò gạch)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 9 (KDC DV Tân Bình)	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
27	Kha Vạn Cân	Linh Xuân	Linh Tây	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
28	Kim Đồng (Đường cạnh sân tennis khu phố Thống Nhất 1)	Lý Thường Kiệt	Phan Đăng Lưu	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
29	Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
30	Lê Hồng Phong (Trung Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	0,95	3.648,0	2.375,0	1.824,0	1.463,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
31	Lê Quý Đôn (Đi Khu 5)	Lý Thường Kiệt	Phạm Ngũ Lão	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
32	Lê Văn Tách (Dĩ An - Bình Dương)	Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A)	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
33	Ngô Thì Nhậm (Cây Găng, cây Sao)	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tri Phương	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
34	Ngô Văn Sở (Bình Minh 2)	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tri Phương	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
35	Nguyễn Bỉnh Khiêm (Đường tổ 8 khu phố Tân Hòa)	Quốc lộ 1K	Công ty Công nghệ xuất nhập khẩu cao su Đông Hòa + Đường ống nước thô 2400mm	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
36	Nguyễn Đình Chiểu (đường Liên xã Đông Hòa - Bình An)	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp KDC Niên Ích (giáp phường An Bình)	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
		Giáp KDC Niên Ích (giáp phường Đông Hòa)	Quốc lộ 1K	0,65	2.496,0	1.625,0	1.248,0	1.001,0
37	Nguyễn Đức Thiệu (Khu tập thể nhà máy toa xe)	Lý Thường Kiệt	KCN Sóng Thần	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
38	Nguyễn Hiền (Đi Khu 5)	Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
39	Nguyễn Hữu Cảnh (đường Ấp Đông)	Quốc lộ 1K	Hai Bà Trưng (Đường Tua Gò Mả)	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
40	Nguyễn Thái Học	Ranh Tân Đông Hiệp - Dĩ An	Hai Bà Trưng	0,95	3.648,0	2.375,0	1.824,0	1.463,0
41	Nguyễn Thị Minh Khai	ĐT-743	Lê Hồng Phong	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
		Lê Hồng Phong	Cầu 4 Trụ	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
42	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Dương)	Ranh phường Dĩ An	Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
43	Nguyễn Văn Siêu (Đường tổ 26 khu phố Đông Tân)	Nguyễn An Ninh	Cao Bá Quát	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
44	Nguyễn Văn Trỗi (Đi Khu 4)	Nguyễn Du	Nguyễn An Ninh	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
45	Nguyễn Viết Xuân (Cụm Văn Hóa)	Bế Văn Đàn (đường Đình Bình Dương)	Phú Châu	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
46	Nguyễn Xiển (Hương lộ 33)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
47	Phạm Hữu Lầu (Mì Hòa Hợp)	Lý Thường Kiệt	Bưu điện ông Hợi	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
48	Phan Bội Châu (Chùa Ba Na)	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
49	Phan Đăng Lưu (Đường tổ 4A, 5A, 6A khu phố Thống Nhất)	Lý Thường Kiệt (Chợ Thống Nhất)	Lý Thường Kiệt (Đường ray xe lửa)	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
50	Phan Huy Ích (Bào Ông Cuộn đi xóm Đương)	Đường số 7 KDC Nhị Đồng 1	Phạm Ngũ Lão	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
51	Phú Châu	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AHN)	Phú Châu -Thủ Đức	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
52	Tân Lập (đường Tổ 47)	Giáp phường Linh Trung, TP.HCM	Giao đường đất giáp ranh phường Bình Thắng	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
53	Thắng Lợi (Đi Khu 4)	Lý Thường Kiệt (Cua 7 Chích)	Nguyễn Du	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
54	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Quốc lộ 1K	Ranh Đại học Quốc gia	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
55	Trần Khánh Dư (Đi Khu 5)	Nguyễn Hiền	Phạm Ngũ Lão	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
56	Trần Nguyên Hãn (Đi Khu 5)	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
57	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
58	Trần Quý Cáp (Đường tổ 7, 8, 9, 10 khu phố Đông Tân)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Du	0,8	3.072,0	2.000,0	1.536,0	1.232,0
59	Đông Minh	Trần Hưng Đạo	Ranh phường Đông Hòa	0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
60	Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây)	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	1	3.840,0	2.500,0	1.920,0	1.540,0
61	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An		0,95	3.648,0	2.375,0	1.824,0	1.463,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An		0,9	3.456,0	2.250,0	1.728,0	1.386,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại.		0,85	3.264,0	2.125,0	1.632,0	1.309,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,75	2.880,0	1.875,0	1.440,0	1.155,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	30 tháng 4 (Bình Thắng 1 + Bình Thắng 2)	Quốc lộ 1A	ĐT-743	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
2	An Nhơn (đường Văn phòng khu phố Tân Phú 1)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Cây Da	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
3	Bà Huyện Thanh Quan (Khu phố Nội Hóa 1)	Thống Nhất	Nhà ông Lê Đức Phong	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
4	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT-743	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
5	Bùi Thị Cội (đường Miễu Cây Gõ)	ĐT-743	Đường sắt Bắc Nam	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
6	Cây Da (đường Dốc Cây Da + đường Trường học)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
7	Cây Da Xề (đường tổ 3, 8 ấp Tây B)	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
8	Châu Thới (đường vào phân xưởng đá 3)	ĐT-743	Mỏ đá Công ty Cổ phần Đá núi Nhỏ	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
		Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	Trạm cân	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
		Trạm cân	Quốc lộ 1K	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Chiêu Liêu (Miếu Chiêu Liêu)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
10	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Lê Trọng Tấn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
11	Dương Đình Nghệ	Kha Vạn Cân	Ngô Gia Tự	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
12	Đào Duy Từ (Đường tổ 12 khu phố Đông A)	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường đất	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
13	Đào Sư Tích (Đường liên tổ 23 - tổ 27 khu phố Nội Hóa 1)	ĐT-743	Thống Nhất	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
14	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Các đoạn đường đất hiện hữu		0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
15	Đình Tân Ninh	Lê Hồng Phong	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
16	Đoàn Thị Điểm	Quốc lộ 1A	Bế Văn Đàn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
17	Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang)	ĐT-743B (Mẫu giáo Hoa Hồng 4)	Lê Hồng Phong	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
18	Đông An (đường Miếu Chập Chạ)	ĐT-743B	Giáp KDC Đông An	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
19	Đông Minh (đường tổ 1, tổ 2 - Ấp Tây A)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	Ranh phường Dĩ An	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
20	Đông Tác	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Quang Khải (Cây Keo)	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
21	Đông Thành	Lê Hồng Phong (đường Liên xã)	Đường đất vào Khu công nghiệp Phú Mỹ	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
22	Đông Thành A	Đỗ Tấn Phong	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
23	Đông Yên (đường Đình Đông Yên)	Quốc lộ 1K	Nguyễn Thị Út	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
24	Đường Am	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
25	Đường bà 7 Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Dốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phước	Nhà ông Phạm Văn Liêm	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
26	Đường BN2	ĐT-743	Đường tổ 11 khu phố Tân Long	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
27	Đường Bùi Thị Cội đến ban điều hành khu phố Đông An	Bùi Thị Cội	Đông An (giáp ban điều hành khu phố Đông An)	0,6	1.632,0	1.062,0	816,0	654,0
28	Đường chùa Tân Long	Đường Am	Nguyễn Thị Tươi	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
29	Đường Đồi Không Tên	Đường 30/4	Thống Nhất	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
30	Đường Đông Thành đi Mỹ Phước - Tân Vạn	Đông Thành	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
31	Đường ĐT-743 đi KCN Vũng Thiện	ĐT-743	KCN Vũng Thiện	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
32	Đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743	Hai Bà Trưng	ĐT-743	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
33	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	ĐT-743	Công ty Khánh Vinh	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
34	Đường Nhiều hộ (Tân Thắng)	Bùi Thị Xuân	Huỳnh Thị Tươi	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
35	Đường nội đồng Tân Hiệp	Trương Văn Vĩnh	Giáp nhà bà Huỳnh Thị Dư	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai đi nhà bà 6 Hảo	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà bà 6 Hảo	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
37	Đường nhà Ông 5 Em (Tân Hiệp)	Trương Văn Vĩnh	Cuối đường nhựa	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
38	Đường nhà ông 5 Nóc	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phú 2	Cuối đường nhựa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
39	Đường nhà ông Liêm	Tân Phước	Nguyễn Thị Tươi	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
40	Đường nhà ông Tư Ni	Bùi Thị Xuân	Cuối đường nhựa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
41	Đường nhà ông Tư Tàu	Cây Da	KDC An Trung	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
42	Đường nhà ông út Mối	Trương Văn Vĩnh	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
43	Đường số 10 Khu phố Nội Hóa 2	Đường ống nước thô	Giáp Khu công nghiệp Dapark	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
44	Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
45	Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
46	Đường tổ 11 khu phố Hiệp Thắng	Hoàng Hữu Nam	Ranh thành phố Hồ Chí Minh	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
47	Đường tổ 11, 12 khu phố Bình Thung 1 (BA 05)	Bình Thung	Giáp đất bà Bùi Thị Kim Loan	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
48	Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng	Quốc lộ 1A	Nguyễn Xiển	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
49	Đường tổ 12 khu phố Ngãi Thắng	Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng	Cuối đường	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
50	Đường tổ 12 Khu phố Quyết Thắng	Nghĩa Sơn	Trường tiểu học Nguyễn Khuyến 2	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
51	Đường tổ 13 khu phố Quyết Thắng	Đường Xi măng Sài Gòn	Cuối đường	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
52	Đường tổ 16 khu phố Tân Phước	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	Cuối đường nhựa	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
53	Đường tổ 18 Khu phố Nội Hóa 1	Trần Đại Nghĩa	Cuối đường	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
54	Đường tổ 2 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng	Cuối đường nhựa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
55	Đường tổ 24 khu phố Bình Minh 1	Trần Quốc Toản	Cuối đường nhựa	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
56	Đường tổ 3 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Cuối đường	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
57	Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
58	Đường tổ 3, 4 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường Vành Đai	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
59	Đường tổ 3, 4 khu phố Tây A	Võ Thị Sáu	Đông Minh	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
60	Đường tổ 4 khu phố Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
61	Đường tổ 4, 5 khu phố Tây B	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
62	Đường tổ 5 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường tổ 3,4 khu phố Hiệp Thắng	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
63	Đường tổ 6 khu phố Hiệp Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
64	Đường tổ 6 khu phố Tây A	Đông Minh	Ranh đất bà Nguyễn Thị Nô	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
65	Đường tổ 6A khu phố Tây A	Đông Minh	Đất Nông Hội	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
66	Đường tổ 6, 7 khu phố Tân Thắng	Bùi Thị Xuân	Cuối đường nhựa	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
67	Đường tổ 7 khu phố Đông B	Trần Quang Khải	Nguyễn Bính	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
68	Đường tổ 7 khu phố Hiệp Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
69	Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng	30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1)	Chợ Bình An	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
70	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng (BT 14)	Đường 30/4	Công ty 710	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
71	Đường tổ 8 Khu phố Tân Phú 2	Cây Da	Bùi Thị Xuân	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
72	Đường tổ 9 khu phố Hiệp Thắng (BT 15)	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng	Công ty 621	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
73	Đường tổ 9 khu phố Quyết Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
74	Đường tổ 9 khu phố Tân Phú 2	Cây Da	Đường tổ 8 Khu phố Tân Phú 2	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
75	Đường tổ 9 khu phố Trung Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
76	Đường từ Hai Bà Trưng đến đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743	Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
77	Đường từ Mạch Thị Liễu đi nhà ông Hai Thượng	Mạch Thị Liễu	Nhà ông Hai Thượng	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
78	Đường trạm xá cũ (phường Tân Bình)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
79	Đường vào Công ty Bê tông 620	Quốc lộ 1K	Cuối đường nhựa	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
80	Đường vào công ty Sacom	Quốc lộ 1A	Giáp công ty Sacom	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
81	Đường vào khu du lịch Hồ Bình An	ĐT-743	Cổng khu du lịch Hồ Bình An	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
82	Đường vào Khu phố Châu Thới	Bình Thung	Khu phố Châu Thới	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
83	Đường Văn phòng khu phố Tân Phước	Nguyễn Thị Tươi	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
84	Gò Bông	ĐT-743	Vũng Việt	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
85	Hà Huy Giáp	Nguyễn Bỉnh	Trần Quang Khải	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
86	Hoàng Cầm (Đường tổ 5, 6 khu phố Trung Thắng)	ĐT-743	Công ty Châu Bảo Uyên	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
		Công ty Châu Bảo Uyên	Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
87	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Đường đất (Khu nhà ở Minh Nhật Huy)	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
88	Hoàng Hữu Nam	Quốc lộ 1A	Giáp phường Long Bình	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
89	Hoàng Quốc Việt	Bế Văn Đàn	Phú Châu	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
90	Hồ Đắc Di (Đường vào Xóm Mới)	Bình Thung	Giáp đường đất	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
91	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường đất	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
		Giáp đường đất	Đường ống nước thô D2400mm	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
92	Khu phố Bình Thung 1	ĐT-743	Đường tổ 15	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
93	Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm)	Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ)	Vũng Thiện	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
94	Lê Văn Mầm (đường Trại gà Đông Thành)	Lê Hồng Phong (Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Trại gà Đông Thành	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
95	Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Điểm)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Liên xã - cây xăng Hưng Thịnh)	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
96	Lồ Ô	Quốc lộ 1K	ĐT-743A	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
97	Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy)	Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho)	Lê Hồng Phong (nhà ông 10 Bự)	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
98	Miễu Cây Sao	Đỗ Tấn Phong	Đông Thành	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
99	Miễu họ Tống	Nguyễn Thị Tươi	Cuối đường nhựa	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
100	Nghĩa Sơn	Nguyễn Xiển	Đường Xi măng Sài Gòn	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
101	Ngô Gia Tự	Hồ Tùng Mậu	Khu dân cư	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
		Khu dân cư	Dương Đình Nghệ	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
102	Nguyễn Bỉnh (Đường tổ 6, 8 khu phố Đông B)	Hai Bà Trưng	Trần Quang Khải	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
103	Nguyễn Công Hoan	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
		Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
104	Nguyễn Công Trứ (Đường tổ 13 khu phố Đông A)	Nguyễn Văn Cừ	Ranh phường Bình An	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
105	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Viết Xuân	Phú Châu	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
106	Nguyễn Phong Sắc (Đường D12)	Lồ ồ	Giáp đất bà Nguyễn Thị Xuân	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
107	Nguyễn Thái Học đi đường sắt	Nguyễn Thái Học	Giáp đường đất	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
108	Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa)	ĐT-743B (nhà ông ba Thu)	Nguyễn Thị Minh Khai	0,9	2.448,0	1.593,0	1.224,0	981,0
109	Nguyễn Thị Khắp (đường đi rừng 6 mẫu)	ĐT-743B (nhà ông sáu Nghe)	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
110	Nguyễn Thị Phèn (đường đi Vũng Gấu)	ĐT-743	Đoàn Thị Kìa	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
111	Nguyễn Thị Tươi (đường mã 35)	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
112	Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường rầy cũ)	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
113	Nguyễn Thiện Thuật (Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa)	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Đường ống nước D2400mm	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
114	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Tri Phương	khu dân cư An Bình	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
115	Nguyễn Văn Cừ (Đường tổ 12, 13 khu phố Đông A)	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
116	Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc)	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
117	Phùng Khắc Khoan (Đường tổ 14 khu phố Tân Hòa)	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Thiện Thuật	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
118	Suối Cát Tân Thắng (đường nghĩa trang nhân dân cũ)	Bùi Thị Xuân	N3 KDC Biconsi	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
119	Suối Sệp (đường đi suối Sệp)	Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh)	Giáp Công ty Khoáng sản đá 710	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
120	Sương Nguyệt Ánh	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường ống nước thô D2400mm	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
121	Tân An (đường đi Nghĩa trang)	ĐT-743	Đường ống nước thô	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
		Đường ống nước thô	Quốc lộ 1K	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
122	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	Liên huyện	Đường vào đình Tân Hiệp	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
123	Tân Hòa (đường đình Tân Quý)	Quốc lộ 1K	Tô Vĩnh Diện	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
124	Tân Long (đường đi đình Tân Long)	ĐT-743B (nhà ông 2 lén)	Đoàn Thị Kìa	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
125	Tân Phước (Đường Bia Tưởng Niệm)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Đường Văn phòng Khu phố Tân Phước	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
126	Tân Thiều (đường Văn phòng khu phố Tân Hiệp)	Liên huyện	Trương Văn Vĩnh	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
127	Tổ 15	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	Công ty cấp đá sỏi	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
128	Tô Hiệu	Đào Sư Tích	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
129	Tú Xương	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
130	Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên)	Nguyễn Thị Minh Khai (Tân Bình - Tân Đông Hiệp)	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
131	Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1)	Đoạn đường nhựa		1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
		Đoạn đường đất		0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
132	Trần Đại Nghĩa (Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Nội Hóa 2)	Quốc lộ 1K	ĐT 743	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
133	Trần Quang Diệu (Cây Gõ -Tân Bình)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
134	Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
135	Trần Thị Vững (đường tổ 15, 16, 17)	An Bình	Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức)	0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
136	Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An)	ĐT-743B (đất ông Ngô Hiếu)	Khu dân cư Đông An	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
137	Trần Văn Ơn (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A)	Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
138	Trịnh Hoài Đức	Quốc lộ 1K	Vành đai Đại học Quốc gia	0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
139	Trương Quyền (Đường bà 6 Niệm)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Đường N3 KDC Biconsi	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
140	Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý)	Nguyễn Thị Tươi	Ranh Thái Hòa	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
141	Trương Văn Vĩnh 1	Trương Văn Vĩnh	Khu dân cư Hoàng Nam	0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
142	Vàm Suối (đường Ranh Bình An - Bình Thắng)	ĐT-743A	Suối	0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
143	Vũng Thiện (đường đi rừng ông ba Nhùm)	ĐT-743B (Văn phòng ấp Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
144	Vũng Việt	Đoàn Thị Kìa	Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
145	Xi măng Sài Gòn	Quốc lộ 1A	Công ty Xi măng Sài Gòn	0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
146	Xuân Diệu (đường tổ 8, 9 khu phố Đông A)	Nguyễn Thị Út	Nguyễn Hữu Cảnh	1	2.720,0	1.770,0	1.360,0	1.090,0
147	Đường nội bộ trong các khu dân cư thực hiện chỉnh trang theo Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 23/12/2014 của Thị ủy thị xã Dĩ An,	Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc phường Dĩ An		0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc phường Dĩ An		0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
		Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc các phường còn lại.		0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc các phường còn lại		0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
148	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An.		0,95	2.584,0	1.681,5	1.292,0	1.035,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An.		0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại.		0,85	2.312,0	1.504,5	1.156,0	926,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại.		0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
149	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,8	2.176,0	1.416,0	1.088,0	872,0
150	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
151	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
152	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
153	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,75	2.040,0	1.327,5	1.020,0	817,5
154	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
155	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
156	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
157	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,7	1.904,0	1.239,0	952,0	763,0
158	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
159	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
160	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	1.632,0	1.062,0	816,0	654,0
161	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,65	1.768,0	1.150,5	884,0	708,5
162	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	1.632,0	1.062,0	816,0	654,0
163	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	1.632,0	1.062,0	816,0	654,0
164	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	1.496,0	973,5	748,0	599,5
165	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.632,0	1.062,0	816,0	654,0
166	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.496,0	973,5	748,0	599,5
167	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.496,0	973,5	748,0	599,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
168	Đường hẻm loại công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.360,0	885,0	680,0	545,0
IV.	**THỊ XÃ BẾN CÁT:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Khu vực Bến xe; Lô A; Lô C chợ Bến Cát (Ngô Quyền)			1	10.560,0	5.810,0	4.750,0	3.380,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	ĐH-606 (Hùng Vương)	Ngã 3 Công An	Cầu Đò	1	7.360,0	4.050,0	3.310,0	2.360,0
2	Đường 30/4	Kho Bạc thị xã Bến Cát	Cầu Quan	0,9	6.624,0	3.645,0	2.979,0	2.124,0
3	Lô B chợ Bến Cát			0,9	6.624,0	3.645,0	2.979,0	2.124,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Đường 30/4	Kho Bạc thị xã Bến Cát	Ngã 3 Vật tư	1	4.480,0	2.910,0	2.240,0	1.790,0
		Cầu Quan	Ranh xã Long Nguyên	0,8	3.584,0	2.328,0	1.792,0	1.432,0
2	Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát			0,7	3.136,0	2.037,0	1.568,0	1.253,0
3	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước - Thới Hòa	Ngã 3 Công An	1	4.480,0	2.910,0	2.240,0	1.790,0
		Ngã 3 Công An	Ranh xã Lai Hưng	0,8	3.584,0	2.328,0	1.792,0	1.432,0
4	ĐT-741	Ngã 4 Sở Sao	Đi vào 400 m	0,75	3.360,0	2.182,5	1.680,0	1.342,5
		Ngã 4 Sở Sao + 400 m	Giáp ranh Tân Bình (Bắc Tân Uyên)	0,6	2.688,0	1.746,0	1.344,0	1.074,0
5	Trục đường Phòng Tài chính cũ	Kho Bạc thị xã Bến Cát	Phòng Kinh tế thị xã Bến Cát	0,9	4.032,0	2.619,0	2.016,0	1.611,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Bến Đồn - Vĩnh Tân	ĐT-741	Ranh Vĩnh Tân	0,75	2.100,0	1.365,0	1.050,0	840,0
2	DJ10	NE8	KJ2	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
3	DJ9	NE8	KJ2	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh Bến Cát - Thủ Dầu Một	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1	2.800,0	1.820,0	1.400,0	1.120,0
		Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Ranh phường Thới Hòa - Tân Định	0,9	2.520,0	1.638,0	1.260,0	1.008,0
		Ranh phường Thới Hòa - Tân Định	Đường Vành đai 4	0,8	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
		Đường Vành đai 4	Ranh phường Mỹ Phước	0,9	2.520,0	1.638,0	1.260,0	1.008,0
5	ĐH-601	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
6	ĐH-602 (đường Ngã ba Lăngxi)	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương + 50m	0,8	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
		Đại lộ Bình Dương + 50m	Cách ĐT-741 50m	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
		Cách ĐT-741 50m	ĐT-741	0,8	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
7	ĐH-603	Ngã 3 Cua Rờ Quẹt	Ranh huyện Bàu Bàng	0,6	1.680,0	1.092,0	840,0	672,0
8	ĐH-604 (Đường 2/9)	Đại lộ Bình Dương	Ngã 4 Ông Giáo	0,8	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
		Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
9	ĐH-605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741 (Ngã 3 ông Kiểm)	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
10	Đường bến Chà Vi (ĐH-607)	Ngã 3 Cầu Cùi (Đại lộ Bình Dương)	Ranh huyện Bàu Bàng	0,75	2.100,0	1.365,0	1.050,0	840,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
11	Đường đấu nối ĐT-741-NE4	Đường NE4 KCN Mỹ Phước 3	ĐT-741	0,75	2.100,0	1.365,0	1.050,0	840,0
12	Lê Lai	ĐT-741	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	0,75	2.100,0	1.365,0	1.050,0	840,0
13	Đường hàng Vú Sữa	Đường 30/4	Ngô Quyền	0,8	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
14	Đường nhà hát (Tuyến đường số 1 - Trung tâm Hội nghị quảng trường thị xã)	Đường 30/4	Ngô Quyền	0,85	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
15	Đường rạch Cây É	Ngã 3 Công An	Đường 30/4	0,6	1.680,0	1.092,0	840,0	672,0
16	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	0,8	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
17	Mỹ Phước - Tân Vạn (đã hoàn thành cơ sở hạ tầng)			0,6	1.680,0	1.092,0	840,0	672,0
18	NA2	Đại lộ Bình Dương	XA2	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
19	NE8	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,75	2.100,0	1.365,0	1.050,0	840,0
20	Ngô Quyền (đường vành đai)	Lô C chợ Bến Cát (Nhà Tư Tôn)	Đại lộ Bình Dương	0,85	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
21	Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5)	ĐT-741	Khu liên hợp	0,9	2.520,0	1.638,0	1.260,0	1.008,0
22	TC1	Đại lộ Bình Dương	N8	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
23	Vành đai 4	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
		Đại lộ Bình Dương	Sông Thị Tính	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
24	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước		0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước		0,65	1.820,0	1.183,0	910,0	728,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,55	1.540,0	1.001,0	770,0	616,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,5	1.400,0	910,0	700,0	560,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	Đại lộ Bình Dương đi Bàu Trâm A	Đại lộ Bình Dương	KDC Thới Hòa	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
2	Đại lộ Bình Dương đi đường điện 500Kv	Đại lộ Bình Dương (Quán bà 8 Mò)	Đường điện 500Kv	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
3	Đại lộ Bình Dương đi Hố Le	Đại lộ Bình Dương (nhà ông Kỳ Văn)	Hố Le	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
4	Đại lộ Bình Dương đi Kho đạn	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thới Hòa	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
5	Đại lộ Bình Dương đi Mỹ Phước 3	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Mỹ Phước 3	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
6	Đại lộ Bình Dương đi Nhà nghỉ Hào Kiệt	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Kỳ	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
7	Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư sáu Từng	Đại lộ Bình Dương (Tư Quẹt)	Nhà ông Sáu Từng	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
8	Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư Phúc	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông tư Phúc	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
9	Đường Chánh Phú Hòa - Vĩnh Tân	ĐT-741	Suối Ông Lốc	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
10	Đường ngã ba Lăngxi Cầu Mắm	Đại lộ Bình Dương	Cầu Mắm	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
11	Đường Sáu Tòng đến ĐT-741	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
12	ĐX-604.140	ĐT-741	Khu tái định cư Hòa Lợi	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
13	Hai Hoàng - Bà Buôn	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương - Trường học	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
14	Tư Chi - Hai Hùng	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương đi Hố Le	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
15	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước		0,9	1.512,0	981,0	756,0	603,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước		0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	1.092,0	708,5	546,0	435,5
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	1.092,0	708,5	546,0	435,5
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	1.092,0	708,5	546,0	435,5
21	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
22	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
23	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	924,0	599,5	462,0	368,5
24	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	924,0	599,5	462,0	368,5
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	924,0	599,5	462,0	368,5
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	840,0	545,0	420,0	335,0
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	924,0	599,5	462,0	368,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	840,0	545,0	420,0	335,0
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	840,0	545,0	420,0	335,0
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,45	756,0	490,5	378,0	301,5
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	840,0	545,0	420,0	335,0
33	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	756,0	490,5	378,0	301,5
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	756,0	490,5	378,0	301,5
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,4	672,0	436,0	336,0	268,0
V.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Hai trục đường phố chợ mới (Uyên Hưng)			1	10.560,0	5.810,0	4.750,0	3.380,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Hai trục đường phố chợ cũ (Uyên Hưng)	ĐT-747	Bờ sông	1	7.360,0	4.050,0	3.310,0	2.360,0
2	Lý Tự Trọng (ĐH-403)	ĐT-746 (Ngã 3 Bọt Sái)	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	1	7.360,0	4.050,0	3.310,0	2.360,0
3	Tô Vĩnh Diện (ĐH-417)	ĐT-746	Cầu Xéo	0,8	5.888,0	3.240,0	2.648,0	1.888,0
		Cầu Xéo	ĐT-747B	0,7	5.152,0	2.835,0	2.317,0	1.652,0
4	ĐH-426	ĐT-747 (trước UBND phường Thái Hoà)	ĐT-747B (quán phở Hương)	0,8	5.888,0	3.240,0	2.648,0	1.888,0
5	ĐT-746	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	Cầu Hố Đại	1	7.360,0	4.050,0	3.310,0	2.360,0
		Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 Mười Muộn	0,9	6.624,0	3.645,0	2.979,0	2.124,0
6	ĐT-747	Cầu Ông Tiếp	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	0,9	6.624,0	3.645,0	2.979,0	2.124,0
		Cầu Rạch Tre	Ngã 3 Bưu điện	1	7.360,0	4.050,0	3.310,0	2.360,0
		Ngã 3 Bưu điện	Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	0,9	6.624,0	3.645,0	2.979,0	2.124,0
		Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	Giáp xã Hội Nghĩa	0,7	5.152,0	2.835,0	2.317,0	1.652,0
7	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Tân Phước Khánh - Thái Hòa	1	7.360,0	4.050,0	3.310,0	2.360,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Các tuyến đường thuộc chợ Tân Phước Khánh			1	4.480,0	2.910,0	2.240,0	1.790,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	Trần Công An (ĐH-401)	Cầu Thành Hội (Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước)	Ranh Thái Hòa - An Phú (Thuận An)	0,85	3.808,0	2.473,5	1.904,0	1.521,5
3	Võ Thị Sáu (ĐH-402)	Lý Tự Trọng (ĐH-403)	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	0,8	3.584,0	2.328,0	1.792,0	1.432,0
4	Trần Đại Nghĩa (ĐH-405)	ĐT-746	Ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp	0,7	3.136,0	2.037,0	1.568,0	1.253,0
5	Tố Hữu (ĐH-412)	Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Thị Đội)	ĐT-747 (dốc Bà Nghĩa)	1	4.480,0	2.910,0	2.240,0	1.790,0
6	Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH-420)	ĐT-747 (quán ông Tú)	ĐT-746 (dốc Cây Quéo)	0,9	4.032,0	2.619,0	2.016,0	1.611,0
7	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-422)	Ngã 3 Mười Muộn	Ngã 3 Thị Đội	1	4.480,0	2.910,0	2.240,0	1.790,0
8	ĐT-746	Ngã 3 Bình Hóa	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp)	1	4.480,0	2.910,0	2.240,0	1.790,0
		Ngã 3 Mười Muộn	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	0,9	4.032,0	2.619,0	2.016,0	1.611,0
9	ĐT-747	Cầu Rạch Tre	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1	4.480,0	2.910,0	2.240,0	1.790,0
		Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	0,9	4.032,0	2.619,0	2.016,0	1.611,0
10	ĐT-747B	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	ĐT-747A	0,9	4.032,0	2.619,0	2.016,0	1.611,0
		Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa - Tân Phước Khánh	1	4.480,0	2.910,0	2.240,0	1.790,0
11	Đường Khu phố 1	ĐT-747	Bờ sông	0,85	3.808,0	2.473,5	1.904,0	1.521,5
12	Đường Khu phố 2	ĐT-747	Đường phố	0,85	3.808,0	2.473,5	1.904,0	1.521,5
13	Đường Khu phố 3	ĐT-747 (Quán Hương)	Giáp đường Giao thông nông thôn (khu 3)	0,85	3.808,0	2.473,5	1.904,0	1.521,5
		ĐT-747 (Quán Út Kịch)	Hết khu tập thể Ngân hàng	0,85	3.808,0	2.473,5	1.904,0	1.521,5
		ĐT-747 (Nhà ông Tám Cuộn)	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0,85	3.808,0	2.473,5	1.904,0	1.521,5
14	Đường phố	TT Văn hóa Thông tin	Ngã 3 Xóm Dầu	0,9	4.032,0	2.619,0	2.016,0	1.611,0
		TT Văn hóa Thông tin	Chợ cũ Uyên Hưng	0,9	4.032,0	2.619,0	2.016,0	1.611,0
15	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2B)	Ranh Tân Hiệp - Phú Tân	ĐT-746	1	4.480,0	2.910,0	2.240,0	1.790,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Các tuyến đường nhựa trong khu dân cư thương mại Uyên Hưng			1	2.800,0	1.820,0	1.400,0	1.120,0
2	Lê Quang Định (ĐH-406)	Cầu Khánh Vân	ĐT-746	1	2.800,0	1.820,0	1.400,0	1.120,0
3	Nguyễn Tri Phương (ĐH-407)	ĐT-746 (Ngã 3 Tân Long - Phường Tân Hiệp)	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	0,9	2.520,0	1.638,0	1.260,0	1.008,0
4	Vĩnh Lợi (ĐH-409)	ĐT-747B (Khánh Bình)	Cầu Vĩnh Lợi	1	2.800,0	1.820,0	1.400,0	1.120,0
5	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-411)	Ngã 3 Huyện Đội	Ranh Tân Mỹ - Uyên Hưng	1	2.800,0	1.820,0	1.400,0	1.120,0
6	Trịnh Hoài Đức (ĐH-418)	Cây số 18 (giáp ĐT-747)	ĐT-746 (Ngã 4 nhà thờ Bến Sắn)	0,8	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	Lê Quý Đôn (ĐH-421)	ĐT-747 (Cổ Tượng)	Tố Hữu (vành đai ĐH-412)	0,9	2.520,0	1.638,0	1.260,0	1.008,0
8	Nguyễn Khuyến (ĐH-423)	ĐT-746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	Vĩnh Lợi (ĐH-409, Ngã tư Bà Tri)	0,85	2.380,0	1.547,0	1.190,0	952,0
9	Phan Đình Phùng (ĐH-425)	ĐT-747 (Cầu Rạch Tre)	Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH-420)	0,8	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
10	Đường Khu phố 7	ĐT-747 (Công ty Bayer)	Tố Hữu (ĐH-412)	0,9	2.520,0	1.638,0	1.260,0	1.008,0
11	Huỳnh Thị Chấu	ĐT-747 (Trụ sở khối Mặt trận - Đoàn thể phường Uyên Hưng - Khu phố 2)	ĐT-747 (Khu phố 1 - Phường Uyên Hưng)	0,65	1.820,0	1.183,0	910,0	728,0
12	Đoàn Thị Liên	Trương Thị Nở (Khu phố 3)	ĐT-747 (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)	0,65	1.820,0	1.183,0	910,0	728,0
13	Trương Thị Nở	ĐT-746 nối dài (Khu phố 3)	ĐT-747 (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)	0,65	1.820,0	1.183,0	910,0	728,0
14	Từ Văn Phước	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-422)	Tố Hữu (ĐH-412)	0,65	1.820,0	1.183,0	910,0	728,0
15	Lê Thị Cộng	Tố Hữu (ĐH-412)	ĐT-747 (Khu phố 7)	0,55	1.540,0	1.001,0	770,0	616,0
16	Đường dẫn vào cầu Thạnh Hội			1	2.800,0	1.820,0	1.400,0	1.120,0
17	ĐT-746B	ĐT-746	ĐT-747	0,8	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0
		ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
18	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,7	1.960,0	1.274,0	980,0	784,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,65	1.820,0	1.183,0	910,0	728,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,55	1.540,0	1.001,0	770,0	616,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,5	1.400,0	910,0	700,0	560,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	Đường nội bộ cụm Công nghiệp Thành phố Đẹp			0,95	1.596,0	1.035,5	798,0	636,5
2	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,95	1.596,0	1.035,5	798,0	636,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,85	1.428,0	926,5	714,0	569,5
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,85	1.428,0	926,5	714,0	569,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,75	1.260,0	817,5	630,0	502,5
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	1.092,0	708,5	546,0	435,5
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	1.092,0	708,5	546,0	435,5
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	1.092,0	708,5	546,0	435,5
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	924,0	599,5	462,0	368,5
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	924,0	599,5	462,0	368,5
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	924,0	599,5	462,0	368,5
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	840,0	545,0	420,0	335,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	924,0	599,5	462,0	368,5
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	840,0	545,0	420,0	335,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	840,0	545,0	420,0	335,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,45	756,0	490,5	378,0	301,5
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	840,0	545,0	420,0	335,0
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	756,0	490,5	378,0	301,5
21	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	756,0	490,5	378,0	301,5
22	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,4	672,0	436,0	336,0	268,0
VI.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
	Thị trấn Lai Uyên:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	1	2.560,0	1.660,0	1.280,0	1.020,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐT-741B (ĐH-612) Bố Lá - Bến Súc	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 Bia chiến thắng Bàu Bàng	0,75	1.920,0	1.245,0	960,0	765,0
3	ĐT-749C (ĐH-611)	Ngã 3 Bàu Bàng	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	1.792,0	1.162,0	896,0	714,0
4	ĐT-750	Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	0,7	1.792,0	1.162,0	896,0	714,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	ĐH-610 (đường Bến Ván)	Đại lộ Bình Dương	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	1.232,0	798,0	616,0	490,0
2	ĐH-613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0,7	1.232,0	798,0	616,0	490,0
3	ĐH-618 (đường vào Xà Mách)	Đại lộ Bình Dương (Tiểu học Lai Uyên)	ĐH-613	0,7	1.232,0	798,0	616,0	490,0
		ĐH-613	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,6	1.056,0	684,0	528,0	420,0
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.144,0	741,0	572,0	455,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	968,0	627,0	484,0	385,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1	1.280,0	830,0	640,0	510,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,9	1.152,0	747,0	576,0	459,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1	1.120,0	730,0	560,0	450,0
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	1.064,0	693,5	532,0	427,5
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	1.064,0	693,5	532,0	427,5
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,9	1.008,0	657,0	504,0	405,0
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,95	1.064,0	693,5	532,0	427,5
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	1.008,0	657,0	504,0	405,0
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	1.008,0	657,0	504,0	405,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,85	952,0	620,5	476,0	382,5
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,9	1.008,0	657,0	504,0	405,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	952,0	620,5	476,0	382,5
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	952,0	620,5	476,0	382,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,85	952,0	620,5	476,0	382,5
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,75	840,0	547,5	420,0	337,5
VII.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
	Thị trấn Tân Thành:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	ĐT-746	Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh thị trấn Tân Thành - Ranh xã Tân Định	0,8	2.048,0	1.328,0	1.024,0	816,0
2	ĐH-411	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	ĐT-746 (Ngã 3 thị trấn Tân Thành)	0,7	1.792,0	1.162,0	896,0	714,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	ĐH-415 (các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)			0,7	1.232,0	798,0	616,0	490,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,8	1.408,0	912,0	704,0	560,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,7	1.232,0	798,0	616,0	490,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1	1.280,0	830,0	640,0	510,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,9	1.152,0	747,0	576,0	459,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1	1.120,0	730,0	560,0	450,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	1.064,0	693,5	532,0	427,5
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	1.064,0	693,5	532,0	427,5
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,9	1.008,0	657,0	504,0	405,0
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,95	1.064,0	693,5	532,0	427,5
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	1.008,0	657,0	504,0	405,0
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	1.008,0	657,0	504,0	405,0
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,85	952,0	620,5	476,0	382,5
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,9	1.008,0	657,0	504,0	405,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	952,0	620,5	476,0	382,5
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	952,0	620,5	476,0	382,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,85	952,0	620,5	476,0	382,5
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,75	840,0	547,5	420,0	337,5
VIII.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
	Thị trấn Phước Vĩnh:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Độc Lập	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
		Trần Quang Diệu	Cầu Lễ Trang	0,8	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐT-741	Cầu Vật Tư	Hùng Vương	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
		Hùng Vương	Trần Quang Diệu	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
		Trần Quang Diệu	Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	0,7	3.584,0	2.331,0	1.792,0	1.435,0
		Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	Giáp ranh xã An Bình	0,6	3.072,0	1.998,0	1.536,0	1.230,0
3	Đường 18/9	ĐT-741	Hùng Vương	0,8	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0
		Hùng Vương	Độc Lập	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
4	Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
5	Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
6	Đường Vinh Sơn	Nguyễn Văn Trỗi (đền Vinh Sơn)	Độc Lập	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
		Độc Lập	Lê Văn Tám	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
7	Hùng Vương	ĐT-741	Giáp cổng nhà Bảo tàng	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
8	Nguyễn Văn Trỗi	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
9	Tuyến A	Độc Lập (nhà ông Năm Đồ)	Nguyễn Văn Trỗi (Cống lớn)	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
10	Tuyến B	Độc Lập (nhà ông Hoàng)	Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Trắc)	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
11	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Bà Huyện Thanh Quan	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	0,8	2.304,0	1.496,0	1.152,0	920,0
2	Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	Giáp nhà ông Thắng	1	2.880,0	1.870,0	1.440,0	1.150,0
3	Đường 19/5	ĐT-741	Bố Mua	1	2.880,0	1.870,0	1.440,0	1.150,0
		Bố Mua	Đường 3/2	0,8	2.304,0	1.496,0	1.152,0	920,0
4	Đường 30/4	Trần Quang Diệu	Đường 18/9	1	2.880,0	1.870,0	1.440,0	1.150,0
5	Hai Bà Trưng	Đường 18/9	Trần Quang Diệu	0,8	2.304,0	1.496,0	1.152,0	920,0
6	Kim Đồng	Độc Lập	Giáp nhà ông Thưởng	0,8	2.304,0	1.496,0	1.152,0	920,0
7	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường Độc Lập	1	2.880,0	1.870,0	1.440,0	1.150,0
8	Trần Hưng Đạo	Sân bay	Nguyễn Văn Trỗi	0,8	2.304,0	1.496,0	1.152,0	920,0
9	Trần Quang Diệu	ĐT-741	Độc Lập	1	2.880,0	1.870,0	1.440,0	1.150,0
10	Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	0,7	2.016,0	1.309,0	1.008,0	805,0
11	Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu)	ĐT-741	Bố Mua	0,7	2.016,0	1.309,0	1.008,0	805,0
12	Tuyến 14 (nối dài đường 18/9)	ĐT-741	Bố Mua	0,7	2.016,0	1.309,0	1.008,0	805,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Bàu Ao	ĐT-741	Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang)	0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
2	Bến Sạn	ĐT-741	Bố Mua	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
		Bố Mua	ĐH - 501	0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
3	Bố Mua	Công Chúa Ngọc Hân	Bến Sạn	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
4	Cần Lố	ĐT-741	Suối Bảy Kiết	0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
5	Công Chúa Ngọc Hân	ĐT-741 (cây xăng Vật tư)	Quang Trung	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
		Quang Trung	ĐT-741	0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
6	ĐH - 501	Ngã 3 nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	0,7	1.176,0	763,0	588,0	469,0
7	ĐT-741 cũ	Nhà ông Mỹ (Khu phố 6)	Cống Nước Vàng	0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
8	Đường 1/5	ĐT-741	Cần Lố	0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
9	Đường 3/2	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
10	Đường nhánh Bến Sạn	Bến Sạn	Nhà ông 2 Thới	0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
11	Đường nhánh Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	Đường 18/9	1	1.680,0	1.090,0	840,0	670,0
12	Đường nội bộ khu tái định cư BOT (khu phố 8)			0,5	840,0	545,0	420,0	335,0
13	Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 7			0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
14	Lê Văn Tám	Bùi Thị Xuân	ĐT-741	1	1.680,0	1.090,0	840,0	670,0
15	Phan Bội Châu	Đường 19/5	Bến Sạn	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
16	Phan Chu Trinh	ĐT-741	Bố Mua	0,6	1.008,0	654,0	504,0	402,0
17	Phước Tiến	ĐT-741	Phan Bội Châu	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
18	Quang Trung	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
2	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	616,0	401,5	308,0	247,5
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	672,0	438,0	336,0	270,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	616,0	401,5	308,0	247,5
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	616,0	401,5	308,0	247,5
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	616,0	401,5	308,0	247,5
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	560,0	365,0	280,0	225,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	308,0	247,5
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	560,0	365,0	280,0	225,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	560,0	365,0	280,0	225,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	504,0	328,5	252,0	202,5
IX.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**							
	Thị trấn Dầu Tiếng:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Độc Lập	Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị)	Ngã 3 Chợ Sáng	0,8	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0
2	Thống Nhất	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	0,9	4.608,0	2.997,0	2.304,0	1.845,0
3	Trần Phú	Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT	Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân)	0,8	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0
4	Tự Do	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngã 3 Chợ chiều	0,9	4.608,0	2.997,0	2.304,0	1.845,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Độc Lập	Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị)	Cầu Cát	1	2.880,0	1.870,0	1.440,0	1.150,0
2	Đường 13/3	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Đúc	0,9	2.592,0	1.683,0	1.296,0	1.035,0
3	Hùng Vương (Đường 20/8 cũ)	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiểm Lâm	0,9	2.592,0	1.683,0	1.296,0	1.035,0
4	Ngô Quyền	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 3 Đình Thần	0,9	2.592,0	1.683,0	1.296,0	1.035,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Cách Mạng Tháng Tám (Đường vành đai ĐT-744)	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiểm Lâm	0,9	1.512,0	981,0	756,0	603,0
2	Trần Phú	Đường 13/3 (Ngã 4 CH Công nhân)	Ngã 3 xưởng Chén II	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
3	Đường 20/8 (ĐT-744 cũ)	Ranh xã Thanh An (Suối Dứa)	Cầu Cát	0,9	1.512,0	981,0	756,0	603,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	Lê Hồng Phong	Đường 13/3 (Ngã 3 Cầu Đúc)	Nguyễn Thị Minh Khai (Miếu Ông Hổ)	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
5	Nguyễn An Ninh	Thống Nhất (Ngã 3 Cây Dừng)	Trần Hưng Đạo	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
6	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã 3 Cầu Đúc	Trung tâm Y tế huyện	0,8	1.344,0	872,0	672,0	536,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	ĐH-709	Đường 20/8 (Ngã 3 vịnh Ông Võ)	Giáp sông Sài Gòn	0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
2	Đoàn Văn Tiến	Trần Phú	Trần Văn Lắc	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
3	Đoàn Thị Liên	Trần Phú	Giao lộ đường Kim Đồng - Trần Phú	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
4	Đồng Khởi (Đường N4)	Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su)	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
5	Đường Bàu Rong	Đường 20/8	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
6	Đường Bàu Sen	Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6)	Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
7	Đường D1	Nhà ông Quan	Giải Phóng	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
8	Đường D2 (đường cụt)	Nhà ông Thanh	Giải Phóng	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
9	Đường D3	Ngã 3 đường X2 và N7	Giải Phóng	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
10	Đường D4	Đồng Khởi	Giải Phóng	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
11	Đường D6	Đường N7	Đường N10	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
12	Đường D7	Đường N5	Hai Bà Trưng	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
13	Đường D8	Đường N1	Đồng Khởi	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
14	Đường D9	Hai Bà Trưng	Đồng Khởi	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
15	Đường D10	Đồng Khởi	Đường N1	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
16	Đường N1	Đường D8	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
17	Đường N2	Đường D8	Đường D10	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
18	Đường N3	Đường D8	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
19	Đường N5	Yết Kiêu	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
20	Đường N6	Cách Mạng Tháng Tám	Yết Kiêu	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
21	Đường N8	Đường D1	Đường D2	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
22	Đường N9	Đường D2	Đường D3	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
23	Đường N10	Yết Kiêu	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
24	Đường N12	Đường D3	Yết Kiêu	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
25	Đường N13	Độc Lập	Giải Phóng	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
26	Đường nhựa Khu phố 5	Đường 13/3 (VP Khu phố 5)	Nguyễn Thị Minh Khai	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
27	Đường X1	Đồng Khởi	Đường N7	0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
28	Đường X2	Đồng Khởi	Ngã 3 đường N7 và D3	0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
29	Đường X3	Đồng Khởi	Ngã 3 đường N7 và D4	0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
30	Đường X4	Yết Kiêu	Đường N7	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
31	Đường X5	Yết Kiêu	Đường N7	0,6	672,0	438,0	336,0	270,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
32	Đường X6 (Vành đai ĐT-744)	Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 4 ĐT-744 cũ)	Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 3 ĐT-744 cũ và N7)	0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
33	Giải Phóng (Đường N11)	Tự Do (Công an thị trấn Dầu Tiếng)	Cách Mạng Tháng Tám	0,75	840,0	547,5	420,0	337,5
34	Hai Bà Trưng (N7)	Ngã 4 Ngân hàng	X6 (Vành đai ĐT 744 cũ)	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
35	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Phú	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
36	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thị Sáu	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
37	Ngô Quyền (Trương Văn Quăn cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát)	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
38	Ngô Văn Trị	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngô Quyền	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
39	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 13/3 (Khu phố 5)	Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hổ)	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
40	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Trường Chinh	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
41	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú (ngã 3 Xưởng Chén II)	Cầu rạch Sơn Đài	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
42	Nguyễn Văn Ngân	Độc Lập	Ngô Quyền	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
43	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Kim Đồng	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
44	Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lơn cũ)	Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ)	Ngô Quyền (Ngã 3 Đình Thần)	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
45	Phạm Thị Hoa	Ngã 3 Bưu điện huyện	Xưởng chén I	0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
46	Phan Văn Tiến	Ngã 3 nhà ông Hải	Trần Hưng Đạo (Nghĩa địa Công giáo)	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
47	Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị)	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
48	Trần Phú	Ngã 3 xưởng Chén II	Hùng Vương	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
49	Trần Văn Lắc	Ngã 4 Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Định Thành	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
50	Trần Văn Trà	Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A)	Cầu Tàu	0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
51	Văn Công Khai	Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cật)	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
52	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Trường Chinh	0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
53	Yết Kiêu (Đường D5)	Thống Nhất (Ngã 3 gần vòng xoay Cây keo)	Giải Phóng	0,8	896,0	584,0	448,0	360,0
54	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
55	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	672,0	438,0	336,0	270,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
56	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	784,0	511,0	392,0	315,0
57	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
58	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
59	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
60	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	728,0	474,5	364,0	292,5
61	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
62	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
63	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	616,0	401,5	308,0	247,5
64	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	672,0	438,0	336,0	270,0
65	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	616,0	401,5	308,0	247,5
66	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	616,0	401,5	308,0	247,5
67	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	560,0	365,0	280,0	225,0
68	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	308,0	247,5
69	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	560,0	365,0	280,0	225,0
70	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	560,0	365,0	280,0	225,0
71	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	504,0	328,5	252,0	202,5

Phụ lục IX

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Bác sĩ Yersin	Ngã 6	Đại lộ Bình Dương	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
2	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Cầu ông Kiểm	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
3	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Mũi Dùi	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Suối Cát	Ngã 4 Sân Banh	0,75	18.427,5	7.372,5	5.527,5	3.682,5
		Ngã 4 Sân Banh	Mũi Dùi	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
		Mũi Dùi	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	0,8	19.656,0	7.864,0	5.896,0	3.928,0
5	Điểu Ong	Bạch Đằng	Ngô Tùng Châu	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
6	Đinh Bộ Lĩnh	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
7	Đoàn Trần Nghiệp	Hùng Vương	Bạch Đằng	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
8	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng Tháng Tám	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
9	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	0,8	19.656,0	7.864,0	5.896,0	3.928,0
10	Nguyễn Du	Cách Mạng Tháng Tám	BS Yersin	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
11	Nguyễn Thái Học	Lê Lợi	Bạch Đằng	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
12	Quang Trung	Ngã 6	Cổng UBND thành phố Thủ Dầu Một	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
13	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	1	24.570,0	9.830,0	7.370,0	4.910,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Bà Triệu	Hùng Vương	Trừ Văn Thố	0,8	13.160,0	5.920,0	4.608,0	3.424,0
2	Bạch Đằng	Cầu ông Kiểm	Cổng Trường Sỹ quan công binh + Nguyễn Văn Tiết	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
3	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Lê Hồng Phong	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	Ranh Tân Định - Bến Cát	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
5	Hai Bà Trưng	Văn Công Khai	Đoàn Trần Nghiệp	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
6	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
7	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Đại lộ Bình Dương	Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
		Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	Ranh phường Phú Lợi - phường Phú Mỹ	0,9	14.805,0	6.660,0	5.184,0	3.852,0
		Ranh Phú Lợi - Phú Mỹ	Ranh khu liên hợp	0,7	11.515,0	5.180,0	4.032,0	2.996,0
8	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Văn Công Khai	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
		Văn Công Khai	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	13.160,0	5.920,0	4.608,0	3.424,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Ngô Quyền	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
10	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Thái Học	Đinh Bộ Lĩnh	0,8	13.160,0	5.920,0	4.608,0	3.424,0
11	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Võ Thành Long	0,8	13.160,0	5.920,0	4.608,0	3.424,0
12	Nguyễn Trãi	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0,9	14.805,0	6.660,0	5.184,0	3.852,0
13	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thầy Năng	Cầu Thủ Ngữ	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
14	Phan Đình Giót	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	13.160,0	5.920,0	4.608,0	3.424,0
15	Phú Lợi (ĐT-743)	Đại lộ Bình Dương	Lê Hồng Phong	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
16	Thầy Giáo Chương	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0,8	13.160,0	5.920,0	4.608,0	3.424,0
17	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 30/4	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
18	Trần Tử Bình	Lý Thường Kiệt	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	13.160,0	5.920,0	4.608,0	3.424,0
19	Trừ Văn Thố	Văn Công Khai	Đinh Bộ Lĩnh	0,8	13.160,0	5.920,0	4.608,0	3.424,0
20	Văn Công Khai	Hùng Vương	Bàu Bàng	1	16.450,0	7.400,0	5.760,0	4.280,0
21	Võ Thành Long	BS Yersin	Thích Quảng Đức	0,8	13.160,0	5.920,0	4.608,0	3.424,0
		Võ Thành Long	Cách Mạng Tháng Tám	0,6	9.870,0	4.440,0	3.456,0	2.568,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Bùi Thị Xuân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
2	Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	Ranh Thuận An	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
3	Cao Thắng	Chu Văn An	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,75	7.800,0	4.290,0	3.510,0	2.497,5
4	Chu Văn An (Vòng xoay)	Đường XT1A	Đường XT1A	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
5	D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)	Lê Hồng Phong	Trần Văn Ơn	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
6	Duy Tân	Chu Văn An	Võ Văn Tần	0,85	8.840,0	4.862,0	3.978,0	2.830,5
7	Đồng Khởi	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,9	9.360,0	5.148,0	4.212,0	2.997,0
8	Đường 30/4	Phú Lợi	Cách Mạng Tháng Tám	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	0,85	8.840,0	4.862,0	3.978,0	2.830,5
9	Đường DB12, DA7 (Khu liên hợp)			0,6	6.240,0	3.432,0	2.808,0	1.998,0
10	Đường DT6 (Lê Lợi)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,9	9.360,0	5.148,0	4.212,0	2.997,0
11	Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,95	9.880,0	5.434,0	4.446,0	3.163,5
		Bề rộng mặt đường dưới 9m		0,85	8.840,0	4.862,0	3.978,0	2.830,5
12	Đường XT1A (Hùng Vương)	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	Chu Văn An	0,9	9.360,0	5.148,0	4.212,0	2.997,0
13	ĐX-001 (Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung)	Phạm Ngọc Thạch	Trần Ngọc Lên	0,7	7.280,0	4.004,0	3.276,0	2.331,0
		Trần Ngọc Lên	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	0,6	6.240,0	3.432,0	2.808,0	1.998,0
14	Hoàng Hoa Thám	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
15	Hoàng Sa	Lê Duẩn	Trường Sa	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
16	Hoàng Văn Thụ	Thích Quảng Đức	Cuối tuyến (đường N9)	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
17	Huỳnh Thúc Kháng	Đường DM2	Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
18	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
19	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Ranh Phú Mỹ	Ranh Phú Chánh	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
20	Hữu Nghị	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Phạm Văn Đồng	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
21	Lê Duẩn	Chu Văn An	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,85	8.840,0	4.862,0	3.978,0	2.830,5
22	Lê Hoàn	Chu Văn An	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,9	9.360,0	5.148,0	4.212,0	2.997,0
23	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
24	Lê Văn Tám	Nguyễn Trãi	Thầy Giáo Chương	0,9	9.360,0	5.148,0	4.212,0	2.997,0
25	Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,85	8.840,0	4.862,0	3.978,0	2.830,5
26	Nam Kỳ khởi Nghĩa (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Tạo lực 6 (Võ Văn Kiệt)	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
27	Ngô Chí Quốc	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Tiết	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
28	Ngô Gia Tự	Đại lộ Bình Dương	Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
29	Nguyễn An Ninh	Cách Mạng Tháng Tám	Lý Thường Kiệt	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
30	Nguyễn Thị Định	Tôn Đức Thắng	Lê Hoàn	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
31	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,85	8.840,0	4.862,0	3.978,0	2.830,5
32	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
33	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sở Sao	Ranh Hòa Lợi	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
34	Phạm Hùng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Tôn Đức Thắng	0,85	8.840,0	4.862,0	3.978,0	2.830,5
35	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Đức Thuận	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
		Nguyễn Đức Thuận	Huỳnh Văn Lũy	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
36	Phạm Ngũ Lão	BS Yersin	Đại lộ Bình Dương	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
37	Phạm Văn Đồng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,85	8.840,0	4.862,0	3.978,0	2.830,5
38	Phú Lợi (ĐT-743)	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0
39	Tôn Đức Thắng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
40	Tuyến nhánh Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Rạch Thầy Năng	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
41	Trần Nhân Tông	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Lê Duẩn	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
42	Trần Phú	Thích Quảng Đức	Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa	1	10.400,0	5.720,0	4.680,0	3.330,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
43	Trần Văn Ơn	Phú Lợi	Đại lộ Bình Dương	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
44	Trường Sa	Đường XT1A + Đường D3	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6) + Đường XT1A	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
45	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, trừ đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	0,9	9.360,0	5.148,0	4.212,0	2.997,0
46	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
47	Võ Văn Tần	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đồng Khởi	0,8	8.320,0	4.576,0	3.744,0	2.664,0
48	Đường nội bộ còn lại thuộc các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (phường Hoà Phú).	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0,7	7.280,0	4.004,0	3.276,0	2.331,0
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0,65	6.760,0	3.718,0	3.042,0	2.164,5
D.	**Đường loại 4:**							
1	Âu Cơ	BS Yersin	Cuối tuyến	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
2	Bàu Bàng	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
3	Bùi Quốc Khánh	Lò Chén	Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
4	Cao Thắng	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Đường XA3	0,65	4.524,0	2.717,0	2.034,5	1.449,5
5	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, trừ đất thuộc các KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,9	6.264,0	3.762,0	2.817,0	2.007,0
6	Đoàn Thị Liên	Mẫu giáo Đoàn Thị Liên	Lê Hồng Phong	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
7	Đường Chùa Hội Khánh	BS Yersin	Cty TNHH Hồng Đức	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
		Cty TNHH Hồng Đức	Cuối tuyến	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
8	Đường N8 (tổ 8 khu 6, Phú Hòa)	Đường 30/4	Trần Văn Ơn	0,6	4.176,0	2.508,0	1.878,0	1.338,0
9	Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị			0,9	6.264,0	3.762,0	2.817,0	2.007,0
10	Đường nội bộ khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương			0,9	6.264,0	3.762,0	2.817,0	2.007,0
11	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thanh Lễ	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
12	Đường vào Công ty Shijar	Phú Lợi (ĐT-743)	Cuối tuyến (giáp đường nhựa KDC ARECO)	0,7	4.872,0	2.926,0	2.191,0	1.561,0
13	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Phú Lợi	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
14	Hữu Nghị	Đường số 1 Định Hòa	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
		Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đường N2 Hòa Lợi	0,65	4.524,0	2.717,0	2.034,5	1.449,5
15	Lào Cai	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
16	Lê Duẩn	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	0,75	5.220,0	3.135,0	2.347,5	1.672,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Minh Đức	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
18	Lê Lai (trừ đất thuộc các KCN)	Ranh KLH, KCN Phú Gia	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	0,6	4.176,0	2.508,0	1.878,0	1.338,0
19	Lê Thị Trung	Huỳnh Văn Lũy	Phú Lợi	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
20	Lò Chén	Cách Mạng Tháng Tám	Bàu Bàng	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
21	Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
22	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Thành	Ranh thị xã Thuận An	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
23	Nguyễn Bình (Đường từ kho K8 đến Huỳnh Văn Lũy)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
24	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Cầu Ông Cộ	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
25	Nguyễn Đức Thuận	Đại lộ Bình Dương	Phạm Ngọc Thạch	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
26	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường từ 30/4 đến Lê Hồng Phong)	Đường 30/4 (Sân Banh)	Lê Hồng Phong	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
27	Nguyễn Thái Bình	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Thuận An	0,7	4.872,0	2.926,0	2.191,0	1.561,0
28	Nguyễn Thị Minh Khai	Phú Lợi	Ranh Thuận An	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
29	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngữ	Đường 30/4	0,95	6.612,0	3.971,0	2.973,5	2.118,5
30	Nguyễn Văn Bé (Đường liên khu 11, 12)	Bạch Đằng	Huỳnh Văn Cù	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
31	Nguyễn Văn Hỗn	BS Yersin	Âu Cơ	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
32	Nguyễn Văn Lên	Huỳnh Văn Lũy	Đoàn Thị Liên	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
33	Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, trừ đất thuộc KCN Kim Huy)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
34	Ngô Văn Trị	Đoàn Thị Liên	Phú Lợi	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
35	Nguyễn Văn Lộng	Đại Lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Cù	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
36	Nguyễn Văn Trỗi (cũ Phạm Ngũ Lão nối dài)	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
37	Phạm Hùng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	0,65	4.524,0	2.717,0	2.034,5	1.449,5
38	Phạm Thị Tân (Đường ngã tư Thành Đội đến đường Huỳnh Văn Lũy)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
39	Phạm Văn Đồng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	0,7	4.872,0	2.926,0	2.191,0	1.561,0
40	Phú Lợi (ĐT-743)	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thuận An	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
41	Tôn Đức Thắng	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đường NH9 Khu Hòa Lợi	0,65	4.524,0	2.717,0	2.034,5	1.449,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
42	Tô Vĩnh Diện (cũ đường nhánh Phạm Ngũ Lão nối dài)	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
43	Tú Xương	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Tiết	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
44	Trần Bình Trọng	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
45	Trần Ngọc Lên	Đại lộ Bình Dương	Cầu Cháy	0,9	6.264,0	3.762,0	2.817,0	2.007,0
46	Trần Phú	Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa	Đường 30/4	0,9	6.264,0	3.762,0	2.817,0	2.007,0
47	Trịnh Hoài Đức	Ngô Văn Trị	Cuối tuyến	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
48	Trường Chinh	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Đường số 9 Phú Chánh A	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
49	Võ Minh Đức	Đường 30/4	Lê Hồng Phong	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
50	Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,65	4.524,0	2.717,0	2.034,5	1.449,5
		Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	0,8	5.568,0	3.344,0	2.504,0	1.784,0
		Ranh Định Hòa - Hòa Phú	Đại lộ Bình Dương	1	6.960,0	4.180,0	3.130,0	2.230,0
51	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	4.524,0	2.717,0	2.034,5	1.449,5
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0,6	4.176,0	2.508,0	1.878,0	1.338,0
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0,55	3.828,0	2.299,0	1.721,5	1.226,5
E.	**Đường loại 5:**							
1	An Mỹ - Phú Mỹ (cũ An Mỹ)	Huỳnh Văn Lũy	Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
2	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài (cũ An Mỹ nối dài)	An Mỹ - Phú Mỹ	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài, ĐX-002	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
3	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,8	2.760,0	1.792,0	1.384,0	1.104,0
		Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
4	Bùi Văn Bình	Phú Lợi	Mỹ Phước - Tân Vạn	1	3.450,0	2.240,0	1.730,0	1.380,0
5	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, đất thuộc các KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	0,8	2.760,0	1.792,0	1.384,0	1.104,0
6	Đồng Cây Viết	Huỳnh Văn Lũy	Đường N1 (KCN Đại Đăng)	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
7	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)	Phú Lợi	Khu di tích nhà tù Phú Lợi	0,9	3.105,0	2.016,0	1.557,0	1.242,0
8	Đường Mội Chợ (ĐX-104)	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
9	Đường N6 (đường Liên khu 6, 7 8, 9, Phú Hòa)	Trần Văn Ơn	Lê Hồng Phong	0,8	2.760,0	1.792,0	1.384,0	1.104,0
10	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	Phạm Ngọc Thạch	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
11	ĐX-002	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
		An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	Đồng Cây Viết	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
12	ĐX-003	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
13	ĐX-004	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
14	ĐX-005	Huỳnh Văn Lũy	Nhà ông Khương	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
		Nhà ông Khương	ĐX-006	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
15	ĐX-006	ĐX-002	Khu liên hợp	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
16	ĐX-007	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
17	ĐX-008	ĐX-002	ĐX-058	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
18	ĐX-009	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
19	ĐX-010	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
20	ĐX-011	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
21	ĐX-012	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	Huỳnh Văn Lũy	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
22	ĐX-013	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-002	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
23	ĐX-014	An Mỹ - Phú Mỹ	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
24	ĐX-015	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
25	ĐX-016	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
26	ĐX-017	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
27	ĐX-018	ĐX-014	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
28	ĐX-018 (nhánh)	ĐX-018	ĐX-002	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
29	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
30	ĐX-020	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
31	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ - Phú Mỹ	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
32	ĐX-022	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
33	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-026	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
34	ĐX-023 (nhánh)	ĐX-023	ĐX-025	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
35	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
36	ĐX-025	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
37	ĐX-026	Huỳnh Văn Lũy	Đồng Cây Viết	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
38	ĐX-027	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-026	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
		ĐX-026	ĐX-002	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
39	ĐX-028	Huỳnh Văn Lũy	Đồng Cây Viết	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
40	ĐX-029	ĐX-027	Đồng Cây Viết	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
41	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
42	ĐX-031	ĐX-013	Khu tái định cư Phú Mỹ	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
43	ĐX-032	Đồng Cây Viết	ĐX-033	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
44	ĐX-033	Đồng Cây Viết	ĐX-038	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
45	ĐX-034	Đồng Cây Viết	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
46	ĐX-035	ĐX-034	Đồng Cây Viết	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
47	ĐX-036	Đồng Cây Viết	ĐX-037	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
48	ĐX-037	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-034	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
49	ĐX-038	ĐX-034	KCN Đại Đăng	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
50	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
51	ĐX-040	Phạm Ngọc Thạch	Sân golf	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
52	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
53	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
54	ĐX-043	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-042	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
55	ĐX-044	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-043	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
56	ĐX-045	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
57	ĐX-046	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
58	ĐX-047	ĐX-001	Phạm Ngọc Thạch	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
59	ĐX-048	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
60	ĐX-049	Huỳnh Văn Lũy	Ông Út Gìn	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
61	ĐX-050	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
62	ĐX-051	Phạm Ngọc Thạch	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
63	ĐX-052	Khu liên hợp	ĐX-054	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
64	ĐX-054	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-013	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
65	ĐX-055	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
66	ĐX-056	ĐX-040	Xưởng Phạm Đức	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
67	ĐX-057	ĐX-040	Xưởng giấy	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
68	ĐX-058	ĐX-006	Khu liên hợp	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
69	ĐX-059	ĐX-054	Khu liên hợp	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
70	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
71	ĐX-061	Nguyễn Văn Thành	ĐX-062	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
72	ĐX-062	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
73	ĐX-063	Truông Bồng Bông	Ranh Khu liên hợp	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
74	ĐX-064	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
75	ĐX-065	Nguyễn Văn Thành	Trần Ngọc Lên	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
76	ĐX-066	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
77	ĐX-067	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
78	ĐX-068	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
79	ĐX-069	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
80	ĐX-070	Đại lộ Bình Dương	Cuối tuyến	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
81	ĐX-071	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
82	ĐX-072	Đại lộ Bình Dương	ĐX-071	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
83	ĐX-073	Trần Ngọc Lên	ĐX-071	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
84	ĐX-074	Đại lộ Bình Dương	ĐX-073	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
85	ĐX-075	Trần Ngọc Lên	ĐX-065	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
86	ĐX-076	Trần Ngọc Lên	ĐX-081	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
87	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
88	ĐX-078	Đại lộ Bình Dương	Ranh Khu liên hợp	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
89	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
90	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	Trần Ngọc Lên	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
91	ĐX-081	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
92	ĐX-082 (Cây Dầu Đôi)	Đại lộ Bình Dương	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Trần Ngọc Lên	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
93	ĐX-083	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
94	ĐX-084	Đại lộ Bình Dương	ĐX-083	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
95	ĐX-085	Khu hành chính phường Hiệp An, ĐX-087	Lê Chí Dân	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
96	ĐX-086	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
97	ĐX-087	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hành chính phường Hiệp An	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
98	ĐX-088	Đường khu hành chính Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
99	ĐX-089	Phan Đăng Lưu	Khu Hành chính phường Hiệp An	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
100	ĐX-090	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
101	ĐX-091	Khu Hành chính phường Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
102	ĐX-092	ĐX-088	Phan Đăng Lưu	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
103	ĐX-093	Phan Đăng Lưu	ĐX-091	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
104	ĐX-094	Phan Đăng Lưu	ĐX-095	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
105	ĐX-095	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
106	ĐX-096	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Chấu	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
107	ĐX-097	Phan Đăng Lưu	Bùi Ngọc Thu	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
108	ĐX-098	Huỳnh Thị Chấu	Bùi Ngọc Thu	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
109	ĐX-099	ĐX-095	Bùi Ngọc Thu	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
110	ĐX-100	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
111	ĐX-101	ĐX-102	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
112	ĐX-102	ĐX-101	Nguyễn Chí Thanh	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
113	ĐX-105	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
114	ĐX-106	ĐX-101	Đại lộ Bình Dương	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
115	ĐX-108	Huỳnh Thị Hiếu	Tư Bẹt	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
116	ĐX-109	Nguyễn Chí Thanh	Bà Quý	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
117	ĐX-110	Văn phòng khu phố 9	Huỳnh Thị Hiếu	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
118	ĐX-111	Nguyễn Chí Thanh	Văn phòng khu phố 8	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
119	ĐX-112	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
120	ĐX-113	ĐX-133	ĐX-117	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
121	ĐX-114	Bờ bao	Hoàng Đình Bôi	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
122	ĐX-115	Lê Chí Dân	Phan Đăng Lưu	0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
123	ĐX-117	Phan Đăng Lưu	ĐX-119	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
124	ĐX-118	Phan Đăng Lưu	6 Mai	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
125	ĐX-119	Phan Đăng Lưu	ĐX-117	0,8	2.760,0	1.792,0	1.384,0	1.104,0
126	ĐX-120	Huỳnh Thị Hiếu	8 Vân	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
127	ĐX-121	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu ông Bồi	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
128	ĐX-122	6 Ên	2 Phen	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
129	ĐX-123	Huỳnh Thị Hiếu	Ông 2 Xe	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
130	ĐX-124	Huỳnh Thị Hiếu	Rạch Bầu	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
131	ĐX-125	Huỳnh Thị Hiếu	Cuối tuyến	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
132	ĐX-126	Huỳnh Thị Hiếu	4 Thanh	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
133	ĐX-127	Lê Chí Dân	Cuối tuyến	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
134	ĐX-128	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu 3 Tuội	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
135	ĐX-129	Huỳnh Thị Hiếu	Út Văn	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
136	ĐX-130	Phan Đăng Lưu	7 Xuyển	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
137	ĐX-131	Lê Chí Dân	Ông 8 Trình	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
138	ĐX-132	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
139	ĐX-133	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
140	ĐX-134	Lê Chí Dân	7 Đài	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
141	ĐX-139	Phan Đăng Lưu	Bà Chè	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
142	ĐX-141	Cổng Đình	Cầu ván	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
143	ĐX-142	Nguyễn Chí Thanh	Trường Đông Nam	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
144	ĐX-143	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
			ĐẾN		1	2	3	4
145	ĐX-144	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
146	ĐX-145	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Ngọc Thu	0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
147	ĐX-146	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
148	ĐX-148	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
149	ĐX-149	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
150	ĐX-150	Hồ Văn Cống	Lê Văn Tách	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
151	Hồ Văn Cống	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1	3.450,0	2.240,0	1.730,0	1.380,0
152	Huỳnh Thị Chấu	Bùi Ngọc Thu	Phan Đăng Lưu	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
153	Huỳnh Thị Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	Rạch Bến Chành	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
154	Hữu Nghị	Phạm Văn Đồng	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
155	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiết	Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đảng cũ)	1	3.450,0	2.240,0	1.730,0	1.380,0
156	Lê Chí Dân	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,85	2.932,5	1.904,0	1.470,5	1.173,0
		Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
157	Lê Lai (đất thuộc các KCN)	Ranh KLH, KCN Phú Gia	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
158	Lê Văn Tách	Hồ Văn Cống	Cuối tuyến	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
159	Lò Lu	Hồ Văn Cống	Lê Chí Dân	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
160	Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
161	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	1	3.450,0	2.240,0	1.730,0	1.380,0
162	Mạc Đĩnh Chi (ĐX-124)	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
163	Mội Thầy Thơ (ĐX-103)	Bùi Ngọc Thu	ĐX-105	0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
164	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đất thuộc KCN Mapletree)	Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5)	NT9 (Khu liên hợp)	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
165	Nguyễn Đức Cảnh (Đường vào khu hành chính phường Hiệp An)	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,8	2.760,0	1.792,0	1.384,0	1.104,0
166	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Văn Cù	Lê Chí Dân	0,8	2.760,0	1.792,0	1.384,0	1.104,0
167	Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, đất thuộc các KCN)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
		Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Ranh Hòa Lợi	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
168	Ngô Thị Lan (đường Nguyễn Tri Phương ra sông Sài Gòn)	Nguyễn Tri Phương	Sông Sài Gòn	0,85	2.932,5	1.904,0	1.470,5	1.173,0
169	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
170	Phạm Văn Đồng (đất thuộc KCN Mapletree)	Tôn Đức Thắng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
171	Phan Bội Châu	Võ Minh Đức	Cảng Bà Lụa	1	3.450,0	2.240,0	1.730,0	1.380,0
172	Phan Đăng Lưu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,8	2.760,0	1.792,0	1.384,0	1.104,0
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
173	Tôn Đức Thắng (đất thuộc KCN Mapletree)	Hàng Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
174	Trần Ngọc Lên	Cầu Cháy	Huỳnh Văn Luỹ	0,9	3.105,0	2.016,0	1.557,0	1.242,0
175	Truông Bồng Bông	Nguyễn Văn Thành	Nghĩa trang Truông Bồng Bông	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
176	Trương Định (Đường Khu Hoàng Hoa Thám)	Đường vào Khu dân cư K8	Nguyễn Văn Trỗi	0,9	3.105,0	2.016,0	1.557,0	1.242,0
177	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
178	Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, đất thuộc KCN Sóng Thần 3)	Đường D1 KCN Sóng Thần 3	Đường D2 KCN Sóng Thần 3	0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
179	Xóm Guốc	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	1	3.450,0	2.240,0	1.730,0	1.380,0
180	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
181	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	2.587,5	1.680,0	1.297,5	1.035,0
182	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
183	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	2.415,0	1.568,0	1.211,0	966,0
184	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
185	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	2.242,5	1.456,0	1.124,5	897,0
186	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
187	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
188	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
189	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	2.070,0	1.344,0	1.038,0	828,0
190	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
191	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
192	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	1.725,0	1.120,0	865,0	690,0
193	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	1.897,5	1.232,0	951,5	759,0
194	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	1.725,0	1.120,0	865,0	690,0
195	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	1.725,0	1.120,0	865,0	690,0
196	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,45	1.552,5	1.008,0	778,5	621,0
197	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.725,0	1.120,0	865,0	690,0
198	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	1.552,5	1.008,0	778,5	621,0
199	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	1.552,5	1.008,0	778,5	621,0
200	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,4	1.380,0	896,0	692,0	552,0
II.	**THỊ XÃ THUẬN AN:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Đỗ Hữu Vị	Cách Mạng Tháng Tám	Trưng Nữ Vương	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
2	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745)	Tua 18	Ngã 3 Cây Liễu	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
		Cầu Bà Hai	Ngã 4 Cầu Cống	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
3	Hoàng Hoa Thám	Tua 18	Cầu Phan Đình Phùng	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
4	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	9.984,0	5.488,0	4.496,0	3.192,0
5	Nguyễn Văn Tiết	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	0,8	9.984,0	5.488,0	4.496,0	3.192,0
6	Phan Đình Phùng	Cầu Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
7	Thủ Khoa Huân	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 Dốc Sỏi	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
8	Trưng Nữ Vương	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745)	Ngã 3 Mũi Tàu	Tua 18	0,8	7.488,0	4.120,0	3.368,0	2.400,0
		Ngã 3 Cây Liễu	Ngã 3 Nhà Đỏ	0,75	7.020,0	3.862,5	3.157,5	2.250,0
		Ngã 4 Cầu Cống	Ranh Thủ Dầu Một	0,85	7.956,0	4.377,5	3.578,5	2.550,0
2	Cầu Sắt	Tua 18	Cầu Phú Long cũ	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
3	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân	Cầu Sắt	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
4	Đồ Chiểu	Cầu Sắt	Thủ Khoa Huân	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
5	Đỗ Hữu Vị	Trưng Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	Gia Long	Cách Mạng Tháng Tám	Cà phê Thùy Linh	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
7	Lê Văn Duyệt	Cách Mạng Tháng Tám	Đồ Chiểu	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
8	Nguyễn Huệ	Cách Mạng Tháng Tám	Châu Văn Tiếp	0,7	6.552,0	3.605,0	2.947,0	2.100,0
9	Pasteur	Cách Mạng Tháng Tám	Châu Văn Tiếp	0,7	6.552,0	3.605,0	2.947,0	2.100,0
10	Thủ Khoa Huân	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	0,7	6.552,0	3.605,0	2.947,0	2.100,0
11	Trần Quốc Tuấn	Trưng Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	0,7	6.552,0	3.605,0	2.947,0	2.100,0
12	Trương Vĩnh Ký	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Huệ	0,7	6.552,0	3.605,0	2.947,0	2.100,0
13	Võ Tánh	Cách Mạng Tháng Tám	Đồ Chiểu	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745)	Cầu Bà Hai	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0
2	Châu Văn Tiếp	Cầu Sắt	Sông Sài Gòn	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
3	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Tp.HCM	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
4	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Trãi	Châu Văn Tiếp	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
5	Đông Cung Cảnh	Châu Văn Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
6	Đông Nhì	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
7	ĐT-743	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - An Phú	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0
		Ranh Bình Chuẩn - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
8	ĐT-746 (Hoa Sen)	Ngã 3 Bình Quới	Ranh thị xã Tân Uyên	0,95	5.928,0	3.258,5	2.669,5	1.900,0
9	ĐT-747B	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa (hướng về Chợ Tân Ba)	0,7	4.368,0	2.401,0	1.967,0	1.400,0
		Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh phường Tân Phước Khánh	0,65	4.056,0	2.229,5	1.826,5	1.300,0
10	Đường 3 tháng 2 (cũ Lái Thiêu 56)	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
11	Đường dẫn cầu Phú Long	Đại lộ Bình Dương	Sông Sài Gòn	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0
12	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cống	Ranh KDC An Thạnh	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
13	Hồ Văn Mên (cũ đường Ngã 4 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương)	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	0,6	3.744,0	2.058,0	1.686,0	1.200,0
14	Lái Thiêu 45	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhì	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
15	Lê Văn Duyệt	Châu Văn Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
16	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
		Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao	Ranh Dĩ An	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	Nguyễn Chí Thanh (cũ Triệu Thị Trinh)	Đường nhà thờ Búng	Thạnh Bình	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Rạnh Thủ Dầu Một	Đại lộ Bình Dương	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0
19	Nội bộ KDC Thạnh Bình (đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng)			0,7	4.368,0	2.401,0	1.967,0	1.400,0
20	Phan Chu Trinh	Đông Nhì	Lê Văn Duyệt	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
21	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
		Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
22	Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn)	Ngã tư Hòa Lân	Ngã 4 Bình Chuẩn	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
23	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh (Lý Tự Trọng, ĐH-403)	Ngã 4 Bình Chuẩn	Ranh phường Tân Phước Khánh	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	An Thạnh 06	Cách Mạng Tháng Tám	Rầy xe lửa	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
2	An Thạnh 10	Cách Mạng Tháng Tám	An Thạnh 24	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
3	An Thạnh 16	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
4	An Thạnh 17	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
5	An Thạnh 19	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,85	2.652,0	1.725,5	1.326,0	1.062,5
6	An Thạnh 20	Cách Mạng Tháng Tám	Rầy xe lửa	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
7	An Thạnh 21	Cách Mạng Tháng Tám	Thạnh Quý	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
8	An Thạnh 22	Hồ Văn Mên	Nhà ông tám Trên	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
9	An Thạnh 23	Hồ Văn Mên	Nhà ông Thành	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
10	An Thạnh 24	Hồ Văn Mên	Ranh Thủ Dầu Một	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
11	An Thạnh 29	Hồ Văn Mên	Rạch Suối Cát	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
12	An Thạnh 34	Hồ Văn Mên	Rạch Mương Trâm	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
13	An Thạnh 39	Thạnh Quý	Ranh Hưng Định - An Sơn	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
14	An Thạnh 42	Thạnh Quý	Hưng Định 06	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
15	An Thạnh 46	Đồ Chiểu	Vựa Bụi	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
16	An Thạnh 47	Thạnh Bình	Nhà Út Lân	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
17	An Thạnh 50	Thạnh Bình	Nhà Bà Cam	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
18	An Thạnh 54	Thạnh Bình	Nhà ông Tư Mờ	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
19	An Thạnh 61	Thủ Khoa Huân	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
20	An Thạnh 64	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0,85	2.652,0	1.725,5	1.326,0	1.062,5
21	An Thạnh 66	Thủ Khoa Huân	An Thạnh 68	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
22	An Thạnh 68	Thủ Khoa Huân	An Thạnh 66	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
23	An Thạnh 69	Thủ Khoa Huân	Chùa Thiên Hoà	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
24	An Thạnh 72	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
25	An Thạnh 73	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0,85	2.652,0	1.725,5	1.326,0	1.062,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
26	Bình Đức (cũ Đường vào nhà thờ Lái Thiêu)	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Thanh Giản	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
27	Bình Hòa 24 (Bình Hòa 22)	Đồng An	KCN Đồng An	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
28	Bình Hòa 25 (Bình Hòa 20)	ĐT-743C	Công ty P&G	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
29	Bình Hòa 26 (Bình Hòa 21)	ĐT-743C	KCN Đồng An	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
30	Bình Hòa 27 (Đường Lô 11)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
31	Bình Hòa 28 (Đường Lô 12)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
32	Bình Hòa 29 (Đường Lô 13)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
33	Bình Hòa 30 (Đường Lô 14A)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
34	Bình Hòa 31 (Đường Lô 14B)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
35	Bình Hòa 32 (Đường Lô 15)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
36	Bình Hòa 33 (Đường Lô 16)	ĐT-743C	Bình Hòa 25	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
37	Bùi Hữu Nghĩa (Bình Đức - Bình Đáng)	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Du	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
38	Bùi Thị Xuân (cũ An Phú - Thái Hòa)	Ngã 6 An Phú	Ranh Thị xã Tân Uyên (Thái Hòa)	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
39	Chòm Sao	Đại lộ Bình Dương	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
		Ranh Thuận Giao - Hưng Định	Đường Nhà thờ Búng	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
40	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Rạch Lái Thiêu	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
41	Đồng An (Tỉnh lộ 43, Gò Dưa - Tam Bình)	ĐT-743C	Ranh Bình Chiểu (Thủ Đức)	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
42	ĐT-743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ngã 4 cầu ông Bố	Ngã tư 550	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
43	Đường 22 tháng 12 (Thuận Giao - An Phú + Đất Thánh)	Thủ Khoa Huân	Đại lộ Bình Dương	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
		Đại Lộ Bình Dương	Ngã 6 An Phú	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
44	Đường 3 tháng 2 (cũ đường đi Sân vận động + đường vào xí nghiệp 3/2 + đường Liên xã)	Nguyễn Trãi	Giáp Trường tiểu học Phan Chu Trinh	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
		Đông Nhì	Nguyễn Văn Tiết	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
		Nguyễn Văn Tiết	Trương Định	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
45	Đường Nhà thờ Búng	Cầu Bà Hai	Thủ Khoa Huân	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
46	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
47	Gia Long (nối dài)	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	0,85	2.652,0	1.725,5	1.326,0	1.062,5
48	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ngã 4 An Sơn	Giáp ranh An Sơn	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
49	Lái Thiêu 00	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
50	Lái Thiêu 02	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
51	Lái Thiêu 03	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
52	Lái Thiêu 04	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
53	Lái Thiêu 05	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
54	Lái Thiêu 06	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
55	Lái Thiêu 07	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
56	Lái Thiêu 08	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
57	Lái Thiêu 09	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
58	Lái Thiêu 10	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
59	Lái Thiêu 11	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
60	Lái Thiêu 12	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
61	Lái Thiêu 13	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
62	Lái Thiêu 14	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
63	Lái Thiêu 15	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
64	Lái Thiêu 16	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
65	Lái Thiêu 17	Lái Thiêu 14	Đại lộ Bình Dương	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
66	Lái Thiêu 18	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
67	Lái Thiêu 19	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
68	Lái Thiêu 20	Lái Thiêu 14	Cuối hẻm	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
69	Lái Thiêu 21	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 17	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
70	Lái Thiêu 27	Cách Mạng Tháng Tám	Liên xã	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
71	Lái Thiêu 39	Đông Nhì	Cuối hẻm (Lò ông Muối)	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
72	Lái Thiêu 41	Đông Nhì	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
73	Lái Thiêu 47	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
74	Lái Thiêu 49	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
75	Lái Thiêu 50	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
76	Lái Thiêu 51	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
77	Lái Thiêu 52	Đường 3 tháng 2	Đường Chùa Thới Hưng Tự	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
78	Lái Thiêu 53	Đường 3 tháng 2	Đông Nhì	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
79	Lái Thiêu 58	Nguyễn Trãi	Đông Nhì	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
80	Lái Thiêu 60	Phan Thanh Giãn	Đê bao	0,7	2.184,0	1.421,0	1.092,0	875,0
81	Lái Thiêu 64	Bình Đức	Cuối hẻm (Lò Vương Phẩm)	0,6	1.872,0	1.218,0	936,0	750,0
82	Lái Thiêu 67	Phan Thanh Giãn	Giáp hẻm cầu Đình	0,6	1.872,0	1.218,0	936,0	750,0
83	Lái Thiêu 69	Lê Văn Duyệt	Chùa Ông Bổn	0,6	1.872,0	1.218,0	936,0	750,0
84	Lái Thiêu 82	Nguyễn Trãi	Cuối hẻm	0,6	1.872,0	1.218,0	936,0	750,0
85	Lái Thiêu 96 (Đường Đình Phú Long)	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
86	Lái Thiêu 107	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối hẻm (Nhà hưu dưỡng)	0,6	1.872,0	1.218,0	936,0	750,0
87	Lái Thiêu 114	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Miễu	0,6	1.872,0	1.218,0	936,0	750,0
88	Lê Thị Trung (cũ An Phú - Bình Chuẩn)	Thủ Khoa Huân	Đường 22 tháng 12	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
89	Nguyễn Chí Thanh (Rầy xe lửa cũ)	Thạnh Bình	Hồ Văn Mên	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
90	Nguyễn Du (Bình Hòa - An Phú)	Ngã Cửu Long	Công ty Rosun	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
91	Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Bà Rùa)	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
92	Nhánh rẽ Đông Nhì	Đông Nhì	Đại lộ Bình Dương	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
93	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
94	Thạnh Phú - Thạnh Quý	Hồ Văn Mên	Thạnh Quý	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
95	Thạnh Quý	Cầu Sắt An Thạnh	Hồ Văn Mên	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
96	Thạnh Quý - Hưng Thọ	Thạnh Quý	Giáp ranh Hưng Định	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
97	Tổng Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
98	Trương Định (đường vào chùa Thầy Sửu)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,85	2.652,0	1.725,5	1.326,0	1.062,5
99	Vựa Bụi	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
100	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,85	2.652,0	1.725,5	1.326,0	1.062,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
E.	**Đường loại 5:**							
1	An Phú 01	ĐT-743	Bùi Thị Xuân	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
2	An Phú 02	Trần Quang Diệu	An Phú 09	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
3	An Phú 03 (cũ Mẫu Giáo)	ĐT-743	Lê Thị Trung	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
4	An Phú 04 (cũ An Phú 03)	ĐT-743	Lê Thị Trung	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
5	An Phú 05 (cũ Nhà máy nước)	Bùi Thị Xuân	An Phú 09	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
6	An Phú 06 (cũ An Phú Bình Hòa)	Ngã 6 An Phú	An Phú 26	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
		An Phú 26	An Phú 12	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
7	An Phú 07	Trần Quang Diệu	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
8	An Phú 09 (Ranh An Phú Tân Bình)	Trần Quang Diệu	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
9	An Phú 10	ĐT-743	Nguyễn Văn Trỗi	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
10	An Phú 11	Lê Thị Trung	Thuận An Hòa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
11	An Phú 12	An Phú 26	An Phú 06	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
12	An Phú 13 (cũ Đường vào C.ty Giày Gia Định)	Lê Thị Trung	Thuận An Hòa	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
13	An Phú 15 (cũ Nhánh Miễu Nhỏ)	Phan Đình Giót	Công ty Hiệp Long	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
14	An Phú 17 (cũ Đường vào Đình Vĩnh Phú)	Lê Thị Trung	Từ Văn Phước	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
15	An Phú 18 (cũ Làng du lịch Sài Gòn)	ĐT-743	Từ Văn Phước	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
16	An Phú 19 (cũ Ranh An Phú Bình Chuẩn)	ĐT-743	Bùi Thị Xuân	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	An Phú 20	Bùi Thị Xuân	Công ty Hiệp Long	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
18	An Phú 23	Lê Thị Trung	Công ty Phúc Bình Long	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
19	An Phú 24	Lê Thị Trung	Công ty cơ khí Bình Chuẩn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
20	An Phú 25 (cũ Xóm Cốm)	ĐT-743	Trần Quang Diệu	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
21	An Phú 26 (đường đất Khu phố 2)	An Phú 12	An Phú 06	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
22	An Phú 27	ĐT-743	KDC An Phú	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
23	An Phú 28	ĐT-743	An Phú 25	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
24	An Phú 29 (cũ MaiCo)	Đường 22 tháng 12	Mỹ Phước - Tân Vạn	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
25	An Phú 30	Đường 22 tháng 12	KDC Việt - Sing	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
26	An Phú 31	Chu Văn An	An Phú 29	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
27	An Phú 32	Đường 22 tháng 12	Nhà ông 8 Bê	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
28	An Phú 33	Chu Văn An	Thuận An Hòa	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
29	An Phú 34	ĐT-743	KCN VSIP	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
30	An Thạnh 15	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
31	An Thạnh 26	Hồ Văn Mên	Nhà 8 Hòa	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
32	An Thạnh 55	Thạnh Bình	Nguyễn Chí Thanh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
33	Bế Văn Đàn (Bình Nhâm 01)	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
34	Bình Chuẩn 01	Nhà Lộc Hải	Út Rẻ	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
35	Bình Chuẩn 02	Nhà ông Cảnh	Nhà ông Hậu	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
36	Bình Chuẩn 03	ĐT-743	Nhà ông 6 Lưới	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
37	Bình Chuẩn 04	Nhà ông Đỏ	Nhà bà Sanh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
38	Bình Chuẩn 07	ĐT-743	Nhà ông Hiệu	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
39	Bình Chuẩn 08	Nhà ông Ná	Nhà ông Hiệu	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
40	Bình Chuẩn 09	Nhà Út Khe	Bình Chuẩn 03	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
41	Bình Chuẩn 10	Nhà Út Dầy	Bình Chuẩn 16	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
42	Bình Chuẩn 11	ĐT-746	Nhà ông Hiệu	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
43	Bình Chuẩn 12	Xí nghiệp Duy Linh	Đất Ba Hòn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
44	Bình Chuẩn 13	ĐT-743	Sân bóng xã	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
45	Bình Chuẩn 14	Nhà ông Trọng	Nhà ông Thạch	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
46	Bình Chuẩn 15	Nhà bà Hồng	Bình Chuẩn 17	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
47	Bình Chuẩn 16	Nhà ông Sang	Bình Chuẩn 19	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
48	Bình Chuẩn 17	Đất ông Minh	Ranh Tân Uyên	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
49	Bình Chuẩn 18	ĐT-743	Đình Bình Chuẩn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
50	Bình Chuẩn 19	Công ty Cao Nguyên	Đường Tổng Cty Becamex	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
51	Bình Chuẩn 20	ĐT-743	Đất ông Minh	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
52	Bình Chuẩn 21	ĐT-743	Nhà ông Phúc	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
53	Bình Chuẩn 22	ĐT-743	Bình Chuẩn 19	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
54	Bình Chuẩn 23	Nhà ông Đen	Nhà ông Kịch	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
55	Bình Chuẩn 24	Nhà ông Châu	Nhà ông Mười Chậm	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
56	Bình Chuẩn 25	ĐT-743	Nhà ông Mung	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
57	Bình Chuẩn 26	Tiệm sửa xe Hiệp	Nhà ông Chín Thậm	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
58	Bình Chuẩn 27	Thủ Khoa Huân	Nhà bà Thửng	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
59	Bình Chuẩn 28	ĐT-743	Đường đất đi An Phú	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
60	Bình Chuẩn 29	ĐT-743	Nhà bà Hoàng	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
61	Bình Chuẩn 30	Thủ Khoa Huân	Đường đất đi An Phú	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
62	Bình Chuẩn 31	ĐT-743	Ranh Tân Uyên	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
63	Bình Chuẩn 32	ĐT-743	Đất ông Vàng	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
64	Bình Chuẩn 33	ĐT-743	Công ty Trần Đức	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
65	Bình Chuẩn 34	Nhà ông Đường	Nhà ông 3 Xẻo	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
66	Bình Chuẩn 35	ĐT-743	Đất ông Hát	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
67	Bình Chuẩn 36	ĐT-743	Bình Chuẩn 67	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
68	Bình Chuẩn 38	Nhà bà Nôi	Xưởng Út Tân	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
69	Bình Chuẩn 39	ĐT-743	Đất ông Tẫu	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
70	Bình Chuẩn 40	ĐT-743	Công ty Longlin	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
71	Bình Chuẩn 41	Thủ Khoa Huân	Xí nghiệp Kiến Hưng	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
72	Bình Chuẩn 42	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Công ty Cao Nguyên	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
73	Bình Chuẩn 43	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Giáp Lò ông Trung	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
74	Bình Chuẩn 44	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Lò Gốm ông Phong	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
75	Bình Chuẩn 45	ĐT-743	Công ty Trung Nam	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
76	Bình Chuẩn 46	Nhà bà Tý	Nhà bà Mánh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
77	Bình Chuẩn 47	Nhà ông Liếp	Nhà bà Mòi	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
78	Bình Chuẩn 50	Nhà ông Vui	Nhà 8 Mía	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
79	Bình Chuẩn 53	ĐT-743	Công ty Gia Phát II	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
80	Bình Chuẩn 54	ĐT-743	Ông Biết	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
81	Bình Chuẩn 55	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Nhiều	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
82	Bình Chuẩn 59	Nhà ông Phước	Khu Becamex	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
83	Bình Chuẩn 61	ĐT-743	Công ty Bảo Minh	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
84	Bình Chuẩn 62	ĐT-743	Công ty Thắng Lợi	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
85	Bình Chuẩn 63	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
86	Bình Chuẩn 64	ĐT-743	Bình Chuẩn 67	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
87	Bình Chuẩn 65	ĐT-743	Nhà ông Phạm Văn Á	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
88	Bình Chuẩn 66	ĐT-743B	Đất ông Gấu	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
89	Bình Chuẩn 67	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
90	Bình Chuẩn 68	ĐT-743	Đất nhà ông Hương	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
91	Bình Chuẩn 69	Đường đất đi An Phú	Giáp Công ty Hưng Phát	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
92	Bình Chuẩn 71	Nhà ông Hai	Nhà ông Cỏ	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
93	Bình Chuẩn 72	ĐT-743	Nhà ông Nô	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
94	Bình Chuẩn 74	Nhà bà Thủy	Nhà thầy giáo Dân	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
95	Bình Chuẩn 75	ĐT-746	Bờ hào Sư 7	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
96	Bình Chuẩn 76	Nhà ông Mên	Nhà Út Nở	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
97	Bình Chuẩn 77	Nhà ông Hà	Nhà ông Từ Văn Hương	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
98	Bình Chuẩn 78	Nhà ông Trọng	Nhà ông Bùi Khắc Biết	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
99	Bình Hòa 01 (Bình Hòa 02)	ĐT-743C	Giáp Bình Chiểu	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
100	Bình Hòa 02 (Bình Hòa 03)	Đồng An	Bình Hòa 01	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
101	Bình Hòa 02 (nhánh)	Bình Hòa 02	Ngã 3 nhà ông Rộng	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
102	Bình Hòa 03	Bình Hòa 01	Nhà ông Nguyễn Bá Tước	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
103	Bình Hòa 04 (Nhánh Bình Hòa 02)	Bình Hòa 01	Rạch Cùng	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
104	Bình Hòa 05	Bình Hòa 01	Rạch Cùng	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
105	Bình Hòa 06	Đại lộ Bình Dương	Kênh tiêu Bình Hòa	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
106	Bình Hòa 07	Bùi Hữu Nghĩa	KDC 3/2	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
107	Bình Hòa 08	Bùi Hữu Nghĩa	Kênh tiêu Bình Hòa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
108	Bình Hòa 09	ĐT-743C	Đập suối Cát	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
109	Bình Hòa 10 (Bình Hòa 06)	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Võ Thị Chốn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
110	Bình Hòa 11 (Bình Hòa 05)	Nguyễn Du	Đại lộ Bình Dương	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
111	Bình Hòa 12 (Bình Hòa 01)	Nguyễn Du	Đất ông Nguyễn Đăng Long	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
112	Bình Hòa 13 (Bình Hòa 10)	Bùi Hữu Nghĩa	Đường vào KCN VSIP	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
113	Bình Hòa 14 (Bình Hòa 11)	Nguyễn Du	KDC Minh Tuấn	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
114	Bình Hòa 15	Nguyễn Du	Nghĩa địa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
115	Bình Hòa 16 (Bình Hòa 12)	Đồng An	XN mì Á Châu	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
116	Bình Hòa 17 (Bình Hòa 13)	Đồng An	Nhà Ông Tâm	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
117	Bình Hòa 18 (Bình Hòa 14)	Đồng An	Nghĩa trang	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
118	Bình Hòa 19 (Bình Hòa 15)	Đồng An	KCN Đồng An	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
119	Bình Hòa 20 (Bình Hòa 16)	Đồng An	Bình Hòa 19	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
120	Bình Hòa 21 (Bình Hòa 17)	Đồng An	Nhà ông Phúc	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
121	Bình Hòa 22 (Bình Hòa 18)	Đồng An	Nhà ông Sơn	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
122	Bình Hòa 23 (Bình Hòa 19)	Đồng An	Nhà ông 6 Xây	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
123	Bình Nhâm 02	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
124	Bình Nhâm 03	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Tư Thủ	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
125	Bình Nhâm 04	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Bà Chiếu	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
126	Bình Nhâm 05	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà 6 Cheo	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
127	Bình Nhâm 06	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Hai Ngang	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
128	Bình Nhâm 07	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
129	Bình Nhâm 08	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch bà Đệ	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
130	Bình Nhâm 09	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Tư Thắng	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
131	Bình Nhâm 07	Cầu Tàu	Bình Nhâm 09	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
132	Bình Nhâm 10	Cầu Tàu	Bình Nhâm 07, Bình Nhâm 04	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
133	Bình Nhâm 16	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
134	Bình Nhâm 19	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
135	Bình Nhâm 20	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà cô giáo Trinh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
136	Bình Nhâm 21	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà 6 Chì	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
137	Bình Nhâm 22	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà 7 Tiền	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
138	Bình Nhâm 23	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
139	Bình Nhâm 25	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
140	Bình Nhâm 26	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Năm Tài	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
141	Bình Nhâm 27	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
142	Bình Nhâm 28	Nguyễn Chí Thanh	Rạch cầu Lớn	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
143	Bình Nhâm 29	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Chí Thanh	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
144	Bình Nhâm 31	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
145	Bình Nhâm 34	Rạch cầu lớn	Nguyễn Chí Thanh	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
146	Bình Nhâm 40	Nguyễn Hữu Cảnh	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
147	Bình Nhâm 46	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà Sáng Điếc	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
148	Bình Nhâm 58	Cây Me	Nguyễn Hữu Cảnh	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
149	Bình Nhâm 59	Cây Me	Nhà út Hớ	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
150	Bình Nhâm 60	Cây Me	Nhà hai Tấn	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
151	Bình Nhâm 61	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà bà út Gán	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
152	Bình Nhâm 62	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà Chàng	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
153	Bình Nhâm 77	Nguyễn Chí Thanh	Nhà Thu	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
154	Bình Nhâm 79	Nguyễn Chí Thanh	Rạch Cây Nhum	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
155	Bình Nhâm 81	Cách Mạng Tháng Tám	Đất ông bảy Cừ	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
156	Bình Nhâm 83	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
157	Bình Nhâm 86	Cách Mạng Tháng Tám	Đất 2 Gắt	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
158	Bình Nhâm 88	Phan Thanh Giản	Rạch bà Đệ	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
159	Bình Nhâm 90	Phan Thanh Giản	Bình Nhâm 83	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
160	Cầu Tàu	Cách Mạng Tháng Tám	Sông Sài Gòn	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
161	Cây Me	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
162	Chu Văn An (cũ An Phú 16)	Đường 22 tháng 12	Lê Thị Trung	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
163	Đường cổng sau Trường tiểu học Hưng Định	Cổng hai Lịnh	Cổng sau trường học	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
164	Đường Đê Bao	Ranh Tp.Hồ Chí Minh (Rạch Vĩnh Bình)	Ranh An Sơn - Bình Nhâm	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
165	Đường vào sân Golf	Đại lộ Bình Dương	Cổng sau sân Golf	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
166	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	Cổng 28 (Nhà bà 5 Cho)	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
167	Hưng Định 04	Hưng Định 06	Cầu Lớn	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
168	Hưng Định 05	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
169	Hưng Định 06	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
170	Hưng Định 09	Hưng Định 01	Hưng Định 10	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
171	Hưng Định 10	Hưng Định 01	Cầu Xây	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
172	Hưng Định 11 (Thạnh Quý - Hưng Thọ)	Hưng Định 01	Cầu Út Kỹ	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
173	Hưng Định 13	Cách Mạng Tháng Tám	Ranh Bình Nhâm	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
174	Hưng Định 14	Cách Mạng Tháng Tám	Hưng Định 31	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
175	Hưng Định 15	Đường nhà thờ Búng	Đường suối Chiu Liu	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
176	Hưng Định 16	Chòm Sao	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
177	Hưng Định 18	An Thạnh 73 (AT 13)	Hưng Định 17	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
178	Hưng Định 19	Chòm Sao	Trạm điện Hưng Định	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
179	Hưng Định 20	Ranh Thuận Giao	Bình Nhâm 40	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
180	Hưng Định 23	Nguyễn Hữu Cảnh	Hưng Định 20	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
181	Hưng Định 24	Đại lộ Bình Dương	Ngã 5 chợ Hưng Lộc	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
182	Hưng Định 25	Đường 22 tháng 12	Cầu suối Khu 7	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
183	Hưng Định 31	Cách Mạng Tháng Tám	Bình Nhâm 34	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
184	Lái Thiêu 22	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Văn Tiết	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
185	Lái Thiêu 42	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	Cuối hẻm	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
186	Lái Thiêu 44	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	Cuối hẻm (nhà chỉ Diệu)	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
187	Lái Thiêu 46	Đông Nhì	Khu liên hợp (Gò cát)	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
188	Lái Thiêu 70	Lái Thiêu 60	Rạch Cầu Đình	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
189	Lái Thiêu 101	Cách Mạng Tháng Tám	Quán Thu Nga (cũ)	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
190	Lái Thiêu 102	Cách Mạng Tháng Tám	Gia Long (nối dài)	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
191	Lái Thiêu 104	Cách Mạng Tháng Tám	Đường dẫn cầu Phú Long	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
192	Lái Thiêu 105	Lái Thiêu 104	Đê bao	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
193	Lái Thiêu 109	Cách Mạng Tháng Tám	Lái Thiêu 104	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
194	Nguyễn Chí Thanh (cũ Rầy xe lửa)	Trương Định	Đường Nhà thờ Búng	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
195	Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Liên xã, Sân Golf, Bà Rùa)	Trương Định	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Chòm Sao	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
		Chòm Sao	Đường nhà thờ Búng	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
196	Nguyễn Văn Tổng (Bình Nhâm 19, Bình Nhâm 82)	Nguyễn Chí Thanh	Cách Mạng Tháng Tám	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
197	Nguyễn Văn Trỗi (cũ An Phú 08)	ĐT-743	Lê Thị Trung	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
198	Phan Đình Giót (An Phú 14, Miễu Nhỏ)	ĐT-743	Bùi Thị Xuân	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
199	Thuận An Hòa (Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa)	Đường 22 tháng 12	Lê Thị Trung	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
200	Thuận Giao 01	Thuận Giao 21 (KSX tập trung Tân Thành)	Thuận An Hòa	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
201	Thuận Giao 02	KDC Thuận Giao	Thuận An Hòa	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
202	Thuận Giao 03	Rày xe lửa (ranh gò mã)	Lê Thị Trung	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
203	Thuận Giao 04	Thủ Khoa Huân (Cty Hà Nội - Sài Gòn)	Thuận Giao 03	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
204	Thuận Giao 05	Thủ Khoa Huân	Cảng Mọi tiên	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
205	Thuận Giao 06	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Lê Văn Thêm)	Thuận Giao 05	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
206	Thuận Giao 07	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Nguyễn Văn Việt)	Thuận Giao 08	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
207	Thuận Giao 08	Thủ Khoa Huân (Trường TH Thuận Giao)	Đất ông Bảy địa	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
208	Thuận Giao 09	Thủ Khoa Huân (Nhà ông 10 Điền)	Thuận Giao 16	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
209	Thuận Giao 10	Thủ Khoa Huân (gò mã)	Nhà bà Kênh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
210	Thuận Giao 11	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Đến)	Thuận Giao 14	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
211	Thuận Giao 12	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Nọ)	Thuận Giao 14	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
212	Thuận Giao 13	Thủ Khoa Huân (Cây xăng Hai Trà)	Đại lộ Bình Dương	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
213	Thuận Giao 14	Đại lộ Bình Dương (lò ông Trương Văn Kiệt)	Thuận Giao 10	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
214	Thuận Giao 15	Nguyễn Thị Minh Khai (Cty A&B)	Trại heo Mười Phương	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
215	Thuận Giao 16	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thuận Giao	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
216	Thuận Giao 17	Đường 22 tháng 12 (Văn phòng khu phố)	Thuận Giao 16	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
217	Thuận Giao 18	Đường 22 tháng 12 (Cổng sau KCN Việt Hương)	KDC Việt - Sing	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
218	Thuận Giao 19	Đường 22 tháng 12 (Trường Trần Văn Ơn)	Thuận Giao 16	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
219	Thuận Giao 20	Đường 22 tháng 12 (Cổng Thuận Giao)	Thuận Giao 18	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
220	Thuận Giao 21	Đường 22 tháng 12 (Cổng ngang)	Thuận Giao 25	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
		Thuận Giao 25	KDC Thuận Giao	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
221	Thuận Giao 22	Đường 22 tháng 12 (Nhà bà Nhơn)	KDC Việt - Sing	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
222	Thuận Giao 24	Đường 22 tháng 12 (Công ty TAGS Thuận Giao)	Thuận Giao 25	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
223	Thuận Giao 25	Thuận An Hòa	Thuận Giao 21	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
224	Thuận Giao 26	Đại lộ Bình Dương (Cây xăng Phước Lộc Thọ)	KDC Việt - Sing	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
225	Thuận Giao 27	Đại lộ Bình Dương (Khách sạn Nam Hưng)	Chùa ông Bổn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
226	Thuận Giao 28	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Lò gốm ông Vương Kiến Thành	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
227	Thuận Giao 29	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Ranh Bình Nhâm	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
228	Thuận Giao 30	Đại lộ Bình Dương (Tổng kho cao su)	Thuận Giao 29	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
229	Thuận Giao 31	Đại lộ Bình Dương (Đối diện KCN VSIP)	Suối Đờn	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
230	Thuận Giao 32	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Hữu Cảnh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
231	Thuận Giao 33 (cũ Thuận Giao 14B)	Thuận Giao 14 (Nhà ông Út On)	Nhà bà Bi, ông Chiến	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
232	Trần Quang Diệu (cũ An Phú - Tân Bình)	Ngã 6 An Phú	Ranh An Phú - Tân Bình	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
233	Từ Văn Phước (cũ An Phú 35, Tico)	ĐT-743	Lê Thị Trung	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
234	Vĩnh Phú 02	Đại lộ Bình Dương	Cầu Đồn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
235	Vĩnh Phú 06	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
236	Vĩnh Phú 07	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
237	Vĩnh Phú 08	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
238	Vĩnh Phú 09	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
239	Vĩnh Phú 10	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
240	Vĩnh Phú 11	Đại lộ Bình Dương	Nhà bàn Búp	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
241	Vĩnh Phú 13	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
242	Vĩnh Phú 14	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
243	Vĩnh Phú 15	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
244	Vĩnh Phú 16	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Đạt	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
245	Vĩnh Phú 17	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
246	Vĩnh Phú 17A	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
247	Vĩnh Phú 20	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
248	Vĩnh Phú 21	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
249	Vĩnh Phú 22	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
250	Vĩnh Phú 23	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
251	Vĩnh Phú 24	Đại lộ Bình Dương	Công ty Thuốc lá Bình Dương	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
252	Vĩnh Phú 25	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
253	Vĩnh Phú 26	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
254	Vĩnh Phú 27	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Huệ	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
255	Vĩnh Phú 28	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
256	Vĩnh Phú 29	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
257	Vĩnh Phú 30	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Trúc	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
258	Vĩnh Phú 32	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
		Rạch Miễu	Rạch Cầu Bốn Trụ	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
259	Vĩnh Phú 33	Đại lộ Bình Dương	Đình ấp Tây	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
260	Vĩnh Phú 35	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Đình	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
261	Vĩnh Phú 37	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Bưởi	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
262	Vĩnh Phú 38	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
263	Vĩnh Phú 38A	Vĩnh Phú 38	Vĩnh Phú 42	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
264	Vĩnh Phú 39	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Hai Quang	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
265	Vĩnh Phú 40	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
266	Vĩnh Phú 41	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miễu	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
267	Vĩnh Phú 42	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
268	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
269	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
270	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
271	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
272	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
273	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
274	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
275	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
276	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
277	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
278	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
279	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
280	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	1.326,0	864,0	666,0	528,0
281	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
282	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	1.326,0	864,0	666,0	528,0
283	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	1.326,0	864,0	666,0	528,0
284	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	1.215,5	792,0	610,5	484,0
285	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.326,0	864,0	666,0	528,0
286	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.215,5	792,0	610,5	484,0
287	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.215,5	792,0	610,5	484,0
288	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.105,0	720,0	555,0	440,0
III.	**THỊ XÃ DĨ AN:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học (Ngã 3 nhà ông Tư Nhi)	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
2	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
3	Đường số 9 khu TTHC thị xã Dĩ An	Nguyễn Tri Phương	Đường M khu TTHC thị xã Dĩ An	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
4	Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Cô Bắc	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
5	Số 5	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
6	Số 6	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh - Ngã 3 Ngân hàng cũ	Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo	1	12.480,0	6.860,0	5.620,0	3.990,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Đường T khu TTHC thị xã Dĩ An	Đường số 1 khu TTHC thị xã Dĩ An	Đường số 9 khu TTHC thị xã Dĩ An	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
2	Lý Thường Kiệt	Nguyễn An Ninh	Đường sắt	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	Nguyễn An Ninh	Ranh trường tiểu học Dĩ An A (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường Tiểu học Dĩ An B (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	Chùa Bùi Bửu	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
		Chùa Bùi Bửu	Ranh phường Linh Xuân	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
4	Nguyễn Trãi (Đường 18 Khu TĐC)	Đường số 3 Khu TĐC Sóng Thần	Giáp KCN Sóng Thần	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
5	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo	Cổng 1 Đông Hòa	1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
		Cổng 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lơn	0,7	6.552,0	3.605,0	2.947,0	2.100,0
6	Các đường trong khu Trung tâm Hành chính thị xã Dĩ An (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M)			1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
7	Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (cổng KCN Sóng Thần - 301)			1	9.360,0	5.150,0	4.210,0	3.000,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	An Bình (Sóng Thần - Đông Á)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Trần Thị Vững	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
2	Các đường khu dân cư Quảng Trường Xanh Areco (tại phường Dĩ An và phường Đông Hòa)			1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
3	Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại KpThống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng			1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
4	Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty YaZaki)			1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
5	ĐT-743	Ranh phường An Phú	Ngã 3 Đông Tân	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0
		Ngã 3 Đông Tân	Cổng 17	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
		Cổng 17	Ngã 4 Bình Thung	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0
		Ngã 3 Suối Lồ Ô	Cầu Bà Khâm	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
		Cầu Bà Khâm	Chợ Ngãi Thắng	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
		Chợ Ngãi Thắng	Cầu Tân Vạn	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
		Ranh Tân Đông Hiệp - An Phú	Ranh Bình Dương và Tp.Hồ Chí Minh	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
6	Đường gom cầu vượt Sóng Thần			0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
7	Đường Song hành ĐT-743 (thuộc KDC TTHC Bình Thắng)			0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
8	Đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Tam Bình	Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
9	ĐT-743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ngã tư 550	Ngã 3 Đông Tân	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0
10	Lê Trọng Tấn (Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	An Bình	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
11	Lý Thường Kiệt	Đường sắt	Cua Bảy Chích	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
		Cua Bảy Chích	Ranh Kp Thống Nhất	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0
		Ranh Khu phố Thống Nhất	Lái Thiêu - Dĩ An	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
12	Mỹ Phước - Tân Vạn (đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, trừ đoạn cầu vượt đường sắt Bắc Nam - tính từ mép 2 đầu cầu vượt)			0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
13	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	Ranh Trường tiểu học Dĩ An A (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường Tiểu học Dĩ An B (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
14	Nguyễn Du (Đường Trường cấp III Dĩ An)	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
15	Nguyễn Thái Học (Đi lò muối khu 1)	Cô Bắc (ngã 3 nhà Ông Tư Nhi)	Ranh phường Tân Đông Hiệp	0,9	5.616,0	3.087,0	2.529,0	1.800,0
16	Nguyễn Trãi (Đường Mồi)	ĐT-743A	Lý Thường Kiệt	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
		Lý Thường Kiệt	Đường số 3 (khu tái định cư)	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
17	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Dương)	Nguyễn An Ninh	Ranh An Bình	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
18	Nguyễn Trung Trực (Silicat)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	0,8	4.992,0	2.744,0	2.248,0	1.600,0
19	Phạm Ngũ Lão (Đi xóm Đương)	Đường gom (đường sắt)	Trần Khánh Dư	0,65	4.056,0	2.229,5	1.826,5	1.300,0
20	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
21	Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An			1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
22	Tất cả các đường trong khu nhà ở thương mại đường sắt			1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
23	Trần Khánh Dư (Đi Khu 5)	Đường số 7 Khu TĐC Nhị Đồng 1	Phạm Ngũ Lão	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
24	Trần Quốc Toản (Công Xi Heo, đường số 10)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	0,95	5.928,0	3.258,5	2.669,5	1.900,0
25	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM	1	6.240,0	3.430,0	2.810,0	2.000,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Bế Văn Đàn (Đình Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Cầu Gió Bay	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
2	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Trần Quang Diệu	Ranh Đồng Nai	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
3	Bùi Thị Xuân (Đường liên huyện)	Trần Quang Diệu	Tân Ba (tua 12)	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
4	Cao Bá Quát (Đường tổ 23 khu phố Đông Tân)	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
5	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Lê Hồng Phong	Mạch Thị Liễu	0,95	2.964,0	1.928,5	1.482,0	1.187,5
6	Đi xóm Đương (đường gom)	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 ông Cậy	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	Đoàn Thị Kì (Đi chợ tự phát)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
8	Đường 33m (phường Bình Thắng)	ĐT-743	KCN Dệt may Bình An	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
9	Đường Cây Mít Nài	Ngô Thì Nhậm	Cuối đường	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
10	Đường KDC Bình An	ĐT-743	ĐT-743	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
		Các tuyến còn lại		0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
11	Đường Vành đai Đại học Quốc gia	Phường Linh Trung (Thủ Đức)	Cuối đường nhựa	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
		Các đoạn đường nhựa còn lại		1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
		Các đoạn đường đất còn lại		0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
12	Đường Liên khu phố Tây A, Tây B	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
13	Đường Song hành Xa lộ Hà Nội	Đường cổng Công ty 621	Giáp phường Bình Thắng	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
14	Đường tổ 11 (Khu phố Đông A, Đông B)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
15	Đường tổ 12 (Vào chùa Trung Bửu Tự)	Quốc lộ 1K	Vành đai Đại học Quốc gia	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
16	Đường tổ 12 Khu phố Thống Nhất 2	Nguyễn Đức Thiệu	KDC Thành Lễ	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
17	Đường tổ 17 Kp Thống Nhất	Chợ Bà Sầm	Nhà ông Năm	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
18	Đường tổ 25, 33 khu phố Bình Minh 2	Trần Quốc Toản	Ranh phường Đông Hòa	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
19	Đường tổ 5 khu phố Nhị Đồng 2	Ngô Thì Nhậm	Đường Cây Mít Nài	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
20	Đường 5, 12 (Cạnh văn phòng khu phố Tân Lập)	Tân Lập	Vành đai Đại học Quốc gia	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
21	Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
22	Đường Trung tâm Thể dục Thể thao thị xã	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
23	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Hưng Đạo	ĐT-743 (Bệnh viện thị xã)	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
24	Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không)	Kha Vạn Cân	An Bình (Trại heo Hàng Không)	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
25	Hồ Lang	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	Nguyễn Thị Tươi	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
26	Huỳnh Thị Tươi (đường đi lò gạch)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 9 (KDC DV Tân Bình)	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
27	Kha Vạn Cân	Linh Xuân	Linh Tây	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
28	Kim Đồng (Đường cạnh sân tennis khu phố Thống Nhất 1)	Lý Thường Kiệt	Phan Đăng Lưu	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
29	Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
30	Lê Hồng Phong (Trung Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	0,95	2.964,0	1.928,5	1.482,0	1.187,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
31	Lê Quý Đôn (Đi Khu 5)	Lý Thường Kiệt	Phạm Ngũ Lão	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
32	Lê Văn Tách (Dĩ An - Bình Đường)	Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A)	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
33	Ngô Thì Nhậm (Cây Găng, cây Sao)	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tri Phương	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
34	Ngô Văn Sở (Bình Minh 2)	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tri Phương	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
35	Nguyễn Binh Khiêm (Đường tổ 8 khu phố Tân Hòa)	Quốc lộ 1K	Công ty Công nghệ xuất nhập khẩu cao su Đông Hòa + Đường ống nước thô 2400mm	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
36	Nguyễn Đình Chiểu (đường Liên xã Đông Hòa - Bình An)	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp KDC Niên Ích (giáp phường An Bình)	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
		Giáp KDC Niên Ích (giáp phường Đông Hòa)	Quốc lộ 1K	0,65	2.028,0	1.319,5	1.014,0	812,5
37	Nguyễn Đức Thiệu (Khu tập thể nhà máy toa xe)	Lý Thường Kiệt	KCN Sóng Thần	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
38	Nguyễn Hiền (Đi Khu 5)	Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
39	Nguyễn Hữu Cảnh (đường Ấp Đông)	Quốc lộ 1K	Hai Bà Trưng (Đường Tua Gò Mả)	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
40	Nguyễn Thái Học	Ranh Tân Đông Hiệp - Dĩ An	Hai Bà Trưng	0,95	2.964,0	1.928,5	1.482,0	1.187,5
41	Nguyễn Thị Minh Khai	ĐT-743	Lê Hồng Phong	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
		Lê Hồng Phong	Cầu 4 Trụ	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
42	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường)	Ranh phường Dĩ An	Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
43	Nguyễn Văn Siêu (Đường tổ 26 khu phố Đông Tân)	Nguyễn An Ninh	Cao Bá Quát	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
44	Nguyễn Văn Trỗi (Đi Khu 4)	Nguyễn Du	Nguyễn An Ninh	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
45	Nguyễn Viết Xuân (Cụm Văn Hóa)	Bế Văn Đàn (đường Đình Bình Đường)	Phú Châu	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
46	Nguyễn Xiển (Hương lộ 33)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
47	Phạm Hữu Lầu (Mì Hòa Hợp)	Lý Thường Kiệt	Bưu điện ông Hợi	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
48	Phan Bội Châu (Chùa Ba Na)	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
49	Phan Đăng Lưu (Đường tổ 4A, 5A, 6A khu phố Thống Nhất)	Lý Thường Kiệt (Chợ Thống Nhất)	Lý Thường Kiệt (Đường ray xe lửa)	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
50	Phan Huy Ích (Bào Ông Cuộn đi xóm Đương)	Đường số 7 KDC Nhị Đồng 1	Phạm Ngũ Lão	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
51	Phú Châu	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Phú Châu -Thủ Đức	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
52	Tân Lập (đường Tổ 47)	Giáp phường Linh Trung, TP.HCM	Giao đường đất giáp ranh phường Bình Thắng	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
53	Thắng Lợi (Đi Khu 4)	Lý Thường Kiệt (Cua 7 Chích)	Nguyễn Du	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
54	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Quốc lộ 1K	Ranh Đại học Quốc gia	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
55	Trần Khánh Dư (Đi Khu 5)	Nguyễn Hiền	Phạm Ngũ Lão	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
56	Trần Nguyên Hãn (Đi Khu 5)	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
57	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
58	Trần Quý Cáp (Đường tổ 7, 8, 9, 10 khu phố Đông Tân)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Du	0,8	2.496,0	1.624,0	1.248,0	1.000,0
59	Đông Minh	Trần Hưng Đạo	Ranh phường Đông Hòa	0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
60	Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây)	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	1	3.120,0	2.030,0	1.560,0	1.250,0
61	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An		0,95	2.964,0	1.928,5	1.482,0	1.187,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An		0,9	2.808,0	1.827,0	1.404,0	1.125,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại.		0,85	2.652,0	1.725,5	1.326,0	1.062,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,75	2.340,0	1.522,5	1.170,0	937,5
E.	**Đường loại 5:**							
1	30 tháng 4 (Bình Thắng 1 + Bình Thắng 2)	Quốc lộ 1A	ĐT-743	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
2	An Nhơn (đường Văn phòng khu phố Tân Phú 1)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Cây Da	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
3	Bà Huyện Thanh Quan (Khu phố Nội Hóa 1)	Thống Nhất	Nhà ông Lê Đức Phong	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
4	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT-743	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
5	Bùi Thị Cội (đường Miễu Cây Gõ)	ĐT-743	Đường sắt Bắc Nam	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
6	Cây Da (đường Dốc Cây Da + đường Trường học)	Lê Hồng Phong (đuờng Trung Thành)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
7	Cây Da Xề (đường tổ 3, 8 ấp Tây B)	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
8	Châu Thới (đường vào phân xưởng đá 3)	ĐT-743	Mỏ đá Công ty Cổ phần Đá núi Nhỏ	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
		Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	Trạm cân	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
		Trạm cân	Quốc lộ 1K	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Chiêu Liêu (Miếu Chiêu Liêu)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
10	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Lê Trọng Tấn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
11	Dương Đình Nghệ	Khu Vạn Cân	Ngô Gia Tự	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
12	Đào Duy Từ (Đường tổ 12 khu phố Đông A)	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường đất	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
13	Đào Sư Tích (Đường liên tổ 23 - tổ 27 khu phố Nội Hóa 1)	ĐT-743	Thống Nhất	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
14	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Các đoạn đường đất hiện hữu		0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
15	Đinh Tân Ninh	Lê Hồng Phong	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
16	Đoàn Thị Điểm	Quốc lộ 1A	Bế Văn Đàn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
17	Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang)	ĐT-743B (Mẫu giáo Hoa Hồng 4)	Lê Hồng Phong	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
18	Đông An (đường Miếu Chập Chạ)	ĐT-743B	Giáp KDC Đông An	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
19	Đông Minh (đường tổ 1, tổ 2 - Ấp Tây A)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	Ranh phường Dĩ An	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
20	Đông Tác	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mà)	Trần Quang Khải (Cây Keo)	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
21	Đông Thành	Lê Hồng Phong (đường Liên xã)	Đường đất vào Khu công nghiệp Phú Mỹ	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
22	Đông Thành A	Đỗ Tấn Phong	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
23	Đông Yên (đường Đình Đông Yên)	Quốc lộ 1K	Nguyễn Thị Út	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
24	Đường Am	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
25	Đường bà 7 Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Dốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phước	Nhà ông Phạm Văn Liêm	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
26	Đường BN2	ĐT-743	Đường tổ 11 khu phố Tân Long	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
27	Đường Bùi Thị Cội đến ban điều hành khu phố Đông An	Bùi Thị Cội	Đông An (giáp ban điều hành khu phố Đông An)	0,6	1.326,0	864,0	666,0	528,0
28	Đường chùa Tân Long	Đường Am	Nguyễn Thị Tươi	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
29	Đường Đồi Không Tên	Đường 30/4	Thống Nhất	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
30	Đường Đông Thành đi Mỹ Phước - Tân Vạn	Đông Thành	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
31	Đường ĐT-743 đi KCN Vũng Thiện	ĐT-743	KCN Vũng Thiện	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
32	Đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743	Hai Bà Trưng	ĐT-743	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
33	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	ĐT-743	Công ty Khánh Vinh	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
34	Đường Minh họ Bà (Tân Thắng)	Bùi Thị Xuân	Huỳnh Thị Tươi	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
35	Đường nội đồng Tân Hiệp	Trương Văn Vĩnh	Giáp nhà bà Huỳnh Thị Dư	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai đi nhà bà 6 Hảo	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà bà 6 Hảo	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
37	Đường nhà Ông 5 Em (Tân Hiệp)	Trương Văn Vĩnh	Cuối đường nhựa	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
38	Đường nhà ông 5 Nóc	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phú 2	Cuối đường nhựa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
39	Đường nhà ông Liêm	Tân Phước	Nguyễn Thị Tươi	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
40	Đường nhà ông Tư Ni	Bùi Thị Xuân	Cuối đường nhựa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
41	Đường nhà ông Tư Tàu	Cây Da	KDC An Trung	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
42	Đường nhà ông út Mối	Trương Văn Vĩnh	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
43	Đường số 10 Khu phố Nội Hóa 2	Đường ống nước thô	Giáp Khu công nghiệp Dapark	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
44	Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
45	Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
46	Đường tổ 11 khu phố Hiệp Thắng	Hoàng Hữu Nam	Ranh thành phố Hồ Chí Minh	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
47	Đường tổ 11, 12 khu phố Bình Thung 1 (BA 05)	Bình Thung	Giáp đất bà Bùi Thị Kim Loan	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
48	Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng	Quốc lộ 1A	Nguyễn Xiển	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
49	Đường tổ 12 khu phố Ngãi Thắng	Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng	Cuối đường	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
50	Đường tổ 12 Khu phố Quyết Thắng	Nghĩa Sơn	Trường tiểu học Nguyễn Khuyến 2	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
51	Đường tổ 13 khu phố Quyết Thắng	Đường Xi măng Sài Gòn	Cuối đường	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
52	Đường tổ 16 khu phố Tân Phước	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	Cuối đường nhựa	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
53	Đường tổ 18 Khu phố Nội Hóa 1	Trần Đại Nghĩa	Cuối đường	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
54	Đường tổ 2 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng	Cuối đường nhựa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
55	Đường tổ 24 khu phố Bình Minh 1	Trần Quốc Toản	Cuối đường nhựa	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
56	Đường tổ 3 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Cuối đường	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
57	Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
58	Đường tổ 3, 4 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường Vành Đai	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
59	Đường tổ 3,4 khu phố Tây A	Võ Thị Sáu	Đông Minh	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
60	Đường tổ 4 khu phố Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
61	Đường tổ 4, 5 khu phố Tây B	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
62	Đường tổ 5 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường tổ 3,4 khu phố Hiệp Thắng	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
63	Đường tổ 6 khu phố Hiệp Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
64	Đường tổ 6 khu phố Tây A	Đông Minh	Ranh đất bà Nguyễn Thị Nô	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
65	Đường tổ 6A khu phố Tây A	Đông Minh	Đất Nông Hội	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
66	Đường tổ 6, 7 khu phố Tân Thắng	Bùi Thị Xuân	Cuối đường nhựa	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
67	Đường tổ 7 khu phố Đông B	Trần Quang Khải	Nguyễn Bính	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
68	Đường tổ 7 khu phố Hiệp Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
69	Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng	30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1)	Chợ Bình An	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
70	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng (BT 14)	Đường 30/4	Công ty 710	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
71	Đường tổ 8 Khu phố Tân Phú 2	Cây Da	Bùi Thị Xuân	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
72	Đường tổ 9 khu phố Hiệp Thắng (BT 15)	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng	Công ty 621	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
73	Đường tổ 9 khu phố Quyết Thắng	ĐT-743	Cuối đường nhựa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
74	Đường tổ 9 khu phố Tân Phú 2	Cây Da	Đường tổ 8 Khu phố Tân Phú 2	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
75	Đường tổ 9 khu phố Trung Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
76	Đường từ Hai Bà Trưng đến đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743	Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
77	Đường từ Mạch Thị Liễu đi nhà ông Hai Thượng	Mạch Thị Liễu	Nhà ông Hai Thượng	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
78	Đường trạm xá cũ (phường Tân Bình)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
79	Đường vào Công ty Bê tông 620	Quốc lộ 1K	Cuối đường nhựa	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
80	Đường vào công ty Sacom	Quốc lộ 1A	Giáp công ty Sacom	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
81	Đường vào khu du lịch Hồ Bình An	ĐT-743	Cổng khu du lịch Hồ Bình An	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
82	Đường vào Khu phố Châu Thới	Bình Thung	Khu phố Châu Thới	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
83	Đường Văn phòng khu phố Tân Phước	Nguyễn Thị Tươi	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
84	Gò Bông	ĐT-743	Vũng Việt	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
85	Hà Huy Giáp	Nguyễn Bính	Trần Quang Khải	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
86	Hoàng Cầm (Đường tổ 5, 6 khu phố Trung Thắng)	ĐT743	Công ty Châu Bảo Uyên	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
		Công ty Châu Bảo Uyên	Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
87	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Đường đất (Khu nhà ở Minh Nhật Huy)	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
88	Hoàng Hữu Nam	Quốc lộ 1A	Giáp phường Long Bình	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
89	Hoàng Quốc Việt	Bế Văn Đàn	Phú Châu	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
90	Hồ Đắc Di (Đường vào Xóm Mới)	Bình Thung	Giáp đường đất	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
91	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường đất	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
		Giáp đường đất	Đường ống nước thô D2400mm	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
92	Khu phố Bình Thung 1	ĐT-743	Đường tổ 15	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
93	Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm)	Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ)	Vũng Thiện	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
94	Lê Văn Mầm (đường Trại gà Đông Thành)	Lê Hồng Phong (Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Trại gà Đông Thành	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
95	Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Điểm)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Liên xã - cây xăng Hưng Thịnh)	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
96	Lồ Ô	Quốc lộ 1K	ĐT-743A	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
97	Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy)	Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho)	Lê Hồng Phong (nhà ông 10 Bự)	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
98	Miễu Cây Sao	Đỗ Tấn Phong	Đông Thành	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
99	Miễu họ Tống	Nguyễn Thị Tươi	Cuối đường nhựa	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
100	Nghĩa Sơn	Nguyễn Xiển	Đường Xi măng Sài Gòn	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
101	Ngô Gia Tự	Hồ Tùng Mậu	Khu dân cư	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
		Khu dân cư	Dương Đình Nghệ	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
102	Nguyễn Bính (Đường tổ 6, 8 khu phố Đông B)	Hai Bà Trưng	Trần Quang Khải	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
103	Nguyễn Công Hoan	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
		Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
104	Nguyễn Công Trứ (Đường tổ 13 khu phố Đông A)	Nguyễn Văn Cừ	Ranh phường Bình An	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
105	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Viết Xuân	Phú Châu	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
106	Nguyễn Phong Sắc (Đường D12)	Lồ ồ	Giáp đất bà Nguyễn Thị Xuân	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
107	Nguyễn Thái Học đi đường sắt	Nguyễn Thái Học	Giáp đường đất	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
108	Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa)	ĐT-743B (nhà ông ba Thu)	Nguyễn Thị Minh Khai	0,9	1.989,0	1.296,0	999,0	792,0
109	Nguyễn Thị Khắp (đường đi rừng 6 mẫu)	ĐT-743B (nhà ông sáu Nghe)	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
110	Nguyễn Thị Phú (đường đi Vũng Lâm)	ĐT-743	Đoàn Thị Kìa	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
111	Nguyễn Thị Tươi (đường mã 35)	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
112	Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường rầy cũ)	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
113	Nguyễn Thiện Thuật (Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa)	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Đường ống nước D2400mm	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
114	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Tri Phương	khu dân cư An Bình	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
115	Nguyễn Văn Cừ (Đường tổ 12, 13 khu phố Đông A)	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
116	Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc)	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
117	Phùng Khắc Khoan (Đường tổ 14 khu phố Tân Hòa)	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Thiện Thuật	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
118	Suối Cát Tân Thắng (đường nghĩa trang nhân dân cũ)	Bùi Thị Xuân	N3 KDC Biconsi	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
119	Suối Sệp (đường đi suối Sệp)	Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh)	Giáp Công ty Khoáng sản đá 710	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
120	Sương Nguyệt Ánh	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường ống nước thô D2400mm	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
121	Tân An (đường đi Nghĩa trang)	ĐT-743	Đường ống nước thô	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
		Đường ống nước thô	Quốc lộ 1K	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
122	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	Liên huyện	Đường vào đình Tân Hiệp	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
123	Tân Hòa (đường đình Tân Quý)	Quốc lộ 1K	Tô Vĩnh Diện	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
124	Tân Long (đường đi đình Tân Long)	ĐT-743B (nhà ông 2 lén)	Đoàn Thị Kìa	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
125	Tân Phước (Đường Bia Tưởng Niệm)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Đường Văn phòng Khu phố Tân Phước	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
126	Tân Thiều (đường Văn phòng khu phố Tân Hiệp)	Liên huyện	Trương Văn Vĩnh	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
127	Tổ 15	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	Công ty cấp đá sỏi	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
128	Tô Hiệu	Đào Sư Tích	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
129	Tú Xương	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
130	Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên)	Nguyễn Thị Minh Khai (Tân Bình - Tân Đông Hiệp)	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
131	Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1)	Đoạn đường nhựa		1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
		Đoạn đường đất		0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
132	Trần Đại Nghĩa (Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Nội Hóa 2)	Quốc lộ 1K	ĐT 743	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
133	Trần Quang Diệu (Cây Gõ -Tân Bình)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
134	Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
135	Trần Thị Vững (đường tổ 15, 16, 17)	An Bình	Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức)	0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
136	Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An)	ĐT-743B (đất ông Ngô Hiểu)	Khu dân cư Đông An	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
137	Trần Văn Ơn (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A)	Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
138	Trịnh Hoài Đức	Quốc lộ 1K	Vành đai Đại học Quốc gia	0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
139	Trương Quyền (Đường bà 6 Niệm)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng)	Đường N3 KDC Biconsi	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
140	Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý)	Nguyễn Thị Tươi	Ranh Thái Hòa	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
141	Trương Văn Vĩnh 1	Trương Văn Vĩnh	Khu dân cư Hoàng Nam	0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
142	Vàm Suối (đường Ranh Bình An - Bình Thắng)	ĐT-743A	Suối	0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
143	Vũng Thiện (đường đi rừng ông ba Nhùm)	ĐT-743B (Văn phòng ấp Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
144	Vũng Việt	Đoàn Thị Kìa	Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
145	Xi măng Sài Gòn	Quốc lộ 1A	Công ty Xi măng Sài Gòn	0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
146	Xuân Diệu (đường tổ 8, 9 khu phố Đông A)	Nguyễn Thị Út	Nguyễn Hữu Cảnh	1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0
147	Đường nội bộ trong các khu dân cư thực hiện chỉnh trang theo Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 23/12/2014 của Thị ủy thị xã Dĩ An,	Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc phường Dĩ An		0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc phường Dĩ An		0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
		Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc các phường còn lại.		0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc các phường còn lại		0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
148	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An.		0,95	2.099,5	1.368,0	1.054,5	836,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An.		0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại.		0,85	1.878,5	1.224,0	943,5	748,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại.		0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
149	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,8	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0
150	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
151	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
152	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
153	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,75	1.657,5	1.080,0	832,5	660,0
154	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
155	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
156	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
157	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,7	1.547,0	1.008,0	777,0	616,0
158	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
159	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
160	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	1.326,0	864,0	666,0	528,0
161	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,65	1.436,5	936,0	721,5	572,0
162	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	1.326,0	864,0	666,0	528,0
163	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,6	1.326,0	864,0	666,0	528,0
164	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	1.215,5	792,0	610,5	484,0
165	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.326,0	864,0	666,0	528,0
166	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.215,5	792,0	610,5	484,0
167	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.215,5	792,0	610,5	484,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
168	Đường hoặc lối đi rộng công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có liệt kê trong các phụ lục)			0,5	1.105,0	720,0	555,0	440,0
IV.	**THỊ XÃ BẾN CÁT**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Khu vực Bến xe; Lô A; Lô C chợ Bến Cát (Ngô Quyền)			1	8.580,0	4.720,0	3.860,0	2.750,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	ĐH-606 (Hùng Vương)	Ngã 3 Công An	Cầu Đò	1	5.980,0	3.290,0	2.690,0	1.910,0
2	Đường 30/4	Kho Bạc thị xã Bến Cát	Cầu Quan	0,9	5.382,0	2.961,0	2.421,0	1.719,0
3	Lô B chợ Bến Cát			0,9	5.382,0	2.961,0	2.421,0	1.719,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Đường 30/4	Kho Bạc thị xã Bến Cát	Ngã 3 Vật tư	1	3.640,0	2.370,0	1.820,0	1.460,0
		Cầu Quan	Ranh xã Long Nguyên	0,8	2.912,0	1.896,0	1.456,0	1.168,0
2	Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát			0,7	2.548,0	1.659,0	1.274,0	1.022,0
3	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước - Thới Hòa	Ngã 3 Công An	1	3.640,0	2.370,0	1.820,0	1.460,0
		Ngã 3 Công An	Ranh xã Lai Hưng	0,8	2.912,0	1.896,0	1.456,0	1.168,0
4	ĐT-741	Ngã 4 Sở Sao	Đi vào 400 m	0,75	2.730,0	1.777,5	1.365,0	1.095,0
		Ngã 4 Sở Sao + 400 m	Giáp ranh Tân Bình (Bắc Tân Uyên)	0,6	2.184,0	1.422,0	1.092,0	876,0
5	Trục đường Phòng Tài chính cũ	Kho Bạc thị xã Bến Cát	Phòng Kinh tế thị xã Bến Cát	0,9	3.276,0	2.133,0	1.638,0	1.314,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Bến Đồn - Vĩnh Tân	ĐT-741	Ranh Vĩnh Tân	0,75	1.710,0	1.110,0	855,0	682,5
2	DJ10	NE8	KJ2	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
3	DJ9	NE8	KJ2	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh Bến Cát - Thủ Dầu Một	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1	2.280,0	1.480,0	1.140,0	910,0
		Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Ranh phường Thới Hòa - Tân Định	0,9	2.052,0	1.332,0	1.026,0	819,0
		Ranh phường Thới Hòa - Tân Định	Đường Vành đai 4	0,8	1.824,0	1.184,0	912,0	728,0
		Đường Vành đai 4	Ranh phường Mỹ Phước	0,9	2.052,0	1.332,0	1.026,0	819,0
5	ĐH-601	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
6	ĐH-602 (đường Ngã ba Lăngxi)	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương + 50m	0,8	1.824,0	1.184,0	912,0	728,0
		Đại lộ Bình Dương + 50m	Cách ĐT-741 50m	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
		Cách ĐT-741 50m	ĐT-741	0,8	1.824,0	1.184,0	912,0	728,0
7	ĐH-603	Ngã 3 Cua Rờ Quẹt	Ranh huyện Bàu Bàng	0,6	1.368,0	888,0	684,0	546,0
8	ĐH-604 (Đường 2/9)	Đại lộ Bình Dương	Ngã 4 Ông Giáo	0,8	1.824,0	1.184,0	912,0	728,0
		Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
9	ĐH-605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741 (Ngã 3 ông Kiểm)	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
10	Đường bến Chà Vi (ĐH-607)	Ngã 3 Cầu Củi (Đại lộ Bình Dương)	Ranh huyện Bàu Bàng	0,75	1.710,0	1.110,0	855,0	682,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
11	Đường đấu nối ĐT-741-NE4	Đường NE4 KCN Mỹ Phước 3	ĐT-741	0,75	1.710,0	1.110,0	855,0	682,5
12	Lê Lai	ĐT-741	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	0,75	1.710,0	1.110,0	855,0	682,5
13	Đường hàng Vú Sữa	Đường 30/4	Ngô Quyền	0,8	1.824,0	1.184,0	912,0	728,0
14	Đường nhà hát (Tuyến đường số 1 - Trung tâm Hội nghị quảng trường thị xã)	Đường 30/4	Ngô Quyền	0,85	1.938,0	1.258,0	969,0	773,5
15	Đường rạch Cây É	Ngã 3 Công An	Đường 30/4	0,6	1.368,0	888,0	684,0	546,0
16	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	0,8	1.824,0	1.184,0	912,0	728,0
17	Mỹ Phước - Tân Vạn (đã hoàn thành cơ sở hạ tầng)			0,6	1.368,0	888,0	684,0	546,0
18	NA2	Đại lộ Bình Dương	XA2	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
19	NE8	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,75	1.710,0	1.110,0	855,0	682,5
20	Ngô Quyền (đường vành đai)	Lô C chợ Bến Cát (Nhà Tư Tôn)	Đại lộ Bình Dương	0,85	1.938,0	1.258,0	969,0	773,5
21	Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5)	ĐT-741	Khu liên hợp	0,9	2.052,0	1.332,0	1.026,0	819,0
22	TC1	Đại lộ Bình Dương	N8	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
23	Vành đai 4	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
		Đại lộ Bình Dương	Sông Thị Tính	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
24	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước		0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước		0,65	1.482,0	962,0	741,0	591,5
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,55	1.254,0	814,0	627,0	500,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,5	1.140,0	740,0	570,0	455,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	Đại lộ Bình Dương đi Bàu Trâm A	Đại lộ Bình Dương	KDC Thới Hòa	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
2	Đại lộ Bình Dương đi đường điện 500Kv	Đại lộ Bình Dương (Quán bà 8 Mò)	Đường điện 500Kv	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
3	Đại lộ Bình Dương đi Hố Le	Đại lộ Bình Dương (nhà ông Kỳ Văn)	Hố Le	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
4	Đại lộ Bình Dương đi Kho đạn	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thới Hòa	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
5	Đại lộ Bình Dương đi Mỹ Phước 3	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Mỹ Phước 3	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
6	Đại lộ Bình Dương đi Nhà nghỉ Hào Kiệt	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Kỳ	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
7	Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư sáu Tửng	Đại lộ Bình Dương (Tư Quẹt)	Nhà ông Sáu Tửng	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
8	Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư Phúc	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông tư Phúc	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
9	Đường Chánh Phú Hòa - Vĩnh Tân	ĐT-741	Suối Ông Lốc	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
10	Đường ngã ba Lăngxi Cầu Mắm	Đại lộ Bình Dương	Cầu Mắm	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
11	Đường Sáu Tông đến ĐT-741	Đại lộ Bình Dương	ĐT-741	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
12	ĐX-604.140	ĐT-741	Khu tái định cư Hòa Lợi	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
13	Hai Hoàng - Bà Buôn	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương - Trường học	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
14	Tư Chi - Hai Hùng	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương đi Hố Le	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
15	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước		0,9	1.233,0	801,0	621,0	495,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước		0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	890,5	578,5	448,5	357,5
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	890,5	578,5	448,5	357,5
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	890,5	578,5	448,5	357,5
21	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
22	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
23	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	753,5	489,5	379,5	302,5
24	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	753,5	489,5	379,5	302,5
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	753,5	489,5	379,5	302,5
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	685,0	445,0	345,0	275,0
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	753,5	489,5	379,5	302,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	685,0	445,0	345,0	275,0
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	685,0	445,0	345,0	275,0
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,45	616,5	400,5	310,5	247,5
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	685,0	445,0	345,0	275,0
33	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	616,5	400,5	310,5	247,5
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	616,5	400,5	310,5	247,5
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,4	548,0	356,0	276,0	220,0
V.	**THỊ XÃ TÂN UYÊN:**							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Hai trục đường phố chợ mới (Uyên Hưng)			1	8.580,0	4.720,0	3.860,0	2.750,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Hai trục đường phố chợ cũ (Uyên Hưng)	ĐT-747	Bờ sông	1	5.980,0	3.290,0	2.690,0	1.910,0
2	Lý Tự Trọng (ĐH-403)	ĐT-746 (Ngã 3 Bọt Sái)	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	1	5.980,0	3.290,0	2.690,0	1.910,0
3	Tô Vĩnh Diện (ĐH-417)	ĐT-746	Cầu Xéo	0,8	4.784,0	2.632,0	2.152,0	1.528,0
		Cầu Xéo	ĐT-747B	0,7	4.186,0	2.303,0	1.883,0	1.337,0
4	ĐH-426	ĐT-747 (trước UBND phường Thái Hoà)	ĐT-747B (quán phở Hương)	0,8	4.784,0	2.632,0	2.152,0	1.528,0
5	ĐT-746	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	Cầu Hố Đại	1	5.980,0	3.290,0	2.690,0	1.910,0
		Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 Mười Muộn	0,9	5.382,0	2.961,0	2.421,0	1.719,0
6	ĐT-747	Cầu Ông Tiếp	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	0,9	5.382,0	2.961,0	2.421,0	1.719,0
		Cầu Rạch Tre	Ngã 3 Bưu điện	1	5.980,0	3.290,0	2.690,0	1.910,0
		Ngã 3 Bưu điện	Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	0,9	5.382,0	2.961,0	2.421,0	1.719,0
		Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	Giáp xã Hội Nghĩa	0,7	4.186,0	2.303,0	1.883,0	1.337,0
7	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Tân Phước Khánh - Thái Hòa	1	5.980,0	3.290,0	2.690,0	1.910,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Các tuyến đường thuộc chợ Tân Phước Khánh			1	3.640,0	2.370,0	1.820,0	1.460,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	Trần Công An (ĐH-401)	Cầu Thạnh Hội	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	0,85	3.094,0	2.014,5	1.547,0	1.241,0
3	Võ Thị Sáu (ĐH-402)	Lý Tự Trọng (ĐH-403)	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	0,8	2.912,0	1.896,0	1.456,0	1.168,0
4	Trần Đại Nghĩa (ĐH-405)	ĐT-746	Ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp	0,7	2.548,0	1.659,0	1.274,0	1.022,0
5	Tố Hữu (ĐH-412)	Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Thị Đội)	ĐT-747 (dốc Bà Nghĩa)	1	3.640,0	2.370,0	1.820,0	1.460,0
6	Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH-420)	ĐT-747 (quán ông Tú)	ĐT-746 (dốc Cây Quéo)	0,9	3.276,0	2.133,0	1.638,0	1.314,0
7	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-422)	Ngã 3 Mười Muộn	Ngã 3 Thị Đội	1	3.640,0	2.370,0	1.820,0	1.460,0
8	ĐT-746	Ngã 3 Bình Hóa	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp)	1	3.640,0	2.370,0	1.820,0	1.460,0
		Ngã 3 Mười Muộn	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	0,9	3.276,0	2.133,0	1.638,0	1.314,0
9	ĐT-747	Cầu Rạch Tre	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1	3.640,0	2.370,0	1.820,0	1.460,0
		Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	0,9	3.276,0	2.133,0	1.638,0	1.314,0
10	ĐT-747B	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	ĐT-747A	0,9	3.276,0	2.133,0	1.638,0	1.314,0
		Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa - Tân Phước Khánh	1	3.640,0	2.370,0	1.820,0	1.460,0
11	Đường Khu phố 1	ĐT-747	Bờ sông	0,85	3.094,0	2.014,5	1.547,0	1.241,0
12	Đường Khu phố 2	ĐT-747	Đường phố	0,85	3.094,0	2.014,5	1.547,0	1.241,0
13	Đường Khu phố 3	ĐT-747 (Quán Hương)	Giáp đường Giao thông nông thôn (khu 3)	0,85	3.094,0	2.014,5	1.547,0	1.241,0
		ĐT-747 (Quán Út Kịch)	Hết khu tập thể Ngân hàng	0,85	3.094,0	2.014,5	1.547,0	1.241,0
		ĐT-747 (Nhà ông Tám Cuộn)	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0,85	3.094,0	2.014,5	1.547,0	1.241,0
14	Đường phố	TT Văn hóa Thông tin	Ngã 3 Xóm Dầu	0,9	3.276,0	2.133,0	1.638,0	1.314,0
		TT Văn hóa Thông tin	Chợ cũ Uyên Hưng	0,9	3.276,0	2.133,0	1.638,0	1.314,0
15	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2B)	Ranh Tân Hiệp - Phú Tân	ĐT-746	1	3.640,0	2.370,0	1.820,0	1.460,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Các tuyến đường nhựa trong khu dân cư thương mại Uyên Hưng			1	2.280,0	1.480,0	1.140,0	910,0
2	Lê Quang Định (ĐH-406)	Cầu Khánh Vân	ĐT-746	1	2.280,0	1.480,0	1.140,0	910,0
3	Nguyễn Tri Phương (ĐH-407)	ĐT-746 (Ngã 3 Tân Long - Phường Tân Hiệp)	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	0,9	2.052,0	1.332,0	1.026,0	819,0
4	Vĩnh Lợi (ĐH-409)	ĐT-747B (Khánh Bình)	Cầu Vĩnh Lợi	1	2.280,0	1.480,0	1.140,0	910,0
5	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-411)	Ngã 3 Huyện Đội	Ranh Tân Mỹ - Uyên Hưng	1	2.280,0	1.480,0	1.140,0	910,0
6	Trịnh Hoài Đức (ĐH-418)	Cây số 18 (giáp ĐT-747)	ĐT-746 (Ngã 4 nhà thờ Bến Sắn)	0,8	1.824,0	1.184,0	912,0	728,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	Lê Quý Đôn (ĐH-421)	ĐT-747 (Gò Tượng)	Tố Hữu (vành đai ĐH-412)	0,9	2.052,0	1.332,0	1.026,0	819,0
8	Nguyễn Khuyến (ĐH-423)	ĐT-746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	Vĩnh Lợi (ĐH-409, Ngã tư Bà Tri)	0,85	1.938,0	1.258,0	969,0	773,5
9	Phan Đình Phùng (ĐH-425)	ĐT-747 (Cầu Rạch Tre)	Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH-420)	0,8	1.824,0	1.184,0	912,0	728,0
10	Đường Khu phố 7	ĐT-747 (Công ty Bayer)	Tố Hữu (ĐH-412)	0,9	2.052,0	1.332,0	1.026,0	819,0
11	Huỳnh Thị Chấu	ĐT-747 (Trụ sở khối Mặt trận - Đoàn thể phường Uyên Hưng - Khu phố 2)	ĐT-747 (Khu phố 1 - Phường Uyên Hưng)	0,65	1.482,0	962,0	741,0	591,5
12	Đoàn Thị Liên	Trương Thị Nở (Khu phố 3)	ĐT-747 (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)	0,65	1.482,0	962,0	741,0	591,5
13	Trương Thị Nở	ĐT-746 nối dài (Khu phố 3)	ĐT-747 (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)	0,65	1.482,0	962,0	741,0	591,5
14	Từ Văn Phước	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-422)	Tố Hữu (ĐH-412)	0,65	1.482,0	962,0	741,0	591,5
15	Lê Thị Cộng	Tố Hữu (ĐH-412)	ĐT-747 (Khu phố 7)	0,55	1.254,0	814,0	627,0	500,5
16	Đường dẫn vào cầu Thạnh Hội			1	2.280,0	1.480,0	1.140,0	910,0
17	ĐT-746B	ĐT-746	ĐT-747	0,8	1.824,0	1.184,0	912,0	728,0
		ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
18	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,7	1.596,0	1.036,0	798,0	637,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,65	1.482,0	962,0	741,0	591,5
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,55	1.254,0	814,0	627,0	500,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,5	1.140,0	740,0	570,0	455,0
E.	**Đường loại 5:**							
1	Đường nội bộ cụm Công nghiệp Thành phố Đẹp			0,95	1.301,5	845,5	655,5	522,5
2	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,95	1.301,5	845,5	655,5	522,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		0,85	1.164,5	756,5	586,5	467,5
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		0,85	1.164,5	756,5	586,5	467,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		0,75	1.027,5	667,5	517,5	412,5
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	890,5	578,5	448,5	357,5
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	890,5	578,5	448,5	357,5
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	822,0	534,0	414,0	330,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	890,5	578,5	448,5	357,5
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	753,5	489,5	379,5	302,5
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	753,5	489,5	379,5	302,5
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	753,5	489,5	379,5	302,5
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	685,0	445,0	345,0	275,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,55	753,5	489,5	379,5	302,5
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	685,0	445,0	345,0	275,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,5	685,0	445,0	345,0	275,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			0,45	616,5	400,5	310,5	247,5
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	685,0	445,0	345,0	275,0
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	616,5	400,5	310,5	247,5
21	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	616,5	400,5	310,5	247,5
22	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,4	548,0	356,0	276,0	220,0
VI.	**HUYỆN BÀU BÀNG:**							
	Thị trấn Lai Uyên:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	1	2.080,0	1.350,0	1.040,0	830,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐT-741B (ĐH-612: Bố Lá - Bến Súc)	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 Bia chiến thắng Bàu Bàng	0,75	1.560,0	1.012,5	780,0	622,5
3	ĐT-749C (ĐH-611)	Ngã 3 Bàu Bàng	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	1.456,0	945,0	728,0	581,0
4	ĐT-750	Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	0,7	1.456,0	945,0	728,0	581,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	ĐH-610 (đường Bến Ván)	Đại lộ Bình Dương	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	1.001,0	651,0	504,0	399,0
2	ĐH-613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0,7	1.001,0	651,0	504,0	399,0
3	ĐH-618 (đường vào Xà Mách)	Đại lộ Bình Dương (Tiểu học Lai Uyên)	ĐH-613	0,7	1.001,0	651,0	504,0	399,0
		ĐH-613	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,6	858,0	558,0	432,0	342,0
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	929,5	604,5	468,0	370,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	786,5	511,5	396,0	313,5
C.	**Đường loại 3:**							
1	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1	1.040,0	680,0	520,0	420,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,9	936,0	612,0	468,0	378,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1	910,0	590,0	460,0	360,0
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	864,5	560,5	437,0	342,0
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	864,5	560,5	437,0	342,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,9	819,0	531,0	414,0	324,0
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,95	864,5	560,5	437,0	342,0
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	819,0	531,0	414,0	324,0
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	819,0	531,0	414,0	324,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,85	773,5	501,5	391,0	306,0
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,9	819,0	531,0	414,0	324,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	773,5	501,5	391,0	306,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	773,5	501,5	391,0	306,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,85	773,5	501,5	391,0	306,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,75	682,5	442,5	345,0	270,0
VII.	**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:**							
	Thị trấn Tân Thành:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	ĐT-746	Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh thị trấn Tân Thành - Ranh xã Tân Định	0,8	1.664,0	1.080,0	832,0	664,0
2	ĐH-411	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	ĐT-746 (Ngã 3 thị trấn Tân Thành)	0,7	1.456,0	945,0	728,0	581,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	ĐH-415 (các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)			0,7	1.001,0	651,0	504,0	399,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,8	1.144,0	744,0	576,0	456,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,7	1.001,0	651,0	504,0	399,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1	1.040,0	680,0	520,0	420,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,9	936,0	612,0	468,0	378,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1	910,0	590,0	460,0	360,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	864,5	560,5	437,0	342,0
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,95	864,5	560,5	437,0	342,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,9	819,0	531,0	414,0	324,0
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,95	864,5	560,5	437,0	342,0
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	819,0	531,0	414,0	324,0
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,9	819,0	531,0	414,0	324,0
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,85	773,5	501,5	391,0	306,0
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,9	819,0	531,0	414,0	324,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	773,5	501,5	391,0	306,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,85	773,5	501,5	391,0	306,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,85	773,5	501,5	391,0	306,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,75	682,5	442,5	345,0	270,0
VIII.	**HUYỆN PHÚ GIÁO:**							
	Thị trấn Phước Vĩnh:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Độc Lập	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
		Trần Quang Diệu	Cầu Lễ Trang	0,8	3.328,0	2.160,0	1.664,0	1.328,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐT-741	Cầu Vàm Vá	Hùng Vương	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
		Hùng Vương	Trần Quang Diệu	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
		Trần Quang Diệu	Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	0,7	2.912,0	1.890,0	1.456,0	1.162,0
		Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	Giáp ranh xã An Bình	0,6	2.496,0	1.620,0	1.248,0	996,0
3	Đường 18/9	ĐT-741	Hùng Vương	0,8	3.328,0	2.160,0	1.664,0	1.328,0
		Hùng Vương	Độc Lập	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
4	Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
5	Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
6	Đường Vinh Sơn	Nguyễn Văn Trỗi (đền Vinh Sơn)	Độc Lập	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
		Độc Lập	Lê Văn Tám	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
7	Hùng Vương	ĐT-741	Giáp cổng nhà Bảo tàng	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
8	Nguyễn Văn Trỗi	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
9	Tuyến A	Độc Lập (nhà ông Năm Đồ)	Nguyễn Văn Trỗi (Cống lớn)	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
10	Tuyến B	Độc Lập (nhà ông Hoàng)	Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Trắc)	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
11	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1	4.160,0	2.700,0	2.080,0	1.660,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Bà Huyện Thanh Quan	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	0,8	1.872,0	1.216,0	936,0	752,0
2	Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	Giáp nhà ông Thắng	1	2.340,0	1.520,0	1.170,0	940,0
3	Đường 19/5	ĐT-741	Bố Mua	1	2.340,0	1.520,0	1.170,0	940,0
		Bố Mua	Đường 3/2	0,8	1.872,0	1.216,0	936,0	752,0
4	Đường 30/4	Trần Quang Diệu	Đường 18/9	1	2.340,0	1.520,0	1.170,0	940,0
5	Hai Bà Trưng	Đường 18/9	Trần Quang Diệu	0,8	1.872,0	1.216,0	936,0	752,0
6	Kim Đồng	Độc Lập	Giáp nhà ông Thưởng	0,8	1.872,0	1.216,0	936,0	752,0
7	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường Độc Lập	1	2.340,0	1.520,0	1.170,0	940,0
8	Trần Hưng Đạo	Sân bay	Nguyễn Văn Trỗi	0,8	1.872,0	1.216,0	936,0	752,0
9	Trần Quang Diệu	ĐT-741	Độc Lập	1	2.340,0	1.520,0	1.170,0	940,0
10	Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	0,7	1.638,0	1.064,0	819,0	658,0
11	Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu)	ĐT-741	Bố Mua	0,7	1.638,0	1.064,0	819,0	658,0
12	Tuyến 14 (nối dài đường 18/9)	ĐT-741	Bố Mua	0,7	1.638,0	1.064,0	819,0	658,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Bàu Ao	ĐT-741	Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang)	0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
2	Bến Sạn	ĐT-741	Bố Mua	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
		Bố Mua	ĐH - 501	0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
3	Bố Mua	Công Chúa Ngọc Hân	Bến Sạn	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
4	Cần Lố	ĐT-741	Suối Bảy Kiết	0,6	822,0	534,0	414,0	330,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
5	Công Chúa Ngọc Hân	ĐT-741 (cây xăng Vật tư)	Quang Trung	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
		Quang Trung	ĐT-741	0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
6	ĐH - 501	Ngã 3 nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	0,7	959,0	623,0	483,0	385,0
7	ĐT-741 cũ	Nhà ông Mỹ (Khu phố 6)	Cống Nước Vàng	0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
8	Đường 1/5	ĐT-741	Cần Lố	0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
9	Đường 3/2	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
10	Đường nhánh Bến Sạn	Bến Sạn	Nhà ông 2 Thới	0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
11	Đường nhánh Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	Đường 18/9	1	1.370,0	890,0	690,0	550,0
12	Đường nội bộ khu tái định cư BOT (khu phố 8)			0,5	685,0	445,0	345,0	275,0
13	Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 7			0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
14	Lê Văn Tám	Bùi Thị Xuân	ĐT-741	1	1.370,0	890,0	690,0	550,0
15	Phan Bội Châu	Đường 19/5	Bến Sạn	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
16	Phan Chu Trinh	ĐT-741	Bố Mua	0,6	822,0	534,0	414,0	330,0
17	Phước Tiến	ĐT-741	Phan Bội Châu	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
18	Quang Trung	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
2	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	500,5	324,5	253,0	198,0
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
7	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	546,0	354,0	276,0	216,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	500,5	324,5	253,0	198,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	500,5	324,5	253,0	198,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	500,5	324,5	253,0	198,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	455,0	295,0	230,0	180,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	500,5	324,5	253,0	198,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	455,0	295,0	230,0	180,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	455,0	295,0	230,0	180,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	409,5	265,5	207,0	162,0
IX.	**HUYỆN DẦU TIẾNG:**							
	Thị trấn Dầu Tiếng:							
A.	**Đường loại 1:**							
1	Độc Lập	Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị)	Ngã 3 Chợ Sáng	0,8	3.328,0	2.160,0	1.664,0	1.328,0
2	Thống Nhất	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	0,9	3.744,0	2.430,0	1.872,0	1.494,0
3	Trần Phú	Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT	Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân)	0,8	3.328,0	2.160,0	1.664,0	1.328,0
4	Tự Do	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngã 3 Chợ chiều	0,9	3.744,0	2.430,0	1.872,0	1.494,0
B.	**Đường loại 2:**							
1	Độc Lập	Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị)	Cầu Cát	1	2.340,0	1.520,0	1.170,0	940,0
2	Đường 13/3	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Đúc	0,9	2.106,0	1.368,0	1.053,0	846,0
3	Hùng Vương (Đường 20/8 cũ)	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiểm Lâm	0,9	2.106,0	1.368,0	1.053,0	846,0
4	Ngô Quyền	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 3 Đình Thần	0,9	2.106,0	1.368,0	1.053,0	846,0
C.	**Đường loại 3:**							
1	Cách Mạng Tháng Tám (Đường vành đai ĐT-744)	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiểm Lâm	0,9	1.233,0	801,0	621,0	495,0
2	Trần Phú	Đường 13/3 (Ngã 4 CH Công nhân)	Ngã 3 xưởng Chén II	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
3	Đường 20/8 (ĐT-744 cũ)	Ranh xã Thanh An (Suối Dứa)	Cầu Cát	0,9	1.233,0	801,0	621,0	495,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	Lê Hồng Phong	Đường 13/3 (Ngã 3 Cầu Đúc)	Nguyễn Thị Minh Khai (Miếu Ông Hổ)	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
5	Nguyễn An Ninh	Thống Nhất (Ngã 3 Cây Dừng)	Trần Hưng Đạo	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
6	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã 3 Cầu Đúc	Trung tâm Y tế huyện	0,8	1.096,0	712,0	552,0	440,0
D.	**Đường loại 4:**							
1	ĐH-709	Đường 20/8 (Ngã 3 vịnh Ông Võ)	Giáp sông Sài Gòn	0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
2	Đoàn Văn Tiến	Trần Phú	Trần Văn Lắc	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
3	Đoàn Thị Liên	Trần Phú	Giao lộ đường Kim Đồng - Trần Phú	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
4	Đồng Khởi (Đường N4)	Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su)	Cách Mạng Tháng Tám	0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
5	Đường Bàu Rong	Đường 20/8	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
6	Đường Bàu Sen	Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6)	Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
7	Đường D1	Nhà ông Quan	Giải Phóng	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
8	Đường D2 (đường cụt)	Nhà ông Thanh	Giải Phóng	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
9	Đường D3	Ngã 3 đường X2 và N7	Giải Phóng	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
10	Đường D4	Đồng Khởi	Giải Phóng	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
11	Đường D6	Đường N7	Đường N10	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
12	Đường D7	Đường N5	Hai Bà Trưng	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
13	Đường D8	Đường N1	Đồng Khởi	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
14	Đường D9	Hai Bà Trưng	Đồng Khởi	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
15	Đường D10	Đồng Khởi	Đường N1	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
16	Đường N1	Đường D8	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
17	Đường N2	Đường D8	Đường D10	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
18	Đường N3	Đường D8	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
19	Đường N5	Yết Kiêu	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
20	Đường N6	Cách Mạng Tháng Tám	Yết Kiêu	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
21	Đường N8	Đường D1	Đường D2	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
22	Đường N9	Đường D2	Đường D3	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
23	Đường N10	Yết Kiêu	Cách Mạng Tháng Tám	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
24	Đường N12	Đường D3	Yết Kiêu	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
25	Đường N13	Độc Lập	Giải Phóng	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
26	Đường nhựa Khu phố 5	Đường 13/3 (VP Khu phố 5)	Nguyễn Thị Minh Khai	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
27	Đường X1	Đồng Khởi	Đường N7	0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
28	Đường X2	Đồng Khởi	Ngã 3 đường N7 và D3	0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
29	Đường X3	Đồng Khởi	Ngã 3 đường N7 và D4	0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
30	Đường X4	Yết Kiêu	Đường N7	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
31	Đường X5	Yết Kiêu	Đường N7	0,6	546,0	354,0	276,0	216,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
32	Đường X6 (Vành đai ĐT-744)	Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 4 ĐT-744 cũ)	Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 3 ĐT-744 cũ và N7)	0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
33	Giải Phóng (Đường N11)	Tự Do (Công an thị trấn Dầu Tiếng)	Cách Mạng Tháng Tám	0,75	682,5	442,5	345,0	270,0
34	Hai Bà Trưng (N7)	Ngã 4 Ngân hàng	X6 (Vành đai ĐT 744 cũ)	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
35	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Phú	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
36	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thị Sáu	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
37	Ngô Quyền (Trương Văn Quăn cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát)	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
38	Ngô Văn Trị	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngô Quyền	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
39	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 13/3 (Khu phố 5)	Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hổ)	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
40	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Trường Chinh	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
41	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú (ngã 3 Xưởng Chén II)	Cầu rạch Sơn Đài	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
42	Nguyễn Văn Ngân	Độc Lập	Ngô Quyền	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
43	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Kim Đồng	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
44	Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lơn cũ)	Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ)	Ngô Quyền (Ngã 3 Đình Thần)	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
45	Phạm Thị Hoa	Ngã 3 Bưu điện huyện	Xưởng chén I	0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
46	Phan Văn Tiến	Ngã 3 nhà ông Hải	Trần Hưng Đạo (Nghĩa địa Công giáo)	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
47	Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị)	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
48	Trần Phú	Ngã 3 xưởng Chén II	Hùng Vương	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
49	Trần Văn Lắc	Ngã 4 Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Định Thành	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
50	Trần Văn Trà	Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A)	Cầu Tàu	0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
51	Văn Công Khai	Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cật)	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
52	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Trường Chinh	0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
53	Yết Kiêu (Đường D5)	Thống Nhất (Ngã 3 gần vòng xoay Cây keo)	Giải Phóng	0,8	728,0	472,0	368,0	288,0
54	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
55	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	546,0	354,0	276,0	216,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
56	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,7	637,0	413,0	322,0	252,0
57	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
58	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
59	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
60	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,65	591,5	383,5	299,0	234,0
61	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
62	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
63	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			0,55	500,5	324,5	253,0	198,0
64	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,6	546,0	354,0	276,0	216,0
65	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	500,5	324,5	253,0	198,0
66	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,55	500,5	324,5	253,0	198,0
67	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			0,5	455,0	295,0	230,0	180,0
68	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	500,5	324,5	253,0	198,0
69	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	455,0	295,0	230,0	180,0
70	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	455,0	295,0	230,0	180,0
71	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,45	409,5	265,5	207,0	162,0